

Du Yên

# Tiếng Nước Tôi



Gia đình của Đình gia mang giày Gia Đình

Tiếng  
Nước  
Tôi



Du Yên

Tiếng  
Nước  
Tôi

Gia đình của Đình gia mang giày Gia Đình  
(Xem chú giải trang 157)



Tiên Lê

Bìa trước và bìa sau:

Trình bày: Tín

Tranh dân gian: Dũng

Góp ý: Thanh, Thức

ISBN 978-0-9807224-0-6

Sách biếu, không bán.

This book is for free distribution, it is not for sale.

Nhà Xuất Bản/Publisher: TIỀN LÊ

In tại Hoa Kỳ

Printed in the United States of America

## Mục Lục

Lời Ngỏ .....	7
Ghi Chú .....	9
Những Giờ Việt Văn .....	11
<b>CHƯƠNG I – Văn Chương Bình Dân .....</b>	<b>21</b>
Phần I. Truyện Cổ .....	23
Phần II. Tục Ngữ .....	26
Phần III. Ca Dao .....	31
Phần IV. Ca Dao Qua Các Thời Đại .....	52
Phần V. Nhận Định Về Văn Chương Bình Dân Và Văn Chương Bác Học .....	59
<b>CHƯƠNG II – Văn Chương Bác Học.....</b>	<b>67</b>
Phần I. Thể Văn Mượn Của Tàu .....	71
A. Thơ Đường Luật .....	72
B. Thơ Cổ Phong .....	79
Phần II. Thể Văn Của Ta.....	86
A. Truyện .....	87
B. Ngâm .....	120
C. Hát Nói .....	127
Phần III. Nền Quốc Văn Mới .....	133
<b>CHƯƠNG III – Ngôn Ngữ Việt.....</b>	<b>145</b>
Phần I. Các Phụ Âm Và Các Thanh .....	147
Phần II. Từ Ngữ Kép Và Trạng Từ .....	152
Phần III. Câu Đối .....	158
Phần IV. Nói Lái .....	170
Phần V. Vài Chữ Đặc Biệt Trong Tiếng Việt .....	175

PHỤ LỤC .....	191
I. Cây Kỷ Niệm .....	192
II. Truyền Cổ .....	194
III. Lịch Sử .....	232
IV. Thơ .....	279
Cảm Tạ .....	289
Chút Lòng Tưởng Niệm .....	291

## Lời Ngỏ

Cố thi sĩ Quách Tấn lúc tuổi về chiều có sáng tác một tập thơ tựa đề *Trăng Hoàng Hôn*. Trong phần giới thiệu tập thơ, thi sĩ viết:

*“... Thơ trong Trăng Hoàng Hôn chỉ là những nét chấm phá lướt qua giấy mỗi khi tâm động ý sanh ...”*

Cuốn sách nhỏ này cũng là “những nét chấm phá” kết hợp những lúc “tâm động ý sanh”, cũng như bậc tiền bối đã làm.

Đây không phải là một tác phẩm nghiên cứu văn học Việt Nam hay bình luận thơ văn nước Việt. Cuốn sách này chỉ là tập hợp các kỷ niệm của cô học trò trung học thích thú ngồi nghe vị giáo sư Việt văn say sưa giảng bài trên bục gỗ, hơn bốn mươi năm về trước. Những kỷ niệm rời rạc đó được ghi lại tùy hứng, theo trí nhớ, được kiểm chứng lại nhờ tra cứu thêm và được sắp xếp theo thứ tự từng chương, từng đề mục.

Ngôn ngữ nước ta đã biến dạng rất nhiều sau hơn ba mươi năm qua. Biến dạng trong chiều hướng thoái hóa. Ngày nay trong nước không còn “giáo sư Việt văn say sưa giảng bài”, không còn “học trò thích thú ngồi nghe”, vì những bài giảng cũng đã biến dạng rất nhiều, không còn mang tính chất văn chương và tinh tự dân tộc nữa. Thế hệ trẻ ngày nay ở nước ngoài dù có cố gắng học tiếng Việt, đọc và nói được tiếng Việt thì đã là một hạnh phúc cho các bậc làm cha mẹ như chúng ta rồi. Chúng ta không mong thế hệ sau chúng ta hiểu được thơ văn Việt Nam, thuần túy và phong phú như thơ văn của hơn ba mươi năm trước.



## Lời Ngỏ

Với nỗi ngậm ngùi trước việc sắp đánh mất một kho tàng quý giá, tôi xin gửi tặng tất cả thân quyến xa gần cuốn sách này, gọi là để đọc giải khuây những khi nhớ về các kỷ niệm thân thương.

Tôi cũng xin cảm ơn tất cả những người Việt Nam nào vẫn còn nao nức để được đọc một bài văn, một bài thơ viết bằng tiếng Việt; và đọc với một nỗi thích thú vô bờ, một tấm tình yêu mến thiết tha ...

Du Yên  
Tháng 11, 2009



## Ghi Chú

1. Cuốn sách này ghi lại những kỷ niệm tôi đã sống qua. Sự kiện có thật, nhân vật có thật: các em trong gia đình tôi xin gọi tên thật do sự thân mật chị em, cũng như tên gọi “Dì Hai, Ba tôi, Má tôi, Cậu Mười Lớn” do sự tôn kính mà thân thiết; các giáo sư, bạn bè, tôi xin gọi bằng các tên giả tưởng vì tôn trọng sự riêng tư của các vị, trừ các tên trong trang cuối “Chút Lòng Tưởng Niệm”.
2. Bởi viết về kỷ niệm xa xưa, tôi không nhớ hết các chi tiết, nên câu chuyện đôi khi có vài điều sai lạc, xin đọc giả hiểu cho.
3. Tên riêng của nhân vật và địa danh được viết theo quy tắc: mẫu tự đầu của mỗi chữ viết Hoa, không có dấu gạch nối giữa các chữ (thí dụ: Trần Trọng Kim, Sài Gòn, Gò Vấp, ...) Tôi đọc nhiều sách tài liệu, cách viết tên các nhân vật và địa danh cũng không đồng nhất trong cùng một cuốn sách, nên tôi chọn cách viết như trên, vì nghĩ rằng: thà rằng đồng nhất, hoặc sai cả, hoặc đúng cả.
4. Trong các cuốn sách tôi dùng tra cứu, cách viết các từ ngữ kép cũng không đồng nhất ở chỗ: khi thì có dấu gạch nối giữa hai chữ (thí dụ như các từ ngữ: văn-chương, binh-dân, quốc-văn, ...), khi lại không. Trong cuốn sách này, tôi chọn cách viết không có dấu gạch nối, cũng trong chủ trương “đồng nhất, hoặc sai, hoặc đúng”, trừ phi các từ ngữ ấy nằm trong đoạn văn trích dẫn, trong trường hợp này, tôi giữ nguyên văn của tác giả.
5. Các dấu chấm câu được viết theo quy tắc: *không* có một khoảng trống trước các dấu này, kể cả các dấu chấm câu có hai nét như: hai chấm (:), chấm phẩy (;), chấm hỏi (?), và chấm than (!).

6. Dấu phẩy được dùng để viết số hàng ngàn, thí dụ như: 2,500 học sinh, 2,622 năm.

7. Sau hết, xin quý vị cao minh bỏ túc và chỉ dẫn thêm về các vấn đề bất đồng kể trong hai đoạn 3. và 4. ở trên, cũng như về các sai lầm và thiếu sót trong toàn cuốn sách. Vì lúc nào tôi cũng muốn học hỏi thêm. Muôn vàn cảm tạ quý vị.



## Những Giờ Việt Văn

Lên trung học, năm 1963, tôi được vào Trường Nữ Trung Học Gia Long.

### I. Đôi dòng lịch sử:

Trường được khởi công xây cất từ năm 1913 và khánh thành vào năm 1915. Lớp học đầu tiên khai giảng có 42 nữ sinh, phần nhiều cư ngụ ở vùng Sài Gòn. Trường có nhiều cấp lớp, từ lớp mẫu giáo đến những lớp cao hơn. Áo dài màu tím được chọn làm đồng phục cho nữ sinh, cho nên trường được gọi là “Trường Nữ Sinh Áo Tím”.

Năm 1918, một tòa nhà thứ hai được xây song song với tòa nhà thứ nhất. Tầng dưới của tòa nhà mới này được dùng làm nơi nội trú cho các nữ sinh ở xa nhà. Phía sau là một ngôi nhà trệt trong đó có bệnh xá, phòng giặt và nhà bếp. Các lớp nữ công gia chánh cũng được giảng dạy ở nơi này.

Tôi nhớ Má tôi thường hay kể chuyện Dì Hai tôi, lúc thiếu thời Dì cũng là học sinh của Trường Nữ Sinh Áo Tím. Dì Hai tôi là chị cả trong các anh chị em của Má tôi. Nhà Ông Bà Ngoại tôi ở làng An Nhơn, quận Gò Vấp, cách Sài Gòn lối 9 cây số. Thời đó đường sá chưa được mở mang, giao thông không dễ dàng nên Dì phải ở nội trú. Các học sinh nội trú phải sắm sửa rất nhiều, các vật dụng cá nhân như áo quần đồng phục mặc lúc ở lớp học, đồng phục mát mẻ lúc ở khu cư xá, khăn trải giường, khăn mặt, ... mỗi thứ trên mười bộ; ngoài ra học sinh nội trú phải đóng tiền ăn ở rất tốn kém.

Vào tháng 9 năm 1922, lớp đầu tiên của bậc Trung Học Đệ Nhất Cấp được khai giảng. Học sinh bắt đầu học Pháp văn từ cấp lớp căn bản. Pháp ngữ là ngôn ngữ chính thức được dùng trong việc giảng dạy các lớp bậc Trung Học Đệ Nhất Cấp. Nữ

sinh chỉ được dùng Pháp ngữ để đàm thoại trong trường. *Tiếng Việt chỉ được dạy mỗi tuần hai giờ trong giờ Việt văn.*

Trong thời kỳ Đệ Nhị Thế Chiến, trường bị hư hại nhiều nên vị Hiệu Trưởng đương nhiệm phải kêu gọi các vị hảo tâm đóng góp tài chánh để sửa sang trường.

Vào năm 1949, trường lại được nói rộng hơn. Một tòa nhà hai tầng được xây trên đường Bà Huyện Thanh Quan, nối liền hai tòa nhà sẵn có để đáp ứng sĩ số nữ sinh theo học ngày một gia tăng.

Kể từ năm 1952, chương trình giảng huấn được thay đổi: *chương trình Pháp được đổi dần dần qua chương trình Việt*, Pháp và Anh ngữ là những ngoại ngữ được giảng dạy và là môn học bắt buộc cho các nữ sinh.

Năm 1953, đồng phục áo dài tím được thay thế bằng chiếc áo dài trắng và tiếng Việt được chọn làm ngôn ngữ giảng dạy chính thức. Sau đó trường được đổi tên là Trường Nữ Trung Học Gia Long, lấy niên hiệu của vị vua đầu tiên triều Nguyễn. Có lẽ ở thời điểm này, trường bãi bỏ các cấp lớp thấp và chỉ giảng dạy chương trình trung học.

Ngoài trường Gia Long, đô thành Sài Gòn còn một trường nữ trung học khác là trường Trưng Vương. Không rõ thông lệ bắt đầu từ hồi nào và bãi bỏ vào năm nào, mà khi tôi còn là học sinh bậc tiểu học, mỗi năm vào dịp lễ kỷ niệm Hai Bà Trưng,<sup>1</sup> đô thành Sài Gòn có tổ chức diễu hành xe hoa của các hội đoàn, các trường học, và các cơ sở thương mại.

---

<sup>1</sup> Lễ Hai Bà Trưng vào ngày mùng 6 tháng 2 âm lịch, để tưởng niệm ngày hai vị liệt nữ anh hùng tự trầm ở sông Hát. Xem Phụ Lục III. Lịch Sử: Trưng Vương.

Dẫn đầu đoàn xe hoa diễn hành là một đám rước, gồm hai hàng quân lính chỉnh tề, mặc trang phục thời nước Nam lập quốc, cầm cờ nhiều màu tung bay phát phới. Tiếp đến là hai con voi lớn mình phủ khăn màu sắc sỡ, chở trên lưng hai nữ tướng trong trang phục thời cổ: áo dài màu vàng, đầu vấn khăn vành, dáng điệu trông rất oai nghiêm. Đó là hai nữ sinh của trường Gia Long và Trưng Vương đóng vai hai Bà Trưng Trắc và Trưng Nhị.

Năm đó Má tôi dẫn mấy chị em tôi đi xem diễn hành. Lúc đó tôi học lớp ba hay lớp nhì chi đó, tôi vẫn còn thấp bé, đứng chưa quá hàng rào cản dọc theo lộ trình diễn hành. Tôi bám lên hàng rào nhón chân nhìn đám rước, chiêm ngưỡng Bà Trưng Trắc ngồi trên lưng voi cao ngất ngưỡng mà lòng nao nao kính phục. Trang sử Việt oai hùng học được ở trường đang diễn ra trước mắt tôi, cảm xúc bồi hồi không sao tả được. Yêu mến Bà Trưng Trắc, tôi thương luôn cả trường Gia Long dù chỉ thương qua tên gọi, vì tôi đâu đã thấy trường ra sao. Từ đó, tôi luôn nhủ lòng cố gắng chăm học để được trúng tuyển vào trường Gia Long.

## II. Ngôi trường thân yêu:

Năm đầu tiên tôi vào trường thì trường đã được tu bổ khá khang trang. Trường nằm trên một khu vực rất rộng giới hạn bởi bốn con đường lớn thuộc quận Ba đô thành Sài Gòn. Cổng chính trên đường Phan Thanh Giản, cổng sau rất ít khi được mở, vì trở ra đường Ngô Thời Nhiệm hơi vắng vẻ. Cổng bên trái (nếu nhìn từ đường Phan Thanh Giản vào) trở ra đường Đoàn Thị Điểm. Tôi không tìm ra tài liệu ghi vào năm nào thì dãy nhà trệt trên đường Đoàn Thị Điểm được xây. Cổng bên phải nằm sát đường Bà Huyện Thanh Quan, bên kia đường là chùa Xá Lợi.

Chỉ có cổng Bà Huyện Thanh Quan là nơi tụ tập nhiều hàng quà vặt. Đây là nơi học trò con gái chúng tôi chiều cố tận tình

nhất. Cổng trường chỉ mở khoảng vài mươi phút trước giờ học, mà thường thì trước đó nhiều giờ, các nữ sinh đồng phục áo trắng đã bu nghẹt các gánh hàng bên đường, lao xao ồn ào như hội chợ, và xả rác ngay trước cổng chùa trang nghiêm thanh tịnh.

Sơ đồ của trường giống như một cổ thành: văn phòng và các lớp học là những dãy nhà chạy dọc theo bốn con đường như đã kể trên, chính giữa là một khuôn viên rất đẹp, thảm cỏ xanh hai bên ngăn chia bởi con đường tráng nhựa đi từ cổng Phan Thanh Giản đến cổng Ngô Thời Nhiệm. Hai bên đường là hai hàng cây có bóng mát, tôi không nhớ là loại cây gì. Giờ ra chơi, chúng tôi đi lên đi xuống dạo trên con đường này mà tưởng tượng như đang dạo chơi trên đường phố Tự Do hay Nguyễn Huệ vậy.

Con đường này cũng chuyên chở một kỷ niệm khó quên trong đời tôi. Mỗi năm khi niên học chấm dứt, vào độ tháng Năm, trường hay tổ chức lễ phát thưởng cho học sinh xuất sắc. Năm nào Má tôi cũng cùng tôi đến trường dự lễ phát thưởng. Hai Má con tôi thùng thủng đi bộ trên con đường nhựa này, nắng nhe trời trong rất êm ả. Cuối đường là các hàng ghế xếp sẵn dành cho giáo sư, phụ huynh và học sinh. Tiếp sau dãy ghế là sân khấu ngoài trời, nơi trình diễn phân văn nghệ giúp vui. Phân văn nghệ rất đặc sắc gồm các màn như múa trồng com, múa quạt, hoạt cảnh Ông Ninh Ông Nang, đờn ca, hợp ca, ... do học sinh của trường trình diễn. Tôi thấy Má tôi rất vui và rất thích phân văn nghệ; có lẽ đây là những giây phút giải trí thoải mái hiếm có trong cuộc đời buồn tẻ của Má tôi. Bảy năm trung học, bảy lần tôi đến trường nhận phần thưởng, nhưng đáng quý nhất là bảy dịp tôi được cùng Má tôi đi bộ trên con đường tráng nhựa của trường.

Dãy nhà trên đường Phan Thanh Giản gồm có phòng cô Hiệu Trưởng, phòng họp giáo sư, phòng cô Giám Học, phòng cô Giám Thị và các phòng nhân viên, phòng kế toán. Các lớp học nằm ở tầng trệt sát tiếp với các văn phòng, và ở tầng hai.

Ba dãy nhà còn lại là lớp học: dãy nhà Đoàn Thị Điểm chỉ là tầng trệt, còn dãy nhà Bà Huyện Thanh Quan có hai tầng và dãy nhà Ngô Thời Nhiệm có ba tầng.

Trường được mở mang thêm, thư viện được xây vào năm 1965 phía sau dãy nhà Ngô Thời Nhiệm, phòng thí nghiệm Vật lý và Hóa học được xây vào năm 1966, và hồ bơi năm 1968.

Cây cảnh ở sân trong thì có cây điệp (bông vàng, cho trái dài màu đen), mấy khóm trúc bá điệp mà học trò chúng tôi gọi là cây “lá thuộc bài”, rất cần thiết cho đời học trò chúng tôi! Về sau bác làm vườn có trồng thêm một cây phượng vĩ<sup>2</sup> con con, mọc cũng khá nhanh. Khi tôi rời trường thì cây cũng đã có tàn rộng, trổ bông đỏ rực vào mỗi tháng Năm.

Ngoài cây phượng vĩ con con trồng sau này ở sân trong, sân sau cổng Đoàn Thị Điểm có một cây phượng vĩ rất già, không biết được trồng từ bao giờ, mà khi tôi vào trường cây đã cao lắm, tàn rất rộng. Suốt bảy năm trung học, tôi đã chứng kiến bảy mùa hoa nở. Màu hoa đỏ rực đua chen với màu trắng của tà áo nữ sinh, tung bay như trăm ngàn cánh bướm, là một hình ảnh không thể quên được.

Nghe đâu sau khi tôi rời trường lâu lắm, cây phượng này bị sét đánh ngã sau một trận dông bão. May mà bác làm vườn đã trồng cây phượng con ở sân trong trước khi cây già bị ngã. Nếu không, sân trường thiếu cây phượng vĩ thì đời học trò chúng tôi sẽ quạnh hiu biết bao!

---

<sup>2</sup> Cây phượng vĩ là loại cây gỗ lớn vùng nhiệt đới. Xem Phụ Lục I. Cây Kỳ Niệm.



Sân sau cổng Đoàn Thị Điểm còn có hàng cây dây giun,<sup>3</sup> leo chằng chịt trên hàng rào cổng, bông sắc đỏ, sắc trắng rất vui mắt. Cổng nhà Ông Nội tôi ở Bến Tre cũng có trồng cây này, cành lá sum sê rất đẹp. Sở dĩ tôi nhớ rất rõ hình dạng và màu sắc cây này là vì cổng trường và cổng nhà Ông Nội tôi là hai nơi tôi yêu mến nhất trong thời hoa niên, và cả hai nơi đều có cây dây giun.

Dãy nhà Bà Huyện Thanh Quan thì không có sân sau, vì nằm sát lề đường. Dãy nhà Ngô Thời Nhiệm thì chỉ có vài cây kiểng quanh bệnh xá và thư viện.

### III. Chương trình giảng huấn:

Năm đầu trung học lúc đó là lớp đệ Thất, rồi tiếp tục đệ Lục, Ngũ, Tứ là xong Trung Học Đệ Nhất Cấp. Sau đó là Trung Học Đệ Nhị Cấp gồm đệ Tam, Nhị, Nhất. Tóm lại các lớp trung học đếm ngược từ số lớn tới số nhỏ. Về sau, chương trình học đổi cách chia lớp theo phương cách của Âu Mỹ mà đếm tới: lớp 6 (tương đương với đệ Thất), rồi lớp 7, 8, 9, 10, 11, và lớp 12 là tương đương với lớp đệ Nhất khi xưa.

Vì số phòng học giới hạn nên ba cấp lớp đầu học buổi chiều. Các cấp cao hơn học buổi sáng. Tôi còn nhớ lúc tôi vào trường, mỗi cấp lớp có tất cả 14 lớp: đệ Thất 1 cho tới đệ Thất 14, phân nửa số lớp theo sinh ngữ chính Anh văn, phân nửa còn lại theo sinh ngữ chính Pháp văn (tôi chọn sinh ngữ chính Pháp văn, vào học lớp đệ Thất 8). Các cấp đệ Lục và đệ Ngũ cũng được phân chia như trên. Tổng cộng buổi chiều có tất cả 42 lớp. Trung bình sĩ số mỗi lớp là 60 học sinh, như vậy chỉ riêng buổi chiều đã có tất cả khoảng 2,500 học sinh.

---

<sup>3</sup> Cây dây giun là cây gỗ leo lớn, mọc rất khỏe ở vùng nhiệt đới. Xem Phụ Lục I. Cây Kỳ Niệm.

Năm đệ Thất, môn Việt văn, chúng tôi học Văn chương bình dân (hay Văn chương truyền khẩu) gồm ca dao và tục ngữ trong phần văn vần. Về văn xuôi, chúng tôi học vài bài của các tác giả trong nhóm Tự Lực Văn Đoàn.

Năm đệ Lục, chúng tôi học thể thơ Đường luật, thất ngôn hay ngũ ngôn, các bài thơ của Bà Huyện Thanh Quan, và truyện dài *Bích Câu Kỳ Ngộ*.

Năm đệ Ngũ, chúng tôi tiếp tục học thơ Đường luật thất ngôn bát cú, các bài thơ viết bằng chữ Nôm của vua Lê Thánh Tông và các vị thi nhân trong hội Tao Đàn do vua lập ra. Về truyện dài, văn vần chúng tôi học tác phẩm *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu; về văn xuôi chúng tôi học các tác phẩm của các văn sĩ trong nhóm Tự Lực Văn Đoàn như *Hồn Bướm Mơ Tiên*, *Nửa Chừng Xuân* của Khải Hưng, *Đoạn Tuyệt* và *Lạnh Lùng* của Nhất Linh.

Lên năm đệ Tứ, chúng tôi được học buổi sáng; điều này đã là một niềm hãnh diện cho chúng tôi rồi (vì được học cùng buổi với các chị lớn, nên tự nhiên cảm thấy mình lớn hơn, chững chạc hơn), lại thêm được học tác phẩm nổi tiếng *Đoạn Trường Tân Thanh* (gọi tắt là *Truyện Kiều*) của Nguyễn Du.

Năm đệ Tam chúng tôi chọn ban: ban A chủ về khoa học thực nghiệm, ban B nghiêng về Toán, và ban C chuyên về Việt văn và Triết học.

Sự thay đổi lớn đối với tôi khi lên đệ Tam là tôi không còn chung lớp chung thầy với tất cả các bạn học trong suốt bốn năm đệ Nhất Cấp. Một số bạn vì chọn ban khác với ban tôi chọn nên sang lớp khác học, buồn lắm! Nhưng bù lại, tôi được làm quen với các bạn mới cùng trường và các bạn từ các trường tư thục ở ngoài vào.

Sự thay đổi thứ nhì cũng khá quan trọng đối với tôi là giờ Việt văn giảm đi khá nhiều vì tôi chọn ban Toán. Tôi vốn ưa thích Toán, Vật lý, Hóa học, mà đồng thời cũng thích Việt văn, nên tôi rất bối rối khi phải chọn ban. Sau cùng tôi chọn ban Toán, và đành “hy sinh” một số giờ Việt văn. Cái gì càng hiếm thì càng quý: trong hai năm đệ Tam và đệ Nhị, dù đau ốm cảm cúm mà nhằm ngày có giờ Việt văn, tôi cũng cố lò dò tới trường, không nghĩ tới việc lây bệnh cho các bạn tôi, thiệt là bậy!

Tôi không nhớ hết năm đệ Tam học các thể loại nào, chỉ nhớ rõ về thể song thất lục bát và tác phẩm *Chinh Phụ Ngâm*, do nữ sĩ Đoàn Thị Điểm dịch ra chữ Nôm từ nguyên bản Hán văn của tác giả Đặng Trần Côn. Tác phẩm này là một bài ngâm, kể tâm sự một chinh phụ có chồng đi chinh chiến miền xa.

Năm đệ Nhị là năm chuẩn bị thi Tú tài phần I và là năm cuối cùng học Việt văn (lên đệ Nhất không học Việt văn nữa mà học Triết học Tây phương), nên chương trình Việt văn khá nặng. Chúng tôi học thể thơ hát nói, các tác phẩm của Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến, Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, Trần Tế Xương, cùng sơ lược một vài tác phẩm của các thi sĩ thuộc phái thơ mới như Lưu Trọng Lư, Nguyễn Bính, Thế Lữ, Xuân Diệu, v.v...

Ngày tựu học năm đệ Nhất, tôi cảm thấy buồn vui lẫn lộn, vui ít buồn nhiều: vui vì tôi vừa qua xong một kỳ thi và ít nhất có mảnh bằng “Tú đơn”<sup>4</sup> giắt túi; buồn vì xong năm nay tôi phải rời trường, nơi chứa đầy ấp những kỷ niệm êm đềm thời hoa niên với thầy cô bạn bè.

Lớp đệ Nhất ban Toán chúng tôi không học môn Việt văn, mà những giờ Việt văn được thay bằng những giờ Triết học Tây

---

<sup>4</sup> “Tú đơn” tức là Tú Tài I, hay phần nhất. Ngoài ra, “Tú kép” tức là Tú Tài phần II, hay toàn phần. Đây là các tiếng lóng trong giới học sinh chúng tôi.

## Những Giờ Việt Văn

phương. Tôi nghĩ học sinh mười bảy tuổi như chúng tôi mà phải gặm nhấm triết lý của các bậc đại triết gia trong lịch sử nhân loại thì không còn gì đáng thương hơn! Cho đến bây giờ, tôi không còn nhớ một chút gì về mớ triết lý nhúc nhủ đầu tôi học được trong năm đệ Nhất, trong khi thơ văn Việt đã theo áp ủ và tưới mát tâm hồn tôi trong suốt thời gian tôi rời trường, trường thành và nên người.

Ôi, đời có những giờ Việt văn là một đời hạnh phúc!





# CHƯƠNG I – Văn Chương Bình Dân

---

Văn chương bình dân hay văn chương truyền khẩu có từ đời nào không rõ. Nhưng trước khi các nhà có học thức viết các bài văn, bài thơ theo quy luật hẳn hoi, thì người bình dân nước ta, theo cảm hứng riêng, đã biết diễn tả những tư tưởng, kinh nghiệm sống của họ qua các câu tục ngữ và các bài ca dao.

Tuy không theo quy luật nhất định như trong nền văn chương bác học (do các văn nhân, thi sĩ ghi lại thành văn bản rõ ràng), nhưng ca dao, tục ngữ phản ánh trung thực đời sống, tính tình, phong tục của cả dân tộc, và được truyền miệng qua bao thế hệ. Cho nên nền văn chương bình dân quả thật là linh hồn, là tác phẩm của dân tộc Việt Nam.

Khi còn ở bậc tiểu học, tôi cũng đã biết một số ít câu ca dao, tục ngữ qua các bài tập đọc học ở trường, hay các câu hát đưa em mà tôi nghe được những khi Má tôi đưa võng dỗ các em tôi ngủ. Sự hiểu biết nông cạn này gây cho tôi cảm tưởng rằng ca dao, tục ngữ là những câu lẻ tẻ rời rạc để đọc hoặc hát nghe cho vui. Nhưng đến khi lên bậc trung học, năm thứ nhất tôi học văn chương bình dân, lúc đó nền văn chương truyền khẩu được mở ra trước mắt tôi như một kho tàng vô tận, với bao nhiêu món đồ vật quý giá được sắp xếp và phân loại có quy củ.

### **Phân loại Văn chương bình dân**

Văn chương bình dân gồm hai loại chính:

1. Văn xuôi: gồm các Truyện cổ, không có bản văn chép, chỉ được ghi lại qua truyền miệng.
2. Văn vần: gồm Tục ngữ, Ca dao, Hò và Câu đố, có vần điệu, nhưng không có quy luật nhất định về số chữ và số câu.

## Phần I. Truyện Cổ

Truyện cổ còn được gọi nôm na là “truyện đời xưa”, thường được bắt đầu bằng hai chữ “Ngày xưa, ...” êm đềm thân ái. Truyện cổ được lưu truyền từ đời này qua đời khác chỉ bằng đại ý cốt truyện. Người kể lại tùy hứng dùng văn chải chuốt hay giản dị ngắn gọn mà diễn tả câu truyện; hoặc kể thêm hay bớt đi các chi tiết phụ cho câu truyện thêm uyển chuyển mạch lạc. Đây là tính cách “linh động” rất đặc biệt của truyện cổ. Về nội dung, truyện cổ kể lại những sự việc liên quan đến nguồn gốc dân tộc, đến đời sống, tín ngưỡng, phong tục, đề cao những nhân vật trong lịch sử nước ta, hay hàm chứa một quan niệm luân lý.

Có thể phân chia truyện cổ thành nhiều loại, tùy theo nội dung câu truyện. Tôi xin tóm lược truyện Lạc Long Quân và Âu Cơ (hay truyện Con Rồng Cháu Tiên) làm thí dụ. Các truyện khác sẽ được kể rõ trong phần Phụ Lục II. Truyện Cổ.

**1. Truyện liên quan đến nguồn gốc dân tộc và ca ngợi các anh hùng dân tộc:** như truyện Lạc Long Quân và Âu Cơ, hay truyện về nguồn gốc dân tộc ta:

“Ngày xưa, cách đây lâu đời lắm, ở vùng Lĩnh Nam có một thủ lĩnh tên là Lộc Tục, hiệu là Kinh Dương Vương. Một hôm, Kinh Dương Vương đi chơi hồ Động Đình gặp Long Nữ, con gái Long Vương. Hai người kết thành vợ chồng và ít lâu sau sinh được một trai, đặt tên là Sùng Lãm. Lớn lên Sùng Lãm rất khỏe và có tài như cha. Khi nối nghiệp cha, chàng lấy hiệu là Lạc Long Quân.

Lạc Long Quân du hành khắp vùng Lĩnh Nam, đem tài sức ra trừ yêu quái, dẹp loạn giúp dân, dạy dân trồng trọt, xây nhà. Lạc Long Quân kết duyên cùng Âu Cơ, con gái vua Đế Lai gốc từ phương Bắc. Một thời gian sau, Âu Cơ sinh được một cái bọc có trăm trứng; sau bảy ngày, trăm trứng nở ra trăm người



con trai. Các con trai lớn lên thành các thanh niên rất khỏe mạnh và thông minh.

Một ngày, Lạc Long Quân bàn với Âu Cơ rằng chàng là loài rồng, nàng là giống tiên nên khó chung sống với nhau lâu dài. Chi bằng chàng đem năm mươi con về miền biển, còn nàng đem năm mươi con về miền núi, chia nhau trị vì các nơi, kẻ lên núi, người xuống biển, nếu gặp sự nguy hiểm thì báo cho nhau biết và cứu giúp lẫn nhau.

Hai người từ biệt nhau, trăm người con trai phân tán đi các nơi và trở thành tổ tiên của người Bách Việt. Người con trưởng ở lại đất Phong Châu, được tôn làm vua nước Văn Lang lấy hiệu là Hùng Vương. Vua Hùng chia nước ra thành bộ, đặt quan văn gọi là Lạc Hầu, quan võ gọi là Lạc Tướng. Con trai vua gọi là Quan Lang, con gái vua gọi là Mỵ Nương. Ngôi vua đời đời gọi chung một danh hiệu là Hùng Vương.<sup>5</sup>

Lạc Long Quân có công mở mang bờ cõi Lĩnh Nam, đem lại sự yên ổn trù phú cho dân. Vua Hùng là người dựng nước, truyền nối được mười tám đời. Do sự tích Lạc Long Quân và Âu Cơ, dân tộc Việt Nam vẫn kể mình là dòng giống Tiên Rồng.”

Trong thể loại này còn có các truyện khác như: Phù Đổng Thiên Vương, An Dương Vương xây thành Cổ Loa, v.v...

**2. Truyện tả lại đời sống dân ta, cùng phong tục và tín ngưỡng:** gồm các truyện kể các sự tích: Bánh Giày Bánh Chung, Táo Quân, Quả Dưa Đỏ, Trầu Cau, v.v...

**3. Truyện mang tính cách luân lý răn dạy trong gia đình hay ngoài xã hội:** ngoài các câu chuyện đề cao tình vợ chồng

---

<sup>5</sup> Các Vua Hùng Vương thuộc họ Hồng Bàng. Họ này làm vua được 2,622 năm (2879 – 258 trước Tây Lịch). Theo tài liệu mới tìm thấy thì họ Hồng Bàng có 18 **chi** vua, tổng cộng có 47 “đời” vua, không phải 18 **đời** vua như sử vẫn chép cho tới nay. Xem Phụ Lục III. Lịch Sử: Họ Hồng Bàng.

gắn bó như Trọng Thủy My Châu, còn có các truyện về luân lý khác răn dạy cách ăn ở ngay thẳng không tham lam như: Cái Cân Thủy Ngân, Ăn Khế Trả Vàng, v.v...

**4. Truyện chép về địa dư, thiên nhiên và loài vật:** như các sự tích Hòn Vọng Phu, Hồ Hoàn Kiếm, Hồ Ba Bể, Vịnh Hạ Long, truyện Con Công và Con Quạ, Con Dã Tràng, Chim Đa Đa, v.v...

**5. Truyện tả tình ái, hôn nhân:** như Trương Chi My Nương, Sơn Tinh Thủy Tinh, v.v...

Một vài tác giả còn chia thêm thể loại truyện thần thoại hoang đường.<sup>6</sup> Theo tôi thấy thì các truyện trong các thể loại kể trên phần lớn đã mang tính chất thần thoại hoang đường (như Âu Cơ sinh ra cái bọc có trăm trứng, trứng lại nở ra con trong truyện Lạc Long Quân và Âu Cơ; hay cậu bé 3 tuổi vươn vai thành vị tướng quân trong truyện Phù Đổng Thiên Vương), cho nên thêm một thể loại riêng là không cần thiết.

Dù cho truyện cổ có hoang đường đến đâu, trải bao nhiêu thế hệ, truyện cổ vẫn được chúng ta ưa thích. Trong chúng ta ai cũng có thể kể lại, không nhiều thì ít, cho con cháu bạn bè nghe các truyện cổ trên. Và kể nhiều lần vẫn không mệt, nghe nhiều lần vẫn không chán! Điều này chứng tỏ truyện cổ luôn luôn có một giá trị vững vàng gắn liền với bản chất của người Việt Nam ta.



<sup>6</sup> *Việt Nam Văn Học Bình Dân*, Nguyễn Trúc Phương, 1964, trang 22.

## Phần II. Tục Ngữ

**T**ục ngữ là những câu nói gọn ghẽ có ý nghĩa, do thói quen tự lâu đời truyền lại. Tục ngữ còn gọi là ngôn ngữ (ngạn là lời nói của người xưa truyền lại).

Tôi xin mở một dấu ngoặc nhỏ ở đây để nêu lên sự khác biệt giữa *tục ngữ* và *thành ngữ*. *Thành ngữ* là những lời nói khuôn mẫu đã có sẵn mà ta chỉ mượn để diễn tả một ý tưởng trong khi nói chuyện hoặc khi viết. Thí dụ như “tiền rừng bạc bể”, “đầu đầu lòi đuôi”, “khẩu Phật tâm xà”, “dốt đặc cán mai”, “còn nước còn tát” là những thành ngữ chớ không phải là tục ngữ. Tục ngữ và thành ngữ khác nhau ở chỗ: *tục ngữ tự nó phải có một ý nghĩa đầy đủ*, thí dụ như khuyên răn, tả phong tục, tâm lý, ... trong khi *thành ngữ là những câu ta mượn để nói lên ý của ta*. Thành ngữ có thể dùng để ví von, còn gọi là *câu ví*, như: “thẳng như ruột tượng”, “nói như đinh đóng cột”, “đắng như bồ hòn”, v.v...

Trở lại vấn đề, ta xét đến các đặc tính của tục ngữ:

### I. Nguồn gốc:

Tục ngữ có hai nguồn gốc:

. phần lớn tục ngữ là những lời nói hay những lời khuyên răn do một người nói ra, sau dần vì nó đúng, gọn ghẽ, dễ nhớ nên người nọ truyền người kia, đến bây giờ ta không còn biết ai là tác giả.

. một số ít tục ngữ vốn là các câu trong các thi phẩm nước ta,<sup>7</sup> vì ý đúng lời hay nên được dùng nhiều, truyền tụng lâu dần

---

<sup>7</sup> Cả hai tác giả Dương Quảng Hàm (trong *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, 1941, trang 6) và Nguyễn Trúc Phương (trong *Việt Nam Văn Học Bình Dân*, 1964, trang 65) đều đồng ý về điểm này. Tuy nhiên vì tục ngữ có từ lúc nào không (Xem tiếp chú dẫn ở trang sau.)

thành ra câu tục ngữ, thí dụ như câu “*Thương người như thể thương thân*” vốn trong tác phẩm *Gia Huấn Ca* của Nguyễn Trãi.

## II. Hình thức:

Tục ngữ được chia làm hai loại về hình thức:

### 1. Những câu không vần có rất ít; có hai cách đặt câu:

a. hoặc đặt hai đoạn đối nhau trong một câu, thí dụ: “*Cha ăn mặn, con khát nước*”, “*Thả con tép, bắt con tôm*”, “*No nên bụt, đói nên ma*”,

b. hoặc toàn câu không đối như: “*Giấy rách phải giữ lấy lề*”, “*Ăn trái nhớ kẻ trồng cây*”, “*Yêu nhau rào làng cho kỹ*”.

2. Những câu có vần có rất nhiều trong kho tàng tục ngữ. Vần thường là yêu vận (tức là vần gieo giữa câu) nếu chỉ có một về (một câu), thí dụ: “*Ăn cây nào rào cây nấy*”, “*Chó cạy gàn nhà gà cạy gàn vườn*”.

hay là chữ cuối câu đầu vần với chữ giữa các câu sau nếu có nhiều về, thí dụ:

- *Dâu dũ mắt họ,*  
*Chó dũ mắt láng giềng.*

- *Làm ruộng thì ra,*  
*Làm nhà thì tốn.*

- *Của người bỏ tát,*  
*Của mình lạt buộc.*

- *Sống về mồ **ma**,  
Không sống về **củ** bát cơm.*
- *Biết thì thừa **thốt**,  
Không biết thì dựa **cột** mà nghe.*
- *Chân mình thì lấm **mê**,  
Đi **câm** bó **đuốc** mà **rê** chân người.*

## II. Nội dung:

Về ý nghĩa, tục ngữ có thể được xếp loại như sau:

**1. Luân lý:** Các câu tục ngữ trong loại này dạy trước hết phải tu tập bản thân, như:

- *Tốt danh hơn lành áo.*
- *Thờ thầy mới được làm thầy.*
- *Không thầy đố mày làm nên.*
- *Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.*
- *Chọn bạn mà chơi.*

Sau đó là dạy cách cư xử ở đời, lương thiện nhưng không khờ dại để bị người khác lường gạt:

- *Một câu nhin chín câu lành.*
- *Miếng khi đói bằng gói khi no.*
- *Nói ngọt lọt đến xương.*
- *Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau.*
- *Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.*

Ngay đến khi nói về phần linh hồn và đạo đức, người Việt ta cũng xem nặng việc phải làm tròn phận sự con người trước tiên:

- *Thứ nhất tu tại gia, thứ nhì tại chợ, thứ ba tại chùa.*

## CHƯƠNG I – Văn Chương Bình Dân

**2. Tâm lý:** Loại này gồm các câu tục ngữ tả thể thái nhân tình và tâm lý người đời rất chính xác:

- Yêu nên tốt, ghét nên xấu.
- Thương nhau trái ấu cũng tròn,  
Ghét nhau bồ hòn cũng méo.
- Đói trong cật không ai biết,  
Rách ngoài cật lắm kẻ hay.
- Được làm vua, thua làm giặc.
- Dao nãng liếc thì sắc, người nãng chào thì quen.

**3. Phong tục:** Phong tục Việt Nam được trình bày rất rõ qua các câu tục ngữ: từ cái răng sợi tóc, tục nhuộm răng đen chề răng trắng, cho đến miếng trâu thuốc xía, việc tổ chức làng xã:

- Cái răng cái tóc là gốc con người.
- Mặt xanh thì răng mới vàng.  
(người mới nhuộm răng chỉ được dùng chất lỏng nên yếu sức.)
- Miếng trâu là đầu câu chuyện.
- Trâu ăn là nghĩa, thuốc xía là tình.
- Phép vua thua lệ làng.
- Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp.

**4. Thường thức:** Trong thể loại này, tôi xếp các câu tục ngữ có liên quan đến đời sống hằng ngày của dân ta, đến những kinh nghiệm sống truyền lại từ đời này qua đời kia, thí dụ như:

**a. Về thời tiết:**

- Chớp Đông nhay nháy, gà gáy thì mưa.
- Con đàng Đông vừa trông vừa chạy,  
Con đàng Nam vừa làm vừa chơi.
- Móng dài trời lụt, móng cụt trời mưa.
- Tháng Bảy heo may, chuồn chuồn bay thì bão.

**b. Về canh nông:**

- *Ăn kỹ no lâu, cày sâu tốt lúa.*
- *Muốn ăn lúa tháng Năm, xem trăng rằm tháng Tám.*
- *Trời nắng tốt dưa, trời mưa tốt lúa.*
- *Lúa trở ngả mạ, vàng rạ thì mạ xuống đồng.*
- *Tỏ trắng mười bốn được tầm,  
Tỏ trắng hôm rằm thì được lúa chiêm.*

**c. Về lễ phép, xã giao:**

- *Có qua có lại mới toại lòng nhau.*
- *Ăn trông nồi, ngồi trông hướng.*
- *Ăn miếng chả, trả miếng nem.*

Tục ngữ bao gồm nhiều lãnh vực trong đời sống của người bình dân, nên cho dù họ không biết đọc chữ nghĩa thánh hiền, họ vẫn có một kiến thức căn bản về cách tu thân, làm ăn và cư xử ở đời, đủ để cho họ sống một cuộc đời bình dị và lương thiện.



## Phần III. Ca Dao

*Tình Nào Như Ca Dao* là một băng nhạc gồm những ca khúc phổ nhạc từ những bài thơ của Nguyên Sa, Cung Vũ, Vũ Kiện, Bắc Phong và Vi Khuê do cơ sở Làng Văn thực hiện trước năm 1987. Chỉ cái tựa đề thôi cũng đủ làm cho ta hiểu cái “*Tình*” đó như thế nào: nó giản dị, hồn nhiên, gần gũi, chân thật, thấm thiết, thơ mộng, duyên dáng, đậm đà, ... bởi vì tất cả các đặc tính đó nằm gọn trong hai chữ “*Ca Dao*” - tình như ca dao.

### I. Nguồn gốc:

Ca dao là những bài hát không có chương khúc, mang âm thanh của thơ, của nhạc để tả tâm tình, phong tục của người bình dân. Cũng như tục ngữ, ca dao không có một tác giả, không rõ có từ lúc nào, được truyền miệng lại qua nhiều thế hệ, được sửa đổi, tô điểm thêm theo nhịp sống của dân tộc.

### II. Hình thức:

**A. Thể văn:** Ca dao được diễn tả theo các thể văn chính thức như *lục bát*, *song thất lục bát* (gọi tắt là *song thất*), và các thể văn biến thức như *lục bát biến thức* và *song thất biến thức*. Ngoài ra còn có thể loại toàn bài gồm những câu ba chữ, bốn chữ hay năm chữ (gọi là nói lời hay vè), hay tổng hợp tất cả các thể trên.

**1. Lục bát:** gồm câu 6 chữ và câu 8 chữ kể tiếp nhau, thí dụ như:

- *Sáng trăng giã gạo ngoài trời,  
Cám bay phưởng phất nhớ lời em than.*

- *Râu tôm nấu với ruột bầu,  
Chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon.*



## CHƯƠNG I – Văn Chương Bình Dân

- Lòng riêng nhớ mẹ thương cha,  
Bóng chim tăm cá biết là về đâu.  
Trong lòng bình lửa dãi dầu,  
Bơ vơ lưu lạc, bạn bầu cùng ai.

**2. Lục bát biến thức:** gồm có các câu lục bát, xen vào đó là các câu dài hơn hay ngắn hơn 6 hoặc 8 chữ:

- *Cần Thơ là tỉnh,  
Cao Lãnh là quê.  
Anh đi lục tỉnh bốn bề,  
Mảng lo buôn bán không về thăm em.*
- *Ngày đi, trúc chừa mọc măng,  
Ngày về, trúc đã cao bằng ngọn tre.  
Ngày đi, lúa chừa có vè,  
Ngày về, lúa đã đổ hoe ngoài đồng.  
Ngày đi, em chừa có chông,  
Ngày về, em đã con quán, con quít, con bông, con mang.*

**3. Song thất:** gồm hai câu 7 chữ, tiếp theo là hai câu lục bát:

- *Bác mẹ già phơ phơ đầu bạc,  
Con chàng còn trứng nước thơ ngây.  
Có hay chàng ở đâu đây,  
Thiếp xin mượn cánh chấp bay theo chàng.*
- *Trai giỏi giẩn chẳng lo ế vợ,  
Gái lịch xinh chẳng sợ ế chồng.  
Khuyên em giữ phận cho đồng,  
Chọn nơi phải đạo chỉ hồng sẽ xe.*

**4. Song thất biến thức:** gồm các câu dài ngắn khác nhau đi kèm theo các câu lục bát không theo thứ tự:

## CHƯƠNG I – Văn Chương Bình Dân

- *Tròng trành như nón không quai,  
Như thuyền không lái như ai không chèo.  
Gái có chồng như gông đeo cổ,  
Gái không chồng như phản gỗ long đanh.  
Phản gỗ long đanh anh còn chữa được,  
Gái không chồng chạy ngược chạy xuôi.  
Không chồng khôn lắm, chị em ơi!*

**5. Nói lái, vè:** gồm các câu có ba, bốn hay năm chữ:

- *Tập tâm vông,  
Chị lấy chồng,  
Em ở giá,  
Chị ăn cá,  
Em mút xương,  
Chị nằm giường,  
Em nằm đất, ...*
- *Nghe vễ nghe ve,  
Nghe vè nói ngược,  
Ngựa chạy dưới nước,  
Tàu chạy trên bờ, ...*
- *Thấy cô gái kiêu nhi,  
Một trăng rồi đôi cuội,  
Tơ càng xe càng rối,  
Chỉ càng đánh càng lợi, ...*

Đôi khi một bài ca dao gồm hai hay tổng hợp nhiều thể trên:

- *Khổ qua xanh, khổ qua trắng,  
Khổ qua mắc nắng khổ qua đèo.  
Anh thương em chẳng ngại giàu nghèo,  
Cách mấy sông anh cũng lội, mấy bưng bàu anh cũng  
qua.*

## CHƯƠNG I – Văn Chương Bình Dân

- *Mâm thau chùi sáng để dưới ván thấy hình,  
Cháo đậu xanh, đường cát trắng,  
Mảng sầu tình quên ăn.*

- *Tay cầm viết đỏ,  
Gỗ xuống nghiên vàng,  
Vẽ phụng vẽ loan,  
Vẽ chàng Nho sĩ,  
Vẽ bông hoa lý,  
Sợ chi điều hường.  
Kẻ đi qua trông ngắm thư chương,  
Người đi lại xem tường văn võ.  
Trách ai ngăn mây đón gió,  
Chận ngõ đón truông.<sup>8</sup>  
Anh buồn dạ ngọc,  
Cũng ở hết lòng lao nhọc vì em.*

**B. Cách kết cấu:** hay kỹ thuật sắp xếp các ý tứ trong bài ca dao. Theo cách kết cấu, ta có thể chia ca dao làm ba thể:

**1. Thể phú:** tức là mô tả chân thực, tả người nào việc nào thì tả thẳng người đó việc đó, không bóng bẩy xa gần, thí dụ như:

- *Ai ơi chớ lấy học trò,  
Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm.*

- *Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,  
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.*

**2. Thể tỉ:** đa số người Việt ta hay sợ mịch lòng, và vì lịch sự nên ít khi nói thẳng điều mình muốn nói, mà lại mượn một sự vật khác để so sánh (tỉ), cho người nghe ngẫm nghĩ rồi hiểu ra cái ngụ ý ở trong:

---

<sup>8</sup> Truông: là đường hiểm trở đi qua rừng núi.

## CHƯƠNG I – Văn Chương Bình Dân

- *Tầm giảng thợ, nhện cũng giảng thợ,  
Mấy đời thợ nhện được như thợ tầm.*
- *Rồng vàng tắm nước ao tù,  
Người khôn ở với người ngu nặng mình.*
- *Cá kè mà gặp mắm tươi,  
Như nơi đất khách gặp người cố tri.*

**3. Thể hứng:** do cảm xúc nổi lên (hứng) trước cảnh vật bên ngoài. Trong thể này ta thấy các câu đầu bài tả bằng quơ vài vật khai mào, rồi mới đi vào tình ý quan trọng muốn nói. Thể này có rất nhiều trong ca dao, thí dụ như:

- *Trên trời có đám mây xanh,  
Ở giữa mây trắng chung quanh mây vàng.  
Ước gì anh lấy được nàng,  
Thì anh mua gạch Bát Tràng về xây.  
Xây dọc rồi lại xây ngang,  
Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.*
- *Bên kia sông, ai lập kiếng chùa Tân Thiện,  
Bên này sông, ai lập cái huyện Hà Đông.  
Cái huyện Hà Đông để cho ông Bao Công xử kiện,  
Cái chùa Tân Thiện nhiều kẻ tu hành.  
Chim kêu dưới suối trên cành,  
Qua\* không bỏ bậu,\* sao bậu đành bỏ qua.\**

(\* “qua”: tiếng xung hô ngôi thứ nhất,  
“bậu”: tiếng xung hô ngôi thứ hai.)

Hai bài ca dao trên cho ta thấy cái “hứng” của dân ta uyển chuyển như thế nào: bài thứ nhất chỉ có hai câu đầu là “hứng”, còn các câu sau kể những dự tính tương lai, vui nên kể lể dài dòng. Trái lại, trong bài thứ nhì, năm câu đầu là “hứng”, kể lan man nhiều sự việc và nhân vật không liên quan gì đến cái niềm đau bị tình phụ; niềm đau đó được thu gọn trong câu cuối, như một nốt nhạc thông thiết được đánh lên sau cùng.

Có khi một bài ca dao được kết cấu bằng hai thể:

- *Trong đầm gì đẹp bằng sen,  
Lá xanh, bông trắng lại chen nhị vàng.  
Nhị vàng bông trắng lá xanh,  
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.*  
. bài này tả bông sen (phú) và ví sen với người  
quân tử (tỉ).
- *Qua cầu ghé nón trông cầu,  
Cầu bao nhiêu nhịp dạ sầu bấy nhiêu.*  
. bài này tả cái cầu (phú) và mượn hình ảnh nhịp  
cầu mà nói lên nỗi sầu của mình (hứng).
- *Dao vàng bỏ dẫy kim nhung,  
Biết người quân tử có dùng ta chăng?*  
. bài này ví mình như con dao vàng (tỉ) và mượn  
con dao để nói lên tình mình (hứng).

hay tổng hợp cả ba thể trên, thí dụ như:

- *Trèo lên cây bưởi hái hoa,* (phú)
- Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân.* (phú)
- Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc,* (hứng)
- Em đã có chồng, anh tiếc lắm thay!*
  
- Ba đồng một mớ trâu cày,*
- Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không?*
- Bây giờ em đã có chồng,*
- Như chim vào lồng, như cá cắn câu.* (tỉ)
- Cá cắn câu biết đâu mà gỡ!* (tỉ)
- Chim vào lồng biết thuở nào ra!* (tỉ)

**III. Nội dung:**

Để cho có một cái nhìn đồng nhất, tôi xin sắp xếp ý nghĩa của ca dao theo thứ tự như trong phần tục ngữ ở trên.

**1. Luân lý:** Ca dao dạy đạo làm người, chữ trung với vua với nước, chữ hiếu với cha mẹ:

- *Con người có tổ có tông,  
Như cây có cội, như sông có nguồn.*
- *Công cha nghĩa mẹ chớ quên,  
Ơn vua lộc nước mong đền con ơi.*

Ca dao dạy con trai tu thân, giữ bổn phận mình trong gia đình và ngoài xã hội:

- *Khuyên đừng trai gái hoang tàng,  
Khuyên đừng chè rượu nữa mang tiếng cười.  
Cũng đừng cờ bạc đua chơi,  
Sao cho sự nghiệp ra người trượng phu.*
- *Làm trai giữ trọn ba giềng,  
Thảo cha, ngày chúa, vợ hiền chớ vong.*

dạy con gái đảm đang, chung thủy với chồng:

- *Nào nghề bán trái những là,  
Đến khi kỳ lạ trong nhà càng hay.  
Bán buôn canh cửi kia thay,  
Sinh nhai phải giữ trong tay một nghề.  
Bây giờ chẳng liệu thì quê,  
Mai sau cùng túng không nghề làm ăn.*
- *Trăm năm trăm tuổi may rủi một chồng,  
Dù ai thêu phụng vẽ rồng mặc ai.*

Riêng ca dao tả tình thương yêu lo lắng của người con dành cho mẹ có rất nhiều, kể hoài không hết:

- *Đi đâu mà bỏ mẹ già,  
Gối nghiêng ai sửa, kỷ trà ai nâng?*
- *Đói lòng ăn đọt chà là,  
Để con nuôi mẹ, mẹ già yếu răng.*
- *Ba tiền một khúc cá buôi,  
Cũng mua cho được mà nuôi mẹ già.*
- *Mẹ già như mít chín cây,  
Gió Đông cũng sợ, gió Tây cũng buồn.*
- *Ghe bầu trở lái về Đông,  
Con gái theo chồng bỏ mẹ ai nuôi?*
- *Chiều chiều ra đứng ngõ sau,  
Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều.*

## 2. Tâm lý: Ca dao tả thể thái nhân tình:

- *Ở sao cho vừa lòng người,  
Ở rộng người cười, ở hẹp người chê.  
Cao chê ngồng, thấp chê lùn,  
Béo chê béo trọc béo tròn,  
Gầy chê xương sống xương sườn phơi ra.*
- *Trách ai đặng cá quên nôm,  
Đặng chim bẻ ná quên ơn vội thù.*

hay tả tư cách các hạng người trong xã hội như:

. bậc quân tử: thí dụ bài “Trong đầm gì đẹp bằng sen ...”

## CHƯƠNG I – Văn Chương Bình Dân

- . bậc anh hùng:       - *Làm trai đứng ở trên trời,  
Sao cho xứng đáng giống nòi nhà ta.  
Ghé vai gánh đỡ san hà,  
Sao cho tỏ mặt mới là trượng phu.*
- . người biết tự lập: - *Nước lũ mà vã nên hồ,  
Tay không mà dựng cơ đồ mới ngoan.*
- . người khôn:         - *Người khôn đón trước rào sau,  
Để cho người dại biết đâu mà mò.*
- . kẻ lười:             - *Chưa tới đã vội đi nằm,  
Em coi giấc ngủ đáng trăm quan tiền.*
- . kẻ nói khoác:       - *Ở đâu mà chẳng biết ta,  
Ta con ông Sấm, cháu bà Thiên Lô.  
Xưa kia ta ở trên trời,  
Đứt dây rơi xuống làm người thế gian.*

**3. Phong tục:** Ca dao ghi lại các tập tục trong đời sống hằng ngày của dân ta. Dù rằng theo nhịp sống tiến hóa của toàn dân, một số tục này không còn nữa, như tục ăn trầu, nhưng khi nói đến trầu cau là nói đến lễ nghĩa trong cưới xin, lễ phép trong việc đối đãi xã giao, đều là những tập tục tốt.

- *Gặp nhau ăn một miếng trầu,  
Gọi là nghĩa cũ về sau mà chào.*
- *Năm canh thì ngủ lấy ba,  
Hai canh coi sóc cửa nhà làm ăn.*
- *Ai chồng ai vợ mặc ai,  
Bao giờ ra bảng ra bài hấn hay.  
Bao giờ tiền cưới trao tay,  
Tiền cheo rấp nước mới hay vợ chồng.*



## CHƯƠNG I – Văn Chương Bình Dân

- *Thương em chén rượu trâu coi,  
Đến cùng phụ mẫu đến nơi sinh thành.*

Ca dao cũng chê bai những tục xấu trong xã hội như dị đoan, thí dụ như các bài chế diễu thầy pháp, thầy bói sau đây:

- *Chập chập thôi lại cheng cheng,  
Con gà trống lớn để riêng cho thầy.  
Đơm xôi thì đơm cho đầy,  
Đơm mà voi đĩa thì thầy chẳng ưa.*
- *Bà già đi chợ Cầu Đông,<sup>9</sup>  
Bói xem một quẻ lấy chồng lợi chăng?  
Ông Thầy xem quẻ đoán rằng:  
"Lợi thì có lợi, nhưng răng chẳng còn."*

và đả phá các tục thách cưới, tục cưới vợ lẽ, và tục cưới vợ cho con trai còn trẻ thơ để có người làm công việc nhà:

- *Mẹ tôi tham thúng xôi rền,  
Tham con lợn béo tham tiền Cảnh Hưng.<sup>10</sup>  
Tôi đã bảo mẹ rằng đừng,  
Mẹ hám mẹ hứ mẹ bùng ngay vào.  
Bây giờ kẻ thấp người cao,  
Như đôi đũa lệch biết sao cho vừa.*
- *Thân em làm lẽ chẳng hề,  
Có như chính thất mà lê giữa giường.  
Tối tối chị giữ mắt buồn,  
Cho em mảnh chiếu nằm sông chuồng bò.*

<sup>9</sup> Cầu Đông nay thuộc phố Hàng Đường, Hà Nội.

<sup>10</sup> Đồng tiền Cảnh Hưng được đúc dưới đời vua Lê Hiển Tông (1740 – 1786).

## CHƯƠNG I – Văn Chương Bình Dân

- *Chiều chiều bé chồng đi chơi,  
Đi qua vũng nước đánh rơi mắt chồng.  
Chị em ơi, cho tôi mượn cái gàu sòng,  
Để tôi tát nước vớt chồng tôi lên.*

**4. Thường thức:** Cũng như trong Phần II. Tục Ngữ, thể loại này gồm các bài ca dao tả đời sống vất vả quanh năm của người nhà quê, cùng các kinh nghiệm sống.

**a. Về thời tiết:**

- *Thâm Đông, hồng Tây, dựng may,<sup>11</sup>  
Ai ơi ở lại ba ngày hãy đi.*
- *Con mưa đàng Tây mưa dây bão giạt,  
Con mưa đàng Bắc đổ thóc ra phơi.*

**b. Về canh nông, công nghiệp, thương mại:**

- *Lao xao gà gáy rạng ngày,  
Vai vác cái cày, tay dắt con trâu.  
Bước chân xuống cánh đồng sâu,  
Mắt nhắm mắt mở đuổi trâu ra đồng.  
Ai ơi bưng bát cơm đầy,  
Nhớ công hôm sớm cấy cày cho chăng?*
- *Tháng Giêng ăn Tết ở nhà,  
Tháng Hai rồi rảnh quay ra nuôi tằm.  
Tháng Ba đi bán vải thâm,  
Tháng Tư đi gặt, tháng Năm trở về.  
Tháng Sáu em đi buôn bè,  
Tháng Bảy, tháng Tám trở về trồng ngô.*

---

<sup>11</sup> Phương Đông đen, phương Tây đỏ, gió may bắt đầu thổi, đó là triệu chứng mưa to gió lớn.

## c. Về lễ phép, xã giao, và lòng khiêm tốn hiếu hòa:

- *Tới đây thủ lễ nghiêng mình,  
Dẫu không đặng vợ cũng tình mẹ cha.*
- *Kim vàng ai nữ uốn câu,  
Người khôn ai nữ nói nhau nặng lời.*
- *Ai nhất thì tôi thứ nhì,  
Ai mà hơn nữa tôi thì thứ ba.*

## d. Về địa dư: Tôi xin xếp loại thêm phần này vì ca dao rất giàu về tình yêu thương non sông đất nước, về danh lam thắng cảnh suốt từ miền Bắc cho đến miền Nam:

- *Nghìn thu gặt hội thái bình,  
Trái xem phong cảnh khắp thành Thăng Long.  
Phố ngoài bao bọc thành trong,  
Cửa Nam, Giám, Bắc, Tây, Đông rõ ràng.  
Ba mươi sáu mặt phố phường,  
Hàng Giày, Hàng Bạc, Hàng Ngang, Hàng Đào.  
Người dài các, kẻ thanh tao,  
Qua Hàng Thợ Tiện lại vào Hàng Gai.*  
...
- *Thành Hà Nội năm cửa chàng ôi!  
Sông Lục Đầu sáu khúc nước chảy xuôi một dòng.*
- *Trèo lên trái núi Giải Oan,<sup>12</sup>  
Tay nâng chén trắng múc làn nước trong.*

---

<sup>12</sup> Núi Giải Oan: Trên núi Hương Sơn thuộc địa phận làng Yên Vĩ, khoảng giữa lối đi từ chùa Ngoài vào động Hương Tích có một cái suối nước trong và mát, khách đi lễ chùa thường dừng lại múc nước uống, suối ấy gọi là suối Giải Oan.

## CHƯƠNG I – Văn Chương Bình Dân

- *Sông Lô một dãy trong ngàn,  
Thánh thời ta rũ bụi trần cũng nên.*
  
- *Chiều chiều mây phủ Hải Vân,  
Chim kêu ghènh đá găm thân thêm buồn.*
  
- *Nhớ em anh cũng muốn vô,  
Sợ trường nhà Hồ, sợ phá Tam Giang.  
Phá Tam Giang ngày rày đã cạn,  
Trường nhà Hồ, Nội Tán cấm nghiêm.<sup>13</sup>*
  
- *Đường Sài Gòn cây to bóng mát,  
Đường Chợ Lớn hột cát nhỏ dễ đi.*
  
- *Nước Cửu Long sóng cồn cuộn cuộn,  
Cửa Hàm Luông mây cuốn cánh buồm xuôi.*
  
- *Rạch Gầm, Xoài Mút tằm tằm  
Xe xuống chút nữa tới vàm Mỹ Tho.*
  
- *Tôi ở Hòn Khoai, tôi đi về hòn Đá Bạc,  
Tôi trương buồm chạy lạc,  
Lại tới Hòn Nhum.<sup>14</sup>  
Thấy ông lão tiều đốn củi lum khum,  
Tôi hỏi ông lão chớ nào nùng tại ai?*

---

<sup>13</sup> Trường: nghĩa là đường đi qua rừng. Trường nhà Hồ tức là Hồ Lâm Xá ở huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị, nổi tiếng nhiều giặc cướp, ai qua cũng sợ. Về sau, ông Nguyễn Khoa Đăng làm quan chức Nội Tán dẹp yên giặc cướp ở vùng trường nhà Hồ. Phá: nghĩa là lạch biển. Tam Giang là ba con sông. Phá Tam Giang là lạch biển ở huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên, về phía Tây Nam có 3 con sông (Tả Giang, Hữu Giang, Trung Giang) chảy vào rồi đổ ra cửa biển Thuận An. Vùng này xưa nổi tiếng nhiều sóng lớn, rất nguy hiểm cho thuyền bè qua lại. Sau phá Tam Giang cạn đi, nơi đó còn gọi là Hạc Hải (biển cạn).

<sup>14</sup> Các hòn trên đây nằm trong hải phận Việt Nam từ Côn Sơn đến Vịnh Thái Lan.

- *Ngó ra Phú Quốc,  
Ngó lại Côn Nôn.  
Gió rao rao sóng bủa hết hồn,  
Bên gan sắt đá trừ phồn tà gian.*

Và ca dao cũng ghi chép lại các đặc sản địa phương từ ba miền Bắc, Trung, Nam:

- *Làng Mui thì bán củi đồng,  
Nam Du mía mật giàu lòng ăn chơi,  
Thanh Trì buôn bán mọi nơi,  
Đồng Nhân, Thúy Ái là nơi chẵn tằm,  
Làng Mơ thì bán rượu tằm,  
Sở Lờ cua ốc quanh năm đủ đời.<sup>15</sup>*
- *Muốn về Luật Lễ<sup>16</sup> ăn dưa,  
Sợ e nước lớn đò đưa không đều.*
- *Ba phen quạ nói với diều,  
Ngả ba bên Ré có nhiều cá tôm.*
- *Hết gạo thì có Đồng Nai,  
Hết củi thì có Tân Sài chở lên.*
- *Gò Công giáp biển, nổi tiếng mắm tôm chà.  
Mắm tôm chua ai ai cũng chắt lưỡi hít hà,  
Sài Gòn, chợ Mỹ ai mà không hay.*
- *Thấy dứa thì nhớ Bến Tre,  
Thấy bông lúa đẹp thương về Hậu Giang.*

e. Về lịch sử: Cũng như trong phần địa dư, ca dao về lịch sử rất phong phú, chứng tỏ lòng tri ân trân trọng của dân ta đối với

<sup>15</sup> Các địa danh trên thuộc miền Bắc Việt Nam.

<sup>16</sup> Luật Lễ: Nơi trồng dưa hấu ngon nổi tiếng ở Tuy Phước, Bình Định.

## CHƯƠNG I – Văn Chương Bình Dân

các anh hùng dựng nước giữ nước, cùng kiến thức sâu rộng về Việt sử của người bình dân:

- *Ai lên Phú Thọ thì lên,  
Lên non cổ tích, lên đền Hùng Vương.  
Đền này thờ tổ Nam phương,  
Quy mô trước đã sửa sang rõ ràng.  
Ai ơi nhận lại cho tường,  
Lối lên đền Thượng sẵn đường xi măng.  
Lên cao chẳng khác đất bằng,  
Đua nhau lũ lượt lên lăng vua Hùng.*

- *Nhớ xưa đương thuở triều Hùng,  
Vũ Ninh nổi đám bụi hồng nẻo xa.  
Trời thương Bách Việt sơn hà,  
Trong nơi thảo莽 nảy ra kỳ tài.  
Lên ba đang tuổi anh hài,  
Roi ngựa sắt ra oai trận tiền.  
Một phen khói lửa dẹp yên,  
Sóc Sơn nhẹ gót thần tiên lên trời.  
(Sự tích Phù Đổng Thiên Vương.)*

- *Dù ai buôn bán trên đường,  
Nhớ ngày giỗ hội Trưng Vương thì về.<sup>17</sup>*

- *Nực cười châu chấu đá xe,  
Tưởng rằng cháu ngã ai dè xe nghiêng.  
(Lịch sử Lý Thường Kiệt dẹp tan quân xâm lược nhà  
Tống năm 1076.)*

---

<sup>17</sup> Giỗ hội Trưng Vương nhằm ngày mùng 6 tháng 2 âm lịch. Xem Phụ Lục III. Lịch Sử: Trưng Vương.

## CHƯƠNG I – Văn Chương Bình Dân

- *Sâu nhất là sông Bạch Đằng,  
Ba lần giặc đến, ba lần giặc tan.<sup>18</sup>  
Cao nhất là núi Lam Sơn,<sup>19</sup>  
Có ông Lê Lợi trong ngàn bước ra.*

- *Quý Ty giữa ngày mồng Năm,  
Giờ Dần chính nguyệt âm âm huyền hoa.  
Một chi đánh ở Đống Đa,  
Cầu Duệ kéo xuống, tốt xa muôn phần.*

...

*Tướng tài can đảm cũng ghê,  
Làm đền phụng sự tức thì Đống Đa.*

(Trận Đống Đa năm 1789, vua Quang Trung đại phá quân nhà Thanh.<sup>20</sup>)

- *Có chàng Công Tráng họ Đình,  
Dựng lũy Ba Đình chống đánh giặc Tây.  
Cơ mưu dũng lược ai tày,  
Chẳng quản đêm ngày vì nước lo toan.  
Dù cho vận nước chẳng còn,  
Danh nghĩa vẹn toàn, muôn thuở không phai.*

(Đình Công Tráng khởi nghĩa, lập chiến lũy Ba Đình ở Thanh Hóa chống Pháp.)

---

<sup>18</sup> Sông Bạch Đằng thuộc huyện Thụy Nguyên, tỉnh Kiến An. Sông này đã chứng kiến ba chiến công lớn trong lịch sử Việt Nam:

1. Năm 938, Ngô Quyền phá tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng,  
2. Năm 981, vua Lê Đại Hành chiến thắng quân Tống ở sông Bạch Đằng.  
3. Năm 1288, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đại phá quân Nguyên (Mông Cổ) ở mặt trận Bạch Đằng Giang.

Xem Phụ Lục III. Lịch Sử: Ngô Quyền, Vua Lê Đại Hành, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn.

<sup>19</sup> Xem Phụ Lục III. Lịch Sử: Lê Lợi.

<sup>20</sup> Xem Phụ Lục III. Lịch Sử: Vua Quang Trung.

## CHƯƠNG I – Văn Chương Bình Dân

- Ô Loan<sup>21</sup> nước lặn như tờ,  
Thương người chiến sĩ dựng cờ Cần Vương.  
Trái bao gói đất nằm sương,  
Một lòng vì nước nêu gương anh hùng.

**5. Tình yêu:** Ca dao loại này dồi dào nhất so với tất cả các loại khác, và cũng là phần có văn chương lý thú nhất. Những bài ca dao trữ tình tả tình duyên của trai gái từ lúc gặp gỡ ngộ lời làm quen, đến lúc thề nguyện, các cảnh nhớ mong, chờ đợi, biệt ly, lúc dạm hỏi cưới xin, hay trái duyên bội ước, ca dao đều có tả đủ. Rất nhiều bài ca dao trong thể loại này đã được dùng làm tài liệu cho các cuộc hát trống quân, hát quan họ thường được tổ chức ở các vùng quê, nhân dịp Tết hay hội chùa. Tôi xin trích dẫn một vài bài tượng trưng trong thể loại này:

- Cây cao bóng ngã qua rào,  
Trông cho thấy mặt không chào cũng thương.
- Ra về bụng nhớ người thương,  
Tay vỗ thanh giường chếp miện thở than!
- Sớm mai bụng kiếng ra sân,  
Kiếng bông lá hẹ, chín mươi phần thương anh.
- Thiếp xa chàng hái dâu quên giỏ,  
Chàng xa thiếp cắt cỏ quên liềm,  
Xuống sông gánh nước, hũ chìm gióng trôi.  
Cực lòng khổ lắm anh ôi!  
Hũ chìm kiếm được, gióng trôi phương nào?
- Bước xuống ruộng sâu, em mang sấu tắc dạ,  
Tay em ôm bó mạ, lệ ứa hai hàng.

---

<sup>21</sup> Ô Loan: tức là đầm Ô Loan, một thắng cảnh của Phú Yên. Nơi đây, ông Tú Phương (người Phú Yên) đã lãnh đạo nghĩa quân hưởng ứng phong trào Cần Vương chống Pháp.



## CHƯƠNG I – Văn Chương Bình Dân

*Ai làm lỡ chuyến đò ngang,  
Cho loan với phượng đôi hàng biệt ly.*

- *Nè em Tiên Bửu ôi!  
Nhớ em chưa ăn xôi,  
Mà anh như gặp hồi no bụng,  
Chưa ăn bún mà anh cũng no hơi.  
Thương em quên đưng, quên ngòi,  
Ngứa đầu quên gãi, đứt ruột rồi quên đau.*
- *Ngó lên chữ ừ,  
Ngó xuống chữ ư.  
Anh thương em thủng thủng em ừ,  
Anh đừng thương vội, phụ mẫu từ không hay.*
- *Khé với chanh cùng chua hơi ngọt,  
Mật với gừng, mật ngọt gừng cay.  
Cùng xóm nhau, hai ta hiểu biết lâu dài,  
Phụ mẫu em ừ một tiếng, ông mai đến liền.*
- *Tốn hao anh chẳng màng chi,  
Chỉ e lỡ dở uống thì trâu cau.  
Một lời đã hứa với nhau,  
Anh cây mai đến nói, em nào sai ngôn.*
- *Ai phụ tôi có đất trời chứng giám,  
Phận tôi nghèo, tôi không dám phụ ai.  
Trông giếng sâu tôi nối sợi dây dài,  
Ai dè giếng cạn, tiếc hoài sợi dây.*

**IV. Các biến thể của ca dao:**

Tôi xin xếp vào loại này các bài hò, các câu hát ru em và câu đố. Thật ra các bài này cũng có cùng kết cấu, cùng đặc tính như ca dao, và phần lớn cũng từ ca dao mà ra. Riêng cách trình bày, trong bài hò các câu thường rất dài, được hát ngân nga chen vào hai chữ “hò ơ”; các bài hát ru em thì thường bắt đầu bằng

## CHƯƠNG I – Văn Chương Bình Dân

hai chữ “ầu ơ”, đôi khi kèm thêm hai chữ “ví dầu”. Câu đố thường tả một người, một vật để người nghe đoán ra, đi kèm với lời giải đáp; đôi khi câu đố được đặt thành một bài dài gồm các câu hỏi đặt liên tiếp nhau, theo sau là các câu trả lời cũng được đặt liên tiếp.

Thí dụ các bài hò:

- *Hò ơ ...  
Thiếu chi nơi cam rim, hường rim anh không chuộng,  
Mà anh tìm khế rụng bờ ao?*

*Hò ơ ...  
Khế rụng bờ ao ngọt ngào anh chuộng,  
Cam, hường, đào rụng cuống ... hò ơ ... anh chê.*

- *Hò ơ ...  
Con chim phượng hoàng bay ngang biển Bắc,  
Con cá ngư ông móng nước ngoài khơi.*

*Hò ơ ...  
Gặp nhau đây xin cạn tỏ một đôi lời,  
Kẻo mai kia con cá về sông Vĩnh ... hò ơ ... con chim  
nọ đối đời non Nam.*

các câu hát ru em:

- *Ấu ơ ... Cháu ơi cháu ngủ cho lâu,  
Mẹ cháu đi cấy đồng sâu chưa về.  
Ấu ơ ... Chùng về bắt được con cá trê,  
Trông cổ mang về bà cháu mình ăn.*

- *Ấu ơ ... Chim quyên lẻ bạn, than thở một mình,  
Bây giờ mình lẻ bạn, một mình, mình thở than.*

- *Ấu ơ ... Gió đưa gió đẩy về rẫy ăn còng,  
Về sông ăn cá về đồng ăn cua.*

## CHƯƠNG I – Văn Chương Bình Dân

*Ấu ơ ... Bắt cua làm mắm cho chua,  
Gởi về quê mẹ đỡ mua tốn tiền.*

- *Ấu ơ ... Má ơi đừng đánh con đau,  
Để con bắt ốc hái rau má nhờ.*
- *Ấu ơ ... Mười hai giờ kiếng đổ nhà thờ,  
Sao anh không học đặng nhờ tám thôn?*
- *Ấu ơ ... Ví dầu cá bóng đánh đu,  
Tôm càng hát bội, cá thu cầm châu.*
- *Ấu ơ ... Ví dầu cá lóc nấu canh,  
Bỏ tiêu cho ngọt, bỏ hành cho thơm.*
- *Ấu ơ ... Ví dầu con phụng bay qua,  
Mẹ nói con gà, con cũng nói theo.*
- *Ấu ơ ... Ví dầu cầu ván đóng đinh,  
Cầu tre lắc lẻo gập ghình khó đi.  
Ấu ơ ... Khó đi mẹ dắt con đi,  
Con đi trường học, mẹ đi trường đời.*

và các câu đố:

- *Ngả lưng cho thế gian nhờ,  
Vừa êm, vừa ấm lại ngờ bắt trung.* (cái phản)
- *Có cổ mà chẳng có đầu,  
Hai chân trước thì ngắn, hai chân sau thì dài.* (cái yếm)
- *Nghinh ngang thét lửa phun mây,  
Cuộc đời tàn lụn phơi thây ngoài đường.* (tàn thuốc)
- *Giăng tay đứng giữa trung ương,  
Bên mười bên chín phải thương bên mười.* (cái cân)

## CHƯƠNG I – Văn Chương Bình Dân

- *Vừa bằng hạt đỗ, ăn giỗ cả làng.* (con ruồi)
- *Đèn không khêu mà sáng.* (con đom đóm)
- *Chợ không bán mà đông.* (trường học)
  
- *Vừa bằng bàn tay, nằm ngay bàn Phật,  
Tụng kinh ba hồi búng cánh bay ra.*  
(bánh cúng - do nói lái chữ “búng cánh”)

Hò và câu hát ru em biểu hiện lòng yêu chuộng âm nhạc, thích ca hát của dân ta. Câu đố tượng trưng cho trí tưởng tượng dồi dào, đôi khi rất khúc mắc lắt léo!



## Phần IV. Ca Dao Qua Các Thời Đại

Trong suốt thời gian dân ta giao tiếp với người Trung Hoa, ảnh hưởng Khổng giáo đã làm rường cột cho ca dao qua các bài về luân lý tu thân, đạo trung, hiếu, nhân, quan niệm hôn nhân và gia đình, v.v... như đã trích dẫn ở phần trên. Đến khi người Âu Châu du nhập vào nước ta vào khoảng thế kỷ 17, đời sống dân ta theo đó mà có ít nhiều thay đổi; nhưng cho đến khi người Pháp thực sự đặt nền bảo hộ và thuộc địa trên nước Việt Nam vào cuối thế kỷ 19, thì ca dao mới ghi nhận rõ ràng các thay đổi đó trên mọi lãnh vực.

### 1. Chiến tranh và xã hội:

Cuộc kháng chiến chống Pháp là cuộc chiến của toàn dân, người dân quê tuy không đành rời gia đình, nhưng rốt cuộc cũng phải ra chiến đấu:

- *Đắng khổ qua, chua là chanh giấy,  
Dầu cho thế mấy cũng tiếng cam sành.  
Giặc Lang-Sa<sup>22</sup> đánh đến bên thành,  
Dầu ai có ngăn qua đón lại dạ cũng không đành bỏ em.*

- *Giặc Tây đánh tới Cần Giò,  
Bậu đừng thương nhớ đợi chờ cho uống công.*

và dân quê cũng tình nguyện đóng góp cho các cuộc khởi nghĩa:

- *Nuôi quân ta nộp lúa vàng,  
Quân no đánh thắng, giết ngàn giặc Tây.*

---

<sup>22</sup> Lang-Sa: Pha-lang-sa: Pháp, phiên âm từ chữ France.

## CHƯƠNG I – Văn Chương Bình Dân

Khi xưa, người lính thú thời phong kiến theo lệnh quan trên từ giã gia đình thì:

- *Ngang lưng thì thắt bao vàng,  
Đầu đội nón dẫu, vai mang súng dài.  
Một tay thì cắp hỏa mai,  
Một tay cắp giáo, quan sai xuống thuyền.  
Thùng thùng trống đánh ngũ liên,  
Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa.*

Sau khi người Pháp đến nước ta, buổi chia tay của người lính đi đánh giặc thuê cho mẫu quốc được vẽ lại, không bằng những hình ảnh như: thuyền, trống đánh, nón dẫu, súng hỏa mai, giáo, bao vàng, mà bằng những nét mới mẻ kỳ lạ: tàu, “xúp-lê” (siffler), song sắt, khăn “bu-sa” (mouchoir):

- *Tàu xúp-lê một còn thương còn nhớ,  
Tàu xúp-lê hai còn đợi còn chờ,  
Tàu xúp-lê ba tàu ra biển Bắc.  
Tay vịn song sắt, nước mắt nhỏ đôi dòng,  
Thò tay túi áo hoàng đông,  
Lấy khăn bu-sa anh chặm ...  
Cái điệu vợ chồng ngàn dặm không quên.*

và cảnh gia đình ly tán trong thời thuộc địa Pháp:

- *Tiếng anh người có học,  
Sao anh chẳng nghĩ suy.  
Tây bang, anh đi lính làm chi,  
Xa cha lìa mẹ, còn gì chữ ân!  
Anh ơi! Nghe lấy lời phân,  
Đừng đi lính mộ\* bỏ thân xứ người.  
(\* Thời Đế Nhất Thế Chiến, Pháp mộ quân thuộc địa đi đánh giặc cho Pháp, gọi là lính mộ.)*

- *Tham chi đồng bạc của Tây,  
Mà đi lính mộ bỏ bầy con thơ.*

## 2. Đời sống:

Đời sống dân ta cũng thay đổi theo văn minh Tây phương. Về vật chất, các món đồ dùng tiện nghi cá nhân như đồng hồ, khăn áo, cho đến thức uống như sữa, cà phê cũng là đề tài bàn bạc:

- *Thấy anh áo lượt xanh xang,  
Đồng hồ quả quít nhẫn vàng đeo tay.  
Cái ô lục soạn cầm tay,  
Cái khăn xếp nếp, cái dây lưng điều.  
Các cô trông thấy mỹ miều,  
Chạy theo thỏ thẻ những lời nhỏ to.*

- *Đồng hồ liệt máy vì sợi dây thiều,  
Anh xa em vì bởi sợi chỉ điều xe lơ.*

- *Sông Nha Trang cát vàng, nước lục,  
Thành thơ con cá đục lội đục lội ngang.  
Đã nguyện cùng nhau hai chữ đá vàng,  
Quý chi tách cà phê đen, ly sữa bò trắng,  
Anh nữ phụ phàng nước non.*

Về tinh thần, người bình dân cũng cố gắng học hỏi ngôn ngữ mới, qua việc dùng ngoại ngữ trong các câu ca dao như:

. tiếng Triều Châu khi giao tiếp với người Trung Hoa:

- *Chờ anh cho hết sức chờ,  
Chờ cho ến xại lên bờ khui huôi.  
(*ến xại*: rau muống, *khui huôi*: trổ bông)*

- *Chim kêu Ngồ Ổ<sup>23</sup> Láng Dài,  
A hia xùa bố, a mùi ùm chai.  
(Câu này có nghĩa là “Anh đi cưới vợ em không hay”.)*

<sup>23</sup> Ngồ Ổ nghĩa là Láng Dài, một xã ở tỉnh Bạc Liêu.

. tiếng Pháp khi người Pháp đến nước ta vào thế kỷ 19:

- Đồn rằng mình giỏi tiếng Tây,  
Ta hỏi cái này mình biết làm sao?  
Quả dứa thì gọi thế nào?  
Ồi kia, chuối nọ làm sao hỏi mình?

*Quả dứa thì gọi na-na (anasas),  
Ồi thì ngô-ý-ao (goyave) chuối là ba-nan (banane).  
Măn-dê (manger) thì gọi là ăn,  
Boa-lô (boit l'eau) uống nước, đi nằm cu-xê (coucher).  
Con gà thì gọi bu-lê (poulet),  
Con vịt ca-nác (canard), lợn là cu-xong (cochon).  
Bò câu là thật bi-dông (pigeon),  
Con tôm cờ-vết (crevette), bố là ba-ba (papa).*

- Giấy Ba-Ri (Paris) tay đề thơ nhận,  
Mực Ba-Ke (Parker) kính gởi thăm nàng.

hay là câu hát ru con của vợ anh lính mộ người ngoại quốc, khi anh lìa bỏ mẹ con bà để trở về cố quốc:

- *Cuộc-xê đồng mông xe bơ-tí,  
Mánh-tơ-năng phi-ní ba-ba.  
(Couchez donc, mon cher petit,  
Maintenant fini papa.)*

Việc sử dụng ngoại ngữ trong ca dao tuy không có một giá trị ngôn ngữ hay văn chương đáng kể, nhưng nó biểu lộ một tinh thần cầu tiến, một tâm hồn tự nhiên phóng khoáng pha chút hài hước của người bình dân ta.

### 3. Nghề nghiệp:

Một số người bỏ nghề nông lên tỉnh học tiếng ngoại quốc, làm phu làm thuê cho người ngoại quốc, kết quả không đến đâu nên tiếc rề:



- *Cậu kia cắp sách đi đâu,  
Cậu học chữ Tàu hay học chữ Tây?  
Học chữ Tây không tiền không việc,  
Học chữ Tàu ai biết ai nghe?  
Chi bằng về chốn thôn quê,  
Cấy cày còn được no nê có ngày.*

- *Muốn rằng tàu lặn tàu bay,  
Nên anh bỏ việc cấy cày anh đi.  
Biết mà cu lít cu-ly,  
Thà rằng ở vậy nhà quê với nàng.  
Nhà quê có họ có hàng,  
Có làng có xóm, lữ làng có nhau.*

bởi vì tính tự lập tự cường vẫn còn tiềm ẩn trong con người Việt Nam ta:

- *Trâu ta ăn cỏ đồng ta,  
Tuy rằng cỏ cụt nhưng mà cỏ quê.*

- *Ai đi đường ấy mặc ai,  
Ta về cấy ruộng trồng đời ta ăn.  
Đỉnh chung là miếng nợ nần,  
Hay chi bó buộc mà lẩn lừng vào.*

#### **4. Tình yêu và hôn nhân:**

Sự tiếp xúc với người ngoại quốc cũng làm xáo trộn quan niệm tình yêu và hôn nhân, cho nên người bình dân ta bảo nhau rằng:

- *Văn minh gặp buổi Lang-Sa,  
Tri âm thì ít, trăng hoa thì nhiều.  
Khuyên ai giữ chí về sau,  
Đừng còn tập tễnh Tây Tàu mà mo (mort: chết).*

## CHƯƠNG I – Văn Chương Bình Dân

- Ông vua bên Tàu sấm tô sấm tộ,  
 Ông quan bên Tây sấm đường lục lộ,  
 Thợ mộc sấm bộ kỹ trà.  
 Anh đừng làm trai nam nhơn chi chí,  
 Em đừng làm gái em chẳng biết suy:  
 Lấy Tây, lấy Chêc làm gì,  
 So bẻ nhân ngãi sao bằng An Nam?
- Có kia đội nón chờ ai?  
 Chớ lấy chú Chêc mà hoài tâm thân.

Ca dao phát triển càng ngày càng phong phú theo nhịp sống của từng thế hệ qua các thời đại, nhưng đặc tính của ca dao vẫn không đổi: xác thực, ý tình giản dị mà sâu sắc, không cầu kỳ đẽo gọt, không dùng điển tích khó hiểu, không dùng sáo ngữ, cảm xúc vẫn đầy dân tộc tính, ... bởi vì ca dao vẫn muôn đời là người Việt Nam, hồn nhiên và bình dị.

\* \* \*

**M**ột chương nhỏ của cuốn sách này không thể chuyên chở được tất cả những sáng tác của một dân tộc qua bao thế kỷ dài. Tôi chỉ có thể dẫn chứng một số ít câu tục ngữ, ít bài ca dao trong số mấy mươi ngàn câu tục ngữ, ca dao tôi tìm thấy trên vài trang điện tử, trong vài cuốn sách tôi được đọc, hay trong mớ vốn liếng tôi học được ở lớp đệ Thất hơn bốn mươi lăm năm về trước.

Có thể ví ca dao với dòng lịch sử nước ta: khi nào còn người Việt trên địa cầu thì lịch sử Việt còn được tiếp tục viết, ca dao còn được tiếp tục vun bồi thêm. Hơn thế nữa, ca dao lúc nào cũng là một dòng sông hiền hòa êm ả cho tất cả con dân Việt dùng chân tắm mát.

Mượn ý của học giả Phạm Quỳnh trong câu: “*Truyện Kiều còn thì tiếng ta còn. Tiếng ta còn thì nước ta còn.*”, tôi xin xác định rằng: “Ca dao còn thì tiếng ta còn. Tiếng ta còn thì nước ta còn.”



## Phần V. Nhận Định Về Văn Chương Bình Dân Và Văn Chương Bác Học

### 1. Sự liên hệ giữa hai nền văn chương:

**T**rong tục ngữ, ca dao, đôi khi chúng ta tìm thấy vài sắc thái của nền văn chương bác học. Thí dụ như trong hai câu ca dao tả cảnh Khiêm Lăng<sup>24</sup> ở Huế:

- *Tư bề núi phủ mây giăng,  
Mảnh trăng thiên cô, bóng tùng Vạn Niên.*

tình ý thương tiếc rất đoan trang, kín đáo làm ta liên tưởng đến hai câu thơ trong bài *Thăng Long Thành Hoài Cổ* của Bà Huyện Thanh Quan:

- *Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,  
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.*

Điều này cũng dễ hiểu, bởi vì tác giả nền văn chương bình dân không chỉ là những người dân quê không đọc được sách vở, kinh điển, mà còn là các sĩ phu, tuy học chữ Nho, thi chữ Nho, viết văn thơ bằng chữ Nho, nhưng do bản tính tự nhiên họ vẫn nhớ đến tiếng Nam, là thứ tiếng dùng hằng ngày trong đời sống gia đình, lúc thù tạc hay giải bày tâm tình, nỗi băn khoăn lo lắng. Ngoài ra, số sĩ phu không thành công trên đường khoa cử, sau bao nhiêu khoa thi tuổi đã về chiều, họ về làng cũ sống nghề của cha ông truyền lại hay mở trường dạy học. Do đó,

---

<sup>24</sup> Khiêm Lăng: Lăng vua Tự Đức. Khi mới khởi công xây dựng, vua Tự Đức lấy ba chữ Vạn Niên Cơ đặt tên cho công trình. Sau vua đổi tên là Khiêm Cung. Đến khi vua mất, công trình này được gọi là Khiêm Lăng. Câu ca dao nhắc đến “bóng tùng Vạn Niên” cũng là do tên đầu tiên là Vạn Niên Cơ.

cách suy nghĩ và diễn đạt của họ cũng ảnh hưởng đến nền văn chương bình dân.

## 2. Dân tộc tính của văn chương bình dân:

Một số lớn sĩ phu trong phái Nho học khinh bỉ nền văn chương bình dân, coi là “nôm-na mách-qué”.<sup>25</sup>

Tuy văn nhân thi sĩ phái Nho học có đóng góp một ít vào nền văn chương bình dân (như đã nói ở phần trên), nhưng phần đóng góp nhỏ đó không làm mất cái bản chất đầy dân tộc tính của ca dao, tục ngữ. Chúng ta không hề thấy một cảm xúc, một tâm tình ngoại lai nào cả trong văn chương bình dân, mà những cảm xúc trong văn chương bình dân là của người Việt trên dải đất Việt Nam như:

. tâm tình của người dân quê:

- *Làng ta phong cảnh hữu tình,  
Dân cư giang khúc như hình con long.*

. tình yêu nam nữ trong:

- *Vào vườn hái quả cau xanh,  
Bỏ ra làm sáu mời anh xơi trâu.*

. hay là cảm hứng:

- *Ví dầu cầu ván đóng đinh,  
Cầu tre lắc lẻo gập ghình khó đi.*

---

<sup>25</sup> “... Bởi thế, dù tiếng Nam không được Triều-đình săn-sóc đến, lại nhiều khi bị phái nhà Nho khinh-bỉ, coi là “nôm-na mách-qué” mà vẫn sản-xuất ra văn-chương ...”, trích *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, Dương Quảng Hàm, 1941, trang 2.

## CHƯƠNG I – Văn Chương Bình Dân

Trong kho tàng truyện cổ, tục ngữ và ca dao, ở đâu chúng ta cũng thấy cây chanh, cây khế, bờ ao, con mắ, con tép, ruộng nương và con trâu trong đời sống, trâu cau trong tình yêu và ước hẹn, v.v... Nói đến văn chương bình dân là nói đến một *giá trị sáng tạo tuyệt đối*: bởi vì người bình dân thấy sao nói vậy, sự việc diễn ra trước mắt họ ra sao, họ diễn tả tình ý ngay, không cần chờ đợi để lựa lời cầu kỳ bóng bẩy.

Trái lại, lối học từ chương của Nho học và thể thức thi cử ở xưa ta qua các triều đại đã rèn luyện cho các bậc trí thức thành những cái khuôn, rất “lâu thông kinh sử”, bởi vì đó là điều kiện tối cần để thành công trên đường khoa cử. Cho nên sĩ phu nước ta có cái khiếu nhớ rất siêu việt, mà khả năng phê bình thì rất yếu kém; họ hấp thụ của người rất nhiều mà sáng tạo những gì đặc thù của mình thì rất ít.

Hãy lắng nghe Nguyễn Du và Nguyễn Gia Thiều tả sắc đẹp của Thúy Kiều và của nàng cung phi:

- *Làn thu thủy nét xuân sơn,  
Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh.  
Một hai nghiêng nước nghiêng thành ...*  
Nguyễn Du, *Đoạn Trường Tân Thanh*.

- *Chìm đáy nước cá lờ đờ lặn,  
Lững chân trời nhận ngẩn ngơ sa.  
Hương trời đắm nguyệt say hoa,  
Tây Thi mát vía Hằng Nga giật mình.*  
Nguyễn Gia Thiều, *Cung Oán Ngâm Khúc*.

Nguyễn Du thì vận dụng những sáo ngữ như: *thu thủy, xuân sơn, hoa ghen, liễu hờn, nghiêng nước nghiêng thành*. Còn Nguyễn Gia Thiều thì dùng lối so sánh rất cầu kỳ giả tưởng như: *cá ... lặn, nhận ... sa, đắm nguyệt say hoa, Tây Thi mát vía, Hằng Nga giật mình*. Các sáo ngữ này là những cái khuôn có sẵn mượn từ văn chương Tàu khi người Tàu tả các mỹ nhân Trung Quốc. Các mỹ nhân đều giống như nhau bởi vì từ cùng một khuôn mà ra, họ không có cái nét đẹp riêng đặc biệt. Các

khuôn mẫu đó không làm cho ta hình dung được mẫu người đẹp của hai tác giả trên như thế nào.

Còn người bình dân khi tả người con gái mình yêu mến thì tả tỉ mỉ từ cổ tay, con mắt, cái miệng, mái tóc, chân mày, cho tới cái khăn đội đầu của nàng:

- *Cổ tay em trắng như ngà,  
Con mắt em liếc như là dao cau.  
Miệng cười như thể hoa ngâu,  
Cái khăn đội đầu như thể hoa sen.  
Chân mày vòng nguyệt có duyên,  
Tóc mây dợn sóng đẹp duyên tơ hồng.*  
Ca dao

- *Hai má em có hai đồng tiền,  
Càng trông càng đẹp càng nhìn càng ưa.*  
Ca dao

Cổ tay thì trắng như ngà, đặc biệt con mắt liếc sắc bén như dao chẻ cau, miệng cười tươi như hoa ngâu, chân mày vòng nguyệt, hai má lúm đồng tiền, v.v... tất cả các hình ảnh đó đều quá thật, quá gần gũi với chúng ta. Thiết tình mà nói, tôi không cho là nàng Kiều hay nàng cung phi đẹp vì tôi không thể hình dung ra được vóc dáng hai nàng. Theo ý kiến tôi, các sáo ngữ cầu kỳ như đã dẫn ở trên không có một giá trị nào đáng kể, giá trị văn chương cũng như giá trị sáng tạo.

Các tác phẩm trong nền văn chương bác học đều phỏng theo Tàu, từ thể văn, đề mục, điển tích. Ngay đến thứ chữ dùng để viết văn tiếng Nam là chữ Nôm, cũng do sự ghép các bộ phận của chữ Nho mà thành. Từ khi Hàn Thuyên<sup>26</sup> khởi xướng việc

<sup>26</sup> Hàn Thuyên vốn họ Nguyễn, đậu Thái Học Sinh đời vua Trần Thái Tông. Năm 1282, đời vua Trần Nhân Tông, ông đang làm quan Hình Bộ Thượng Thư, có con cá sấu đến sông Phú Lương (sông Nhị Hà). Vua sai ông làm bài văn bêu xuống sông. Cá sấu tự dìm đi. Vua cho việc đó giống việc Hàn Dũ bên Tàu nên cho ông đổi họ là Hàn. (Theo *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, (Xem tiếp chú dẫn ở trang sau.)

## CHƯƠNG I – Văn Chương Bình Dân

làm thơ phú bằng chữ Nôm, các học giả nước ta theo gương ông sáng tác ra rất nhiều tác phẩm viết bằng Việt văn. Mặc dầu các tác phẩm đó có dùng một vài thể văn riêng của ta như lục bát và song thất lục bát, nhưng tựu chung, tất cả cũng không thoát ly khỏi ảnh hưởng của Tàu về mọi mặt: đề mục, điển tích, văn chương, v.v...

Trong số các tác phẩm được sáng tác trong thời kỳ cực thịnh của chữ Nôm, ngoài trừ một vài tác phẩm như truyện *Trê Cóc*, *Trình Thử*, *Lục Súc Tranh Công* dựa theo đời sống súc vật, *Gia Huân Ca* của Nguyễn Trãi là những lời dạy bảo đạo xử thế, còn tất cả các tác phẩm văn vần được coi là có giá trị nhất như: *Đoạn Trường Tân Thanh* (hay *Truyện Kiều*), *Phan Trần*, *Hoạ Tiên*, *Lục Vân Tiên*, *Nhị Độ Mai*, v.v... phần lớn đều lấy bối cảnh bên Tàu và dùng điển tích của Tàu. Đến như tác phẩm *Truyện Kiều* của Nguyễn Du mà học giả Phạm Quỳnh đề cao là “*Truyện Kiều còn thì tiếng ta còn. Tiếng ta còn thì nước ta còn.*” cũng dựa vào một truyện Tàu tựa là *Kim Vân Kiều Truyện*, cũng dùng toàn điển tích Tàu, hoặc các câu, các chữ trong Kinh Thi, Kinh Lễ của Tàu.

### 3. Văn chương bác học vay mượn từ văn chương bình dân:

Văn chương bình dân đã cung cấp cho văn chương bác học nguồn tài liệu dồi dào về phong tục, tính tình, đời sống của dân ta. Ông Thuần Phong, trong tạp chí Bách Khoa số 23 ra ngày 15 tháng 12 năm 1957, trang 41, có khẳng định sự đóng góp của văn chương bình dân cho nền văn chương bác học như sau:

*“Văn-Học Bình-Dân có nhiều ưu điểm đáng đề cao và nên tán dương khiến Văn-Học Bác Học phải nhìn nhận. Ngoài văn thể và văn liệu ra, Văn-Học Bình-Dân còn có một nội dung phong*

---

Dương Quảng Hàm, 1941, trang 118). *Lời tác giả*: Việc này chứng tỏ người bác học vẫn không thể thoát ly ra khỏi ảnh hưởng của Tàu: đôi cả họ Việt của tổ tiên mình ra họ Tàu như thể đó là một niềm vinh dự.



*phú, kết tinh đời sống tinh thần và vật chất của toàn dân. Văn-Học Bác Học đã vay mượn của Văn-Học Bình-Dân nào là văn thể, nào là văn liệu, lại không ngần ngại vay mượn thêm trong nội dung dồi dào những chân thiện mỹ, có tánh cách Dân-Tộc và miên trường.”<sup>27</sup>*

Sau đây là một vài thí dụ, trong rất nhiều thí dụ dẫn chứng điều văn chương bác học vay mượn từ văn chương bình dân:

Thí dụ 1:

- *Nói lời thì giữ lấy lời,*  
*Đừng như con bướm đậu rồi lại bay.* Ca dao
- *Mùi voi không được một **bát xáo**.* Tục ngữ
- *Nói lời thì lại ăn lời,*  
*Một lưng **bát xáo**, mùi voi chẳng đầy.*  
Nguyễn Trãi, *Gia Huân Ca*.

Thí dụ 2:

- *Thôi đừng **đáy bể mò kim**,*  
*Bóng chim tắm cá dễ tìm được đâu?* Ca dao
- ***Mò kim đáy bể**.* Thành ngữ
- *Đầu ghềnh cuối bãi lần xem,*  
*Khác chi **đáy bể mò kim** hững hờ.*  
Nguyễn Huy Tự, *Hoa Tiên*.

Thí dụ 3:

- ***Có tiền** mua tiên cũng được.* Tục ngữ
- ***Đổi trắng thay đen**.* Thành ngữ

---

<sup>27</sup> Theo Nguyễn Trúc Phương, *Việt Nam Văn Học Bình Dân*, 1964, trang 406.

## CHƯƠNG I – Văn Chương Bình Dân

- Trong tay đã **sẵn đồng tiền**,  
 Dầu lòng **đổi trắng thay đen** khó gì.  
 Nguyễn Du, *Đoạn Trường Tân Thanh*.

Thí dụ 4:

- **Mèo lành ở mã** bao giờ,  
 Cửa yêu ai có bày ra ở ngoài. Ca dao
- **Mèo lành chẳng ở mã**,  
 Ấ lành chẳng ở hàng cơm. Tục ngữ
- Ra tuồng **mèo mả** gà đồng,  
 Ra tuồng lúng túng chẳng xong bề nào.  
 Nguyễn Du, *Đoạn Trường Tân Thanh*.

Thí dụ 5:

- Còn cha **gót đỏ như son**,  
 Đến khi cha thác, gót con lấm **bùn**. Ca dao
- Ai cho **sen** muống một bồn,  
 Ai từng **chanh khế** sánh cùng **lựu lê**? Ca dao
- Loan rằng: “**Gót đỏ như son**,  
 “Xưa nay ai nỡ đem chôn dưới **bùn**?  
 “Có đâu **sen** ấu mọc chùm?  
 “Có đâu **chanh khế** sánh cùng **lựu lê**?”  
 Nguyễn Đình Chiểu, *Lục Vân Tiên*.

Thí dụ 6:

- **Cố đấm ăn xôi**. Thành ngữ
- **Làm mướn không công**. Thành ngữ
- **Cố đấm ăn xôi**, xôi lại **hầm**,  
 Cầm bằng **làm mướn**, mướn **không công**.  
 Hồ Xuân Hương, *Phận Lẽ Mọn*.

Thí dụ 7:

- **Trăng bao nhiêu tuổi trăng già,**  
*Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non.* Ca dao

- *Nước đã mấy con, con nước lớn,*  
**Trăng bao nhiêu tuổi, tuổi trăng già.**  
 Trần Tế Xương, *Hỏi Trăng Hỏi Nước.*

Thí dụ 8:

- **Thuận vợ thuận chồng,**  
**Tát biển Đông cũng cạn.** Tục ngữ

- *Bao giờ duyên mới thay duyên cũ,*  
**Thỏa thuận cùng nhau tát bể Đông.**  
 Phan Sào Nam, *Pháp Việt Đề Huê.*

**4. Kết:**

Mặc dù có vay mượn từ văn chương bình dân đi nữa, văn chương bác học cũng đã lưu lại cho chúng ta nhiều tác phẩm đặc sắc bằng Việt văn, do người Việt Nam viết. Đó cũng là một niềm hãnh diện của dân tộc. Chúng ta vẫn yêu mến các áng văn hoa mỹ chải chuốt đó, cũng như chúng ta đã yêu thương và giữ gìn những câu hò, những bài ca dao hồn nhiên, giản dị. Chỉ có những ai chê bai “nôm-na là cha mách-qué” là những kẻ vong bản quên cội quên nguồn.



## CHƯƠNG II – Văn Chương Bác Học

---

Văn chương bác học phát triển theo đà tiến hóa của dân tộc. Cho nên muốn hiểu rõ nền văn chương này, chúng ta cần biết qua bối cảnh lịch sử nước ta từ lúc lập quốc qua các mốc thời gian như sau:

### 1. Thời Thượng Cổ:

Lịch sử Việt bắt đầu từ năm 2879 trước Tây Lịch (tr. TL). Cho đến khi nước Tàu sang xâm lăng và đặt nền đô hộ lần thứ nhất vào năm 111 tr. TL, ngót 2,700 năm, dân Việt tiến hóa từ tình trạng bán khai đến việc biết tổ chức một xã hội có quy củ, và đạt được một nền văn minh khá tiến bộ. Tuy nhiên, lịch sử không ghi dân Việt dùng chữ gì để viết, việc văn học được tổ chức ra sao.

### 2. Bắc thuộc lần thứ nhất (111 tr. TL – 39 sau TL):

Khi nhà Tây Hán cai trị nước ta, các quan Thái Thú Tàu như Tích Quang và Nhâm Diên lo việc khai hóa dân ta, đem điều lễ nghĩa dạy dân. Có lẽ trong thời kỳ này, suốt 150 năm, dân ta bắt đầu học và viết chữ Nho.

### 3. Trung Vương (40 – 43):

Năm 40, Trưng Trắc và Trưng Nhị khởi nghĩa, giành lại chủ quyền cho nước Nam, xưng vương được 3 năm. Trong thời gian ngắn ngủi đó, sử cũng không có chép việc học được tổ chức ra sao, chữ viết của dân ta như thế nào.

### 4. Bắc thuộc lần thứ hai (43 – 544):

Năm 43, nhà Hán lại sang đánh lần nữa. Sau khi Trưng Vương thất bại, nước Tàu lại đặt nền cai trị trên nước ta lần thứ hai, kéo dài hơn 500 năm.

5. Triều đại nhà Tiền Lý (544 – 602):

Dân ta lấy lại được chủ quyền quốc gia được 58 năm. Suốt thời gian này, nước Tàu vẫn gây chiến nhiều lần. Trong khi một mặt phải lo chống cự với quân phương Bắc, các vua các tướng trong nước lại tranh quyền, gây chiến với nhau, việc nước rất là rối loạn.

6. Bắc thuộc lần thứ ba (602 – 938):

Nước Tàu lại đem quân sang chinh phục nước Nam; ta lại chịu sự đô hộ của Tàu lần thứ ba thêm 335 năm nữa.

7. Thời Tự Chủ (938 – 1802):

Năm 938, Ngô Quyền phá tan quân Nam Hán, thực sự cởi bỏ cái ách Bắc thuộc gần 10 thế kỷ và mở đường cho thời đại Tự Chủ của nước Nam.

Nhìn chung, dân ta bị Tàu cai trị 985 năm, một thời gian hơn 30 thế hệ đời người. Cho nên ảnh hưởng của Tàu rất sâu đậm trong mọi lãnh vực: chính trị, xã hội, phong tục, văn học, nhất là việc ta học và viết chữ Nho hơn một ngàn năm.

Qua các triều đại trong thời kỳ tự chủ này, việc nước được sửa sang, văn học cũng dần dần được tổ chức có quy củ. Các học giả trong nước muốn viết thơ văn bằng tiếng Nam, vì không có chữ nên phải đặt ra một thứ chữ để viết tiếng ta: đó là chữ Nôm, là chữ được dùng để viết các tác phẩm bằng Việt văn (còn gọi là văn quốc âm) cho tới khi ta có chữ Quốc ngữ.

Chữ Nôm tuy được kể là đặc thù của nước ta, nhưng cấu kết của chữ cũng do sự ghép lại từ một hay nhiều chữ Nho mà thành. Có tài liệu cho rằng chữ Nôm có từ cuối thế kỷ 8 (khoảng năm 791), nhưng cho đến thế kỷ 13, đời vua Trần Nhân Tông, Hàn Thuyên là người đầu tiên làm thơ quốc âm bằng chữ Nôm dựa theo luật thơ phú của nhà Đường bên Tàu

(gọi tắt là Đường luật). Từ đó, văn thơ quốc âm càng ngày càng được phát triển.

8. Triều đại nhà Nguyễn<sup>28</sup> (1802 – cuối thế kỷ 19):

Nguyễn Vương lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Gia Long, khởi nghiệp nhà Nguyễn. Đây là giai đoạn cực thịnh của Việt văn, với rất nhiều tác phẩm trong đủ thể loại như: thơ, phú, văn tế, truyện, ngâm, hát nói, v.v...

9. Tiền bán thế kỷ 20<sup>29</sup> (đầu thế kỷ 20 – 1940):

Nền quốc văn khởi sắc nhờ sự giao tiếp của ta với các nước Âu Tây. Các thể văn mới gồm có văn xuôi, văn dịch, kịch bản, thơ, và nhất là văn viết báo. Báo chí xuất hiện lần đầu tiên trong lịch sử nước ta. Chữ Quốc ngữ trở thành chữ căn bản và thông dụng.

Trong bảy năm ở bậc trung học, tôi chỉ học văn quốc âm hay Việt văn, phần Hán văn không còn trong chương trình giảng huấn nữa. Chương II này bàn về các tác phẩm viết bằng Việt văn mà tôi được học. Ngoài ra, chương này chỉ đề cập đến phần văn vần gồm: thơ Đường luật và Cổ phong (là các thể văn mượn của Tàu), các truyện, ngâm, và hát nói (là các thể văn của ta), chữ Quốc ngữ và nền quốc văn mới.

---

<sup>28</sup> Trong cuốn *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, trang 469, tác giả Dương Quảng Hàm gọi tên thời này là “Thời Kỳ Cận Kim”. Cuốn sách này được biên soạn vào năm 1941 nên tên gọi “Cận Kim” rất phù hợp với mốc thời gian lúc đó. Cũng vậy, tác giả Trần Trọng Kim khi biên soạn cuốn *Việt Nam Sử Lược* vào năm 1919 đã xếp loại thời này là “Cận Kim Thời Đại”. Mốc thời gian bây giờ là thế kỷ 21 nên tôi xin đề đặt hơn, gọi thời đó là thời “Triều đại nhà Nguyễn”, và xin dành quyền gọi tên các thời đại này cho các sử gia tiếp tục viết sử Việt Nam trong những niên kỷ tới.

<sup>29</sup> Thời kỳ này được gọi là thời “Hiện Đại” trong cuốn *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, Dương Quảng Hàm, 1941.

## Phần I. Thể Văn Mượn Của Tàu

Các thể văn mượn của Tàu gồm văn không có vần (hay văn xuôi) mà có đối như: *câu đối, kinh nghĩa, tứ lục*; văn có vần như: *thơ, phú, văn tế*, khác với thể văn vần của ta gồm: *truyện, ngâm và hát nói*.

Một đặc tính giúp ta phân biệt được thể văn vần nào mượn của Tàu và thể văn nào riêng biệt của ta là cách gieo vần:

**a.** Những thể văn vần của Tàu bao giờ vần cũng gieo ở cuối câu, thí dụ: trong thể *thơ*, vần gieo ở cuối câu thứ nhất và cuối các câu chẵn.

**b.** Những thể văn vần của ta thì vần vừa gieo ở cuối câu gọi là *cước vận* (“cước” nghĩa là “chân”) và vừa gieo ở lưng chừng câu gọi là *yêu vận* (“yêu” nghĩa là “lưng”), thí dụ như thể *lục bát* và *song thất lục bát*.



## A. Thơ Đường Luật

Thể thơ này được đặt ra từ đời nhà Đường (618 – 907) bên Tàu, theo niêm luật rất chặt chẽ. Một bài thơ theo thể Đường luật (gọi tắt là thơ Đường luật) có thể gồm bốn câu gọi là *tứ tuyệt*, hay tám câu gọi là *bát cú*. Mỗi câu có thể gồm năm chữ gọi là *ngũ ngôn*, hay bảy chữ gọi là *thất ngôn*.

Lối Đường luật *tứ tuyệt* là biến dạng của bát cú, do ngắt bốn câu của bài bát cú mà thành, sẽ được bàn đến ở đoạn cuối.

Lối Đường luật *bát cú*, là lối chính và thông dụng nhất, gồm có năm điều về kỹ thuật phải hội đủ: vần, đối, luật, niêm và bố cục.

### I. Thơ Bát cú:

#### 1. Vần:

Tiếng Việt ta có sáu thanh chính được ký âm bằng năm dấu khác nhau:

Hai thanh **bằng**:

- Phù bình thanh - không dấu (như chữ **a**)
- Trầm bình thanh - dấu huyền (như trong **à**)

Bốn thanh **trắc**:

- Phù khứ thanh - dấu sắc (như trong **á**)
- Trầm khứ thanh - dấu nặng (như trong **ạ**)
- Phù thượng thanh - dấu ngã (như trong **ã**)
- Trầm thượng thanh - dấu hỏi (như trong **ã**)

## CHƯƠNG II – Văn Chương Bác Học

Vần trong một bài thơ là những thanh âm đặt vào hai hay nhiều câu sao cho khi đọc lên nghe hòa hợp với nhau. Thi pháp và niêm luật của Tàu và ta giống nhau, bởi vì tiếng Tàu cũng như tiếng Nam: đơn âm, có âm *bằng* (lúc phát âm nghe bằng phẳng đều đều) và âm *trắc* (lúc phát âm nghe từ cao xuống thấp hay ngược lại).

Bài thơ Đường luật thường dùng *vần bằng*, rất ít khi dùng *vần trắc*. Suốt bài chỉ hiệp một vần gọi là *độc vận*. Một bài Đường luật *bát cú* có *năm vần*, gieo ở *cuối câu đầu* và *cuối các câu chẵn*.

Nếu gieo vần sai hẳn thì gọi là *lạc vận*, hay vần gượng ép không hòa hợp lắm thì gọi là *cưỡng áp*, đều không được.

Thí dụ hai bài thơ Đường luật ngũ ngôn bát cú và thất ngôn bát cú có vần rất chỉnh:

- *Tháng Tư đầu mùa hạ,*  
*Tiết trời thực oi ả.*  
*Tiếng dế kêu thiết tha,*  
*Đàn muỗi bay toả.*  
*Nỗi ấy biết cùng ai?*  
*Cảnh này buồn cả dạ!*  
*Biếng nhắp năm canh chày,*  
*Gà đà sớm giục già.*  
 Nguyễn Khuyến, *Đêm Mùa Hạ*.

- *Cái học nhà Nho đã hỏng rồi,*  
*Mười người đi học, chín người thôi.*  
*Cô hàng bán sách lim dim ngủ,*  
*Thầy khóa tư lương nháp nhóm ngời.*  
*Sĩ khí rụt rè gà phải cáo,*  
*Văn chương liêu lĩnh đám ăn xôi.*  
*Tôi đâu dám mĩa làng tôi nhỉ?*  
*Trình có quan tiên thứ chỉ tôi.*  
 Trần Tế Xương, *Cái Học Nhà Nho*.

**2. Đối:**

Phép đối trong thể thơ là đặt hai câu đi đôi sao cho **ý và chữ** trong hai câu cân xứng nhau. *Đối ý* là tìm hai câu có ý tưởng cân xứng nhau, hoặc đối ngược nhau, hoặc hỗ trợ cho nhau. *Đối chữ* là tìm các chữ có âm đối nhau (thí dụ *bằng* đối với *trắc*, và *trắc* đối với *bằng*), đồng thời *loại* của chữ phải cùng một từ loại như: cùng là danh từ, động từ, v.v...

Trong bài *bát cú*, trừ hai câu đầu (câu 1, 2) và hai câu cuối (câu 7, 8) không đối, bốn câu giữa thì câu 3 đối với câu 4, câu 5 đối với câu 6. Thí dụ một bài thất ngôn bát cú với phép đối rất chỉnh, cả về ý và về chữ (vần bằng trắc và cùng từ loại):

- *Bước tới đèo Ngang bóng xế tà,  
Cỏ cây chen lá đá chen hoa.*

Câu 3 *Lom khom dưới núi tiêu vài chú,* )  
 Câu 4 *Lác đác bên sông chợ mấy nhà.* ) đối  
 Câu 5 *Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,* )  
 Câu 6 *Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.* ) đối

*Dừng chân ngoảnh lại: trời non nước,  
Một mảnh tình riêng ta với ta.*  
 Bà Huyện Thanh Quan, *Qua Đèo Ngang*.

**3. Luật:**

Luật thơ là cách xếp đặt tiếng *bằng* tiếng *trắc* trong một câu thơ. Có hai loại luật thơ:

- a. Luật *bằng* là luật thơ bắt đầu bằng hai chữ có vần *bằng*
- b. Luật *trắc* là luật thơ bắt đầu bằng hai chữ có vần *trắc*

Phần luật thơ rất rắc rối. Hồi còn học thơ Đường luật trong các năm đệ Lục và đệ Ngũ, học trò chúng tôi ngán nhất là phần luật

## CHƯƠNG II – Văn Chương Bác Học

thơ. Bởi vì không có gì “com nép nát” bằng phải học thuộc lòng “*bằng bằng trắc trắc ...*” hay “*trắc trắc bằng bằng ...*”, tức là vị trí của các chữ *bằng trắc* trong cả bài thơ theo một cái khuôn, như vài thí dụ sau đây:

**I. Luật Bằng**

## a. Văn Bằng

Thất ngôn bát cú

(t: *trắc*, b: *bằng*)

Câu 1 b b t t t b b  
 2 t t b b t t b  
 3 t t b b b t t  
 4 b b t t t b b  
 5 b b t t b b t  
 6 t t b b t t b  
 7 t t b b b t t  
 8 b b t t t b b

**II. Luật Trắc**

## a. Văn Bằng

Ngũ ngôn bát cú

(t: *trắc*, b: *bằng*)

t t t b b  
 b b t t b  
 b b b t t  
 t t t b b  
 t t b b t  
 b b t t b  
 b b b t t  
 t t t b b

## b. Văn Trắc

Ngũ ngôn bát cú

(t: *trắc*, b: *bằng*)

Câu 1 b b b t t  
 2 t t b b t  
 3 t t t b b  
 4 b b b t t  
 5 b b t t b  
 6 t t b b t  
 7 t t t b b  
 8 b b b t t

## b. Văn Trắc

Thất ngôn bát cú

(t: *trắc*, b: *bằng*)

t t b b b t t  
 b b t t b b t  
 b b t t t b b  
 t t b b b t t  
 t t b b t t b  
 b b t t b b t  
 b b t t t b b  
 t t b b b t t

Đúng là vệt! chúng tôi là những con vệt đáng thương, lải nhải học thuộc lòng những điều không hiểu. Quý độc giả đừng nghĩ rằng tôi thuộc luật bằng trắc này từ hồi còn học ở bậc trung học cho tới ngày nay. Thú thật, tôi phải mở cuốn *Việt Nam Văn Học Sử Yếu* của tác giả Dương Quảng Hàm ra, lật tới trang 125, chép lại y bản để công hiến quý vị các khuôn “b b t t ...” như

trên. Xưa học như vẹt đã không hiểu luật thơ, nay “cóp” lại từ sách cũng vẫn không hiểu luật thơ! Văn, niêm và đối thì tôi còn hiểu được, còn về luật, tôi nghĩ phải có một quy ước nào đó. Xin quý vị cao minh chỉ giáo, tôi vô vàn cảm tạ.

Luật thơ cũng có vài lệ *bất luận*, tức là trong một câu có vài chữ không bắt buộc phải đúng bằng hay trắc:

- trong bài ngũ ngôn, chữ thứ nhất và thứ ba không cần đúng luật,
- trong bài thất ngôn, chữ thứ nhất, thứ ba, và thứ năm không cần đúng luật.
- còn các chữ khác phải đặt đúng luật, sai gọi là *thất luật*, là hỏng!

Tóm lại, hai câu sau đây giúp thi nhân cẩn thận trong việc chọn chữ theo bằng, trắc:

- *Nhất, tam, ngũ bất luận,  
Nhị, tứ, lục phân minh.*

Luật thơ khó như vậy, nên đôi khi nguồn cảm hứng của thi nhân bị giới hạn. Cho nên làm được một bài thơ hội đủ tất cả các điều kiện kỹ thuật trên mà ý thơ vẫn dồi dào chính xác, thì quả thi nhân là một bậc có tài.

#### 4. Niêm:

Niêm là sự liên lạc về âm luật của hai câu thơ trong một bài thơ Đường luật: hai câu niêm với nhau khi chữ thứ nhì của mỗi câu cùng theo một vần *bằng* hay vần *trắc*.

Trong một bài thơ bát cú, câu 1 niêm với câu 8, 2 với 3, 4 với 5, 6 với 7. Nếu đặt sai không niêm với nhau theo như đã định thì là *thất niêm*, cũng hỏng! Thí dụ bài bát cú có niêm (các chữ cùng có gạch dưới, cùng in đậm theo kiểu viết giống nhau là các chữ niêm):

CHƯƠNG II – Văn Chương Bác Học

- *Thánh thót tàu tiêu mấy hạt mưa,  
Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu sơ.  
Xanh om cổ thụ tròn xoe tán,  
Trắng xóa tròng gương phẳng lặng tờ.  
Bầu dốc giang sơn say chấp rượu,  
Túi lưng phong nguyệt nặng vì thơ.  
O hay, cảnh cũng ưa người nhĩ,  
Ai thầy, ai mà chẳng giận ngờ.*  
Hò Xuân Hương, *Cảnh Thu*.

## 5. Bộ cục:

Một bài thơ bát cú có nội dung chia làm bốn phần:

- Đề*: gồm câu 1 (phá đề) và câu 2 (thừa đề) để mở bài, giới thiệu bài,
- Thực*: gồm câu 3 và câu 4 để giải thích đầu bài cho rõ hơn,
- Luận*: gồm câu 5 và câu 6 để bàn bạc cho sâu rộng đầu bài,
- Kết*: gồm câu 7 và câu 8 để tóm tắt kết luận đầu bài.

## II. Thơ Tứ tuyệt

Một bài thơ bát cú có thể ngắt thành bốn câu trong số tám câu mà thành bài tứ tuyệt. Cho nên bài tứ tuyệt có nhiều cách làm, tùy theo lối ngắt câu:

- Ngắt câu 1-2 và 3-4, hay câu 1-2 và 5-6 thành ra bài tứ tuyệt ba vần, hai câu đầu không đối, hai câu sau đối, thí dụ:

- *Xông pha bốn cõi bể chông **gai**,  
Vùng vẫy mười phương bụi cát **bay**.  
Phép nước gọi là tơ chỉ buộc,                     )  
Sức này bao quản búa rìu **lay**.                     ) đối*  
Vua Lê Thánh Tông, *Con Voi*.

- *Bác mẹ sinh ra vốn áo **sồi**,  
Chốn nghiêm thăm thẳm một mình **ngồi**.*

## CHƯƠNG II – Văn Chương Bác Học

*Chép miệng năm ba con kiến gió,* )  
*Nghiến răng chuyển động bốn phương trời.* ) đối  
 Vua Lê Thánh Tông, *Con Cóc*.

2. Ngắt câu 5-6 và 7-8 thành ra bài tứ tuyệt hai vắn, hai câu đầu đối, hai câu sau không đối, thí dụ:

- *Vắt vẻo sườn non Trạo,* )  
*Lơ thơ mấy ngọn chùa.* ) đối  
*Hỏi ai là chủ đó?*  
*Có bán tờ xin mua.*  
 Vô Danh, *Đề Chùa Vô Vị*.

3. Ngắt câu 3-4 và 5-6 thành ra bài tứ tuyệt hai vắn, cả bốn câu từng cặp đối nhau, thí dụ:

- *Lỡm chỡm vài hàng tỏi,* )  
*Lơ thơ mấy khóm gừng.* ) đối  
*Vẻ chi là cảnh mọn,* )  
*Mà cũng đến tang thương.* ) đối  
 Ôn Như Hầu, *Khóm Gừng Tỏi*.

4. Ngắt câu 1-2 và 7-8 thành ra bài tứ tuyệt ba vắn, cả bốn câu không đối, thí dụ:

- *Xác không vốn những cây tay người,*  
*Bao nả công trình, tạch cái thôi.*  
*Kêu lảm lại càng tan xác lảm,*  
*Thế nào cũng một tiếng mà thôi.*  
 Nguyễn Hữu Chính, *Cái Pháo*.

## B. Thơ Cổ Phong

Thơ Cổ phong có trước đời nhà Đường, không theo niêm luật nhất định. Về hình thức, thơ Cổ phong có vài đặc tính:

### 1. Số chữ và số câu:

Thơ Cổ phong chỉ có số chữ trong mỗi câu là nhất định, hoặc năm chữ gọi là *ngũ ngôn*, hoặc bảy chữ gọi là *thất ngôn*. Ngoài ra, một bài thơ Cổ phong không cần phải theo niêm, luật, và đối như thơ Đường luật (một đôi khi có đối là tùy nhà thơ chứ không bắt buộc câu nào phải đối với câu nào.)

Lỗi thơ này không giới hạn số câu, miễn là có từ 4 câu trở lên, hoặc 8 câu, hoặc 12 câu, v.v... Các bài dài hơn 16 câu thì gọi là *trường thiên*.

### 2. Cách gieo vần:

Thơ Cổ phong có thể dùng một vần gọi là *độc vận* cho cả toàn bài, hay nhiều vần gọi là *liên vận*. *Liên vận* có thể dùng vần bằng hay vần trắc cũng được. Khi dùng liên vận thì cứ mỗi hai câu, bốn câu hay tám câu đổi một vần. Mỗi khi đổi vần, câu thứ nhất có gieo vần hay không gieo vần cũng được. Sau đây là vài thí dụ thơ Cổ phong:

. Ngũ ngôn bát cú:

- *Giới thay Trần Bình Trọng!*<sup>30</sup>  
*Dòng dõi Lê Đại Hành.*<sup>31</sup>

---

<sup>30</sup> Trần Bình Trọng: Tướng tài đời Trần dưới quyền Đức Hưng Đạo Vương. Khi giặc Nguyên xâm lăng nước ta vào năm 1283, ông bị bắt. Tướng Tàu Thoát Hoan dụ cho ông làm vương đất Bắc. Ông khảng khái quát rằng: “Ta thà làm quý nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc”, rồi chịu xử chém.



## CHƯƠNG II – Văn Chương Bác Học

*Đánh giặc dư tài mạnh,  
Thờ vua một tiết trung.  
Bắc vương sống mà nhục,  
Nam quý thác cũng vinh.  
Cứng cõi lòng trung nghĩa,  
Ngàn thu tỏ đại danh.*

Phan Kế Bính, *Khen Trần Bình Trọng.*

## . Thất ngôn bát cú:

*- Trận gió thu phong rụng lá vàng,  
Lá rơi hàng xóm lá bay sang.  
Vàng bay mấy lá năm già nửa,  
Hờ hững ai xui thiếp phụ chàng.  
Trận gió thu phong rụng lá hồng,  
Lá bay tường Bắc lá sang Đông.  
Hồng bay mấy lá năm hồ hết,  
Thơ thần kì ai vẫn đứng không.*  
Tân Đà Nguyễn Khắc Hiêu, *Gió Thu.*

## . Thất ngôn trường thiên:

*- Lẳng lẳng mà nghe nó chúc nhau:  
Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu.  
Phen này ông quyết đi buôn cối,  
Thiên hạ bao nhiêu đũa giã trâu.*

*Lẳng lẳng mà nghe nó chúc giàu:  
Trăm, nghìn, vạn mớ để vào đâu?  
Phen này ắt hẳn gà ăn bạc,  
Đồng rụng, đồng rơi, lọ phải cầu.*

---

<sup>31</sup> Lê Đại Hành: Vị vua khai sáng nhà Tiền Lê. Xem Phụ Lục III. Lịch Sử: Vua Lê Đại Hành.

## CHƯƠNG II – Văn Chương Bác Học

*Lẳng lẳng mà nghe nó chúc sang:  
Đứa thì mua tước, đứa mua quan.  
Phen này ông quyết đi buôn lọng,  
Vừa bán vừa la cũng đắt hàng.*

*Lẳng lẳng mà nghe nó chúc con:  
Sinh năm đẻ bảy được vuông tròn.  
Phố phường chật hẹp, người đông đúc,  
Bồng bế nhau lên nó ở non.*

*Bắt chước ai ta chúc mấy lời,  
Chúc cho khắp hết ở trong đời.  
Vua, quan, sĩ, thứ, người muôn nước,  
Sao được cho ra cái giống người.  
Trần Tế Xương, Chúc Tết.*

\* \* \*

Xem như vậy thì thơ Cổ phong phóng khoáng, uyển chuyển chứ không như thơ Đường luật, vì quá gò bó về phần hình thức như: vần, niêm, luật, đối nên ý tứ đôi khi rất gượng gạo không tự nhiên.

Trong phần giảng huấn thể thơ Đường luật ở bậc trung học, các bài thơ thất ngôn bát cú của Bà Huyện Thanh Quan được xem là khuôn mẫu về vần, niêm, luật, đối, tất cả đều gần như đạt đến giá trị tuyệt đối. Cho nên chúng tôi học, bình giảng, và thuộc gần hết thơ của Bà.

Nhưng theo ý tôi thì phần lớn các bài thơ của Bà Huyện không có “hồn”. Có lẽ một phần vì thơ Đường luật có niêm luật quá gò bó, lại thêm Bà Huyện tượng trưng cho mẫu người chưa thoát ly ra khỏi ảnh hưởng của Tàu (như đã bàn trong phần cuối Chương I), nên tình cảm trong thơ là tình cảm ước lệ khuôn khổ. Nhiều nhà phê bình văn học cho rằng thơ Bà Huyện Thanh Quan “biểu lộ tình cảm đoan trang kín đáo”. Tôi xin

thêm vào: “... và cứng ngắt.” Hãy đọc bài *Thăng Long Thành Hoài Cổ* của Bà Huyện Thanh Quan:

- *Tạo hóa gây chi cuộc hí trường,  
Đến nay thấm thoát mấy tinh sương.  
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,  
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.  
Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,  
Nước còn cau mặt với tang thương.  
Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,  
Cảnh đày người đày luống đoạn trường.*

Những sáo ngữ như: “*hồn thu thảo* (không rõ hồn thu thảo là hồn như thế nào?), *bóng tịch dương*, *trơ gan cùng tuế nguyệt*, *cau mặt với tang thương*, *luống đoạn trường*, v.v...” là những từ ngữ đã được chép trong sách vở và được nhiều người dùng như một cái khuôn. Bài thơ nói về Thành Thăng Long đổ nát, mà chúng ta không thấy một hình ảnh đặc thù nào của một cố thành Việt Nam. Nếu đổi lại tựa là *Athens Thành Hoài Cổ* hay *Roma Thành Hoài Cổ* thì bài thơ trên cũng vẫn đúng; bởi vì “*lối xưa xe ngựa ...*” và “*nền cũ lâu đài ...*”, “*đá trơ gan cùng tuế nguyệt*” và “*nước cau mặt với tang thương*” thì dù ở Hà Nội, Hy Lạp hay La Mã, các hình ảnh điêu tàn đó đều giống nhau.

Hãy thưởng thức bài thơ *Bạn Đến Chơi Nhà* của cụ Nguyễn Khuyến:

- *Đã bấy lâu nay bác tới nhà,  
Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa.  
Ao sâu sóng cả, khôn chài cá,  
Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà.  
Cải chửa ra cây, cà mới nụ,  
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa.  
Đầu trò tiếp khách, trầu không có,  
Bác đến chơi đây, ta với ta.*

## CHƯƠNG II – Văn Chương Bác Học

“*Ao sâu sóng cá, vườn rộng rào thưa*” là những hình ảnh làng quê Việt Nam mà ta tìm thấy từ Bắc chí Nam, rất thân thuộc và gần gũi. Dù người có trí tưởng tượng hạn chế đến đâu cũng thấy được một bức tranh linh động: cá lội lặn quăng dưới ao, gà chạy te te trong vườn, len qua luống cải luống cà, chui dưới giàn bầu giàn mướp. Còn câu kết: “*Bác đến chơi đây ta với ta*” nghe thân tình làm sao, so với câu kết khách sáo: “*Cảnh đây người đây luống đoạn trường.*”

Ngoài tài vẽ bức tranh linh động đó, cụ Nguyễn còn khéo léo ghi lại lối sống tự túc của dân ta: nuôi cá, nuôi gà, trồng cải, trồng cà, trồng bầu, trồng mướp, ... chỉ trong vài câu thơ.

Về phần hình thức vần, niêm, luật, đối, bố cục thì sao? Bài thơ của cụ Nguyễn sánh ngang hàng với bài thơ của bà Huyện.

\* \* \*

**M**ột cách làm thơ để tiêu khiển rất tao nhã của thi nhân Tàu và ta là lối **họa vận**. Họa: là hòa theo, vận: là vần. Trong cách này, trước hết một người viết bài thơ gọi là *bài xướng*; người kế tiếp viết bài thơ thứ hai gọi là *bài họa*, dùng cùng các vần gieo trong bài xướng, để đáp lại ý nghĩa bài xướng, hoặc biểu đồng tình, hoặc phản đối lại. Sau đây là vài câu chuyện về họa vận rất lý thú:

1. Nguyễn Trãi<sup>32</sup> một hôm đi châu về, giữa đường gặp một người con gái đẹp bán chiếu. Nhân lúc cao hứng, Nguyễn Trãi mới mở lời (bài xướng):

- *Á ở đâu nay bán chiếu gon?*  
*Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn?*

---

<sup>32</sup> Nguyễn Trãi là đại công thần nhà Lê, giúp Bình Định Vương Lê Lợi dẹp giặc Minh, lập nên triều đại nhà Hậu Lê (1428 – 1788).

*Xuân thu nay độ bao nhiêu tuổi?  
Đã có chồng chưa, được mấy con?*

Người con gái đáp lại (bài họa):

*- Tôi ở Tây Hồ bán chiếu gon,  
Nỗi chi ông hỏi hết hay còn?  
Xuân thu tuổi mới trăng tròn lẻ,  
Chồng còn chưa có, có chi con!*

Nguyễn Trãi hỏi tên, mới biết tên nàng là Thị Lộ. Mến vì tài, thương vì sắc, Nguyễn Trãi đã lấy Thị Lộ làm nàng hầu.

2. Phan Văn Trị<sup>33</sup> và Tôn Thọ Tường<sup>34</sup> là hai người bạn sống vào thời Pháp thuộc. Tôn Thọ Tường ra làm quan cho chính phủ Pháp. Phan Văn Trị chống đối lại thực dân Pháp. Do đó, cuộc bút chiến giữa hai người đã xảy ra, điển hình là hai bài xướng và họa như sau:

**Tôn phu nhân qui Thục<sup>35</sup>**  
Bài xướng

*- Cật ngựa thanh gươm vện chữ tông,  
Ngàn thu rạng tiết gái Giang Đông.<sup>36</sup>*

---

<sup>33</sup> Phan Văn Trị (1830 – 1910): Khi chính phủ Pháp đánh lấy Nam kỳ (1862), ông là người đứng đầu chủ trương “tôi trung không thờ hai chúa”, không ra cộng tác với Pháp.

<sup>34</sup> Tôn Thọ Tường (1825 – 1877): Ông đứng đầu phái cộng tác với Pháp, ra làm quan đến chức Đốc Phủ Sứ.

<sup>35</sup> “Phu nhân họ Tôn về nước Thục”: Tôn phu nhân là em gái Tôn Quyền, vua nước Ngô, lấy Lưu Bị, vua nước Thục (hay Hán) năm 209 (sự tích thời Tam Quốc). Tác giả mượn việc này để ám chỉ cảnh ngộ mình, trước làm quan với Nam triều, sau lại ra làm quan cho chính phủ Pháp.

## CHƯƠNG II – Văn Chương Bác Học

*Lìa Ngô bịn rịn chòm râu bạc,  
 Về Hán trau tria mảnh má **hông**.  
 Sơn phấn thà cam dày gió bụi,  
 Đá vàng chi để thẹn non **sông**.  
 Ai về nhẩn với Chu Công Cẩn,<sup>37</sup>  
 Thà mất lòng anh đặng bụng **chông**.*  
 Tôn Thọ Tường

## Bài họa

- *Cài trâm sửa áo vẹn câu **tông**,  
 Mặt ngả trời chiều biệt cõi **Đông**.  
 Khói tỏa trời Ngô in sắc bạc,  
 Duyên về đất Thục đượm màu **hông**.  
 Hai vai tơ tóc bền trời đất,  
 Một gánh cương thường nặng núi **sông**.  
 Anh hỡi Tôn Quyền anh có biết,  
 Trai ngay thờ chúa gái thờ **chông**.*  
 Phan Văn Trị

Hai bài thơ trên cho ta thấy rõ tâm sự và chí hướng của hai nhóm sĩ phu buổi giao thời. Tôn Thọ Tường ví mình như Tôn phu nhân, phận gái phải theo chồng cho vẹn chữ tông trong đạo Nho. Cụ Phan thì “cao tay ấn” hơn, nhắc khéo ông Tôn rằng: Tôn phu nhân là phận gái, theo chồng là đúng đạo nghĩa; còn ông Tôn, ông là trai phải giữ đạo cương thường, trung với chúa, với quốc gia.

Ngoài bài xướng họa trên, cuộc bút chiến giữa hai người còn lưu lại cho chúng ta mười bài thơ liên hoàn nhan đề *Tự thuật* của Tôn Thọ Tường, cùng mười bài họa lại của Phan Văn Trị.

---

<sup>36</sup> Giang Đông: chỉ phía Đông sông Dương Tử, đây ngụ ý nói nước Ngô, ở phía Đông Nam sông này.

<sup>37</sup> Công Cẩn: tên tự của Chu Du, có tài văn võ, giúp Tôn Quyền đánh thắng Tào Tháo ở trận Xích Bích.

## Phần II. Thể Văn Của Ta

Những thể loại văn vần riêng của ta gồm: truyện, ngâm, và hát nói. Về hình thức, truyện viết bằng thể *lục bát*, hay *biến thể lục bát*, ngâm viết bằng thể *song thất lục bát* (gọi tắt là *song thất*) và hát nói là biến thể của hai thể trên.

Các thể loại văn xuôi thì sau này, vào thế kỷ 20 chịu ảnh hưởng Tây học, ta mới biết dùng đến như: tiểu thuyết, luận thuyết, ký sự, diễn thuyết, kịch.

## A. Truyện

Truyện là tiểu thuyết viết bằng văn vần. Các truyện bằng văn quốc âm (hay chữ Nôm) được viết theo hai thể: lục bát và biến thể lục bát.

### I. Thể Lục bát:

#### 1. Số câu và số chữ:

“Lục bát” nghĩa là “sáu tám”. Thể này gồm câu sáu chữ và câu tám chữ đặt liền nhau thành từng cặp. Số câu trong một bài không nhất định, miễn là mỗi đoạn phải kết thúc bằng câu tám chữ cho trọn một cặp lục bát.

#### 2. Cách hiệp vần trong thể lục bát:

Chữ cuối của một câu phải vần với chữ thứ sáu của câu kế, lúc nào cũng phải là vần bằng, và cứ mỗi hai câu mỗi đối vần. Thí dụ như:

- *Thành Tây có cảnh Bích Câu,  
Cỏ hoa góp lại một **bầu**\* xinh **sao**\*\*.  
Đua chen thu cúc, xuân **đào**,  
Lựu phun lửa hạ, mai **chào**\* gió Đông\*\*.*  
Vô Danh, *Bích Câu Kỳ Ngộ*.

Do lối gieo vần này, theo như thí dụ trên, câu tám chữ có hai vần: *yêu vận* (\*) ở lưng chừng câu và *cước vận* (\*\*) ở cuối câu. Tuy yêu vận và cước vận trong câu tám chữ cùng là vần bằng (vì thể này chỉ dùng toàn vần bằng) nhưng:

- nếu chữ thứ sáu là trâm bình thanh (có dấu huyền) thì chữ thứ tám phải là phù bình thanh (không dấu), như



## CHƯƠNG II – Văn Chương Bác Học

trong hai câu tám chữ của thí dụ trên: “bầu” và “sao”, “chào” và “Đông”.

- và ngược lại, thí dụ như chữ “mai” và “ngân” trong cặp lục bát sau đây:

- *Cành trông, cỗi ngắm chờ ai,  
Đầy song tuyết điểm bông mai trắng ngân.*  
Nguyễn Huy Tự, *Hoa Tiên*.

### 3. Luật bằng trắc trong thể lục bát:

Luật bằng trắc của thể lục bát theo thứ tự như sau:

Câu sáu chữ: b b t t b b

Câu tám chữ: b b t t b b t b

Lệ “*Nhất, tam, ngũ bất luận, Nhị, tứ, lục phân minh.*” cũng được áp dụng ở đây. Ngoài ra, khi câu sáu chữ gồm hai đoạn dài bằng nhau, thì chữ thứ hai có thể đổi bằng ra trắc được, thí dụ như:

- Dù **mặt** lạ, đã lòng quen,  
Vô Danh, *Bích Câu Kỳ Ngộ*.

## II. Biến thể lục bát:

Thể này cũng là thể lục bát, nhưng thỉnh thoảng có xen vào những câu mà cách hiệp vần khác với thể lục bát chính thức. Thể này thường thấy trong các tác phẩm truyện có tính cách bình dân như *Phạm Công Cúc Hoa*, *Lý Công*, v.v... tôi không được học, nên chỉ nêu ra đây một thí dụ về cách hiệp vần biến đổi ra sao:

- *Khoan khoan chân bước lên đường,  
Thấy chàng họ Lý ngồi đương ăn mày.  
Đầu thời đội nón cỏ may,  
Mặt võ mình gầy, cầm sách giờ lâu.*

## CHƯƠNG II – Văn Chương Bác Học

*Dưới đất có bốn rông châu,  
 Kiệu vàng, tàn tía trên đầu hào quang.  
 Thị Hương xem thấy rõ ràng,  
 Bước tới với vàng, chào Lý-Thánh-Quan.  
 Vô Danh, Lý Công.*

Các chữ đậm trong hai câu tám chữ trong thí dụ trên cho thấy vần gieo vào chữ thứ tư, thay vì chữ thứ sáu như trong thể lục bát chính thức.

**III. Các tác phẩm truyện:**

Các truyện viết bằng văn Nôm rất phong phú về đề tài cũng như đa dạng về tình tiết, có thể được phân loại như sau:

**a.** truyện kể đời sống súc vật để theo đó răn dạy đạo lý làm người, cách xử thế như: *Trê Cóc, Trinh Thử*.

**b.** truyện với đề tài tình duyên trai gái gồm có: *Phan Trần, Bích Câu Kỳ Ngộ, Hoa Tiên, Nhị Độ Mai, Đoạn Trường Tân Thanh (Truyện Kiều), Lục Vân Tiên*. Chỉ riêng truyện *Bích Câu Kỳ Ngộ* lấy bối cảnh ở huyện Thọ Xương, Hà Nội, còn tất cả đều kể truyện xảy ra ở bên Tàu.

Các truyện trong loại này thường kể đôi trai gái ước hẹn nhau, sau vì gia cảnh phải xa nhau, tình tiết hoàn cảnh mỗi truyện mỗi khác. Kết cuộc, sau khi qua cơn hoạn nạn họ lại được đoàn tụ, sống đời vinh hiển.

**c.** truyện có tính cách tín ngưỡng như *Quan Âm Thị Kính*.

**IV. Sơ lược các truyện:****1. Trê Cóc:**

Truyện có tính cách ngụ ngôn đả phá thói hay tranh cãi kiện tụng và tệ nạn tham nhũng của sai nha trong xã hội.

Vợ chồng cóc sinh sống ở bờ ao. Vợ cóc sinh được một đàn nòng nọc. Trê ở dưới ao, thấy nòng nọc giống mình nên bắt hết về nuôi. Vợ chồng cóc đem lên quan kiện. Quan truyền sai nha đi khám xét. Trê đút lót cho sai nha và cho các chứng tá, nên tất cả đều tâu với quan rằng nòng nọc là con của trê.

Vợ chồng cóc đến vấn kế nhái bén. Nhái bén khuyên cóc nên đợi lúc nòng nọc đứt đuôi, tự nhiên sẽ về. Quả nhiên ít lâu sau, các con cóc trở về. Quan xử phạt trê. Gia đình cóc được đoàn tụ.

## **2. *Trinh Thử:***

*Trinh Thử* nghĩa là con chuột có lòng trinh tiết. Truyện đề cao lòng trinh tiết và chỉ trích tính dâm tà của người đời.

Chuột bạch góa chồng một hôm đi kiếm mồi nuôi con, gặp chó đười nên chuột bạch chạy trốn vào một cái hang. Không ngờ trong hang có chuột đực; nhân khi chuột cái vắng nhà, chuột đực mở lời ve vãn quyến rũ chuột bạch. Chuột bạch cự tuyệt. Chuột cái về, nổi ghen, rầy rà sinh sự với chuột bạch.

Hồ Sinh là người nghe hiểu được tiếng của muôn loài, đã nghe được tự sự đầu đuôi nên minh oan cho chuột bạch và khuyên nhủ chuột cái đạo cư xử trong gia đình.

## **3. *Phan Trần:***

Truyện lấy sự tích bên Tàu, về đời nhà Tống trong khoảng các năm từ 1126 đến 1147. Phan Sinh và Trần Kiều Liên được cha mẹ đôi bên đính ước. Sau hồi loạn ly cách biệt, Phan và Trần tìm gặp lại nhau và sum họp.

## **4. *Bích Câu Kỳ Ngộ:***

Truyện kể chàng thư sinh Tú Uyên đi dạo cảnh đầu xuân ở đất Bích Câu, đến đền Bạch Mã (ở phố Hàng Buồm, Hà Nội) gặp

một ông lão bán bức tranh vẽ người thiếu nữ rất đẹp. Tú Uyên mua về treo trong nhà. Người trong tranh là tiên nữ Giáng Kiều bước ra. Hai người kết nghĩa vợ chồng. Sau Giáng Kiều trao cho chồng thuốc tiên, bùa tiên để Tú Uyên tu luyện. Hai người cùng cỡi hạc về tiên.

### **5. Hoa Tiên:**

Lương Sinh người tỉnh Tô Châu sang Tràng Châu trọ học, gặp Dương Dao Tiên. Hai người ước hẹn thề nguyên, lời thề chép trên giấy hoa tiên nên lấy đó đặt tên truyện. Sau bao xa cách gian truân hai người lại đoàn tụ.

### **6. Nhị Độ Mai:**

Đời vua Đường Đức Tông (780 – 805) bên Tàu, quan tri huyện Mai Bá Cao bị gian thần hại nên toàn gia bị truy nã. Con trai là Mai Lương Ngọc phải cải tên là Hi Đồng để trốn tránh. Nhờ dịp may đưa đây, Lương Ngọc được bạn của cha là Trần Công, vô tình không biết, nhận cho về nhà giữ vườn.

Một hôm, Trần Công nhớ bạn nên bày lễ ngoài vườn và khẩn rằng nếu dòng dõi họ Mai còn thì cho hoa mai nở đều. Đêm ấy trời nổi cơn mưa gió, hoa mai rụng sạch. Ông rất buồn rầu; con gái là Hạnh Nguyên khuyên giải, xin khẩn cầu thêm lần nữa. Ba hôm sau, hoa mai lại nở đặc trên cành (vì thế nên đặt tên truyện là *Nhị Độ Mai*, nghĩa là hoa mai nở hai lần). Ông rất mừng, chợt thấy bài thơ của Hi Đồng đề trên vách, mới hay Hi Đồng là Mai Lương Ngọc, nên định bụng gả Hạnh Nguyên cho.

Sau họ Trần lại bị hại, lưu lạc khắp nơi. Kết cuộc thì gian thần bị trị tội, hai họ Mai, Trần được đoàn tụ.

### 7. *Quan Âm Thị Kính:*

Truyện nêu cao đức nhẫn nhục và lòng từ bi của bà Thị Kính; sau bà được đấng đạo thành Phật Quan Âm.

Bà Thị Kính người nước Cao Ly họ Mãng, có tài sắc lại nét na. Cha mẹ gả bà cho thư sinh Thiện Sĩ. Hai vợ chồng ăn ở với nhau rất hòa thuận. Một đêm, khi Thiện Sĩ mệt ngồi tựa án ngủ, bà trông thấy sợi râu mọc ngược, sẵn dao cầm tay định cắt râu đi. Bất ngờ Thiện Sĩ thức giấc thấy dao nên tri hô lên là bà có ý giết chồng. Cha mẹ Thiện Sĩ mắng nhiếc và trả bà về nhà cha mẹ ruột. Bà buồn khổ nên giả trai, đổi tên là Kính Tâm, trốn nhà đi tu ở chùa Vân Tự.

Ở gần chùa có Thị Mầu tính tình lẳng lơ, thường hay đi lễ chùa. Thị Mầu thấy Kính Tâm dáng người thanh lịch nên theo quuyến rũ, nhưng Kính Tâm vẫn hờ hững không đáp lại. Thị Mầu thông dâm với kẻ đầy tớ nên mang thai, cô đổ tội cho Kính Tâm. Làng xã bắt Kính Tâm phải chịu đòn. Khi Thị Mầu sinh con trai, cô đem con lên chùa trả cho Kính Tâm. Kính Tâm thương đứa hài nhi vô tội, nên ra ở am sau chùa và dốc lòng nuôi nấng đứa trẻ. Được ba năm, Kính Tâm đau nặng; trước khi chết Kính Tâm viết thơ để lại cho cha mẹ bày tỏ nỗi lòng.

Khi các sư vải ra liệt thi hài, mới hay Kính Tâm là gái. Các nỗi oan ức của bà Thị Kính được giải tỏa, bà đắc quả thành Phật Quan Âm.

~~~~~

Hai tác phẩm *Lục Vân Tiên* và *Đoạn Trường Tân Thanh* được tuần tự giảng dạy trong hai năm đệ Ngũ và đệ Tứ nên tôi xin dành riêng vài trang cho mỗi tác phẩm.

~~~~ *Lục Vân Tiên* ~~~~

Năm đệ Ngũ, phần văn vắn chúng tôi học truyện *Lục Vân Tiên* của tác giả Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888).

**1. Lược truyện:**

Tác giả nhân đọc một tiểu thuyết Tàu nhan đề Tây Minh, thấy nhân vật Lục Vân Tiên gặp nhiều cảnh ngộ thảm thương giống mình nên viết truyện *Lục Vân Tiên* để ký thác tâm sự.

Truyện kể Lục Ông ở Đông Thành sinh con trai là Lục Vân Tiên. Vân Tiên lớn lên có tài văn võ, lại đức hạnh nét na. Vân Tiên đã được cha mẹ đính ước hôn nhân với Võ Thê Loan. Trên đường về nhà lo sửa soạn đi thi, Vân Tiên gặp cướp khuấy nhiễu dân, bèn ra tay trừ cướp, cứu được Kiều Nguyệt Nga.

Vân Tiên vào trường thi thì hay tin mẹ mất, phải quay về cư tang. Vì quá thương khóc mẹ nên Vân Tiên bị mù đôi mắt. Gia đình họ Võ thấy vậy bội ước, đem Vân Tiên bỏ vào hang rồi lấp đá lại. Vân Tiên được tiên ông cứu ra. Trong khi đó có tên gian thần lập mưu đưa Nguyệt Nga đi cống Phiên; nàng thủ tiết với Vân Tiên nên nhảy xuống sông tự tử, may được Phật Bà Quan Âm cứu nạn. Sau Vân Tiên được chữa sáng mắt, thi đậu Trạng Nguyên, dẹp loạn giúp nước. Kết cuộc Vân Tiên gặp lại Nguyệt Nga, gian thần bị trị tội, Vân Tiên và Nguyệt Nga được sum họp vinh hiển.

**2. Vài điều lý thú khi học *Lục Vân Tiên*:**

Truyện *Lục Vân Tiên* dài 2,080 câu viết theo thể lục bát, lời văn giản dị nên rất được phổ cập trong giới bình dân, nhất là ở Nam kỳ. Toàn truyện là một cuốn tiểu thuyết luân lý dạy đạo làm người theo Nho giáo. Ngay đoạn mở đầu, tác giả đã nói rõ chủ ý răn dạy:

- *Ai ơi lẳng lẳng mà nghe,  
 Dĩ răn việc trước, lành dè thân sau.  
 Trai thời trung hiếu làm đầu,  
 Gái thời tiết hạnh là câu trau mình.*

Học trò chúng tôi sửa hai câu cuối lại:

- *Trai thời trung hiếu **gà đầu**,  
 Gái thời tiết hạnh **phao câu, cánh, mề**.*

Đầu gà, phao câu gà, cánh gà và mề gà là những món “hảo” của dân bọm nhậu nước ta. Thành ngữ ta có câu: “Nhất phao câu, nhì đầu cánh” cũng là trong cái tinh thần nhậu nhẹt đó. Nghĩ lại, học trò chúng tôi thiệt là quá nghịch ngợm, không sợ mang tội với cụ Đồ Chiểu.<sup>38</sup>

Ngoài ra, vì lời văn trong truyện *Lục Vân Tiên* rất bình dân nên được giới bình dân ưa thích, lấy làm thí dụ khuyên răn hay ngâm nga ví von. Do việc Lục Vân Tiên vì thương mẹ qua đời nên khóc đến mù mắt, trong dân gian ta có bốn câu thơ sau đây chắc là ai cũng biết:

- *Vân Tiên công mẹ trở ra,  
 Đụng phải cột nhà công mẹ trở vô.  
 Vân Tiên công mẹ trở vô,  
 Đụng phải cái bô<sup>39</sup> công mẹ trở ra.*

Rồi tiếp tục trở lại câu đầu: “*Vân Tiên công mẹ trở ra, ...*” lòng vòng hoài không dứt.

---

<sup>38</sup> Cụ Nguyễn Đình Chiểu thi đậu Tú Tài năm 1843, sau ra thi Hội, nghe tin mẹ mất, khóc đến mù mắt. Cụ về nhà cư tang và mở trường dạy học, nên được gọi là cụ Đồ Chiểu.

<sup>39</sup> Bô: Đồ dùng đan bằng tre hoặc nứa để chứa đựng.

Các nhà phê bình văn học đều khen Kiều Nguyệt Nga (nhân vật chính nữ trong truyện) là người con gái đoan trang nết na, nhưng theo ý tôi thì, so với mẫu người con gái thời đó, tiểu thơ họ Kiều rất “dạn”. Khi bị cướp chặn giữa đường, Nguyệt Nga được Lục Vân Tiên tình cờ đi qua đánh cướp giải cứu. Tức thì Nguyệt Nga lên tiếng mời chàng Vân Tiên về nhà chơi:

- *Chút tôi liễu yếu đào thơ,  
Giữa đường lâm phải bụi dơ đã phần.  
Hà Khê qua đó cũng gần,  
Xin theo cùng thiếp đến ân cho chàng.*

Vân Tiên liền cười hì, từ chối không chịu theo về:

- *Vân Tiên nghe nói liền cười,  
Làm ơn há dễ trông người trả ơn.  
Nay đã rõ đặng nguồn cơn,  
Nào ai tính thiệt so hơn làm gì.  
Nhớ câu kiến ngãi bất vi,  
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng.  
Đó mà biết chữ thủy chung,  
Lựa là đây phải theo cùng làm chi.*

Nguyệt Nga chẳng chịu đi, nhất định hỏi cho ra tên họ:

- *Nguyệt Nga biết ý chẳng đi,  
Hỏi qua tên họ một khi cho tường.  
Thưa rằng: Tiện thiếp đi đường,  
Chẳng qua quân tử quê hương nơi nào?*

Xong liền rút trâm cài tóc tặng chàng Vân Tiên:

- *Nguyệt Nga vốn đáng thuyền duyên,  
Tai nghe lời nói tay liền rút trâm.  
Thưa rằng: Nay gặp tri âm,  
Xin đưa một vật để cảm làm tin.*



Vân Tiên là người có tài, có hạnh. Cha mẹ đã hứa hôn cho chàng với tiểu thư Võ Thê Loan, nên anh không thèm nhìn con gái gặp ngoài đường:

- *Vân Tiên ngơ mặt chẳng nhìn,*

Nguyệt Nga mới nói lấy:

- *Nguyệt Nga liếc thấy càng thìn nét na.  
Vật chi một chút gọi là,  
Thiếp thưa chưa dứt chàng đà làm ngơ.  
Cửa này là cửa vất vợ,  
Lòng chê cũng phải mặt ngơ sao đành.*

Dân gian ta có câu tục ngữ: “*Trâu tìm cột, cột không tìm trâu*”, có nghĩa là, theo như ông bà ta xưa dạy: trai tìm đến gái, chứ gái không tự ý đi tìm trai. Vậy mà cô Nguyệt Nga này không ngừng hỏi tới anh chàng Vân Tiên.

Truyện tiếp tục, khi Vân Tiên từ chối cây trâm, Nguyệt Nga lại xin đề bài thơ tặng. Nể lắm nên:

- *Vân Tiên ngó lại rằng: ừ,  
Làm thơ cho kịp bây chừ chờ lâu.*

Sau khi chia tay với Vân Tiên, Nguyệt Nga về nhà cha ở Hà Khê. Nguyệt Nga đặt bàn hương án, cầu xin thánh thần phù hộ cho ngày sau được sum họp với chàng; rồi lấy giấy mực vẽ chân dung Vân Tiên. Từ đó, lúc nào nàng cũng mang tấm tranh theo bên mình. Thiệt hết nói nổi!

Còn chàng Vân Tiên thì tuy văn võ song toàn, mà ăn nói rất vụng về với đàn bà con gái. Đối với Nguyệt Nga thì:

- *Khoan khoan ngời đó chớ ra,  
Nàng là phận gái ta là phận trai.*

## CHƯƠNG II – Văn Chương Bác Học

*Tiểu thư con gái nhà ai,  
Đi đâu đến nỗi mang tai bất kỳ?  
Chẳng hay tên họ là chi,  
Khuê môn phận gái việc gì đến đây?  
Trước sau chưa hẳn dạ này,  
Hai nàng ai tỏ ai thầy nói ra?*

Chàng hỏi thăm người đẹp mà giống như công an thẩm vấn. Còn đối với vợ chưa cưới Võ Thế Loan, khi nàng dặn dò Vân Tiên đừng quên nàng:

*- Chàng dầu cung quế, xuyên dương,  
Thiếp xin hai chữ tào khương cho bằng.  
Xin đừng tham đó bỏ đấng,  
Chơi lê quên lựu, chơi trắng quên đèn.*

Vân Tiên cũng không cần lựa lời, tức thì đáp lại nàng bằng hai câu rất kém thanh tao:

*- Tiên rằng: Như lửa mới nhen,  
Để trong một bếp mà chen mấy lò.*

Tình yêu mà đem ví với lửa củi bếp lò thì thật là chán quá!

### 3. Luân lý truyện *Lục Vân Tiên*:

Chúng ta ai cũng đồng ý là truyện *Lục Vân Tiên* dạy cách ăn ở tu thân theo Nho giáo. Tuy vậy, ít có người bàn rằng đạo làm người của cụ Đồ Chiểu cao hơn đạo Nho một bậc; đạo làm người của cụ đề cao giá trị cá nhân và sự bình đẳng nam nữ.

Ở vào thời mà quan niệm “trao năm thê bảy thiếp” còn là một sự tự nhiên được xã hội chấp nhận, thời mà trong các tác phẩm truyện khác như *Nhị Độ Mai*, *Hoa Tiên*, *Đoạn Trường Tân Thanh*, hồi kết cuộc các nhân vật chính nam kết hôn với “chính thất” và “thứ thất”, *Lục Vân Tiên* trước sau lúc nào cũng chỉ nghĩ đến một người con gái, và thành hôn với một người duy

nhất. Khi còn đang có hôn ước với Võ Thê Loan, Vân Tiên gặp Nguyệt Nga nhưng chẳng thèm nhìn, chẳng hề tơ tưởng đến nàng; cho đến khi họ Võ bỏ lời hôn ước và ám hại Vân Tiên, chàng mới tự do nghĩ đến Nguyệt Nga. Quan niệm một vợ một chồng của Vân Tiên là một tư tưởng cách mạng đề cao giá trị cá nhân, nhất là giá trị của người đàn bà.

Nguyệt Nga lúc hoạn nạn trôi nổi, đến tá túc nhà lão bà nơi miền núi rừng gần quan ải, làm nghề dệt vải trong ba năm liền.

Khi Vân Tiên lạc đường đến nhà lão bà, chàng gặp Nguyệt Nga trong lớp áo thợ dệt vải quê mùa; nhờ trông thấy bức chân dung của mình mà Vân Tiên nhận ra nàng, tức thì chàng quỳ xuống vái lạy nàng ba lạy, để đền ơn nàng trước kia đã giúp cha chàng là Lục Ông:

- *Vân Tiên nghe nói hỏi phăng,  
Chồng là tên ấy, vợ rằng tên chi?  
Nàng bèn tỏ thiệt một khi,  
Vân Tiên vội vã xuống quỳ vòng tay;  
Thưa rằng: Nay gặp nàng đây,  
Xin đền ba lạy, sẽ bày nguồn con.  
Để lời thệ hải minh sơn,  
Mang ơn trước phải đền ơn cho rồi.*

Đọc đến đoạn này chắc có những vị kỳ cựu theo Nho giáo phải nhăn mặt: Vân Tiên là đấng nam tử, là Quốc Trượng của triều đình lại quỳ lạy một nữ nhi quê mùa tầm thường. Cái giá trị nhân bản của truyện là ở chỗ đó: khi người đã làm ơn cho ta thì ta kính phục, bày tỏ lòng biết ơn với cung cách như nhau, dù người ra ơn là nam hay nữ, giàu hay nghèo, sang hay hèn.

#### **4. Triết lý truyện *Lục Vân Tiên*:**

Trong khi các học giả nước ta tán dương *Truyện Kiều* về thuyết “tài mệnh tương đố”:

## CHƯƠNG II – Văn Chương Bác Học

- *Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.*
- *Chữ tài liền với chữ tai một vần.*

và “thiện tâm”:

- *Thiện căn ở tại lòng ta,*  
*Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.*

là phản ảnh triết lý đạo Phật, thì rất ít người đề cập đến triết lý đạo Phật trong truyện *Lục Vân Tiên*. Theo ý kiến tôi thì tuy Nguyễn Du nêu lên triết lý đạo Phật trong *Truyện Kiều*, nhưng thực sự thì nhân vật chính Thúy Kiều hành xử ngược hẳn lại với đường lối của đạo Phật (xem phần ~ *Đoạn Trường Tân Thanh* ~).

Trái lại trong truyện *Lục Vân Tiên*, tuy cụ Đồ Chiểu không viện dẫn “thiện căn”, “chữ tâm, chữ tài”, nhưng trong cách hành xử của các nhân vật, nhất là nhân vật chính Vân Tiên, cùng diễn tiến của truyện, ta thấy bằng bạc cái triết lý thâm sâu của đạo Phật. Có lẽ cụ Đồ Chiểu vô tình không hay rằng nhân sinh quan của cụ đã chịu ảnh hưởng đạo Phật chăng?

Khi Vân Tiên từ giã thầy học để chuẩn bị đi thi, thầy đoán trước Vân Tiên sẽ gặp nhiều hoạn nạn trước khi được hiển vinh nên khuyên:

- *Tôn sư nghe nói thêm thương,*  
*Đốt tay ra chôn tiền đường coi trắng.*  
*Nhân cơ tàng sự dặn rằng:*  
*Việc người chẳng khác việc trăng lên trời.*  
*Tuy là soi khắp nơi nơi,*  
*Khi mờ, khi tỏ, khi vui, khi đầy.*

Triết lý “Vô thường” trong đạo Phật ở đây được giảng nghĩa tuy giản dị mà rất chính xác: vạn vật biến chuyển không ngừng,

tất cả đều thay đổi, ngay cả mặt trăng mặt trời cũng không ra ngoài nguyên lý đó. Thầy dạy thêm:

- *Số con hai chữ khoa kỳ,  
Khôi tinh đã rạng, tử vi thêm lò.*

...

*Trong cơn bĩ cực thái lai,  
Giữ mình cho vẹn việc ai chớ sờn.*

Theo đạo Phật, nghiệp báo nhân quả cũng là “vô thường”, thay đổi không ngừng. Cho nên thầy dạy giữ thái độ nhẫn nhục chịu đựng và *giữ mình cho vẹn*, cho qua cơn cực khổ, cái cùng đến hết mức thì cái thông trở lại.

Sau bao hoạn nạn bị kẻ gian hại, Vân Tiên được chữa bệnh sáng mắt. Khoa thi sau Vân Tiên thi đậu Trạng Nguyên được phong là Quốc Trạng. Khi Vân Tiên dẹp xong giặc Ô Qua trở về, ơn oán luận suy, vua Sở cho toàn quyền xử tội Trịnh Hâm, là người đã ám hại Vân Tiên lúc xưa:

- *Trịnh Hâm là kẻ gian tà,  
Hại tôi buổi trước cũng đà ghe phen.*

....

*Sở Vương phán trước trào ca,  
Thái Sư cách chức về nhà làm dân.  
Trịnh Hâm là đứa bạo thần,  
Giao cho Quốc Trạng xử phân pháp hình.*

Vân Tiên bỏ qua lỗi và tha cho Trịnh Hâm:

- *Trạng rằng: Hễ đáng anh hùng,  
Nào ai có giết đứa cùng làm chi.  
Thôi thôi ta cũng rộng suy,  
Truyền quân mở trói đuổi đi cho rồi.*

Cách xử thế này thể hiện cái tâm “tử” vô biên và cái đức “lấy ân báo oán” trong đạo Phật. Chỉ mở trói đuổi đi thôi, không

## CHƯƠNG II – Văn Chương Bác Học

đánh đòn dù chỉ một roi! Và Trịnh Hâm gặt quả báo ngay trong kiếp này:

- *Trịnh Hâm về tới Hàn Giang,  
Sóng thần nổi dậy thuyền chòng chành ngay.  
Trịnh Hâm bị cá nuốt rày,  
Thiệt trời báo ứng lẽ này rất ưng.*

Mẹ con cô Võ Thê Loan, trước kia đã lập mưu đem Vân Tiên bỏ trong hang rồi lấp miệng hang lại. Nay thấy Vân Tiên vinh hiển, họ lần la đến nhắc lại tình duyên cũ. Vân Tiên chỉ dùng lời từ chối khéo:

- *Trạng rằng: Bụng bát nước đầy,  
Đổ ngay xuống đất hốt rày sao xong.<sup>40</sup>  
Oan gia nợ ấy trả xong,  
Thiếu chi nên nổi mà mong tới đời.*

Hai mẹ con Võ Thê Loan gặt cái quả xấu do việc ám hại Vân Tiên trước kia:

- *Mẹ con đương then thùng thay,  
Vội vàng cúi lạy chân quày bước ra.  
Trở về chưa kịp tới nhà,  
Thấy hai ông cọt chạy ra đón đường.  
Thấy đều bắt mẹ con nàng,  
Đem vào lại bỏ trong hang Thương Tòng.  
Bốn bề đá lấp bịt bùng,*

---

<sup>40</sup> “... *Bụng bát nước đầy, Đổ ngay ...*”: nói tình duyên đã dứt, không thể nối lại được, cũng như bát nước đã đổ xuống đất, không thể hốt lại đầy được nữa. Đây là tích vợ Chu Mãi Thần: Mãi Thần người đời Hán, nhà nghèo mà ham học, vừa đi kiếm củi vừa đọc sách nghèo ngao ở dọc đường, vợ lấy làm xấu hổ, và cũng không kham nổi cảnh nghèo khổ của Mãi Thần nên bỏ đi lấy người khác. Sau Mãi Thần hiển đạt, vợ lại xin về. Mãi Thần lấy bát nước đổ xuống đất, bảo vợ hốt đầy lại được thì sẽ sum họp. Vợ hổ thẹn thất cổ chết.

*Mẹ con than khóc khôn trông ra rồi.*

*Trời kia quả báo mấy hồi,*

*Tiệc công trang điểm phần giời bấy lâu.*

Họ cũng bị bỏ xuống hang sâu như họ đã làm cho Vân Tiên trước kia, nhưng không phải Vân Tiên tự tay trừng phạt, mà do cọp tha bỏ vào hang. Cọp tha, nhưng cọp cũng không nỡ cắn chết, chỉ bỏ vô hang. Rồi cọp lấp miệng hang lại. Các sự kiện không thực tế chút nào, nhưng cần chi, miễn là nói lên được cái tâm “tử” của tác giả, cái tâm “tử” bao trùm cả chúng sanh, đối với người hiền cũng như với kẻ độc ác.

Truyện *Lục Vân Tiên* dạy đạo làm người và đề cao tầm lòng trọng nghĩa khinh tài, giúp người hoạn nạn của các nhân vật phụ, những người ở địa vị tầm thường trong xã hội như ngư ông, tiều phu; truyện dùng lời văn giản dị, dễ phổ biến trong dân chúng, quả thật là một cuốn tiểu thuyết luân lý có giá trị và có tầm ảnh hưởng rất sâu rộng.

~~~~ *Đoạn Trường Tân Thanh* ~~~~

Năm đệ Tứ, chúng tôi học tác phẩm *Đoạn Trường Tân Thanh* hay *Truyện Kiều* của tác giả Nguyễn Du (1765 – 1820).

**Lược truyện:**

Vương Thúy Kiều cùng hai em là Thúy Vân, Vương Quan nhân đi chơi hội Thanh Minh gặp Kim Trọng. Hai bên về nhà tương tư nhau. Kim Trọng tìm cách thuê nhà ở gần nhà Thúy Kiều; hai người có dịp qua lại gặp gỡ và đính ước với nhau.

Vương Ông mắc hàm oan nên bị tù tội, Kiều bán mình cho Mã Giám Sinh để lấy tiền chuộc cha. Mã Giám Sinh thật ra là tay sai của Tú Bà, chủ động thanh lâu, nên Kiều phải rơi vào nơi ô trọc. Ở thanh lâu được ba năm thì có khách làng chơi Thúc Sinh đến mua Kiều về làm thiếp. Vợ cả của Thúc Sinh là Hoạn Thư hay được nổi cơn ghen, bắt Kiều về hành hạ khổ sở. Kiều bỏ trốn đi, lại gặp Bạc Bà và Bạc Hạnh; hai người âm mưu bán Kiều vào thanh lâu lần nữa.

Ít lâu sau, Kiều được tướng giặc Từ Hải cưới về làm vợ. Nhân dịp này, Kiều báo ơn xưa trả oán cũ. Sau triều đình dụ Từ Hải ra hàng, Từ Hải mắc lừa nên bị giết chết. Kiều nhảy xuống sông tự tử, may nhờ bà vải Giác Duyên vớt lên đem về ở trong am của bà.

Kim Trọng lấy Thúy Vân theo như lời Kiều dặn trước kia. Sau Kim Trọng thi đỗ, ra làm quan. Kết cuộc, nhờ vải Giác Duyên nên Kim Trọng gặp lại Kiều. Kim Trọng, Thúy Kiều và Thúy Vân sum họp một nhà.

**Góp ý về *Truyện Kiều*:**

Nói đến *Truyện Kiều* thì không một người Việt Nam nào mà không biết. Từ các bậc văn nhân thi sĩ, cho đến giới thường



dân, ai cũng thích đọc, thích ngâm và thuộc được ít nhiều; nhân đây lại làm ra các bài vịnh Kiều, bàn thảo Kiều, luận án Kiều, v.v... Rất nhiều câu thơ trong *Truyện Kiều* được dùng để ngâm nga, ví von, trích dẫn, hoặc khuyên răn, dần dà thành quen gần như ca dao, tục ngữ của dân ta:

“*Thanh Minh trong tiết tháng Ba,  
Lễ là tảo mộ, hội là đạp thanh.*”

“*Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười.*”

“*Tình trong như đã mặt ngoài còn e.*”

“*Người đâu gặp gỡ làm chi,  
Trăm năm biết có duyên gì hay không?*”

“*Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.*”

*Truyện Kiều* chính ra có nhan đề là *Đoạn Trường Tân Thanh* do tác giả Nguyễn Du đặt ra. Nhan đề này có nghĩa là “tiếng mới đứt ruột”, chú ý muốn nói cuốn này kể một chuyện đau khổ phỏng theo một chuyện cũ, nên gọi là “tiếng mới”. Nguồn gốc *Truyện Kiều* của Nguyễn Du chính là tác phẩm văn xuôi của Tào, tựa là *Kim Vân Kiều Truyện* do một tác giả hiệu là Thanh Tâm Tài Nhân soạn vào khoảng cuối thế kỷ 16 hay đầu thế kỷ 17.

Hai tác phẩm *Đoạn Trường Tân Thanh* và *Kim Vân Kiều Truyện* có nội dung giống nhau, các tình tiết, các nhân vật chính và phụ đều có trong cả hai cuốn. Duy trong *Đoạn Trường Tân Thanh*, Nguyễn Du không những dùng thể lục bát, một thể thơ đặc thù của nước ta để viết toàn truyện, mà còn sắp xếp các diễn tiến của truyện một cách hợp lý, các nhân vật trong truyện được tả rõ ràng hơn. Văn chương trong *Truyện Kiều* có một giá trị vượt thời gian và có thể nói là đứng đầu trong làng văn học nước ta.

### I. Tâm sự của Nguyễn Du qua *Truyện Kiều*:

Từ khi Nguyễn Du qua đời (1820) đến nay gần hai thế kỷ, biết bao nhiêu bậc học giả viết về Nguyễn Du và *Truyện Kiều*, và hầu hết đều cho rằng *Truyện Kiều* là truyện tâm sự của ông. “*Cái tâm sự ấy là cái tâm sự của một người bày tôi trung mà vì cảnh ngộ không thể giữ trọn lòng trung với cựu chủ. Tác giả vốn tự coi mình như một cựu thần của nhà Lê, mà gặp lúc quốc biến không thể trọn chữ trung với Lê hoàng, lại phải ra thờ nhà Nguyễn.*”<sup>41</sup>

Các nhà phê bình văn học cho rằng Nguyễn Du ví tâm sự mình với tâm sự Vương Thúy Kiều, vì gia biến phải bán mình không giữ được lời thề với tình quân Kim Trọng. Dù số phận phải lưu lạc nổi trôi, cô Kiều lúc nào cũng tưởng đến chàng Kim, cũng như Nguyễn Du lúc nào cũng nhớ đến và giữ lòng trung với vua Lê.

Tôi thấy giả thuyết này có nhiều điểm không ổn:

1. Đọc kỹ tiểu sử của Nguyễn Du, tôi không tìm thấy chi tiết nào ghi rằng ông ra làm quan cho vua Lê; cho nên Nguyễn Du tự cho mình là cựu thần của nhà Lê chỉ vì một lý do duy nhất: tổ tiên ông đời đời làm quan dưới triều nhà Lê, đúng như tác giả Dương Quảng Hàm đã viết.

2. Chỉ vì lý do trên mà Nguyễn Du ở ẩn, từ chối không đem tài sức ra giúp dân giúp nước thời Tây Sơn; sau vua Gia Long mời mãi, ông không từ chối được nên mới miễn cưỡng ra làm quan, thì hóa ra ông Nguyễn cố chấp quá. Tiền nhân xưa, Đức Trần Hưng Đạo, vì nước quên thù nhà,<sup>42</sup> giúp vua Trần đánh dẹp

<sup>41</sup> Trích *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, Dương Quảng Hàm, 1941, trang 379 - 380.

<sup>42</sup> Xem Phụ Lục III. Lịch Sử: Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn.

giặc Nguyên, giữ yên bờ cõi nước Nam, thì chữ “trung” của Đức Thánh Trần quả thật là cao cả, đúng nghĩa “trung” tức là “trung với dân với nước” chứ không phải “trung” với một ông vua hay một triều đại.

Vị vua cuối đời nhà Hậu Lê, vua Lê Chiêu Thống, là một vết nhơ trong lịch sử Việt Nam, một điều sỉ nhục cho dòng họ nhà Lê đã dựng cơ nghiệp và ở ngôi hơn ba trăm năm.<sup>43</sup> Vua Lê Chiêu Thống còn có danh hiệu người đời đặt cho là “ông vua cồng rắn cắn gà nhà”; bởi vì vua yếu hèn, gian thần thao túng nên loạn lạc nổi lên khắp nơi, vua bèn chạy sang Tàu cầu cứu với nhà Mãn Thanh, mở đường cho vua Thanh mượn cơ giúp vua Lê, đem hùng binh sang trấn ở thành Thăng Long với âm mưu chiếm nước ta. Nếu không có anh hùng Tây Sơn Nguyễn Huệ, lên ngôi vua hiệu là Quang Trung, thân chinh cầm binh dẹp giặc, đánh tan quân Thanh vào Tết Kỷ Dậu 1789,<sup>44</sup> thì nước Nam ta đã rơi vào sự đô hộ của Tàu thêm một lần nữa. Cho nên viện dẫn lòng “trung” với một ông vua phản dân hại nước của một triều đại đã cáo chung là một lý lẽ rất yếu ớt, nếu không muốn nói là một điều hết sức vô lý.

**3.** Nếu các phê bình gia nói rằng Nguyễn Du ví cảnh ngộ của mình như cuộc đời của Thúy Kiều thì tôi thấy rất gượng gạo và rất “bất công” cho ông. Bởi vì xã hội nước ta thời đó (thế kỷ 19) vẫn còn khuynh hướng “nam trọng nữ khinh”, vẫn còn chế độ đa thê, vợ chính, vợ lẽ, thê thiếp, ... thì lẽ nào ông là một kẻ sĩ học rộng tài cao lại tự ví mình với một người đàn bà, lại là một cô gái ở lầu xanh dày dạn sương gió mười mấy năm?

Lấy thí dụ như tác phẩm *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu, ta thấy rõ ràng tác giả ký thác tâm sự mình vào nhân vật chính Lục Vân Tiên. Cũng như cụ Nguyễn, Lục Vân Tiên là

---

<sup>43</sup> Triều đại nhà Hậu Lê thời kỳ thống nhất ở ngôi được 100 năm, thời kỳ phân tranh ở ngôi được 255 năm.

<sup>44</sup> Xem Phụ Lục III. Lịch Sử: Vua Quang Trung.

một thanh niên học giỏi, tài ba, lại có nét na đức hạnh. Cảnh ngộ của chàng Vân Tiên cũng giống như cảnh ngộ của cụ Đồ Chiểu: khi vào trường thi thì được tin mẹ mất, phải bỏ thi về cư tang, khóc mẹ đến mù mắt. Đoạn kết truyện *Lục Vân Tiên* nói lên hoài bão của cụ Đồ Chiểu qua nhân vật Vân Tiên: được chữa sáng mắt, thi đậu ra làm quan, dẹp giặc giúp nước. Trên thực tế, cụ Đồ đến cuối đời vẫn sống trong cảnh mù lòa, mở trường dạy học. Hoài bão và thực tế tương phản rõ rệt, nên sự găm tâm sự mình qua tác phẩm là điều rất hợp lý.

Còn kết cuộc *Truyện Kiều* thì sao? Nguyễn Du cũng cho Thúy Kiều “đoàn tụ” với Kim Trọng. Có phải đây là hoài bão của Nguyễn Du, muốn nhà Lê phục hưng lại? Tuy nhiên, “đoàn tụ” nhưng “không sum họp như vợ chồng, mà chỉ là bạn với nhau”, nên có hơi rắc rối lẽ cỡ ở chỗ này, không rõ ý tác giả Nguyễn Du ra sao?

Nguyễn Du đã ra người thiên cổ gần hai trăm năm nay rồi, thì dù có “bàn vô” như các bậc học giả nước ta, hay “bàn ra” như kẻ hậu sinh “vô danh tiểu tốt” như tôi, ông cũng không trần tình, không đính chính được điều gì. Thôi thì ta chỉ nên xét đến các giá trị khác của tác phẩm, chớ không nên “nói giùm” tâm sự của tác giả.

## II. Triết lý *Truyện Kiều*:

Ai cũng cho rằng triết lý trong *Truyện Kiều* mượn từ Phật giáo. Tôi tìm thấy nhiều chi tiết chứng minh rằng triết lý *Truyện Kiều* đi ngược lại tôn chỉ của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni:

1. Thuyết tài mệnh tương đố: Nguyễn Du dựa trên thuyết *tài mệnh tương đố* (nghĩa là tài và mệnh thường ghét nhau):

- *Chữ tài liền với chữ tai một vần.*

để giải thích vì sao cô Kiều có tài sắc hơn người mà số phận long đong gặp bao tai nạn. Giáo lý Đạo Phật không chủ trương

đổ thừa cho tài, cho mệnh, hay cho bất cứ một người nào. Tất cả những điều tốt hay xấu đến với ta là do kết quả việc ta làm đời trước hay ngay trong đời này.

2. Thuyết nhân quả nghiệp báo: Tác giả sau đó rất đúng khi mượn thuyết nhân quả, nghiệp báo để giải thích cuộc đời bạc phận của Thúy Kiều, và khuyên răn làm điều thiện, giữ mỗi thiện tâm:

- *Đã mang lấy nghiệp vào thân,  
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.  
Thiện căn ở tại lòng ta,  
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.*

Nhưng mà tác giả nói thì nói vậy nghe chơi, chớ cô Kiều đâu có giữ tròn mỗi thiện tâm: khi Hoạn Thư cho ra ở Quan Âm Các giữ chùa chép kinh, đang hôm khuya khoắc cô lấy trộm đồ vật vàng bạc trên bàn thờ, giắt bên mình để hộ thân rồi trốn đi:

- *Chỉ e quê khách một mình,  
Tay không chưa dễ tìm vành ám no!  
Nghĩ đi nghĩ lại quanh co,  
Phật tiền sẵn có mọi đồ kim ngân.  
Bên mình giắt để hộ thân,  
Lần nghe canh đã một phần trống ba.  
Cất mình qua ngọn tường hoa,  
Lần đường theo bóng trăng tà về Tây.*

Hành động trộm cắp phạm vào giới cấm thứ hai trong đạo Phật, một trong ngũ giới căn bản trong việc giữ tròn thiện tâm.

Khi về làm vợ Từ Hải về vàng sung sướng, cô Kiều xin Từ Hải cho cô được đền ơn trả oán. Từ Hải ưng thuận, cho bắt Bạc Bà, Bạc Hạnh, Sở Khanh, hai tay sai Khuyển, Ưng, cùng Tú Bà và Mã Giám Sinh về cho Kiều trị tội:

## CHƯƠNG II – Văn Chương Bác Học

- Nàng rằng: *Lông lộng trời cao,  
Hại nhân nhân hại sự nào tại ta!  
Trước là Bạc Hạnh Bạc Bà,  
Bên là Ưng Khuyển bên là Sở Khanh,  
Tú Bà với Mã Giám Sinh,  
Các bên tội ấy đáng tình còn sao?  
Lệnh quân truyền xuống nội đao,  
Thề sao thì lại cứ sao gia hình.  
Máu rơi thịt nát tan tàn,  
Ai ai trông thấy hồn kinh phách rời.*

“Máu rơi thịt nát tan tàn” nghe sao ghê quá! Thúy Kiều bị những người đó hại nhưng không mất mạng, nay cô trả oán giết luôn mấy mạng người. Trong Đạo Phật, “sát sanh” là giới cấm đứng hàng đầu. Không thể viện bất cứ lý do nào để giết một sinh mạng; cho dù là súc vật, ta còn không nên giết, huống chi là mạng người. Hơn nữa, cô Kiều đâu phải là quan Tri Phủ, Tri Huyện mà nói là có bổng phận chặn dân trị nước, cầm cán cân công lý trị tội kẻ gian? Cô chỉ là vợ Từ Hải, một loạn tướng chiếm giữ một vùng đất. Cho nên hành động của cô Kiều là thuần túy trả thù, đi ngược hẳn đường lối “Lấy ân báo oán, oán ấy tiêu tan” của Đức Phật.

Cô Kiều còn biện minh cho hành động trả thù của cô là các người kia hại người nên bị người hại lại, không phải lỗi tại cô:

- Nàng rằng: *Lông lộng trời cao,  
Hại nhân nhân hại sự nào tại ta!*  
...  
*Cho hay muôn sự tại trời,  
Phụ người chẳng bỏ khi người phụ ta!  
Mấy người bạc ác tinh ma,  
Mình làm mình chịu kêu mà ai thương.*

Rõ ràng là “vọng ngữ” trái với con đường “Chánh Ngôn” trong Bát Chánh Đạo mà Đức Phật đã dạy.

Tác giả Dương Quảng Hàm rất sai khi ông luận rằng:

“Có người cho rằng việc báo oán của Kiều (giết Tú bà, Mã Giám-sinh, Khuyển, Ung) là một việc ác trái với tôn-chỉ của đạo Phật lấy chữ từ-bi bác-ái làm trọng, nhưng ta nên nhận rằng cái tội của bọn ấy phải chịu chính là cái kết-quả các việc gian-ác của chúng đã làm: vậy việc chúng làm ác gặp ác cũng là hợp với thuyết nhân quả và nghiệp báo của Phật-giáo vậy.”<sup>45</sup>

Các việc gian ác bọn ấy gây ra cho cô Kiều biết đâu lại chẳng là nghiệp báo do việc ác cô làm từ kiếp trước nên đời này cô nhận quả? Tác giả Nguyễn Du đã chẳng nói:

- Đã mang lấy nghiệp vào thân,  
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.

như đã dẫn ở đoạn trên hay sao? Hơn nữa, mặc dù cô vẫn được toàn mạng sau khi bọn ấy hại cô, cô lại trả thù và gây một nghiệp báo rất nặng là giết luôn mấy mạng người.

Khi đem so sánh *Truyện Kiều* với truyện *Lục Vân Tiên*, ta càng thấy cái triết lý đạo Phật trong truyện *Lục Vân Tiên* rất rõ ràng, và nếu dựa trên tâm “từ”, tâm “xả” trong đạo Phật mà luận thì *Lục Vân Tiên* hơn *Vương Thúy Kiều* bội phần.

### III. Luân lý *Truyện Kiều*:

#### 1. Giá trị luân lý:

Nói về giá trị luân lý trong *Truyện Kiều* thì không những các bậc học giả bỏ công sức tranh luận rất nhiều, mà trong dân

---

<sup>45</sup> Trích *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, Dương Quảng Hàm, 1941, trang 380, phần ghi chú (11).

## CHƯƠNG II – Văn Chương Bác Học

gian, các bậc ông bà cha mẹ cũng lên tiếng răn dạy con cháu bằng hai câu ca dao:

- *Đàn ông chớ kể Phan Trần,<sup>46</sup>*  
*Đàn bà chớ kể Thúy Vân Thúy Kiều.*

Ông bà ta khuyên ta không nên đọc *Truyện Kiều* vì hai lý do:

**a.** Trong *Truyện Kiều* có vài đoạn tả chuyện phòng the liên hệ giữa trai gái, tả cảnh Thúy Kiều tắm, các cảnh trác táng nơi lầu xanh, nên các cụ cho là khiêu khích dục tình, không tốt.

Các nhà phê bình tốn bao giấy mực bào chữa rằng tuy tả chuyện tục nhưng Nguyễn Du dùng lời rất tao nhã và kín đáo chớ không phải lời văn khiêu dâm. Ủ, thì ông Nguyễn dùng lời rất khéo léo, nhưng theo ý tôi thì có vài đoạn tả chi tiết các chuyện tình dục kể trên là không cần thiết. Nếu bỏ các đoạn đó đi, thí dụ đoạn tả Thúy Kiều tắm, thì toàn truyện vẫn có đầu đuôi mạch lạc, bố cục vẫn chặt chẽ; tác giả không cần phải dài dòng văn tự tả các điều vô ích đó. Bởi vậy, ông bà ta có “ác cảm” với *Truyện Kiều* thì cũng dễ hiểu thôi.

**b.** Theo lễ tục xưa, con gái phải đợi cha mẹ “đặt đầu” thì “ngồi đầy”, tức là kén chọn chồng cho. Thúy Kiều tự ý lên sang nhà trọ của Kim Trọng, uống rượu, khảy đàn, cắt tóc tặng tình nhân, thề thốt với nhau, nên các cụ ta cho rằng trái với lễ nghĩa.

Tôi thấy tục lệ “cha mẹ đặt đầu con ngồi đầy” rất vô nhân đạo, nhất là đối với người đàn bà. Trai thì có quyền năm thê bảy thiếp, còn người con gái một khi cha mẹ đã gả chồng rồi thì “mười hai bên nước, trong nhà đục chịu”, nếu gặp nhầm kẻ thất phu chẳng ra gì thì suốt đời phải chịu đau khổ. Tôi hoan hô cô

---

<sup>46</sup> Trong truyện *Phan Trần*, Phan Sinh vì tưởng nhớ người yêu Trần Kiều Liên nên ôm tương tư và toan bẽ tự tử. Các cụ xưa cho là người con trai không nên có tính nhu nhược ủy mị lụy vì tình như nhân vật Phan Sinh.



Kiều làm cách mạng đề xướng việc trai gái có quyền lựa chọn vợ chồng cho mình với sự ưng thuận của cha mẹ:

*- Dù khi lá thắm chỉ hồng,  
Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha.*

Việc cô Kiều đêm khuya, nhân lúc cha mẹ và hai em vắng nhà, lén chui rào qua nhà trọ gặp Kim Trọng thì thật là táo bạo đối với xã hội nước ta lúc đó. Tuy nhiên cô vẫn giữ thái độ nghiêm trang khi chàng Kim có phần lả lơi:

*- Đã cho vào bạc bó kinh,  
Đạo tông phu lấy chữ trinh làm đầu.  
Ra tông trên Bộc trong dâu,  
Thì con người ấy ai cầu làm chi!*

nên về mặt luân lý, phần này cô Kiều được điểm trung bình.

## **2. Chữ “Hiếu” trong Truyện Kiều:**

Gặp lúc gia biến, cha bị vu oan phải chịu tù tội, Thúy Kiều hy sinh bán mình lấy tiền chuộc cha ra, đó là một hành động rất đáng kính phục. Rồi số phận đưa đẩy lưu lạc khắp phương xa, trải bao vinh nhục đau khổ mà lúc nào cô cũng nghĩ tới cha mẹ, quả là một người con rất hiếu thảo.

Khi Vương Ông bị tù, cô sẵn sàng hy sinh cứu cha già để đền ơn sinh thành:

*- Vẻ chi một mảnh hồng nhan,  
Tóc tơ chưa chút đền ơn sinh thành.*

...  
*Cõi xuân tuổi hạc càng cao,  
Một cây gánh vác biết bao nhiêu cành.*

...  
*Thà rằng liều một thân con,  
Hoa dù rã cánh lá còn xanh cây.*

## CHƯƠNG II – Văn Chương Bác Học

Lúc biết mình mắc mưu Mã Giám Sinh, Kiều toan tự tử, nhưng sợ liên lụy đến mẹ cha nên cố gượng sống:

- *Giận duyên tui phận bời bời,  
Cầm dao nàng đã toan bài quyền sinh.  
Nghĩ đi nghĩ lại một mình:  
Một mình thì chớ hai tình thì sao?  
Sau dầu sinh sự thế nào,  
Truy nguyên chẳng kéo lụy vào song thân.*

Vì Kiều cố sống nên tai họa liên tiếp xảy đến cho cô. Mặc dù trôi nổi lưu lạc khắp nơi, lúc nào Kiều cũng nhớ đến cha mẹ, như lúc ở lầu Ngưng Bích:

- *Xót người tựa cửa hôm mai,<sup>47</sup>  
Quạt nồng ấp lạnh<sup>48</sup> những ai đó giờ?  
Sân Lai<sup>49</sup> cách mấy nắng mưa,  
Có khi gốc tử<sup>50</sup> đã vừa người ôm!*

hay lúc ở thanh lâu:

---

<sup>47</sup> Người tựa cửa hôm mai: Người mẹ, do điển tích thời Chiến Quốc. Vương Tôn Giả thờ vua Tề Mân Vương, vua Tề bị tướng nước Sở giết, Tôn Giả bỏ chạy về nhà nên bị mẹ mắng: “Mày đi buổi sớm mà chậm thì tao tựa cửa đứng mong. Mày đi buổi tối mà chưa về thì tao tựa cổng đứng mong. Nay mày thờ vua, vua chạy trốn, mày không biết vua ở đâu, còn về nhà làm gì?”

<sup>48</sup> Quạt nồng ấp lạnh: Do câu trong Kinh Lễ dạy thờ cha mẹ: khi nóng thì quạt, khi lạnh thì ấp chỗ cha mẹ nằm cho ấm trước khi mời cha mẹ đi nằm.

<sup>49</sup> Sân Lai: Sân nhà cha mẹ, do tích Lão Lai đòi nhà Chu, cha mẹ vẫn còn sống. Ông dù đã bảy mươi tuổi, một hôm mặc áo ngũ sắc ra sân nhà múa hát, già đồ tể, khóc cười như trẻ con để làm vui cho cha mẹ.

<sup>50</sup> Gốc Tử: Một thứ cây quý, do câu trong Kinh Thi: “Duy tang dữ tử, Tất cung kính chi”, nghĩa là “Cây dâu và cây tử phải kính trọng, vì hai cây ấy do cha mẹ trồng”.

- *Nhớ ơn chín chữ cao sâu,<sup>51</sup>  
 Một ngày một ngả bóng dâu tà tà.  
 Dặm nghìn nước thăm non xa,  
 Nghĩ đâu thân phận con ra thế này!  
 Sân hòe<sup>52</sup> đôi chút thơ ngây,  
 Trân cam<sup>53</sup> ai kẻ đỡ thay việc mình?*

và lúc về làm vợ Từ Hải, cô vẫn nhớ đến cha mẹ, chắc đã già lắm sau mười mấy năm xa cách:

- *Đoái trông muôn dặm tử phần,<sup>54</sup>  
 Hồn quê theo ngọn mây Tần<sup>55</sup> xa xa.  
 Xót thay huyệt cỏi xuân già,<sup>56</sup>  
 Tấm lòng thương nhớ biết là có nguôi?  
 Chốc đã mười mấy năm trời,  
 Còn ra khi đã da môi tóc sương.*

Tình ý chân thành, lời thơ thống thiết trích dẫn bao nhiêu gương hiếu thảo, Nguyễn Du thật đã thành công trong việc đề cao chữ “Hiếu” trong đạo làm người.

---

<sup>51</sup> Chín chữ cao sâu: hay Cù lao chín chữ, do chín chữ trong Kinh Thi nói công ơn cha mẹ lo cho con cái, gồm có: **Sinh** = sinh đẻ, **Cúc** = nâng đỡ, **Phủ** = vuốt ve, **Xúc** = cho bú, **Trưởng** = nuôi cho lớn khôn, **Dục** = dạy dỗ, **Cổ** = đoái tưởng đến, **Phục** = săn sóc, **Phúc** = bảo vệ.

<sup>52</sup> Sân hòe: Vương Hựu đời Tống, trồng ba cây hòe trước sân, chủ ý mong con làm đến chức Tam Công. Sân hòe đây ý chỉ anh em trong một nhà.

<sup>53</sup> Trân cam: của ngon vật lạ dâng lên cha mẹ dùng. Câu này và câu trên ý nói lo các em còn thơ dại không chu toàn việc săn sóc cha mẹ thay mình.

<sup>54</sup> Tử phần: tên hai thứ cây dùng để chỉ quê hương.

<sup>55</sup> Ngọn mây Tần: lấy ý trong câu thơ của Hàn Dũ đời Đường: “Vân hoành Tần lĩnh, gia hà tại” nghĩa là: Mây che ngang núi Tần, không thấy nhà ở đâu, nghĩa bóng là nhớ nhà.

<sup>56</sup> Huyệt cỏi xuân già: cha mẹ già.

### 3. Chữ “Nhân” trong *Truyện Kiều*:

Bàn về chữ “Nhân” trong *Truyện Kiều*, phần lớn các học giả đều cho rằng việc Thúy Kiều khuyên Từ Hải ra hàng là một việc “Nhân” vì muốn cứu nhân dân khỏi cảnh đao binh. Tôi cho rằng cô Kiều nghĩ đến thân cô nhiều hơn là nghĩ đến dân, đến nước. Vì bởi Hồ Tôn Hiến đem vật báu đến tặng, có cả lễ vật riêng “ngọc vàng nghìn cân” cho Kiều:

- *Đóng quân làm chước chiêu an,  
Ngọc vàng gắm vóc sai quan thuyết hàng.  
Lại riêng một lễ với nàng,  
Hai tên thể nữ ngọc vàng nghìn cân.*

nên cô mới xiêu lòng:

- *Nàng thì thật dạ tin người,  
Lễ nhiều nói ngọt nghe lời dễ xiêu.*

Cô nghĩ ngay đến cuộc đời vương thân, đường công danh mở rộng, “ngôi mệnh phụ đường đường”, “đắc hiếu, đắc trung” (lại chữ “trung”!)

- *Nghĩ mình mặt nước cánh bèo,  
Đã nhiều lưu lạc lại nhiều gian truân.  
Bằng nay chịu tiếng vương thân,  
Thành thành đường cái thanh vân<sup>57</sup> hẹp gì!  
Công tư vẹn cả hai bề,  
Dần dà rồi sẽ liệu về cố hương.  
Cũng ngôi mệnh phụ đường đường,  
Nở nang mày mặt, rõ ràng mẹ cha.  
Trên vì nước dưới vì nhà,  
Một là đắc hiếu hai là đắc trung.*

<sup>57</sup> Đường cái thanh vân: ý chỉ đường công danh.

trong khi địa vị của Từ Hải không mấy vững chắc lắm:

- *Chẳng hơn chiếc bách giữa dòng,  
E dè gió đập hải hùng sóng va.*

Còn nói cô Kiều có lòng “Nhân”, thì căn cứ vào sự cô trả thù những kẻ hại cô trước kia, tôi thấy lý ấy không vững chút nào.

#### 4. Kim Kiều sum họp:

Trước khi rời nhà theo Mã Giám Sinh, Thúy Kiều căn dặn em là Thúy Vân thay mình kết duyên với chàng Kim. Thiết cũng khó nghĩ cho cô Vân, biết trong lòng cô có ưng chàng Kim không? Khi thành hôn rồi, lúc nào Kim Trọng cũng nhớ tưởng đến Kiều:

- *Khi ăn ở lúc ra vào,  
Càng âu duyên mới càng dào tình xưa.  
Nỗi nàng nhớ đến bao giờ,  
Tuôn châu đòi trận vò tơ trăm vòng.*

Khi không có mặt Vân, “*vắng vẻ thư phòng*”, Kim giờ các đồ vật kỷ niệm ra để tơ tưởng đến Kiều:

- *Có khi vắng vẻ thư phòng,  
Đốt lò hương gió phím đồng ngày xưa.  
Bẻ bai rủ rỉ tiếng tơ,  
Trầm bay nhạt khói gió đưa lay rèm.  
Dường như bên nóc bên thềm,  
Tiếng kiều đồng vọng bóng xiêm mơ màng,  
Bởi lòng tạc đá ghi vàng,  
Tưởng nàng nên lại thấy nàng về đây.*

và phiền muộn tơ tưởng đêm ngày như vậy suốt mấy năm liền:

- *Những là phiền muộn đêm ngày,  
Xuân thu biết đã đổi thay mấy lần?*

Tôi thấy cuộc hôn nhân này éo le và bất nhân cho cô Vân quá! Sau đó, khi cả nhà tìm được Kiều và đón cô về, thì Vân nhường duyên lại cho chị. Từ chối không xong, Kiều đành ưng thuận:

- *Cùng nhau giao bái một nhà,  
Lễ đà đủ lễ đôi đà xứng đôi.  
Động phòng diu dặt chén môi,  
Bâng khuâng duyên mới ngậm ngùi tình xưa.*

Nhưng đêm tân hôn, Kim và Kiều giao ước với nhau là chỉ làm bạn chứ không làm vợ chồng:

- *Ai ngờ lại hợp một nhà,  
Lọ là chẵn gối mới ra sắt cầm!*  
...  
*Hai tình vẹn vẽ hòa hai,  
Chẳng trong chẵn gối cũng ngoài cầm thơ.  
Khi chén rượu, khi cuộc cờ,  
Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên.*

Học đến đoạn này học trò chúng tôi thắc mắc quá! Tôi còn nhớ cô Vinh, thường khi trong lớp cô hay đứng dựa bàn đầu để giảng bài chứ không ngồi ở bàn giáo sư trên bục gỗ. Đám học trò chúng tôi lao xao bên cô, rằng: “*Khi chén rượu, khi cuộc cờ*” và “*Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên*” được đến bao lâu? rằng: về sau hai người có thực sự lấy nhau hay không? rằng: sao tụi em “nghi” quá! Cô chỉ cười cười bảo rằng cụ Nguyễn nói sao thì chúng ta cứ tin vậy.

Kết cuộc của *Truyện Kiều* là một kết cuộc rất lý tưởng về luân lý trong đạo vợ chồng, với ba nhân vật Kim, Vân, và Kiều cũng

rất lý tưởng trong quan niệm hôn nhân và sống chung, chỉ có thể tìm thấy trong xã hội thời đó mà thôi.

#### IV. Văn chương *Truyện Kiều*:

*Truyện Kiều* gồm 3,254 câu lục bát, là một tác phẩm có tầm vóc rất lớn trong văn học nước ta, nhất là giá trị đặc biệt của *Truyện Kiều* về phần văn chương ai cũng phải công nhận. Khi tả tình thì tình do cảnh gợi ra:

- *Buồn trông ngọn nước mới sa,  
Hoa trôi man mác biết là về đâu?*

Nhìn cảnh cửa bể chiều hôm, thấy hoa trôi trên sóng nước nên sinh tình áo não, cô Kiều nghĩ đến phận mình như hoa trôi không biết rồi sẽ đi về đâu. Khi tả cảnh thì cảnh do tình hướng mà thành cảnh vui hay buồn:

- *Vàng trăng ai xẻ làm đôi,  
Nửa in gối chiếc nửa soi dặm đường.*

Đây là lúc Thúc Sinh vắng nhà, Kiều vò võ mong chờ, lẻ loi nên nhìn vàng trăng khuyết thấy như trăng bị ai xẻ làm đôi. Và rõ ràng cảnh với tình gắn bó hòa hợp, cảnh với tình là một:

- *Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,  
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.*

Cảnh tả theo lối phác họa, chỉ vài đường nét mà đủ cho ta thấy sự linh hoạt của cảnh cùng tâm hồn của người trong cuộc.

Khi tả người, Nguyễn Du cũng chỉ cần vài nét chấm phá là đủ diễn tả tâm lý của nhân vật, thành ra các nhân vật như Sở Khanh, Tú Bà, Hoạn Thư trở thành cái khuôn dạng cho đời sau trong các thành ngữ thường thấy trong dân gian như: máu Hoạn Thư, ghen như Hoạn Thư, thói sở khanh, nghề tú bà, v.v...

Cách dùng điển tích rất chính xác nên lời thơ tuy ngắn gọn mà chuyên chở nhiều ý nghĩa thâm sâu.

### V. Kết:

Cũng như tất cả các tác phẩm khác trong kho tàng văn học nước ta, *Truyện Kiều* có cái hay và có cái dở. Phàm làm việc phê bình, nhất là phê bình văn học, thì nên phê bình một cách vô tư, không nên chỉ tán dương điều hay mà che giấu, bào chữa cho điều dở. Có như vậy thì các đời sau mới tiếp nhận được một nền văn học trung thực và phong phú.

*Truyện Kiều* có một giá trị quan trọng như vậy mà tác giả Nguyễn Du rất nhún nhường khi kết thúc cuốn truyện bằng hai câu:

*- Lời quê chấp nhật đông dài,  
Mua vui cũng được một vài trống canh.*

Trong tinh thần khiêm cung đáng quý của bậc tiền bối, tôi cũng xin kết thúc bài góp ý lảm cảm này bằng câu:

Mua vui cũng được một vài chớp mắt!





## B. Ngâm

Ngâm là bài văn vần tả tâm sự sâu buồn, tình cảm thường là đau thương mong nhớ. Các bài ngâm trong văn quốc âm được viết theo thể *song thất lục bát*, còn được gọi tắt là *song thất*.

### I. Song thất lục bát:

#### 1. Số chữ và số câu:

Thể song thất lục bát gồm hai câu bảy chữ (song thất), liền sau đó là một câu sáu chữ và một câu tám chữ (lục bát). Cứ bốn câu như vậy thành một đoạn. Một bài song thất muốn đặt dài ngắn tùy ý, miễn là phải đặt cho trọn từng đoạn bốn câu.

#### 2. Cách hiệp vần:

Trong thể song thất, cách hiệp vần phải theo các quy luật sau đây:

- a. Chữ cuối trong câu 1 vần với chữ thứ năm trong câu 2,
- b. Chữ cuối trong câu 2 vần với chữ cuối trong câu 3,
- c. Chữ cuối trong câu 3 vần với chữ thứ sáu trong câu 4,
- d. Chữ cuối trong câu 4 vần với chữ thứ năm trong câu 1 của đoạn sau.

Thí dụ sau đây, trích trong tác phẩm *Chinh Phụ Ngâm* của Đoàn Thị Điểm, cho ta thấy rõ cách gieo vần trong một bài thơ theo thể song thất (các chữ in nghiêng, đậm là các chữ hiệp vần):

*Sầu làm rượu nhạt, muện làm hoa ôi.* (Câu 4 của  
đoạn trên)

- *Gõ sanh ngọc mấy **hồi** không **tiếng**.* (Câu 1)
- Ôm đàn tranh mấy **phím** rời **tay**.* (Câu 2)

## CHƯƠNG II – Văn Chương Bác Học

*Xót người hành dịch bấy nay,* (Câu 3)

*Dặm xa mong mỗi hết đây lại với.* (Câu 4)

*Ca quyên gheo, làm rơi nước mắt,* (Câu 1 của  
đoạn dưới)

Các vần trong quy luật “a.” (nêu ở trên) đều là vần trắc, như chữ “**tiếng**” và “**phím**” trong thí dụ trên, còn các vần trong “b.”, “c.” và “d.” đều là vần bằng. Thành ra mỗi đoạn bốn câu có bốn vần: một vần trắc và ba vần bằng. Trừ câu 3 chỉ có *cước vận* (vần ở cuối câu), các câu kia mỗi câu đều có *cước vận* và *yêu vận* (vần ở giữa câu, ở chữ thứ 5 trong các câu 1, 2 và ở chữ thứ 6 trong câu 4.)

Ngoài ra, quy luật về thanh (trầm bình thanh và phù bình thanh) của câu tám chữ trong cặp lục bát (xem phần “A. Truyện”) cũng được áp dụng, như trong hai thí dụ sau đây: chữ “**ngàn**” và “**beo**”, chữ “**Hoa**” và “**dài**”:

- Lòng thiếp tựa bóng trăng theo **dõi**,  
Dạ chàng xa ngoài **cõi** Thiên **San**.  
Múa gươm rượu tiễn chưa **tàn**,  
Chỉ ngang ngọn giáo vào **ngàn** hang **beo**.

- Thử tính lại diên khơi ngày **ấy**,  
Tiền sen này đã **nấy** là **ba**.  
Xót người lặn lửa **ái xa**,  
Xót người nương chốn Hoàng **Hoa** **dặm dài**.

Vì vần gieo chặt chẽ giữa các câu, nên một bài ngâm có âm điệu trầm buồn như đang tả nỗi lòng.

### 3. Luật bằng trắc:

Trong thể song thất, hai câu 3 và 4 theo luật bằng trắc của thể lục bát như đã bàn ở phần “A. Truyện”. Riêng hai câu 1 và 2:

- a. chữ đầu câu 1 và 2 không kể, muốn đặt bằng hay trắc đều được,  
 b. sáu chữ sau chia làm ba nhóm, mỗi nhóm hai chữ, cùng bằng hay cùng trắc,  
 c. câu 1 bắt đầu là trắc trắc,  
 d. câu 2 bắt đầu là bằng bằng.

Tóm lại, luật bằng trắc trong thể song thất theo thứ tự như sau:

- Câu 1: 0 t t b b t t  
 Câu 2: 0 b b t t b b  
 Câu 3: b b t t b b  
 Câu 4: b b t t b b t b

Lệ “*Nhất, tam, ngũ bất luận, Nhị, tứ, lục phân minh.*” cũng được áp dụng ở đây.

Trường hợp hai câu 1 và 2 đặt đối nhau, thì trong câu 1, hai chữ *trắc trắc* khởi đầu (chữ thứ 2 và thứ 3) có thể đổi thành *bằng bằng* cũng được. Thí dụ như:

- *Bóng Ngâm Hà khi mờ khi tỏ,* )  
*Độ Khuê Triền buổi có buổi không.* ) đối  
 Đoàn Thị Điểm, *Chinh Phụ Ngâm.*
- *Miếng cao lương phong lưu nhưng lợm,* )  
*Mùi hoắc lê thanh đạm mà ngon.* ) đối  
 Nguyễn Gia Thiều, *Cung Oán Ngâm Khúc.*

## II. Kỷ niệm khi học *Chinh Phụ Ngâm*:

Năm đệ Tam, chúng tôi học tác phẩm *Chinh Phụ Ngâm*, do bà Đoàn Thị Điểm diễn nôm từ bản Hán văn của Đặng Trần Côn.

Nghỉ Tết tưởng rằng chỉ hai tuần như mọi năm, không ngờ gần hai tháng sau trường mới mở cửa lại: Tết Mậu Thân năm ấy, Cộng Sản tổng tấn công khắp lãnh thổ miền Nam.

Mọi năm, sau dịp nghỉ Tết ngày đầu trở lại trường, chúng tôi thường ríu rít nói chuyện ồn ào như họp chợ. Năm nay ngày tựu học lại buồn buồn làm sao, ai nấy đều đượm vẻ trầm tư: bà con xa gần kẻ mất tích, người qua đời trên đường ty nạn từ vùng quê ... Lại thêm nỗi hoang mang chương trình học còn dài, làm sao bắt kịp sau hai tháng nghỉ học.

Buổi học đầu, giờ Việt văn, cô Thu Loan vào lớp trễ. Rất ít khi cô đến lớp trễ. Cô đi thẳng lên bục gỗ, vẻ mặt rất tự lự. Cô giảng tiếp *Chinh Phụ Ngâm*, nhưng lời giảng không sống động như mọi khi. Năm đệ Tam, lớp chúng tôi ở tầng hai dãy nhà hướng ra đường Ngô Thời Nhiệm. Ngoài cửa sổ là cả một khung trời trong veo điểm lá cây xanh mướt. Thỉnh thoảng cô ngưng giảng, nhìn mông lung ra cửa sổ.

Cô trầm ngâm một lúc, rồi nói rằng: “Nếu muốn biết rõ sự tàn ác vô tình của chiến tranh, hãy nhìn đồng bào ty nạn, hãy nhìn thân người rữa thối hai bên bờ quốc lộ, hãy nhìn mồ chôn tập thể ở Huế. Trong *Chinh Phụ Ngâm* chúng ta không tìm thấy hình ảnh đau thương do chiến tranh gây ra, chỉ thấy nỗi nhớ thương, lời than trách của một thiếu phụ với cuộc sống an lành, không biết chiến tranh là gì.”

Nghe đâu trong thời gian trường đóng cửa, cô rất tích cực hoạt động cứu trợ đồng bào ty nạn và trẻ mồ côi thất lạc cha mẹ.

Lúc đó tôi chưa cảm nhận được tâm sự của cô. Tôi đang ngưỡng mộ tài của nữ sĩ Đoàn Thị Điểm diễn nôm từ tác phẩm chữ Hán. Thể văn mới được học là song thất lục bát rất hay, như một luồng gió mát thổi vào cái không khí ngột ngạt sau ba năm liền học thơ lục bát.<sup>58</sup>

---

<sup>58</sup> Năm đệ Lục học *Bích Câu Kỳ Ngô*, năm đệ Ngũ học *Lục Vân Tiên*, năm đệ Tứ học *Truyện Kiều*, tất cả đều thuộc thể thơ lục bát.

Tác phẩm *Chinh Phụ Ngâm* nguyên tác bằng Hán văn của tác giả Đặng Trần Côn được mở đầu bằng hai câu:

- *Thiên địa phong trần,  
Hồng nhan đa truân.*

có thể được dịch sát nghĩa ra quốc âm như sau:

- Trời đất gió bụi,  
Đàn bà nhiều cực khổ.

Dưới ngọn bút tài tình của nữ sĩ họ Đoàn, tác phẩm *Chinh Phụ Ngâm* được mở đầu bằng hai câu:

- *Thuở trời đất nổi cơn gió bụi,  
Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên.*

Đối với tâm hồn của cô gái mới lớn như tôi thuở đó thì những hình ảnh:

- *Chàng tuổi trẻ vốn dòng hào kiệt,  
Xếp bút nghiên theo việc đao cung.  
Thành liền mong tiến bệ rồng,  
Thước gươm đã quyết chẵn dung giặc trời.*

hay là:

- *Nước trong chảy lòng phiền chẳng rửa,  
Cỏ xanh thơm dạ nhớ khó quên.  
Nhủ rồi tay lại trao liền,  
Bước đi một bước lại vin áo chàng.*

sao mà oai hùng, lãng mạn và kín đáo, hay quá đi!

Bây giờ nhớ lại lời bình của cô Thu Loan, tôi mới thấy cô rất đúng.

Tác phẩm *Chinh Phụ Ngâm* về phần hình thức có giá trị rất cao: cách gieo vần cũng như cách chọn từ ngữ, điển tích thì khó có tác phẩm nào sánh kịp. Trái lại về phần nội dung, vì chỉ là một khúc ngâm nên không có một câu chuyện có đầu đuôi rõ ràng. Các sự việc xảy ra thì chỉ quanh quẩn: dạo sân, ngắm trăng, chăm sóc mẹ già, nuôi dạy con thơ, v.v...

Trong khi các tác phẩm được chọn giảng dạy trong chương trình trung học đều kể lại một câu chuyện, mà ông bà mình thường nói là chuyện “có hậu” (tức là kết cuộc kẻ ác bị trừng phạt, người ngay được vinh hiển), thì *Chinh Phụ Ngâm* không có một câu chuyện làm “sống lưng”, không nói lên một nhân sinh quan hay một luân lý nào cả. Toàn tác phẩm chỉ là lời than thở, thương nhớ của một thiếu phụ có chồng đi chinh chiến xa. Chiến tranh cũng chỉ được tả mơ hồ bằng sự nguy hiểm, nỗi khó nhọc mà chinh phu đang trải qua, dựa theo sự suy diễn của chinh phụ. Ta không tìm thấy trong đó những thảm cảnh do chiến tranh gây ra như những cảnh ghê rợn và đau lòng của Tết Mậu Thân.

\* \* \*

*Chinh Phụ Ngâm* là một áng thơ đặc sắc có giá trị văn chương vượt thời gian mà đến nay tôi vẫn còn ngưỡng mộ, thường hay mở ra đọc khi tìm tài liệu cũng như khi nhàn rỗi.

Hiện nay, tổ chức Viện Việt Học<sup>59</sup> đang xúc tiến Dự Án Chinh Phụ Ngâm, gồm các phần khảo lục về:

- a. nguyên tác chữ Hán của Đặng Trần Côn,
- b. bản diễn âm chữ Nôm của Đoàn Thị Điểm,
- c. các bản dịch ra:

---

<sup>59</sup> www.viethoc.org.

- . Nhật ngữ của tác giả Takeuchi,
- . Anh ngữ của tác giả Huỳnh Sanh Thông,
- . Pháp ngữ của tác giả Huỳnh Khắc Dụng.

Sự việc tác phẩm *Chinh Phụ Ngâm* được dịch ra nhiều thứ tiếng cho ta thấy tầm vóc quan trọng của tác phẩm này trong kho tàng văn học nước ta.

Sau này tôi được tin tức cô Thu Loan: cô xuống tóc quy y tu Phật. Có lẽ tâm “tù” của cô đối với chúng sinh quá bao la, cô không thể an tâm trước nỗi khổ đau của kiếp người, cũng như cô đã không an tâm trong những ngày sau biến cố Mậu Thân, nên cô chọn cuộc sống đạo hạnh để tìm đường giải thoát cho mình và giúp đỡ muôn loài.



## C. Hát Nói

Năm đệ Nhị, trong phần văn vần chúng tôi học thể hát nói. Hát nói là một trong lối hát ả đào, còn gọi là đào nương ca.<sup>60</sup> Hát nói có thể được coi là biến thể của hai thể đã bàn ở phần trên: lục bát và song thất.

### I. Khổ bài:

Mỗi bài hát nói thường gồm nhiều đoạn, gọi là khổ bài, hay *khổ*. Mỗi khổ có 4 câu, trừ khổ cuối có 3 câu. Căn cứ theo số khổ, hát nói được chia làm 3 loại:

**1. Đủ khổ:** là bài có ba khổ: *khổ đầu* có 4 câu, *khổ giữa* có 4 câu, *khổ xếp* có 3 câu. Tổng cộng toàn bài là 11 câu. Đây là thể hát nói chính thức.

**2. Đôi khổ:** là bài có hơn ba khổ, *khổ đôi* thường là khổ giữa.

**3. Thiếu khổ:** là bài thiếu một khổ, thường là thiếu khổ giữa. Bài thiếu khổ, vì thiếu khổ giữa (4 câu), nên chỉ có 7 câu, thí dụ như:

- *Ngán cho nổi xoay vần thế cục,* )  
*Sum họp này chả bỏ lúc phân ly.* )  
*Hỡi ông Tô! Độc địa làm chi!* ) khổ đầu  
*Bắt kẻ ở người đi mà nữ được!* )  
*Thôi đã trót cùng nhau nguyện ước,* )  
*Duyên đôi ta chả trước thì sau.* ) khổ xếp  
*Yêu nhau nhớ lấy lời nhau!* )  
 Cung Thúc Thiềm, *Tiến Biệt.*

<sup>60</sup> Đào nương: Xưa có người đàn bà họ Đào là thủy tổ nghề ca hát, nên về sau dân gian ta thường gọi các người hát xướng là ả đào, đào nương hay cô đào (đọc trại ra là cô đầu).



Các đề mục sau đây dựa trên thể chính thức, tức là một bài hát nói đủ khổ.

## II. Số chữ:

Trong bài hát nói, số chữ trong mỗi câu không nhất định, thường thì câu có 7 hay 8 chữ; đôi khi câu dài hơn, đến 12 hay 13 chữ, hoặc ngắn hơn, chỉ có 4 hay 5 chữ. Câu cuối bao giờ cũng có 6 chữ. Hai câu 5 và 6 nếu đặt thành hai câu thơ thì phải theo luật của thơ *ngũ ngôn* hoặc *thất ngôn*. Các câu trong bài đủ khổ được gọi theo từ ngữ dùng trong nghề xướng ca như sau:

- . khổ đầu: câu 1-2 là *lá đầu*, câu 3-4 là *xuyên thừa*,
- . khổ giữa: câu 5-6 là *thơ*, câu 7-8 là *xuyên mau*,
- . khổ xếp: câu 9 là *dồn*, câu 10 là *xếp*, câu 11 là *keo*.

## III. Cách gieo vần:

Bài hát nói dùng cả vần bằng và vần trắc. Các câu chẵn có *yêu vận* và *cước vận*, trừ câu 6 là thơ nên chỉ có cước vận. Trong mỗi khổ (4 câu), cước vận của câu đầu và câu cuối phải dùng vần *trắc*, cước vận của 2 câu giữa phải dùng vần *bằng*.

## IV. Mưỡu:

Mưỡu là những câu làm theo thể lục bát đi kèm bài hát nói ở đầu bài, gọi là *mưỡu đầu*, hay ở cuối bài, gọi là *mưỡu hậu*.

Mưỡu đầu có thể gồm một cặp lục bát gọi là *mưỡu đơn*, hay hai cặp lục bát gọi là *mưỡu kép*. Mưỡu hậu bao giờ cũng là mưỡu đơn, đặt ở cuối bài sau câu *keo*, hay có thể đặt giữa câu *xếp* và câu *keo*. Nếu mưỡu hậu đặt giữa câu *xếp* và câu *keo* thì:

- . chữ cuối câu lục phải vần với chữ cuối câu *xếp* ở trên,
- . chữ cuối câu bát phải vần với chữ cuối câu *keo* ở dưới.

Thí dụ bài hát nói đủ khổ với muõu đầu kép:

- *Chữ tình là chữ chi chi,* )  
*Dẫu chi chi cũng chi chi với tình.* )  
*Sầu ai lấp cả vòm trời,* ) Muõu kép  
*Biết chẳng chằng biết hỡi người* )  
*tình chung?* )

*Thế mới biết đa tình là dở,* )  
*Đã mắc vào đố gỡ cho ra!* )  
*Khéo quấy người một cái tình ma,* ) Khổ đầu  
*Trời buộc kẻ hào hoa biết mấy!* )

*Đã gọi người năm thiên cổ dậy,* )  
*Lại đưa hồn lúc ngũ canh đi.* )  
*Nực cười thay lúc phân kỳ,* ) Khổ giữa  
*Trông chẳng nói, xiết bao nhiêu biệt lệ.* )

*Tình huống ấy dẫu bút thần khôn vẽ,* )  
*Càng tài tình càng ngốc, càng si.* ) Khổ xếp  
*Cái tình là cái chi chi?* )  
 Nguyễn Công Trứ, *Chữ Tình*.

Thí dụ bài hát nói đủ khổ với muõu hậu nằm giữa câu xếp và câu keo (các chữ in đậm là các chữ hiệp vần của muõu hậu):

- *So danh giá ai bằng mẹ Mốc,<sup>61</sup>*  
*Ngoài hình hài, gắm vóc chằng thêm ra.*  
*Tấm hồng nhan đem bôi lấm xóa nhòa,*  
*Làm thế để cho qua mắt tục.*

<sup>61</sup> Mẹ Mốc: tên một người đàn bà ở tỉnh Nam Định, xưa già điên để tránh bọn thất phu ong bướm.

*Ngoại mạo bất cầu như mỹ ngọc,* ) Câu 5-6  
*Tâm trung thường thủ tự kiên kim.*<sup>62</sup> ) là thơ  
*Nhớ chồng con muôn dặm xa tìm,*  
*Giữ son sắt êm đềm một tiết.*  
*Sạch như nước, trắng như ngà, trong như tuyết,*  
*Mảnh gương trinh vắng vặc quyết* ) Câu  
*không nhờ,* ) xếp

*Đắp tai gánh mặt làm **ngơ**,* ) **Mưỡu**  
*Rằng khôn cũng kệ, rằng **khờ** cũng **thây**.* ) **hậu**

*Khôn kia dễ bán đại **này!*** ) Câu keo  
 Nguyễn Khuyến, *Mẹ Mốc*.

### V. Vài cảm nghĩ nhân khi học Nguyễn Công Trứ:

Năm đệ Nhị, chúng tôi học Việt văn với cô Nhân. Cô rất ngưỡng mộ tác giả Nguyễn Công Trứ, về phẩm cách con người của cụ, về các sự nghiệp chấn dân giúp nước suốt cuộc đời làm quan, và nhất là về cái “chí làm trai” của cụ Nguyễn. Cô dành rất nhiều thì giờ giảng thơ Nguyễn Công Trứ, một phần vì lòng kính phục tiên nhân, một phần vì theo kinh nghiệm của cô, học trò đệ Nhị đi thi Tú Tài I rất thường gặp đề thi về Nguyễn Công Trứ.

Hôm đó chúng tôi bình giảng bài *Chữ Nhàn* của Nguyễn Công Trứ. Khi giảng đến đoạn thứ ba của bài thơ:

- *Thoạt sinh ra thì đã khóc chóc,*  
*Trần có vui sao chẳng cười khi?*  
*Khi hỷ lạc, khi ái ố, lúc sầu bi,*  
*Chứa chi lắm một bầu nhân dục ...*

<sup>62</sup> Câu này và câu trên đại ý nói: Ngoài mặt không cần đẹp như ngọc, bên trong hằng giữ tấm lòng bền như vàng.

Cô khen chữ “chóe” cụ Nguyễn dùng hay quá. Tiếng trẻ sơ sinh khóc ré, từng cơn ngắn, liên tục, khó thể diễn tả được. Vậy mà một chữ “chóe” cho ta nghe được âm thanh điếc tai và hình dung được đứa trẻ sơ sinh tay chân múa lung tung. Trẻ sinh ra đã là khổ, vì phải lìa bụng mẹ êm ấm và phải tiếp xúc với môi trường xa lạ nên mới khóc thảm thiết như vậy. Đến đây cô lại mở một dấu ngoặc (rất lớn) để bàn thêm là khi trẻ sinh ra, không những nó khổ mà người mẹ cũng khổ vì đau đớn, vì tính mạng có thể bị nguy hiểm nếu không được săn sóc kỹ, hay vì các bệnh hậu sản.

Ca dao ta có câu:

*- Người ta đi biển có đôi,  
Riêng tôi đi biển mò côi một mình.*

Câu trên “*đi biển*” có nghĩa đen là đi tàu ra biển khơi, lúc nào cũng có ít nhất một bạn đồng hành để giúp nhau chèo chống khi dông tố. Câu dưới “*đi biển*” có nghĩa bóng kín đáo hơn: lúc sinh con. Cho dù lúc đó bà mẹ có bao nhiêu người thân yêu bên cạnh, thì nỗi đau da thịt bà phải chịu đựng một mình, không ai chịu thay cho bà được; cũng như sự nguy hiểm đến tính mạng, bà phải tự phân đấu để vượt qua.

Cô giáo và học trò chúng tôi lan man lạc đề, nói chuyện mẹ con sinh đẻ trong giờ Việt văn gần một giờ đồng hồ. Sau cùng cô Nhân quyết định đóng dấu ngoặc lớn, trở lại giảng bài *Chữ Nhân*, tiếp theo đó là một từ ngữ khác cũng khá độc đáo trong câu kế tiếp: “*cười khi*”.

Tình thương yêu của cô Nhân dành cho chúng tôi vượt ra ngoài giới hạn thầy trò. Với tấm lòng thương yêu của một bà mẹ hiền, cô đã đem kinh nghiệm bản thân làm mẹ ra dạy cho chúng tôi, cô xem chúng tôi như các con gái mới lớn của cô vậy.

Tôi còn nhớ cô bạn tên Thảo, quen khi tôi ở Lausanne, Thụy Sĩ, có lần tâm sự: “Hồi sinh bé Duy, mình chuyển bụng đau quá, bỗng dưng nhớ tới mẹ mình rồi ứa nước mắt: hồi sinh mình ra chắc bà cũng đau lắm; chỉ có con gái mới cảm nhận được con đau đẻ của mẹ mà thôi.” Rồi nó nghiêm nghị dặn dò đám bạn chúng tôi thêm: “Nè, sinh nhật của mấy bà, phải dành đôi phút nghĩ tới mẹ và chúc lành cho mẹ đó nghe!”

Tôi có nói chuyện này với một anh bạn đồng nghiệp ở Ottawa. Anh “bàn ra”, cho rằng ngày Lễ Các Bà Mẹ là để vinh danh mẹ rồi, nên sinh nhật của mình là ngày của mình. Anh bạn này chắc chắn chưa bao giờ đau đẻ! Trong ngày Lễ Các Bà Mẹ, chúng ta vinh danh tất cả các bà mẹ thân quyến hay bạn bè của chúng ta; và ngay cả đối với những phụ nữ không quen gặp nhau trong ngày đó, chúng ta cũng chúc lành cho họ vì xã giao. Đó là một tục lệ rất đẹp. Nhưng ngày Chủ Nhật thứ nhì của tháng Năm, ngày Lễ Các Bà Mẹ, không là ngày mẹ ta chịu đau đón vô cùng để ban cho ta sự sống, trừ trường hợp của các bạn sinh trong khoảng từ ngày mùng 8 đến 14 tháng Năm, đôi khi sẽ có sinh nhật trùng hợp với ngày Lễ Các Bà Mẹ.

Cho dù anh em cùng một mẹ sinh ra, hay hai trẻ sinh đôi ra đời cách nhau trong vài giây đồng hồ đi nữa, thì hai nỗi đau của mẹ cũng khác nhau. Nói khác hơn, ngày ta khóc “chóe” ra đời và mẹ ta chịu đau là một ngày duy nhất tuyệt đối trong vũ trụ này. Cho nên từ lâu tôi vẫn giữ thói quen đẹp học được của Thảo là nghĩ đến mẹ và chúc lành cho mẹ (dù chỉ chúc thầm trong lòng) nhân ngày sinh của mình.



### Phần III. Nền Quốc Văn Mới

Trước kia văn Nôm không được coi trọng như văn chữ Nho. Đến cuối thế kỷ 19, khi nước ta tiếp xúc với văn hóa Âu Tây thì quốc văn mới được coi trọng. Các tác phẩm Hán văn thừa dân và nhường chỗ cho các tác phẩm viết bằng Việt văn. Sang đầu thế kỷ 20, một nền quốc văn mới được thiết lập với chữ Quốc ngữ làm nền tảng.

\* \* \*

Chữ Quốc ngữ được sáng tạo từ thế kỷ 17, khi các giáo sĩ người Âu sang nước ta truyền giáo. Lúc đó nước ta chỉ có chữ Nôm dùng để viết tiếng Nam, chữ Nôm lại khó học và chưa được thống nhất nên các giáo sĩ mượn các mẫu tự La Tinh, đặt ra chữ Quốc ngữ để tiện việc dịch kinh, soạn sách.

Việc sáng tạo chữ Quốc ngữ là do công sức của rất nhiều giáo sĩ người Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Pháp. Nhưng người có công đầu tiên đem in những sách bằng chữ Quốc ngữ là Cố Alexandre de Rhodes, người Pháp, thuộc Dòng Tên (Jesuit).<sup>63</sup> Cuốn từ điển của Cố Alexandre de Rhodes soạn, nhan đề *Dictionarium Annamiticum, Lusitanum et Latinum* (nghĩa là Từ Điển An Nam, Bồ Đào Nha và La Tinh) được in năm 1651 tại La Mã; nhân việc in cuốn này mà Giáo hội thành La Mã đúc khuôn chữ Quốc ngữ lần đầu tiên.

Sau trận chiến tranh Trung Nhật (1894 – 1895), sĩ phu nước Tàu tỉnh ngộ và thấy rằng lối học từ chương khoa cử đã lỗi thời, các nhà tân học Tàu hô hào đổi mới nền văn học của họ.

---

<sup>63</sup> Dòng Tên: hay là Dòng Chúa Giêsu. Nguyên tên tiếng La Tinh là *Societas Iesu*, nghĩa là Hội Dòng Giêsu, là một dòng tu lớn của Công giáo. Người Việt Công giáo gọi là Dòng Tên, là do thói quen kiêng gọi tên Chúa Giêsu.

Khi cuộc chiến Nga Nhật (1904 – 1905) kết thúc, sĩ phu nước ta như người đang ngủ say tỉnh mộng. Họ nhìn thấy cái nền giáo dục coi trọng khoa học thực nghiệm đã giúp các nước Âu Mỹ trở nên giàu mạnh, và cái gương nước Nhật tuy nhỏ bé, mà chỉ nhờ theo khoa học Tây phương đã đánh thắng hai nước lớn Nga và Tàu. Phong trào xuất dương sang Tàu, sang Nhật du học bộc phát. Thành thử các học thuyết mới, các tư tưởng văn minh Âu Tây lại do người Tàu, người Nhật gián tiếp truyền lại nên không gây ảnh hưởng rõ rệt lắm.

Năm 1902, khi ông Beau sang làm Toàn Quyền Đông Dương, ông chủ trương khai hóa dân trí và mở mang việc học nên nền Pháp học rất phát đạt. Số người theo học chữ Pháp càng ngày càng nhiều, lúc đầu còn ở bậc tiểu học, sau lên dần đến các bậc trung học và đại học. Nhờ vậy nước ta được tiếp xúc trực tiếp với nền văn học Âu Tây, nhất là nền văn học của nước Pháp.

### I. Nền văn học Quốc ngữ:

Các thể văn xuôi mới như văn dịch, phê bình, kịch bản, tiểu thuyết, ... phát triển mạnh mẽ phần lớn nhờ sự thành lập của ngành báo chí. Hai nhà viết báo có công trong buổi đầu là Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh.

**1. Nguyễn Văn Vĩnh** (1882 – 1936) tốt nghiệp trường thông ngôn, làm thơ ký tòa sứ. Sau ông từ chức để ra làm doanh nghiệp. Ông mở nhà in và cho xuất bản cuốn *Kim Vân Kiều* và bộ *Tam Quốc Chí* dịch ra Quốc ngữ. Ông có viết rằng: “*Nước Nam ta sau này, hay dở cũng ở chữ Quốc ngữ*”. Ông vào nghề báo năm 1907, làm chủ nhiệm và chủ bút các tờ báo ở khắp ba miền, báo Quốc ngữ cũng như Pháp ngữ như: *Đại Nam Đăng Cổ Tùng Báo*, *Notre Journal*, *Notre Revue*, *Lục Tỉnh Tân Văn*, *Đông Dương Tạp Chí*, *Trung Bắc Tân Văn*, *Học Báo*, *Annam Nouveau*.

Văn nghiệp của ông còn bao gồm trứ tác (các bài luận thuyết, ký sự) đăng trên các báo chí, và dịch thuật. Phần dịch thuật là phần quan trọng nhất trong văn nghiệp của ông, phần này rất dồi dào và đa dạng: ông dịch tác phẩm của Tàu và của ta ra Pháp văn, dịch tác phẩm chữ Pháp ra chữ Quốc ngữ, và dịch đủ các lối văn như luận thuyết, ngụ ngôn, truyện ký, tiểu thuyết, hài kịch. Thật là một người có công rất lớn trong việc thành lập nền quốc văn mới của nước ta.

**2. Phạm Quỳnh** (1892 – 1945) làm chủ nhiệm và chủ bút tờ *Nam Phong Tạp Chí*, xuất bản từ năm 1917 đến năm 1934 mới đình bản. Đây là tạp chí xuất bản liên tiếp và lâu đời nhất trong số các tạp chí ra đời ở nước ta. *Nam Phong Tạp Chí* có ảnh hưởng rất sâu rộng trong quần chúng, đạt được mục đích đặt ra là đem tư tưởng học thuật Âu Á ra diễn giải cho những người không biết chữ Pháp hoặc chữ Hán.

Văn nghiệp của Phạm Quỳnh gồm các loại: dịch thuật, trứ tác (các bài luận thuyết, ký sự, quan sát và nghị luận về các cuộc du lịch của ông), khảo cứu (về học thuật Âu Tây, học thuật Á Đông, và về văn học nước ta như thi ca, tục ngữ, ca dao, v.v...) Cùng với ông Vĩnh, ông Quỳnh là một nhà tiên phong trong việc bồi đắp cho nền quốc văn mới thêm vững chắc.

## II. Đặc tính của nền quốc văn mới:

So sánh nền quốc văn mới với nền văn Nôm cũ, ta thấy có các điều khác biệt:

1. Văn Nôm cũ hầu hết là văn vần như thơ, phú; văn xuôi rất ít. Trái lại, trong nền quốc văn mới tuy cũng có văn vần, nhưng văn xuôi mới thành lập lại rất khởi sắc và trở thành thể văn chính.

2. Văn Nôm cũ thường tả tính tình, cảnh ngộ của các bậc thượng lưu cùng giới trí thức trong xã hội. Quốc văn mới ghi



lại tình cảm, cách sinh hoạt, công việc làm ăn của người bình dân.

3. Văn Nôm cũ thường có tính cách lý tưởng, ước lệ, ít khi tả cảnh thực, trong khi quốc văn mới chú trọng sự thiết thực nên tả việc xảy ra trước mắt.

4. Văn Nôm cũ lấy nước Tàu làm gương mẫu, nói nhiều về sự việc của nước Tàu (như đã bàn trong Chương I. Phần V.) mà ít nói đến chuyện nước ta. Quốc văn mới lấy đề mục từ phong tục, lịch sử, văn chương của dân tộc ta.

5. Văn Nôm cũ dùng từ ngữ hoa mỹ cầu kỳ, dùng điển tích lấy từ kinh sách Tàu, ngược lại quốc văn mới chú trọng sự giản dị, câu văn sáng sủa mạch lạc.

Cho nên nền quốc văn mới phát triển rất nhanh và được truyền đạt đến đa số dân chúng. Hai thể văn chính xuất hiện lần đầu là văn xuôi và thơ mới.

### III. Văn xuôi:

Văn xuôi là thể văn chính được các học giả dùng nhiều nhất trong việc trước tác, dịch thuật, phê bình, viết báo và nhất là trong thể loại tiểu thuyết.

Ta có thể phân chia các nhà văn trong nền quốc văn mới theo các nhóm tùy theo khuynh hướng tư tưởng của họ như sau:

a. Khuynh hướng học thuật: chủ trương gây dựng một nền văn hóa riêng cho xứ ta bằng cách bảo tồn tinh hoa nước nhà và kết hợp các tinh hoa ấy với học thuật mới; tiêu biểu cho nhóm này là Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Nguyễn Bá Học, Phan Kế Bính, ...

**b. Khuynh hướng lãng mạn:** thiên về tình cảm và tưởng tượng, tả các cuộc tình ái trắc trở thảm thương; trong nhóm này có Bà Trương Phố, Hoàng Ngọc Phách, Đông Hồ Lâm Tấn Phác, ...

**c. Khuynh hướng xã hội:** chủ trương các quan niệm tập tục cũ đã lỗi thời, làm ngăn chặn bước tiến hóa của dân tộc, nên hô hào phá bỏ các phong tục xưa và cải tạo xã hội theo lý tưởng mới. Đại diện cho nhóm này là Tự Lực Văn Đoàn, sẽ được nói rõ ở đoạn dưới.

**d. Khuynh hướng tả thực:** gồm các nhà văn thiên về tả thực tính tình, ngôn ngữ, hành vi, đời sống của các hạng người trong xã hội; trong nhóm này có Nguyễn Công Hoan, Lan Khai, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Lân, ...

### **Nhóm Tự Lực Văn Đoàn:**

Tự Lực Văn Đoàn là một tổ chức gồm các nhà văn thuộc phái tân học, có chương trình làm việc quy củ, có cơ quan xuất bản riêng đã in nhiều tác phẩm gây ảnh hưởng lớn trong xã hội.

Người đứng chủ trương là ông Nguyễn Tường Tam (hiệu Nhất Linh), các người cộng tác gồm các ông Trần Khánh Giu (hiệu Khái Hưng), Nguyễn Thứ Lễ (hiệu Thê Lữ), Hồ Trọng Hiếu (hiệu Tú Mỡ), Nguyễn Tường Long (hiệu Thạch Lam), Nguyễn Tường Lân (hiệu Hoàng Đạo), v.v...

Nhóm Tự Lực Văn Đoàn có cơ quan truyền bá là tờ *Phong Hóa* tuần báo (từ năm 1932 đến 1935), tờ *Ngày Nay* (từ năm 1935 đến 1940), và có một cơ quan xuất bản là Nhà Xuất Bản Đời Nay. Tự Lực Văn Đoàn đã gây ảnh hưởng rất lớn về hai mặt:

**1. Về xã hội:** nhóm này vạch rõ cùng đã phá cái dờ, cái giả dối của các tục lệ mà họ cho là hủ lậu và thiên kiến của dân ta, thí dụ lẽ lối “môn đăng hộ đối” trong hôn nhân hay việc mê tín dị đoan.

2. Về văn chương: nhóm này chủ trương dùng cách viết văn giản dị, sáng sủa trong lối văn tiểu thuyết, và phát động phong trào “thơ mới” (sẽ được bàn ở đoạn cuối).

### Các nhà văn và tác phẩm:

1. **Nhất Linh** (1905 – 1963): phần lớn các tác phẩm của ông là tiểu thuyết luận đề (đả phá và đề nghị xây dựng); các tác phẩm này chủ trương mới phải “đoạn tuyệt” với cũ như cô Loan trong tác phẩm *Đoạn Tuyệt*, hay đả phá lẽ lối “tiết hạnh khả phong” theo Nho giáo, tức là người đàn bà góa chồng phải ở vậy thủ tiết nuôi con, như nhân vật chính trong tác phẩm *Lạnh Lùng*, cô lén lút vụng trộm với người yêu, sống đời giả dối để giữ thể diện cho gia đình.

2. **Khái Hưng** (1896 – 1947): thiên về lý tưởng nhiều hơn và chủ trương mới và cũ có thể dung hòa và “sống chung hòa bình” với tác phẩm *Nửa Chừng Xuân* làm tiêu biểu.

*Nửa Chừng Xuân* kể chuyện Lộc và Mai yêu nhau và đã ăn ở với nhau, nhưng bà Án, mẹ Lộc, không ưng thuận nên tìm cách chia rẽ. Tác phẩm đề cao một lý tưởng ở trên đời: muốn được thực sự sung sướng, không gì bằng hy sinh hạnh phúc cá nhân của riêng mình để mưu cầu hạnh phúc cho người khác. Bởi thế nên khi rời Lộc, Mai tự hy sinh cuộc đời son trẻ của mình cho em trai và cho con mà thấy mình hạnh phúc. Đoạn kết là một giải pháp dung hòa giữa quan niệm mới (điển hình là cô Mai) và tập tục cũ (điển hình là bà Án).

Theo ý kiến tôi thì nhân vật Lộc rất “yếu”, không bao giờ dám làm trái ý mẹ, dù mẹ buộc anh phải ruồng rẫy người yêu lúc ấy đã có thai với anh. Ngược lại, cô Mai là một người rất kiên cường, can đảm. Có lẽ nhờ sự giáo dục của cha, cụ Tú, mà cô tự phấn đấu vượt qua bao trắc trở, nuôi em trai ăn học thành tài khi hai chị em sớm mồ côi cha mẹ. Tôi còn nhớ đoạn cụ Tú trời trần, căn dặn hai con là cô Mai và em trai Huy rằng: “Giữ lòng

*vui, giữ lòng trong sạch, đem hết sức mình ra làm việc*”. Lời cụ Tú là kim chỉ nam cho thanh thiếu niên đương thời, và cũng cho tôi trong suốt thời gian tôi lớn lên, ra đời làm việc.

Khuynh hướng lý tưởng của Khải Hưng còn rõ rệt hơn qua tác phẩm *Hồn Bướm Mơ Tiên*. Trong *Hồn Bướm Mơ Tiên*, chàng sinh viên Ngọc một mùa hè về chơi chùa Long Giác, nơi người bác họ xuất gia trụ trì, gặp chú tiểu Lan tu ở chùa. Chỉ ít lâu sau, chàng khám phá ra chú tiểu là gái. Vì gia đình ép gả chồng, nên chú tiểu trốn nhà giả trai đến tu ở chùa.

Chuyện cứ như trong mơ: ở thế kỷ 20 lại có người con gái giả trai đi tu, như trong truyện *Quan Âm Thị Kính* của mấy thế kỷ trước, mà không ai hay biết, từ sư cụ, chú tiểu Mộc, cho đến ông Thiện, bà Hộ ở chùa làm công quả. Đợi đến chàng sinh viên Ngọc từ tỉnh lên viếng chùa, tình ý mới khám phá ra.

Rồi hai người yêu nhau, nhưng chú tiểu vẫn muốn ở lại chùa tu, nên cả hai hứa hẹn với nhau: “... *Ta yêu nhau, ta yêu nhau trong linh hồn, trong lý tưởng, ...*”<sup>64</sup>

Và chàng sinh viên Ngọc xin chú tiểu cho chàng thỉnh thoảng đạp xe lên thăm chú: “... *Ngọc chẳng dám mơ màng nợ kia, chỉ ao ước thỉnh thoảng lên chùa nhìn thấy mặt Lan đủ rồi. Vậy xin Lan cứ ở đây tu hành, rồi ngày Ngọc được nghỉ, lại cho phép Ngọc phóng xe đạp lên chùa thăm Lan, Lan có ưng như thế không? ...*”<sup>65</sup>

Năm đệ Ngũ, chúng tôi học các tác phẩm văn xuôi của nhóm Tự Lực Văn Đoàn, các tác phẩm tiêu biểu của Nhất Linh và Khải Hưng. Khi làm thuyết trình cuốn tiểu thuyết *Hồn Bướm Mơ Tiên*, trong phần kết luận, tôi “hùng hồn” đặt nhiều câu hỏi: Liệu chú tiểu Lan có tu được không? Chú tu bao lâu thì thành

<sup>64</sup> *Hồn Bướm Mơ Tiên*, Khải Hưng.

<sup>65</sup> *Hồn Bướm Mơ Tiên*, Khải Hưng.

chánh quả? Chẳng lẽ anh chàng Ngọc đạp xe lên thăm hoài sao?

Cô Minh cho tôi điểm rất cao và khen bài thuyết trình của tôi. Với giọng Huế nhỏ nhẹ dễ thương, cô còn phán thêm một câu làm tôi rất phấn khởi, mát mẻ ruột gan: “Em nói rất đúng, tu gì mà tu, tu mà bạn trai đạp xe lên chùa thăm thì tu sao được!”

#### IV. Thơ mới:

Trong nền quốc văn mới, các thể văn cũ như thi, phú, và kinh nghĩa đã biến mất; các thể văn vẫn như thơ Cổ phong, thơ Đường luật, lục bát, song thất còn thỉnh thoảng có người viết, nhưng đặc biệt nhất là một lối viết thơ mới xuất hiện như một cơn gió lốc làm rung động và phá sụp cả lâu đài thơ cũ được xây dựng từ mấy thế kỷ.

Trong chương đầu cuốn *Thi Nhân Việt Nam*,<sup>66</sup> tác giả Hoài Thanh và Hoài Chân mô tả trận cuồng phong này rất chính xác:

*“Một xã-hội suốt mấy ngàn năm kéo dài một cuộc sống gần như không thay đổi, về hình-thức cũng như về tinh-thần. Triều-đại tuy bao lần hưng vong, giang-sơn tuy bao lần đổi chủ, song mọi cuộc biến-cố về chính-trị ít khi ba động đến sự sống nhân-dân. Từ đời này sang đời khác, đại khái chỉ có bấy nhiêu tập-tục, bấy nhiêu ý-nghĩ, bấy nhiêu tin-tưởng, cho đến những nỗi yêu, ghét, vui, buồn, cơ hồ cũng nằm yên trong những khuôn-khố nhất định. Thời-gian ở đây đã ngừng lại và người ta chỉ sống trong không-gian.*

*Nhưng, nhất đán, một cơn gió mạnh bỗng từ xa thổi đến. Cả nền-tảng xưa bị một phen điên đảo, lung lay. Sự gặp gỡ phương Tây là một cuộc biến-thiên lớn nhất trong lịch-sử Việt-Nam từ mấy mươi thế-kỷ.”*

<sup>66</sup> *Thi Nhân Việt Nam*, 1967, trang 13.

“Thơ mới” ào ạt đổ xô tới. Cầm đầu nhóm thơ cũ trong trận chiến với thơ mới là Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Văn Hanh, Tường Vân, Phi Vân, Thái Phi, ... lúc đầu hăng hái đả kích, sau đôi thế thủ, tả hữu chống đỡ, yếu dần rồi tự ý thu góp khí giới rút lui. Rút lui nhưng không quy hàng.

Thi sĩ đại diện cho buổi giao thời của thơ cũ và thơ mới là Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu. Ông cũng có niềm khát vọng thoát ly ra khỏi sự tù túng gò bó của thơ cũ, buông bỏ cái khô khan giả dối khuôn sáo trong thơ cũ; tuy vậy, thơ của ông vẫn còn mang cảm xúc và tâm tình của người Việt, vẫn còn có âm điệu dân tộc. Âm điệu đó được phối hợp với kỹ thuật mới thành một thể thơ mới, như trong bài *Tống Biệt*, một bài thơ gồm các câu có bảy chữ, xen với những câu có hai, ba hoặc bốn chữ (Xem Phụ Lục IV. Thơ).

Thơ mới phong phú và đa dạng, thi nhân mỗi người một bản sắc riêng, cảm hứng muôn màu muôn vẻ: “... *hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo-não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kỳ dị như Chế Lan Viên ... và tha thiết, rạo rực, băn khoăn như Xuân Diệu.*”<sup>67</sup>

Thi pháp thơ mới chịu ảnh hưởng thơ của Pháp rất nhiều về số chữ trong câu và cách ngắt câu. Thơ mới không theo quy luật bó buộc chặt chẽ như thơ Đường luật; thơ mới không giới hạn số chữ số câu, không theo niêm, luật, chỉ cần có vần điệu; thi nhân không bị bó buộc nên thi hứng dạt dào không bờ bến.

Nói như vậy không có nghĩa là thơ mới gồm toàn những vần thơ đẹp đầy hoa thơm cỏ lạ. Lác đác đó đây ta thấy những hình ảnh ví von rất trơ trẽn như:

<sup>67</sup> *Thi Nhân Việt Nam*, Hoài Thanh và Hoài Chân, 1967, trang 33.

- *Bữa nay lạnh, mặt trời đi ngủ sớm,  
Anh nhớ em, em hồi! anh nhớ em.  
Xuân Diệu, Tương Tư Chiều.*
- *Sáng hôm nay hôn em như tú áo,  
Ý trong veo là lượt xếp từng đôi.  
Huy Cận, Tình Tự.*
- *Chân ngắn quá không đi cùng trái đất,  
Để mắt nhìn cảnh lạ trái bên đường.  
Xuân Tâm, Xa Lạ.*

Giá trị hay dở của thơ là một giá trị tương đối, tùy theo mỗi người trong chúng ta có cảm nhận được cái hồn thơ của thi sĩ hay chăng. Không biết quý vị độc giả nghĩ sao, chớ thú thật hồn tôi không thể nào rung động được với: “*mặt trời đi ngủ sớm*”, “*hôn em như tú áo*”, “*chân ngắn quá*”, không thể rung động với các vần thơ sau đây mà khi đọc, tôi cứ tưởng rằng mình đang đọc một truyện ngắn bằng văn xuôi:

- *Cây trắng xóa, cửa nhà đều trắng xóa ...  
Người ta tưởng lạc-loài vào đồng mã,  
Chung quanh mình vây kín bức màn tang ...  
Xuân Tâm, Xa Lạ.*

hay một bài phóng sự tin tức lá cải đăng trên một tờ nhật báo:

- *Sáng sớm người ta vào buồng ngủ,  
Thất đảm kinh hồn người la rú.  
Vội vàng đưa em đến nhà thương,  
Để em lạnh-lẽo nằm trên giường.  
Hồi lâu thuốc-thang em tỉnh dậy  
Mở mắt, lạ lùng, nhìn thế-gian:  
Bất giác hai hàng lệ em tràn.  
Thái Can, Cảnh Đoạn Trường.*

Không phải tất cả thơ mới đều như vậy. Thi sĩ trong phái thơ mới cũng cố gắng hiện cho ta những hình ảnh duyên dáng, những cảm xúc giản dị chân thành:

- *Mơ xa lại nghĩ gần,  
Đòi mấy kẻ tri âm?  
Thuyền nan vừa lẹ bước,<sup>68</sup>  
Em thấy một vãn nhân.*

...

*Réo rất suối đưa quanh,  
Ven bờ, ngọn núi xanh,  
Nhịp cầu xa nhỏ nhỏ,  
Cảnh đẹp gần như tranh.*  
Nguyễn Nhược Pháp, *Chùa Hương*.

- *Nhà nàng ở cạnh nhà tôi,  
Cách nhau cái giậu mồng toi xanh rờn.  
Hai người sống giữa cô đơn,  
Nàng như cũng có nỗi buồn giống tôi.  
Già đừng có giậu mồng toi,  
Thế nào tôi cũng qua chơi thăm nàng.*  
Nguyễn Bính, *Người Hàng Xóm*.

và đã lưu lại cho chúng ta các bài thơ có giá trị vượt thời gian mà hầu hết người Việt yêu thơ nào cũng biết: *Tiếng Thu* của Lưu Trọng Lư, *Ông Đồ* của Vũ Đình Liên, *Chùa Hương* của Nguyễn Nhược Pháp (bài thơ này là nguồn cảm hứng cho bao nhiêu kịch thơ, nhạc cảnh, ngâm vịnh ...), và *Thời Trước* của Nguyễn Bính (bài thơ này được phổ nhạc với tựa đề *Trăng Sáng Vườn Chè*). Tôi xin chép lại các bài thơ kể trên trong phần Phụ Lục IV. Thơ.

---

<sup>68</sup> Có bản chép: “*Thuyền nan vừa nhẹ lướt*”.



Tóm lại, những bài thơ mới được ưa chuộng vẫn là những bài có thể cách nhất định: về số câu trong mỗi đoạn, về số chữ trong mỗi câu và cách hiệp vần.

Sau buổi sơ khai rần rộ vàng thau lẫn lộn, phong trào thơ mới dần dần lắng xuống, và thi nhân thơ mới hiểu ra được một nguyên lý: không thể gán ép gượng gạo pháp cú của phương Tây vào hồn thơ nước Việt. Bây giờ họ thấy rõ ràng cái tinh thần của nòi giống và các thể thơ xưa chỉ biến đổi theo nhịp tiến hóa của dân tộc chứ không bao giờ bị tiêu diệt.



## CHƯƠNG III – Ngôn Ngữ Việt

---

Chương này mang tựa đề là “Ngôn Ngữ Việt”. Tuy tên gọi nghe như một luận án ngôn ngữ sâu rộng, nhưng thật ra chương này chỉ ghi lại vài nét đặc sắc của tiếng Việt mà tôi đã học được ở trường và trong gia đình, cùng những điều mắt thấy tai nghe ngoài đời. Tiếng Việt đa dạng, phong phú, uyển chuyển, thi vị, độc đáo, v.v... trong mọi lĩnh vực. Đề tài “tiếng Việt” là nguồn cảm hứng sáng tác, không chỉ riêng cho những học giả khảo cứu ngôn ngữ, mà còn cho cả dân tộc ta qua các cuộc trò chuyện, thông tin trên báo chí, hay giao tiếp trong đời sống hằng ngày.

## Phần I. Các Phụ Âm Và Các Thanh

### I. Các phụ âm:

Ngôn ngữ Việt Nam vốn đơn âm, từ ngữ lại phong phú nên đôi khi một câu chuyện hay một bài thơ có thể được viết bằng những chữ bắt đầu bằng một phụ âm duy nhất. Thí dụ như:

#### *Biên bản Bà Ba*

*Bà Ba bán bánh bèo bì bún. Bả bẻ bông búp, bả bị bắt, biên bản bỏ bớt ba bốn bữa, bả buồn bả bệnh.*

hay là bài thơ:

#### *Câu chuyện cô Châu*

- *Cô Châu câu cá cạnh cầu,  
 Cô chăm chờ cá cắn câu cong cần.  
 Cô chờ chôn cả cặp chân,  
 Cá con cũng chẳng cắn cần cô Châu.*

Bốn câu lục bát trên vần gieo rất chỉnh, ý tứ tự nhiên giản dị.

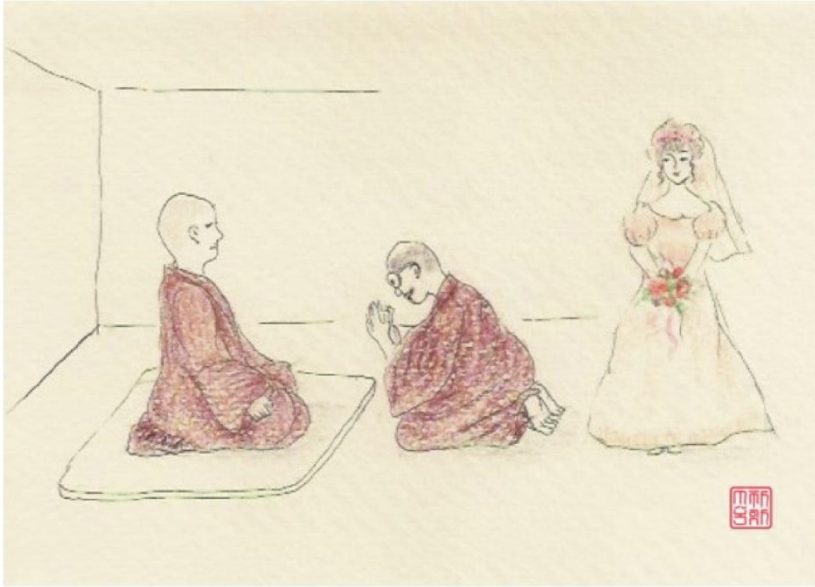
Có một anh Việt Nam tuy lớn tuổi nhưng vẫn còn độc thân. Các bạn đồng nghiệp thường tiểu lâm khuyên anh - vì anh hơi đầu - rằng anh nên tìm thầy học đạo, khỏi lo bận bịu chuyện vợ con. Bỗng bạn bè nhận được thiệp báo tin anh lấy vợ. Các bạn xa gần gởi lời chúc anh, trong số đó có bài thơ sau đây rất dí dỏm, dùng toàn chữ bắt đầu bằng phụ âm “t” (tên anh cũng bắt đầu bằng phụ âm “t”):

***Thiền tăng trần tình***

- *Thưa Thầy thú thiết tới Thầy,  
Từ trong tâm tưởng tu thiền tính toan.  
Thần tiên trong trướng thập thò,  
Tiểu tăng trông thấy thần thờ trong tim.*

Điều trùng hợp lý thú là tác giả bốn câu lục bát trên cũng có tên bắt đầu bằng phụ âm “t”, Thanh, em gái tôi. Thanh tặng anh bạn bài thơ, và vẽ kèm theo tám tranh vui (xem Phụ bản ở trang bên).

# Bài thơ chữ T



"Chùa Thầy thú thiết lời Thầy,  
Cử trong tâm tưởng tu thiền tính toán.  
Chân tiên trong trường tháp thờ,  
Cửu tầng trông thấy thần thờ trong tim"

Chúc quý vị trăm năm  
hạnh phúc



## CHƯƠNG III - Ngôn Ngữ Việt

Các phụ âm trong tiếng Việt khi phát âm cũng cho ta một danh từ, động từ, hay một trạng từ. Thí dụ:

|           |        |           |         |          |         |
|-----------|--------|-----------|---------|----------|---------|
| <i>b</i>  | bờ     | <i>l</i>  | lờ      | <i>h</i> | hát, hờ |
| <i>c</i>  | cờ     | <i>m</i>  | em, mờ  | <i>t</i> | tờ      |
| <i>ch</i> | chờ    | <i>n</i>  | anh, nờ | <i>s</i> | sờ      |
| <i>đ</i>  | đờ     | <i>ph</i> | phờ     | <i>v</i> | vờ      |
| <i>k</i>  | ca, cờ | <i>r</i>  | rờ      | ...      |         |

Hai câu lục bát sau đây gồm 12 phụ âm và 2 nguyên âm là một thí dụ về đặc tính độc đáo của các phụ âm trong tiếng Việt:

*m k n h u ơ,*  
*l đ n h, m ch n k.*

Khi giải mã bằng cách phát âm các phụ âm, ta sẽ có hai câu thơ:

*m k n h u ơ,*  
*Em ca anh hát u ơ,*  
*l đ n h, m ch n k.*  
*Lờ đờ anh hát, em chờ anh ca.*

Tôi nghĩ không có một ngôn ngữ nào trên thế giới có thể diễn tả một sự việc bằng hai câu thơ, đúng vần điệu, mà chỉ cần 12 phụ âm và 2 nguyên âm như tiếng Việt ta.

## II. Các thanh:

Chương II, Phần I, có phân loại các thanh. Ở đây, tôi xin tóm tắt lại các loại thanh, để cho ý tưởng về “thanh” được rõ ràng. Tiếng Việt ta có sáu thanh chính được ký âm bằng năm dấu khác nhau:



Hai thanh **bằng**:

- Phù bình thanh - không dấu (như chữ a)
- Trầm bình thanh - dấu huyền (như trong à)

Bốn thanh **trắc**:

- Phù khứ thanh - dấu sắc (như trong á)
- Trầm khứ thanh - dấu nặng (như trong ạ)
- Phù thượng thanh - dấu ngã (như trong ã)
- Trầm thượng thanh - dấu hỏi (như trong ả)

Cho nên cùng một chữ mà khi ký âm khác nhau, ta được một danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, giới từ, v.v... có ý nghĩa khác nhau. Thí dụ:

|    |                         |    |             |
|----|-------------------------|----|-------------|
| Ma | ma quý                  | Mà | (giới từ)   |
| Má | mẹ                      | Mạ | cây lúa non |
| Mã | con ngựa<br>(tiếng Hán) | Mả | mồ chôn     |

Vài thí dụ khác:

Mơ, mờ, mớ, mợ, mỡ, mở;

Chao, chào, cháo, chạo, chảo, chảo

(chao là món ăn làm bằng đậu nành, chạo là món tôm giã nhuyễn, chảo là dây thừng lớn);

Quân, quàn, quẩn, quận, quẩn, quẩn

(quần nghĩa là kẹt, bí như trong khốn quẩn, quẩn nghĩa là loanh quanh một chỗ như trong lẩn quẩn).

Một bài thơ rất đặc sắc, không rõ tác giả là ai, làm theo thể *vĩ tam thanh*, tức là ba (tam) chữ cuối (vĩ nghĩa là đuôi) của mỗi câu là biến dạng của một chữ có thanh khác nhau:

## CHƯƠNG III - Ngôn Ngữ Việt

- *Ta nghe gà gáy tề tề te,  
 Bóng ác vừa lên hé hẻ hề.  
 Non một chông cao von vót vót,  
 Hoa năm sắc nở lỏ lỏe loe.  
 Chim tình bầu bạn kia kìa kia,  
 Ong nghĩa vua tôi nhẹ nhẻ nhẹ.  
 Danh lợi mặc người tí tí tí,  
 Ngủ trưa chưa dậy khỏe khỏe khỏe.*

Các dấu và thanh được dùng làm căn bản cho các quy luật vần bằng trắc và luật đối trong các thể thơ, truyện, ngâm, hát nói (xem Chương II.) và câu đối (xem Chương III., Phần III.)



## Phần II. Từ Ngữ Kép Và Trạng Từ

### I. Các từ ngữ kép:

Tiếng Việt ta có rất nhiều từ ngữ kép. Tôi có viết bài thơ *Tự Trào* sau đây, bài thơ cho vài thí dụ về từ ngữ kép:

- Đêm xuân *lẩn thẩn* nghĩ phận ta,  
Năm sáu tuổi qua chỉ *loàng xoàng*.

Mua sắm chuyên tìm nơi hạ giá,  
Máy tốt không “sale” sẽ rán chờ.  
Áo quần mặc chặt, con đưa lại,  
Cố gắng ăn khem để khoác vừa.

Cây cảnh quanh nhà, *tản mản* chiết,  
Đọt vàng cành héo, thẹn đơm hoa.  
Điểm tâm trà nóng, trái cây chín,  
Xôi dứa xôi đậu, “khoái ăn sang.”<sup>69</sup>

Âm nhạc nghe sao thì hay vậy,  
Đàn chằng dăm sờ sợ đứt dây.  
Thẻ thao quần vợt xin cho miễn,  
Đỡ banh không khéo ngại vợt bay.

Mắt già kim xô qua hai chặng,<sup>70</sup>  
Vá bầu đơm nút thấy *nhập nhòe*.  
Gia chánh: Việt, Tàu, Tây ... đại khái,  
Món ngon mời khách chằng dăm khoe.

<sup>69</sup> Do nói lái nhóm chữ “sáng ăn khoai”, Xem Phần IV. Nói Lái.

<sup>70</sup> Xô chỉ qua dây kềm, xong xô dây kềm qua lỗ kim rồi kéo chỉ.

Thơ mới dẹt dầm vằn *tập tễnh*,  
 Xa gần góp ý dám xin nhờ.  
 Tính *xuề xòa*, lòng vui *thanh thản*,  
 Không cũng “được!”, mà Có cũng “ờ!”

Các từ ngữ kép như: *lẩn thẩn*, *loàng xoàng*, *tản mản*, *nhập nhòe*, *tập tễnh*, *xuề xòa*, *thanh thản* gồm hai chữ mà nếu một chữ đứng riêng, thì không có nghĩa gì hết (như *loàng*, *tản*, *tễnh*, *xuề*, ...) nhưng nếu đi chung thì thành một từ ngữ rất tượng hình.

Từ ngữ kép cũng theo một quy luật (dấu) Hỏi – Ngã rõ ràng. Trong các từ kép bắt đầu bằng **cùng một phụ âm**, và một trong hai chữ có dấu Hỏi hay dấu Ngã:

. nếu một chữ có dấu Huyền hay dấu nặng, thì chữ kia phải đánh dấu Ngã, thí dụ: *tập tễnh*, mà không là *tập tễnh*.

. nếu một chữ Không có dấu hay dấu Sắc, thì chữ kia phải đánh dấu Hỏi, thí dụ: *thanh thản*, mà không là *thanh thản*.

Vài thí dụ khác: thơ **thản** và **thản** thờ; lơ **lửng** và **lửng** lơ.

Bởi luật chặt chẽ như vậy nên trong dân gian ta có hai câu lục bát sau đây để cho dễ nhớ:

Chị **Huyền** mang **Nặng Ngã** đau,  
 Sao **Không Sắc** thuốc **Hỏi** đau đàng nào.

Thật là người Việt ta lúc nào cũng hồn thơ lai láng: vì đặt ra luật khó quá nên tặng thêm thơ kèm theo!

## II. Các trạng từ:

Các trạng từ thì hình như không theo một quy luật nào cả, thí dụ như: trắng *ting*, đau *điêng*, đau *nhói*. Có lẽ các trạng từ

được đặt ra do sự diễn đạt của người nói và sự cảm nhận của người nghe, dân ta dùng lâu ngày thành quen đi nên nói ra ai cũng hiểu.

Tôi có viết bài thơ *Vịnh Cây Cảnh Nhà Bác Năm* sau đây làm thí dụ về các trạng từ chỉ màu sắc và hình dáng:

- Khách đến thăm Bác, chuyện điền viên  
 Trong nhà ngoài ngõ, kể nhau nghe.  
 Cây ôi trồng chậu *cao ngát ngưỡng*,  
 “Bonsai”<sup>71</sup> trên đĩa *thấp lè tè*.

Đóa tú cầu<sup>72</sup> xuân nở *trắng xóa*,  
 Khóm cúc sang thu rộ *vàng khè*.  
 Cà dài treo giữa giàn *tím ngất*,  
 Ổt bị quả chen lá *xanh lè*.

Cà chua sai trái chín *đỏ choét*.  
 Đọt me nhú khỏi đất *đen thui*,  
 Mướp đắng *khổ* phận *lè loi quá*,  
 Bầu dài quá chuẩn vui có *đôi*.

Cây kiềng, cây trái chen chúc mọc,  
 Nhà nhỏ vườn xinh khá um tùm.  
 Bời số mát tay sách có *chép*,  
 Cả nhà thán phục Bác “*green thumb*.”<sup>73</sup>

Bài thơ này vịnh cây cảnh nên dùng nhiều tính từ tả hình dáng cao thấp hai thái cực, hay tả những màu sắc rực rỡ chói chang. Các tính từ này được làm nổi bật thêm nhờ các trạng từ, khác nhau tùy theo từng màu sắc hay hình dáng:

<sup>71</sup> Cây kiềng lùn.

<sup>72</sup> Cây hydrangea, bông nở tròn như trái cầu, màu xanh, hồng hay trắng.

<sup>73</sup> “Green thumb” là thành ngữ trong tiếng Anh, để chỉ những người có tay trồng tía, trồng cây gì cũng được tốt tươi.

Các trạng từ đi với tính từ gồm có:

1. Về màu sắc:

. trắng: có: *trắng xóa*, trắng tinh, trắng nõn, trắng chợt, trắng bệch, trắng bạch (chữ này rất độc đáo: “bạch” là chữ Hán có nghĩa là “trắng”, mà khi đi chung với chữ “trắng” chẳng những không điệp ngữ, mà còn làm mạnh nghĩa chữ “trắng”), ...

. vàng: có: *vàng khè*, vàng rực, vàng hoe, vàng chóa, ...

. tím: có: *tím ngắt*, tím lìm, tím tương tư (như trong thơ văn trữ tình), ...

. xanh: có: *xanh lè*, xanh ngắt, xanh mét, xanh dòn, xanh um, xanh trùng dương, ...

. đỏ: có: *đỏ choét*, đỏ ối, đỏ lòm, đỏ bầm, đỏ quạch, đỏ au, đỏ ké, ...

. đen: có: *đen thui*, đen thúi, đen huyền, đen mun, đen mướt, đen bóng, đen đui, đen kịt, ... Ngoài ra, cùng là màu đen, mà mỗi súc vật lại có tên gọi đặc biệt khác nhau như: chó đen gọi là chó mực, mèo đen gọi là mèo mun, gà đen gọi là gà ác, ngựa đen gọi là ngựa ô, ...

2. Về hình dáng:

. cao: có: *cao ngất ngưỡng*, cao chót vót, cao lêu nghêu, cao chơi vơi, cao tít, cao nhòng, ...

. thấp: có: *thấp lè tè*, thấp lẹt bẹt, thấp chum, thấp chùn, ...

. lùn: có: lùn tè, lùn tịt, lùn xỉn, lùn xịt, lùn xủn, ...

. dài: có: dài nhằng, dài lòng thòng, dài lê thê, ...

. ngắn: có: ngắn cùn cõn, ngắn ngắn, ...

. mập: có: mập ù, mập bệu, mập phì, mập phục phịch, mập phúng phính, ...

. ôm: có: ôm nhom, ôm nhách, ôm ròm, ôm tong teo, ôm khằng khiu, ... Ngoài ra, để tả người rất “ôm” ta còn có thể dùng thành ngữ “bộ xương cách trí”.

Còn rất nhiều tính từ khác mà tiếng Việt ta có vô số trạng từ khác nhau để diễn tả.

**B**ài thơ trên còn cho một thí dụ về các danh từ được hình thành từ những động từ hay trạng từ: trái *muróp đấng*, còn gọi là trái *khổ qua*, *khổ* phận lẻ loi *quá*.

Vài thí dụ khác:

. trái *sâu riêng* năm canh *sâu riêng* rẽ  
 . trái *mãng cầu* *mãn* nguyện lời *cầu* xin  
 . trái *đu đủ* chín vàng vừa *đu đủ*

hay là các động từ và danh từ “bò” và “đậu” trong hai vế đối sau đây:

- Kiến *bò* đĩa thịt *bò*, ruồi *đậu* mâm xôi *đậu*.

Ngoài ra, lối ghép các chữ theo các thứ tự khác nhau cũng cho ta mấy câu vế đối rất độc đáo, thí dụ như:

*Vợ cả*, *vợ hai*; *hai vợ* đều là *vợ cả*.

hay là câu:

*Hôm qua qua nói qua qua mà qua không qua.*

Trong câu này chữ “qua” in đậm là đại danh từ ngôi thứ nhất (tức là tôi). Chữ “qua” có gạch dưới là động từ (có nghĩa là “đi qua”).

Cho đến nay, chưa thấy có câu đối gọi là chỉnh đối lại hai câu nói trên.

Tranh vẽ ở trang bìa trước và bìa sau ghi lại hình ảnh một đám cưới Việt Nam thời trước, với các tô tó trong gia đình khiêng vác, gánh gồng nhiều món lễ vật. Cách ăn mặc của họ, nhất là giày họ mang đồng kiểu, khiến ta liên tưởng đến câu chơi chữ rất lý thú:

**“*Gia đình* của *Đình gia* mang giày *Gia Định*”**

Câu này có nghĩa là “tôi tó (gia đình) của nhà họ Đình (Đình gia) mang giày Gia Định (giày đẹp và bền, một đặc sản của tỉnh Gia Định).”





## Phần III. Câu Đối

Câu đối là một sáng tác văn học gồm hai vế đối nhau, nhằm diễn tả một ý chí, một quan điểm hay tình cảm của tác giả trước một hiện tượng, một sự việc nào đó trong đời sống.

Viết câu đối, thách họa câu đối, chơi câu đối, ... vốn là một hình thức sinh hoạt tao nhã của người Việt Nam. Câu đối không dài, không nhiều chữ như những bài văn, bài thơ. Tuy câu đối chỉ có hai vế, nhưng nó vẫn diễn tả được những ý tưởng một cách rõ ràng, cô đọng và hàm chứa nhiều nghĩa, có khi cả nghĩa đen và nghĩa bóng.

### 1. Quy luật trong câu đối:

Đối là đặt hai câu đi sóng đôi sao cho ý và chữ cân xứng theo các quy luật sau:

. Đối ý là tìm hai câu có ý tưởng đối ngược hay hỗ trợ cho nhau; số chữ trong hai câu bằng nhau, và nếu ngắt thành nhiều tiểu đoạn trong câu thì các tiểu đoạn phải dài bằng nhau về số chữ.

. Đối chữ thì vừa phải đối *thanh* tức là dựa theo vần bằng hay trắc,<sup>74</sup> bằng đối với trắc, trắc đối với bằng, và vừa phải đối *loại*, tức là phải đặt hai chữ cùng một từ loại để đối nhau, thí dụ như hai chữ cùng là danh từ hay hai chữ cùng là động từ.

Thi sĩ Trịnh Bửu Hoài có viết hai câu đối để tả tâm tình kẻ tha hương:

“*Đất khách muôn trùng sao nhỏ hẹp*  
*Quê nhà một góc nhớ mênh mông*”

<sup>74</sup> Xem Chương III., Phần I. Các Phụ Âm Và Các Thanh.

“*Đất khách*” đối với “*Quê nhà*” vừa đối ý, đối thanh và cùng từ loại; cũng vậy, “*muôn trùng*” và “*một góc*”, “*nhỏ hẹp*” và “*mênh mông*”.

Đây là tâm tình của thế hệ cha ông chúng ta: tuy sống ở đất tạm dung (đất khách), nhưng không hòa hợp được với xã hội mới, nên tuy đất khách bao la mà vẫn thấy nó nhỏ hẹp; trong khi quê nhà dù ở xa một góc trời, tình nhớ quê nhà lại quá mênh mông.

Với tâm tình kẻ tha hương của thế hệ chúng ta, tôi xin được viết lại hai câu đối trên:

“Đất khách tình thâm trân trọng giữ  
 Quê nhà nghĩa nặng ngậm ngùi mang”

Bởi vì đất tạm dung đã ôm ấp chúng ta gần nửa cuộc đời, đã công nhận và tôn trọng những quyền tự do căn bản của chúng ta, đã đãi ngộ chúng ta bằng biết bao thành công chúng ta gặt hái được trên mọi lãnh vực, nên cái tình đối đãi thâm sâu đó quý vô cùng, chúng ta trân trọng giữ trong lòng. Dù vậy, quê nhà là nơi cội nguồn tổ tiên đã ươm cho hạt mầm chúng ta nảy nở bén rễ, nơi vun trồng cho bản chất con người chúng ta, thì cái ơn nghĩa đó rất nặng, chúng ta khó có dịp đền đáp lại được nên cảm thấy ngậm ngùi.

Đến thế hệ con cháu chúng ta thì có lẽ lẫn ranh “đất khách” và “quê nhà” sẽ chỉ là một đường chân trời xa lắc lơ, “đất khách” trải dài vô tận, không còn là đất khách nữa, còn “quê nhà” là một ý niệm rất mơ hồ xa lạ, quê nhà đã khuất khỏi tầm nhìn.

Tôi nhớ vào dịp Tết Nhâm Dần (1962) khi xưa, hồi tôi còn ở Việt Nam, một tờ nhật báo có ra về đối cho các độc giả góp ý đối:

“*Năm Nhâm Dần dân không nhâm*”

Lúc đó chính quyền đương nhiệm thao túng, tề nạn tham nhũng bóc lột rất trầm trọng, dân ai cũng chán ghét. Ba tôi có gởi câu đối lại nhờ đăng lên báo, câu đối lại cũng đồng thời dùng kỹ thuật nói lái:<sup>75</sup>

“Ngày *Giáp Tý* ví có *táp*”

“*Ví có táp*” mắng bọn tham nhũng vơ vét của dân cho đầy ví. Tuy trên lý thuyết nước ta lúc đó có tự do báo chí, nhưng trên thực tế, báo chí bị kiểm duyệt rất chặt chẽ. Câu đối của Ba tôi không bao giờ được đăng.

Câu đối có thể viết ngắn hay dài và ngắt thành nhiều đoạn nhỏ, như hai cặp câu đối sau đây, do tác giả Đông Anh viết trên trang nhà của nhóm Việt Sử Ca:<sup>76</sup>

“*Sử Việt vinh quang vạn kiếp lẫy lừng dân Lạc Việt*  
*Nhạc Nam bất diệt muôn đời soi sáng đất Tiên Nam*”

“*Sử Việt hùng anh, ca tụng tiền nhân, lấy đức an dân xây độc lập*  
*Nhạc Nam bất khuất, vinh danh hào kiệt, mang thân dựng nước chống xâm lăng*”

Nhân lễ cưới con gái tôi vào mùa hè năm ngoái, Dũng, em tôi, có gởi tặng cho hai câu đối, viết ngắn, chỉ năm chữ mỗi vế:

“*Phu Thê điền Đông Hải*  
*Tử Tức bạt Thái Sơn*”

Câu đối là lời chúc cho cô dâu chú rể được hòa thuận, vợ chồng chung sức lập đây biển Đông, con cháu hợp lực san bằng núi Thái.

<sup>75</sup> Xem Phần IV. Nói Lái.

<sup>76</sup> [www.vietsuca.net](http://www.vietsuca.net).

Để kỷ niệm ngày vui đó, Thoa có thực hiện một đĩa nhạc và hình, gồm các phim và hình ảnh ghi được trong ngày cưới. Để cảm tạ, tôi có gửi tặng Thoa hai câu đối:

“Này rượu, này trà, bánh trái ê hề bày tiệc cưới  
 Đầy thơ, đầy nhạc, ‘movie’ ngoạn mục góp phần vui”

Hai câu này dùng những từ ngữ đặc thù của nơi sinh trưởng của họ cha, họ mẹ và họ chồng cô dâu: “ê hề” là tiếng miền Nam gốc gác họ mẹ, “này” và “đầy” là tiếng miền Bắc của họ cha, và “movie” là Anh ngữ của bên chồng.

Hai câu đối sau đây mượn các chữ Hán và nghĩa chữ ta mà kết thành rất thi vị:

*“Không vô trong nội nhớ hoài  
 Hỏi về ngoài ngoài buồn ai”*

| <u>chữ Hán</u> | <u>nghĩa chữ ta</u> |
|----------------|---------------------|
| vô             | không               |
| nội            | trong               |
| hoài           | nhớ                 |
| hỏi            | về                  |
| ngoại          | ngoài               |
| ai             | buồn                |

## 2. Các loại câu đối:

### 2.1. Câu đối sách:

Câu đối sách dùng chữ nghĩa hoặc điển tích đã có sẵn trong sách để diễn tả. Khi vẽ đối đưa ra lấy điển tích hoặc lấy chữ trong sách, trong truyện thì câu đối trả lời lại cũng phải lấy điển tích hoặc chữ trong sách, trong truyện; có thể lấy trong cùng một cuốn sách hay từ hai cuốn sách khác nhau. Thí dụ:

*“Thúy Kiều đi qua cầu, thấy bóng chàng Kim lòng đã Trọng  
Trọng Thủy nhìn vào nước, thoáng hình nàng Mỹ mắt sa Châu”*

Hà Tôn Quyền đọc về đối, lấy nguyên một câu trong sách *Trung Dung*:

*“Quân tử ó kỳ văn chi trí”*

Câu này có nghĩa đen là “người quân tử rất ghét cái lèo loẹt bề ngoài”, nhưng nghĩa bóng lại ngụ ý là “người quân tử rất ghét cái giọng văn của ông Trứ.”

Nghe xong, Nguyễn Công Trứ cũng lấy luôn một câu trong sách *Trung Dung* để đối lại:

*“Thánh nhân bất đắc dĩ dụng quyền”*

Câu này có nghĩa đen là “bậc thánh nhân bất đắc dĩ mới phải dùng đến quyền lực”, nhưng nghĩa bóng lại ngụ ý là “bậc thánh nhân bất đắc dĩ mới phải dùng đến ông Quyền.”

## **2.2. Câu đối Tết:**

Những ngày giáp Tết năm xưa, ở những nơi phố đông hay trước cổng đền, cổng chùa, thường có những ông đồ ngồi viết câu đối thuê. Nhưng phần lớn câu đối Tết là do các nhà Nho tự làm ra, viết treo hai bên bàn thờ gia tiên, trước cổng nhà hay dán hẳn lên cột nhà. Đó là những câu đối vịnh cảnh Tết, gia cảnh trong cuộc sống chật vật, hay nhiều câu bàn bạc thời cuộc:

*“Duyên với văn chương nên treo chữ  
Nợ cùng trời đất phải trồng nêu”*

*“Đuột trời ngắt nghêu một cây nêu tới bữa ba mươi ri cũng Tết  
Vang đất đì đùng ba tiếng pháo rạng ngày mồng một rủa là xuân”*

Hay các câu đối có nội dung bày tỏ lòng biết ơn của con cháu đối với tổ tiên:

*“Tuế hữu tứ thời xuân tại thủ  
Nhân ư bách hạnh hiếu vi tiên”*

(Năm có bốn mùa, mở đầu là mùa xuân  
Người có trăm tính tốt, trước hết là lòng hiếu thảo)

Ngoài các câu đối viết bằng chữ Hán, nhiều danh sĩ nước ta còn viết câu đối Tết bằng chữ Nôm. Nhà thơ Nguyễn Khuyến (1835 – 1909) đã sử dụng tài tình chữ viết của dân tộc, đưa cả ca dao, tục ngữ, thành ngữ vào câu đối. Sau đây là cảnh Tết của một nhà nghèo mà vẫn an nhiên khi giao thừa sắp đến:

*“Chiều ba mươi, nợ hỏi tí mù, co căng đập thảng bản ra cửa  
Sáng mồng một, rượu say túy lúy, giơ tay bông ông phúc vào nhà”*

hay là nỗi ước ao bình dị lúc xuân sang:

*“Có là bao, ba vạn sáu ngàn ngày, được trăm cái Tết  
Ước gì nhi, một năm mười hai tháng, cả bốn mùa xuân”*

### **2.3. Câu đối thờ các vị nhân thần, thiên thần:**

Tại các đền thờ ta thường thấy các câu đối tôn vinh các vị nhân thần (những vị có công lớn đối với dân, với nước khi chết được phong thần) và các vị thiên thần giáng thế:

*“Đức đại yên dân thiên cổ thịnh  
Công cao hộ quốc vạn niên trường”*

(Đức lớn giúp dân lưu muôn thuở  
Công cao giữ nước rạng ngàn năm)

Câu đối ở đền thờ Đức Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn (1232? – 1300) ở Kiếp Bạc, thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương:

*“Gia hiếu tử, quốc trung thân, công liệt chiếu hãn thanh, ninh chỉ lưỡng hồi an xã tắc*

*Văn kinh thiên, vũ bát loạn, anh linh tham khí hóa, thượng lưu chung cổ điện sơn hà”*

(Con hiếu trong gia đình, tôi trung của đất nước, công lớn chói sử xanh, không chỉ hai lần giữ yên đất nước<sup>77</sup>)

Văn hay viết ngàn chương,<sup>78</sup> võ giỏi phá tan giặc, hồn thiêng trùm cõi tạm, vẫn còn muôn thuở bảo vệ non sông)

Câu đối ở đền thờ Lê Lai<sup>79</sup> tại Ngọc Lặc, Thanh Hóa:

*“Lê triều hiển tích trung lương tướng  
Nam quốc phương danh thượng đẳng thần”*

Câu đối ở đền thờ cha con Đặng Tất, Đặng Dung, là hai dũng tướng chống giặc Minh dưới đời nhà Hậu Trần (1407 – 1413):

*“Quốc sĩ vô song, song quốc sĩ  
Anh hùng bất nhị, nhị anh hùng”*

---

<sup>77</sup> Hưng Đạo Vương hai lần chiến thắng kẻ thù mạnh nhất thế giới là quân Mông Cổ. Xem Phụ Lục III. Lịch Sử: Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn.

<sup>78</sup> Hưng Đạo Vương viết *Hịch Tướng Sĩ, Binh Thư Yếu Lược, Vạn Kiếp Tông Bí Truyền Thư* làm nền tảng tổ chức quân đội và luyện tập tướng sĩ dưới đời các vua Trần. Xem Phụ Lục III. Lịch Sử: Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn.

<sup>79</sup> Năm 1419, Lê Lai liều mình vì nước, xin mặc áo bào của Bình Định Vương Lê Lợi; quân Minh vây bắt giết đi, Lê Lợi mới thoát khỏi vòng vây.

Câu đối ở đền thờ Nguyễn Công Trứ (1778 – 1857) tại làng Đông Quách, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình:

*“Đất địa sinh từ Đông Ấp nhất bách niên kỷ niệm  
Kình thiên trụ thạch Hồng Sơn thiên vạn cổ tề cao”<sup>80</sup>*

(Đất tốt dựng đền thờ, làng Đông trăm năm lưu kỷ niệm  
Trời cao xây cột đá, núi Hồng muôn thuở sánh công lao)

#### 2.4. Câu đối thờ gia tiên:

Ở bàn thờ gia tiên trong các gia đình ta thường thấy các câu đối như:

*“Nhật nguyệt quang chiếu thập phương  
Tổ tông lưu thủy vạn thế”*

(Vàng nhật nguyệt chiếu mười phương rạng rỡ  
Đức tổ tiên lưu muôn thuở sáng ngời)

*“Mộc xuất thiên chi do hữu bản  
Thủy lưu vạn phái tổ tông nguyên”*

(Cây sinh ngàn nhánh do từ gốc  
Nước chảy muôn nơi bởi có nguồn)

*“Đức thừa tiên tổ thiên niên thịnh  
Phúc ấm nhi tôn vạn đại vinh”*

(Tổ tiên tích đức ngàn năm thịnh  
Con cháu ơn nhờ muôn đời vinh)

---

<sup>80</sup> Nguyễn Công Trứ có công khẩn hoang lập hai huyện Kim Sơn và Tiên Hải. Xem Phụ Lục III. Lịch Sử: Nguyễn Công Trứ.



“*Bản căn sắc thái u hoa diệp  
Tổ khảo tinh thần tại tử tôn*”

(Sắc thái cội cành thể hiện ở hoa lá  
Tinh thần tiên tổ lưu lại trong con cháu)

## 2.5. Giai thoại về câu đối:

Các giai thoại thi vị về câu đối trong văn học chứng minh sự thông minh, bản tính linh động và tài ứng đáp của dân ta.

Nữ sĩ Hồ Xuân Hương có ra một vế đối:

“*Da trắng vỗ bì bạch*”

Trong câu này: “*da*” tức là bì (tiếng Hán), “*trắng*” tức là bạch (tiếng Hán); ngoài ra “*bì bạch*” là tiếng tượng âm khi ta vỗ vào *da*. Cho đến nay vẫn chưa thấy có câu nào đối lại gọi là chỉnh.

Một buổi, nữ sĩ Đoàn Thị Điểm đang soi gương trang điểm, ông anh tên Luân đi qua trông thấy bèn ra vế đối:

“*Đối kính họa mi, nhất **điểm** khuyên thành lưỡng **điểm***”

nghĩa là:

“Soi gương vẽ mày, một chấm vẽ thành hai chấm”

Câu này còn có nghĩa bóng là: “Soi gương, một cô Điểm thành hai cô Điểm”.

Bà tức thì đọc lên câu đáp lại ông anh Luân:

“*Dao trì ngoạ nguyệt, nhất **luân** chuyển tác song **luân***”

nghĩa là:

“Ngắm trăng bên hồ nước trong, một vàng biến thành hai vàng”

Câu này còn có nghĩa bóng là: “Bên hồ nước trong, một ông Luân thành hai ông Luân” (Luân là vàng, chữ Hán “nguyệt luân” nghĩa là vàng trắng.)

Sau đây là câu đối của một quan văn tặng bạn là một ông quan võ; ông quan võ chột một mắt nhưng vốn nổi tiếng dũng cảm trong các trận chiến đấu chống Pháp:

*“Cung kiếm ra tay, thiên hạ đổ đôn hai mắt lại  
Triều đình cử mục, anh hùng chỉ có một người thôi”*

nghĩa là:

“Tài cung kiếm đã ra tay chiến đấu thì thiên hạ phải trở mắt ra Nhìn trong triều đình chỉ có mình nhà người là bậc anh hùng”

Nghĩa bóng câu này còn có ý nói là cả triều đình chỉ có mình ông bị chột mắt, chỉ còn có một con người.

Một ông bạn khác còn tặng ông quan chột hai câu thơ:

*“Bình Tây sát tả thiếu chi người  
Ngó lại anh hùng chỉ một người”*

**M**ột anh Nho sinh phải đi đào kinh Hạc (ở huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa). Hôm đó, Quan Huyện ra công trường thị sát. Quan nằm trên chiếc cáng; khi vén màn lên, quan nhìn thấy một thanh niên đang so vai rứt cổ gánh lều tèo mấy cục đất. Quan cho gọi anh thanh niên lại mắng rằng:

- Mày lười biếng, không chịu làm việc, gồng gánh như thế thì đáng phải ăn đòn.

Anh thanh niên thưa:

- Bẩm Quan Lớn con là học trò, chưa quen gồng gánh xin Quan Lớn tha cho.

Quan là tay hay chữ nên khi nghe đến hai tiếng “học trò”, quan liền bảo:

- Nếu là học trò thì thử đối lại câu này. Đối được thì ta sẽ tha cho.

Rồi quan đọc:

*“Gia công đào kinh Hạc, giang vai gánh đất cỏ cò”*

Về ra lấy việc đào kinh Hạc làm đề, để vịnh cảnh anh học trò giang vai rứt cỏ gánh đất. Dụng ý của quan là nhân có chữ “Hạc” là tên một loài chim, quan đã lấy tên năm loài chim như: gia,<sup>81</sup> công, hạc, giang,<sup>82</sup> cò để cho vào câu đối. Anh Nho sinh liền đối lại:

*“Cánh phượng mắc màn loan, sáo rữ khách nằm kêu két”*

Về đối lại cũng vận dụng đủ năm loại chim: phượng, loan, sáo khách,<sup>83</sup> két để đối lại năm loại của vế ra. Ngoài ra vế đối còn vịnh cảnh quan thành thơ nằm trên cánh, trái ngược với cảnh người dân đang lao động vất vả.

**Thuở** thiếu thời hoàng tử Lê Tư Thành (sau là vua Lê Thánh Tông) một hôm đi dạo mát bên bờ sông đào vùng Tống Sơn

<sup>81</sup> Gia: do nói trại tên chim đa đa.

<sup>82</sup> Giang: một loài chim to hơn cò, mỏ dài và cong.

<sup>83</sup> Khách: một loài chim nhỏ cỡ chim sáo, lông đen, đuôi dài, có tiếng kêu “khách, khách”.

(Thanh Hóa) thấy một cô gái xinh đẹp đang vo gạo ở bên sông. Tức cảnh sinh tình nên hoàng tử đọc một vế đối, nhưng còn bỏ lửng ở cuối câu:

*“Gạo trắng nước trong, mển cảnh lại càng thêm mển cả ...”*

Không ngờ cô gái dừng tay nhìn hoàng tử rồi đáp lại cũng bằng một vế đối bỏ lửng:

*“Cát lằm gió bụi, lo đời đâu đấy hãy lo cho ...”*

Hoàng tử rất ngạc nhiên về tài ứng đối của cô gái xinh đẹp; sau đó người mới biết tên cô gái là Ngọc Hằng, con của một vị Quốc Công, mẹ con vì thất thế nên về vùng quê nương náu. Về sau khi lên ngôi, vua Lê Thánh Tông kết hôn với nàng Ngọc Hằng.

\* \* \*

Có thể cho rằng câu đối Việt Nam được bắt nguồn từ thực tế đời sống xã hội, từ cách nói đối ngẫu tự nhiên của ngôn ngữ nước ta. Câu đối không những là một thể loại văn học đặc biệt, mà còn là một nét đẹp thanh nhã của phong tục và bản sắc văn hóa của dân tộc ta.



## Phần IV. Nói Lái

Nói lái là một lối nói ghép chữ giữa các phụ âm và thanh của hai hay ba chữ, thành ra một nhóm chữ mới có ý nghĩa khác.

Tiếng Việt vốn đơn âm, nên những tiếng nói lái tương đối dễ cấu tạo và dễ có nghĩa. Tiếng nói lái trở lại nếu vô nghĩa (như “con gà” thành “ca gòn”) thì không thể gọi là nói lái được. Lối nói lái trong ngôn ngữ Việt Nam đa dạng, dễ dùng, dễ phổ biến và có nhiều ý nghĩa thâm trầm ý nhị.

### 1. Kỹ thuật ghép chữ trong nói lái:

Có ba cách ghép chữ và thanh trong nói lái:

Cách 1: Giữ phụ âm đầu và thanh, tráo đổi nhóm chữ sau, thí dụ: *Có vài* nói lái thành *cái vò*, hay là: *Kia mấy* nói lái thành *cây mía*.

Cách 2: Giữ phụ âm đầu, tráo đổi toàn bộ vần và thanh, thí dụ: *Bật mí* nói lái thành *bí mật*.

Cách 3: Đổi toàn bộ chữ, trước ra sau, nhưng giữ thanh, thí dụ: *Đầu tiên* nói lái thành *tiền đầu?*, hoặc nếu có ba chữ thì giữ chữ ở giữa y nguyên, thí dụ: *Khoái ăn sang* nói lái thành *Sáng ăn khoai*.

Có nhiều người dùng cách nói lái để ghép thành các chữ dung tục kém tao nhã, rồi lấy đó làm phương tiện công kích bài bác nhau trên báo chí sách vở, hay chọc cười trong các buổi trình diễn trên sân khấu. Có lẽ vì lý do đó, nên dù nói lái có quy luật hẳn hoi và cũng đã đóng góp khá nhiều cho kho tàng ngôn ngữ nước ta, nói lái vẫn chưa được công nhận là một phần của văn học tương đương với các thể khác như ca dao, tục ngữ, hò, đố, thơ, văn, truyện, v.v...

Trong cuốn *Làng Cũ Người Xưa*,<sup>84</sup> Cậu Mươi Lớn tôi có đề cập đến hai loại chuyện tiểu lâm: “tiểu lâm chay” và “tiểu lâm mặn”. Cũng theo ý nghĩa “chay”, “mặn” đó, tôi chỉ xin bàn về “nói lái chay”, tức là loại nói lái thanh, tao nhã cả về lời và ý.

## 2. Nói lái trong văn chương bình dân:

Trong đời sống hằng ngày, đôi khi bất chợt vô ý mà tiếng nói ra thành tiếng nói lái, hay dân gian ta cố tìm chữ hay thanh để ghép thành tiếng nói lái. Lúc đầu, tiếng nói lái có lẽ do một người đặt ra, rồi được truyền miệng đi và được nhiều người bắt chước, lâu dần trở thành tài sản chung trong kho tàng ngôn ngữ của dân tộc.

Một số tiếng nói lái thông thường chúng ta hay gặp trong cuộc sống hằng ngày như:

- . *trễ giờ thì trở (về) dề,*
- . *đơn giản như đang giỡn,*
- . *cây còn là con cây,*
- . *cờ Tây là cây tơ,*
- . *cầu đạo nên cạo đầu,*
- . *chà đồ nhôm là chôm<sup>85</sup> đồ nhà,*
- . *ôm nhiều thành yếu và yêu nhiều thành óm, v.v...*

Đôi khi nói lái được dùng trong câu hò đối đáp:

- *Con cá đối nằm trên cối đá*  
*Mèo đuôi cụt nằm mút đuôi kèo*  
*Anh mà đối được, dẫu nghèo cũng ưng.*
- *Con mỏ kiến đậu trong miếng cỏ*  
*Chim vàng lông đáp dựa vòng lang*  
*Anh đà đối đặng, e nàng vong ngôn.*

<sup>84</sup> *Làng Cũ Người Xưa*, Tiên Vĩnh Lạc, 2004.

<sup>85</sup> Chôm: tiếng lóng nghĩa là ăn trộm.

hay trong các câu thơ đối:

- Chợ Thủ Đức năm canh thức đủ,  
Xóm Nàng Âm sáu khắc nằm an.

Cụ Thảo Am Nguyễn Khoa Vi có làm một bài thơ nói lái rất công phu:

- Cầu đạo nên chi phải cạo đầu  
Dầu lai dưa muối cũng dài lâu  
Na bường bát tới nương bà vãi  
Dầu sôi không tu cũng giải sầu.

Ông Tôn Thất Đàm có viết một bài nói lái tựa đề *Má Con* như sau:

- Má đưa con đi trong mưa đá  
Má đặt con lên mặt đá bằng  
Má đi vào xem mi đá bóng  
Má đang mang đá tới lót nền  
Má lột một lá dính vào phen  
Má lấy bên hè đi máy lá  
Má lòn mòn lá cửa ngoài hiên  
Má cần mần cá để kho liền  
Má cắt con mắt cá đầu tiên  
Má cũng mua đầy hai mùng cá  
Má can con ăn mang cá kình.

### 3. Nói lái qua các thời đại lịch sử:

a. Trong thời Pháp thuộc, một giai thoại nói lái liên quan đến thủ tướng Nguyễn Văn Tâm được lưu truyền ở miền Nam như sau:

Thời Thủ Tướng Tâm còn là Quận Trưởng Cai Lậy (ông có biệt danh là Hùm Xám Cai Lậy) lúc ăn mừng tân gia, có người đem tặng một bức hoành có khắc bốn chữ Nho:

“*Đại Điểm Quân Thần*”, tạm dịch nghĩa là “Bề tôi chức vụ lớn”.

Nguyễn Văn Tâm lấy làm hãnh diện đặc ý, nhưng sau đó có người phát giác ra là ông Tâm bị chửi xéo, vì bốn chữ “*Đại Điểm Quân Thần*”, dịch ra sát nghĩa là “Châm To Bầy Tồi”, nói lái ra thành “Chó Tâm Bồi Tây.”

Lối nói lái này rất được phổ biến, cũng như người ta nói tới một người đàn bà “bách diệp”, nghĩa nôm na là “trăm lá”, nói lái là “tra lăm” (tức là già lăm). Hay là các hội viên hội “Hoa Đào”, nói cách khác là hội “Bông Đào”, nói lái là hội (lo chuyện) “bao đồng” vậy.

**b.** Sau thời kháng chiến chống Pháp, khoảng thập niên 1950 ở miền Bắc Việt Nam, chính phủ Cộng Sản bắt đầu thanh trừng loại bỏ các thành phần tiểu tư sản ra khỏi bộ máy công quyền. Một bài thơ nói lái rất được phổ biến, do một nhân vật vô danh, bất mãn bỏ kháng chiến về thành tung ra. Chính vì những tiếng nói lái đặc biệt (tiếng Hán Việt lái thành tiếng Nôm hay ngược lại) mà bài thơ được nhiều người nhớ lâu và truyền tụng:

*Chú phỉnh tôi rồi chính phủ ơi,  
Chiến khu tiền của chú khiêng rồi.  
Thi đua sao cú thua đi mãi,  
Kháng chiến lâu ngày khiến chán thôi.*

**c.** Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, khi Cộng Sản cưỡng chiếm miền Nam và áp đặt chế độ Xã Hội Chủ Nghĩa trên toàn lãnh thổ Việt Nam, dân tình cực khổ ta thán, do đó trong dân gian có những câu nói lái rất phổ thông:

- . *Quy mã* tức là đi qua Mỹ,
- . *Kỹ sư* đôi lúc làm *cur sĩ*,
- . *Thầy giáo* lăm phen cũng *tháo giày*,
- . *Giáo chức* giờ đây đành *dứt cháo*,
- . *Khoái ăn sang* nên *sáng ăn khoai*.



Nói về tệ nạn cậy quyền tham nhũng của chế độ thì dân gian ta có các câu nói lái:

- . Thủ tục *đầu tiên* là *tiền đầu*?
- . *Vũ Như Cẩn* là *Vẫn Như Cũ*,
- . *Nguyễn Y Vân* là *Vẫn Y Nguyên*,
- . *Bùi Lan* là *Bàn Lui*,
- . *Hộ khẩu* là *Hậu khổ*.

Đả kích chế độ thì thiên hạ có câu:

- . Con đường *Bác đi*, đường *bi đát*,
- . Chán *bảng đở*, nhiều anh *bỏ đảng*.

Chỉ riêng ngành giáo dục không thôi đã có nhiều bài nói lái ta thán như sau:

- *Thầy giáo tháo giày đi đôi dép,*  
*Nhà trường nhường trà uống nước trong.*  
*Tháng đầy thầy đáng dăm lon gạo,*  
*Lương thầy tiền lính tính liền xong.*

hay là:

- *Thầy giáo tháo ủng tháo giày,*  
*Tháo ủng thủng áo tháo giày nóng chân.*  
*Giáo án dành lại khi cần,*  
*Thay vải dán áo việc làm tốt thôi.*



## Phần V. Vài Chữ Đặc Biệt Trong Tiếng Việt

Tôi tìm thấy trong tiếng Việt vài chữ rất đặc biệt, xin ghi lại trong phần này gọi là để kết thúc Chương Ngôn Ngữ Việt.

### I. Chữ “Vin”

Chữ “vin” được dùng nhiều trong ca dao, thí dụ như:

- *Cây xanh thì lá cũng xanh,  
Đã trót **vin** cành thì hái lấy hoa.*
- *Công anh đắp đất trồng chanh,  
Chẳng được ăn quả **vin** cành cho cam.*
- *Dù ai bẻ lá **vin** cành,  
Thì nàng phải nhớ lời anh dặn dò.*
- *Khi **vin** cành trúc, lúc dựa cành mai,  
Đông đào Tây liễu biết ai mà chờ.*

Ngoài ra, chữ “vin” cũng được tìm thấy trong văn chương bác học:

- *Đào tiên đã bén tay phàm,  
Thì **vin** cành quít cho cam sự đời!  
Nguyễn Du, Đoạn Trường Tân Thanh.*
- *Nương đá quạnh, **vịn** cành eo,  
Chim xào-xạc lá, vợ non leo-lắt cành.  
Vô Danh, Nhị Độ Mai.*
- *Thần-thơ trước dãy hàng lang,  
**Vin** cành biếc, hái hoa vàng, làm thỉnh.  
Vô Danh, Phan Trần.*

- *Em đứng nương mình dưới góc mai,  
 Vin ngành sương đọng, lệ hoa rơi.*  
 Thê Lữ, *Giây Phút Chạnh Lòng*.

Nhưng độc đáo nhất là chữ “vin” trong câu:

- *Bước đi một bước lại vin áo chàng.*

trong tác phẩm *Chinh Phụ Ngâm* của nữ sĩ Đoàn Thị Điểm. “Vin” có nghĩa là “vịn”; thường thì ta vịn vật cứng, chắc chắn, không di động như vịn cái bàn, vịn cành cây, như trong các thí dụ kể trên. Còn áo mềm mại, lay động phát phơ thì ta nói: kéo áo, nắm áo, túm áo, ... không ai nói “vịn” áo. Chữ “vin” đây tả một tâm tình lưu luyến, nửa muốn rời, nửa muốn giữ lại, cố bám víu vào tà áo mềm mại phát phơ mà tưởng như một cái gì chắc chắn cố định có thể giữ được; cho nên cứ bước một bước lại “vịn” áo. Sự tài tình của tác giả là ở chỗ đó.

## II. Chữ “Vèo”

Trong ngôn ngữ phong phú của nước ta, chữ “vèo” được ba thi sĩ Nguyễn Khuyến, Tân Đà và Hàn Mặc Tử<sup>86</sup> dùng rất khéo léo.

Chữ “vèo” là một trạng từ rất tượng hình và tượng thanh. Trong bài *Thu Điếu* (nghĩa là “Câu Cá Mùa Thu”) chữ “vèo” chuyên chở một tâm tình an nhiên tự tại trước cảnh mùa thu của cụ Nguyễn Khuyến:

- *Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,  
 Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo.*

---

<sup>86</sup> Hai chữ “Hàn Mặc” không có trong từ điển, chỉ có “Hàn Mặc” có nghĩa là văn chương. Có lẽ vì thế nên sách vở đều dùng chữ “Hàn Mặc” thay vì dùng đúng bút hiệu của người là “Hàn Mặc Tử”. (Theo *Thi Nhân Việt Nam*, Hoài Thanh và Hoài Chân, 1967.)

Lá mùa thu không rụng, mà lá chỉ do gió khẽ đưa nhẹ nhàng “vèo” một cái.

Thi sĩ Tản Đà, trong bài *Cảm Thu Tiễn Thu*, bồi hồi nhìn lá rụng “vèo” vèo đầy sân; lá rụng là lá đã chết, như một đời người sắp chấm dứt mà công danh vẫn còn lặn độn vào tuổi xế chiều:

- *Nào những ai,  
Kê vàng tỉnh mộng,  
Tóc bạc thương thân.  
Vèo trông lá rụng đầy sân,  
Công danh phù thế có ngân ấy thôi.*

Chữ “vèo” ở đây đượm một nỗi buồn tiếc rẻ ngậm ngùi.

Trong bài *Tôi Không Muốn Gặp*, Hàn Mặc Tử chua chát đón nhận làn gió hờ hững “vèo” qua, chỉ thoảng đưa hương thừa của người yêu:

- *Có lần trông thấy người tôi yêu,  
Đôi má đỏ bừng, tôi chạy theo,  
Tìm lấy hương thừa trong nếp gió,  
Thờ ơ, làn gió thoảng bay vèo.*

### III. Chữ “Trắng”

Trắng là nguồn cảm hứng vô tận của người Việt ta trong kho tàng văn học bình dân cũng như của biết bao văn nhân, thi sĩ trong nền văn chương bác học.

Ngoài danh từ thông thường là “trắng”, trắng còn được người Việt ta gọi bằng nhiều tên khác, rất thi vị thì có: gương nga, bóng nga, bóng nguyệt, nguyệt thiêm, ...; huy hoàng đài các thì có: cung Quảng, cung Thiêm, cung Hằng, cung Quế, ... Chúng ta còn tưởng tượng ra các nhân vật cư ngụ trên mặt trăng như Hằng Nga (hay chị Hằng), chú Cuội, thỏ ngọc, ... cùng các giai

thoại lý thú về các vị này như: Hằng Nga cùng các tiên nữ múa hát điệu Nghê Thường vào đêm rằm tháng Tám, chú Cuội ngồi dưới gốc cây đa nhớ nhà chú ở địa cầu, v.v...

Trong toàn khúc *Chinh Phụ Ngâm* ta thấy rải rác đó đây chữ “trăng”, chữ “nguyệt”. Trăng gợi lên những tình cảm khác nhau của chinh phụ, khi nhớ thương, khi lo lắng, khi đau đớn:

- *Lòng thiếp tựa bóng trăng theo dõi,  
Dạ chàng xa ngoài cõi Thiên San.*
- *Chàng từ đi vào nơi gió cát,  
Đêm trăng này nghỉ mát phương nao?*
- *Hồn tử sĩ gió ù ù thổi,  
Mặt chinh phu trăng dỗi dỗi soi.*
- *Xông pha gió bãi trăng ngàn,  
Tên reo đầu ngựa, giáo lan mặt thành.*
- *Trời hôm tựa bóng ngấn ngơ,  
Trăng khuya nương gối bơ phờ tóc mai.*
- *Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng,  
Trước hoa, dưới nguyệt trong lòng xiết đau.*

Tác phẩm *Đoạn Trường Tân Thanh* cũng không thiếu câu nói về trăng:

- *Tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao,  
Mặt mơ tưởng mặt, lòng ngao ngán lòng.  
(lúc Kim Trọng tương tư Kiều)*
- *Dặm khuya ngắt tạnh mù khơi,  
Thấy trăng mà thẹn những lời non sông!  
(lúc Kiều về với Mã Giám Sinh)*

## CHƯƠNG III - Ngôn Ngữ Việt

- *Nâu sồng từ trở màu thiên,  
Sân thu trắng đã vài phen đứng đầu.  
(lúc Kiều ở Quan Âm Các)*
- *Cắt mình qua ngọn tường hoa,  
Lần đường theo bóng trăng tà về Tây.  
(lúc Kiều đánh cắp đồ đạc trong Quan Âm Các  
và bỏ trốn đi)*
- *Phải tuồng trăng gió hay sao,  
Sự này biết tính thế nào được đây?  
(lúc Kiều gảy đàn cho Hồ Tôn Hiến nghe)*
- *Mảnh trăng đã gác non đồi,  
Một mình luống những đứng ngời chưa xong.  
(lúc Kiều sắp trâm mình ở sông Tiền Đường)*

. Đoạn cuối lúc Kim Kiều sum họp, trong 169 câu thì đã có 7 câu (câu 8 chữ trong cặp lục bát) nói đến trăng:

- *Còn duyên may lại còn người,  
Còn vắng trăng bạc còn lời nguyện xưa.*
- *Nghĩ rằng trong đạo vợ chồng,  
Hoa thơm phong nhị, trăng vòng tròn gương.*
- *Bấy chầy gió táp mưa sa.  
Mấy trăng cũng khuyết mấy hoa cũng tàn.*
- *Hoa tàn mà lại thêm tươi,  
Trăng tàn mà lại hơn mùi rằm xưa.*
- *Tình duyên ấy hợp tan này,  
Bi hoan mấy nổi đêm chầy trăng cao.*
- *Bấy lâu đáy bể mò kim,  
Là nhiều vàng đá phải tìm trăng hoa?*

- *Khi chén rượu, khi cuộc cờ,  
Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên.*

Cho đến chán đời như thi sĩ Tản Đà cũng tí tê tâm sự với trăng, xin lên chơi với Hằng Nga trong bài *Muốn Làm Thằng Cuội*:

- *Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi,  
Trần giới em nay chán nữa rồi.  
Cung Quế đã ai ngồi đó chưa?  
Cành đa xin chị nhắc lên chơi.*

Đi lần đến thời thơ tiền chiến, các tác phẩm của thi sĩ Hàn Mạc Tử có lẽ chiếm kỷ lục về số bài thơ tả trăng: trong 106 bài thơ tôi được đọc thì có đến 62 bài nói tới trăng. Độc đáo nhất là bài *Trăng Vàng Trăng Ngọc*: trong toàn bài thơ gồm 15 câu và tựa đề, tôi đếm được tất cả 31 chữ “trăng”.

Bởi cuộc đời của thi sĩ quá bất hạnh, quá bi thương<sup>87</sup> nên bao nhiêu cảm hứng, bao nhiêu đau khổ buồn vui người đều gởi gắm cho trăng. Thi sĩ đùa giỡn với trăng, say với trăng, uống trăng, v.v... qua các bài thơ với tựa đề toàn là trăng: *Chơi Lên Trăng, Đà Lạt Trăng Mờ, Một Miếng Trăng, Một Nửa Trăng, Ngủ Với Trăng, Rượu Trăng, Sáng Trăng, Say Trăng, Trăng Tự Tử, Trăng Vàng Trăng Ngọc, Uống Trăng, Vàng Trăng*, v.v...

Lúc thì thi sĩ nâng niu trăng, muốn nhờ thuyền chở trăng về cho kịp:

---

<sup>87</sup> Hàn Mạc Tử nhà nghèo, cha mất sớm, học đến năm thứ ba trường Qui Nhơn. Ông làm ở sở Đạm Điền một ít lâu, bị đau rồi mất việc; sau ông vào Nam làm báo, xong lại trở về Qui Nhơn. Kế đó, ông mắc bệnh hủi, được đưa vào nhà thương Qui Hòa và mất ở đó lúc mới 28 tuổi. (Theo *Thi Nhân Việt Nam*, Hoài Thanh và Hoài Chân, 1967.)

## CHƯƠNG III - Ngôn Ngữ Việt

- *Thuyền ai đậu bến sông trăng đó,  
Có chở trăng về kịp tối nay?*<sup>88</sup>

khi thì lại rao bán trăng đi, như trong *Trăng Vàng Trăng Ngọc*:

- *Ai mua trăng tôi bán trăng cho,  
Không bán đoàn viên, ước hẹn hò.*

rồi lại đổi ý không nữa bán trăng vàng ngọc:

- *Tôi nói thiệt, là anh dại quá:  
Trăng Vàng Trăng Ngọc bán sao đang.*

và thi sĩ cầu nguyện cho trăng được sáng ngời:

- *Tôi đang cầu nguyện cho trăng tôi,  
Tôi lân cho trăng một tràng chuỗi,  
Trăng mới là trăng của Rạng Ngời.*

Trăng của Hàn Mặc Tử được nhân cách hóa thành là bạn để cùng thi sĩ đuổi bắt nhau chơi:

- *Ha ha! Ta đuổi theo trăng,  
Ta đuổi theo trăng.  
Trăng bay lả tả ngả lên cành vàng,  
Tối đây là nơi tôi được gặp nàng.*<sup>89</sup>

hay trở thành là rượu, là thức ăn:

- *Bóng hăng trong chén ngả nghiêng,  
Lả lơi tẩm mát làm duyên gợi tình.*

---

<sup>88</sup> *Đây Thôn Vĩ Dạ.*

<sup>89</sup> *Rượu Trăng.*



## CHƯƠNG III - Ngôn Ngữ Việt

- *Có ai nuốt ánh trăng vàng,  
Có ai nuốt cả bóng nàng tiên nga.*<sup>90</sup>
  
- *Trời hỡi làm sao khi đói khát,  
Gió trăng có sẵn làm sao ăn.  
Làm sao giết được người trong mộng?  
Để trả thù duyên kiếp phũ phàng?*<sup>91</sup>
  
- *Cả miệng ta trăng là trăng,  
Cả lòng ta vô số gái hồng nhan.  
Ta nhả ra đây một nàng,  
Cho mây lặng lẽ, cho nước ngắt ngây.*<sup>92</sup>

Trong khi trăng của Thúy Kiều được ân cần chia xẻ làm đôi, nửa ở lại với Kiều, nửa theo Thúc Sinh (“*Vàng trăng ai xẻ làm đôi, Nửa in gối chiếc nửa soi dặm đường*”), thì trăng của Hàn Mạc Tử bị tàn phá bi thảm hơn: “*cắn vỡ*” và “*đứt ruột*” là những hình ảnh hủy diệt chết chóc:

- *Hôm nay có một nửa trăng thôi,  
Một nửa trăng ai cắn vỡ rồi!  
Ta nhớ mình xa thương đứt ruột,  
Gió làm nên tội buổi chia phôi.*<sup>93</sup>

Theo như lời Hàn Mạc Tử trong bài tựa tập *Thơ Điên*, vườn thơ của người rộng rinh không bờ bến, càng đi xa càng ớn lạnh.<sup>94</sup>

Mà quả thật càng đọc thơ Hàn Mạc Tử, tôi càng thấy “*ớn lạnh*”. Và “*chóng mặt*”. Bởi vì, vào những ngày tháng cuối đời của người, trăng trong thơ Hàn Mạc Tử càng lúc càng gấn bó

---

<sup>90</sup> *Uống Trăng.*

<sup>91</sup> *Lang Thang* trong tập *Xuân Như Ý.*

<sup>92</sup> *Một Miệng Trăng.*

<sup>93</sup> *Một Nửa Trăng.*

<sup>94</sup> Theo *Thi Nhân Việt Nam*, Hoài Thanh và Hoài Chân, 1967, trang 204.

vói: “*sóng gió rùng rùng, địa chấn, thần phách ngã lao đao, mê dại, thét chòm sao, muôn năm rướm máu*”:

- *Vì không giới, nơi trầm hương vắng lặng,  
Nên hôn bay vùn vụt tới trắng sao.  
Sóng gió nổi rùng rùng như địa chấn,  
Và muôn vàn thần phách ngã lao đao.*<sup>95</sup>

- *Ta đã ngậm hương trăng đầy lỗ miệng,  
Cho ngậy người mê dại đến tâm can.  
Thét chòm sao hoảng rơi vào đáy giếng,  
Mà muôn năm rướm máu trong không gian.*<sup>96</sup>

Nhà thơ tiền chiến kỳ cựu Xuân Diệu cũng có một số bài thơ về trăng như các bài: *Trăng, Nhị Hồ, Đây Mùa Thu Tới, Nguyệt Cầm, Thu, Buồn Trăng, Hoa Đêm*, nhưng theo ý tôi, đặc sắc nhất là trăng trong bài thơ *Lời Kỹ Nữ*.

Khi kỹ nữ mời khách thì trăng sáng quá, rộn ràng như trên trời đang bày yến tiệc:

- *Khách ngồi lại cùng em trong chốc nữa,  
Vội vàng chi, trăng sáng quá, khách ơi.  
Đêm nay rằm: yến tiệc sáng trên trời,  
Khách không ở, lòng em cô độc quá.*

và trăng khoan thai, không vội vàng chi, lên cao trên vòm trời:

- *Đây rượu nồng. Và hôn của em đây,  
Em cung kính đặt dưới chân hoàng tử.  
Chớ đập hôn em!  
Trăng từ viễn xứ,  
Đi khoan thai lên ngự đỉnh trời tròn.*

<sup>95</sup> *Hôn Lìa Khỏi Xác.*

<sup>96</sup> *Rướm Máu.*

Nhưng khi trăng vừa mới lên cao, nàng kỹ nữ đã cảm thấy bao thoáng buồn rờn rợn của một sự chia ly:

- *Gió theo trăng từ biển thổi qua non,  
Buồn theo gió lan xa từng thoáng rợn.*

Bây giờ thì bầu trời trở nên lạnh lẽo, bởi vì bầu trời đầy trăng. Trăng không còn đẹp nữa, mà trăng làm nàng run sợ:

- *Em sợ lắm. Giá băng tràn mọi nẻo,  
Trời đầy trăng lạnh lẽo buốt xương da.  
Người giai nhân: bấn đợi dưới cây già,  
Tình du khách: thuyền qua không buộc chặt.*

vì cuộc chia ly đã đến:

- *Lời kỹ nữ đã vỡ vì nước mắt,  
Cuộc yêu đương gay gắt vị làng chơi.  
Người viễn du lòng bạn nhớ xa khơi,  
Gỡ tay vương để theo lời gió nước.*

nên trăng bây giờ lạnh buốt:

- *Xao xác tiếng gà. Trăng ngà lạnh buốt.  
Mắt run mờ, kỹ nữ thấy sông trôi.  
Du khách đi,  
Du khách đã đi rồi.*

Chỉ trong vài đoạn thơ mà trăng của nàng kỹ nữ đi từ sáng vàng vạc đầy tình tứ đến chỗ lạnh buốt, lạnh buốt đến xương da chớ không chỉ là trăng ngà lạnh lẽo!

Còn rất nhiều vần thơ bất diệt mà trăng là nguồn cảm hứng của thi nhân, như:

## CHƯƠNG III - Ngôn Ngữ Việt

- *Em không nghe mùa thu*  
*Dưới trăng mờ thỏn thức?*  
 Lưu Trọng Lư, *Tiếng Thu*.

- *Sáng trăng chia nửa vườn chè,*  
*Một gian nhà nhỏ đi về có nhau.*

...  
*Đêm nay mới thật là đêm,*  
*Ai đem trăng rải lên trên vườn chè.*  
 Nguyễn Bính, *Thời Trước*.

Tôi còn nhớ bài ca vọng cổ do nghệ sĩ Út Trà Ôn hát vào khoảng các năm 1950 – 1960 có tựa đề *Gánh Nước Đêm Trăng*. Bài ca mở đầu bằng bốn câu tả đêm trăng và đôi bạn tình nhân ở miền quê cùng đi gánh nước:

*“Sương thu lạnh bao trùm trên cánh vật,*  
*Trăng đêm nay diu diu khắp không gian.*  
*Tôi với em đi gánh nước cạnh đình làng,*  
*Mùi cỏ dại mơ màng trong đêm vắng.*

*Nước giếng trong, giữa đôi cát mịn ánh nguyệt mờ soi đôi bóng giao kẻ.”*

Khi tình còn nồng thắm thì trăng diu diu soi đôi bóng tình nhân. Sau đó, chàng trai phải rời làng quê đi làm ăn ở phương xa. Đêm cuối cùng trước khi chia tay, cô bạn hứa rằng sẽ không phụ bạc anh. Thế nhưng, ba năm sau anh trở về thì người yêu đã đi lấy chồng. Anh cũng lại đi gánh nước vào đêm trăng, mà trăng nay đã khác, trăng lẻ loi quá:

*“Đêm nay vắng trăng khuya, như âm thầm lẻ bóng ...”*

Với lời mộc mạc mà thông thiết, anh trách trăng:

“Trăng ơi, trăng sáng làm chi khi lòng tôi đang u tối; nước giếng sâu trong vắt sao tình của ai kia như vũng nước trong bùn.”

Bài vọng cổ không cần văn chương trau chuốt, mà ý tình chân thành vẫn gây xúc động đến tận đáy tâm hồn người nghe.

Trong văn chương bình dân, có rất nhiều câu ca dao, tục ngữ nói đến trăng. Tôi xin trích ra một số câu sau đây:

- Trên trăng dưới nước,  
Anh giao ước một lời,  
Đâu trăng lờ nước cạn, mấy đời phụ em?

- Trăng mờ còn tỏ hơn sao,  
Đâu rằng núi lở còn cao hơn đồi.

- Sáng trăng trái chiếu hai hàng,  
Bên anh đọc sách, bên nàng quay tơ.

- Đêm hè gió mát trăng thanh,  
Em ngồi chẻ lạt cho anh chấp thừng.  
Lạt chẳng mỏng sao thừng được tốt,  
Duyên đôi ta đã trót cùng nhau.  
Trăm năm thề những bạc đầu,  
Chớ ham phú quý đi cầu trăng hoa.

- Đòi phải đời thanh trị,  
Cuộc phải cuộc văn minh.  
Kìa là gió mát trăng thanh,  
Biết đâu nhọn đạo bày tình cho vui?

- Thương nhau thiếp đợi chàng chờ,  
Không thương trăng lặn sao mờ mặt sao.

Ngày 20 tháng 7 năm 1969, lúc 10 giờ 56 phút đêm (giờ EDT) nhân loại trên quả đất bước một bước dài: phi hành gia Neil Armstrong là người đầu tiên đặt chân lên mặt trăng.<sup>97</sup>

Một sự thật “đau lòng” được khám phá: không có Hằng Nga, không có tiên nữ, cung Quảng, cung Quế, chú Cuội, thỏ ngọc, ... mặt trăng chỉ là một khối đá lờm chờm đầy bụi cát, không có một giọt nước, một lá cây. Sự thật này không làm người Việt chúng ta thất vọng: mặt trăng vẫn tiếp tục là nguồn cảm hứng sáng tác của văn nhân thi sĩ nước ta sau đó. Thí dụ như:

1. Tác phẩm *Trăng Đất Khách*, một tuyển tập các cây bút nữ ở hải ngoại do cơ sở Làng Văn xuất bản năm 1987, gồm 15 truyện ngắn và 25 bài thơ. Trong số 25 bài thơ thì đã có 12 bài đề cập đến trăng, tiêu biểu là bài *Trăng Đất Khách* với tựa đề được chọn làm tựa đề cho cuốn sách. Tôi xin trích dẫn một vài vần thơ trăng khá hay trong số các bài thơ trên:

- *Nhật trăng viễn xứ đau hồn cúc,  
Lạnh phím quan hoài lả ngọn dâu.*

...

*Trăng lạnh đôi bờ đau ý trúc,  
Tuyết rơi mấy nẻo quanh vườn hương.  
Tuệ Nga, Xuân Tha Hương.*

- *Vườn xưa lối cũ trăng còn sáng,  
Thềm vắng còn ai đứng đợi chờ.*

...

*Trăng nước thân yêu còn lẳng đợi,  
Giữ gìn nước mắt kẻ ra đi.  
Trần Mộng Tú, Trăng Đất Khách.*

---

<sup>97</sup> On July 20th, 1969, at 10:56 p.m. EDT, Neil Armstrong stepped down onto the Moon and made his famous statement: “That’s one small step for a man, one giant leap for mankind.” (Theo tài liệu NASA [www.hq.nasa.org](http://www.hq.nasa.org).)

## CHƯƠNG III - Ngôn Ngữ Việt

- *Mắt xanh cười khinh bạc,  
Nửa đời không tri âm.  
Phương nào, trăng đã khuyết,  
Đàn rung nốt nhạc trầm.*

Trần Thị Núi Sông, *Trên Đồi*.

2. Hai thi phẩm *Trăng Hoàng Hôn* và *Nửa Rừng Trăng Lạnh* của thi sĩ Quách Tấn viết trong khoảng năm 1975 tới 1977 chứng tỏ rằng: cho dù mặt trăng có thực sự lờ mờ đá sỏi bao nhiêu đi nữa, trăng vẫn là nguồn cảm hứng dạt dào của người, và có phần linh động hơn, sắc sảo hơn so với trăng trong các tác phẩm của thi sĩ đã xuất bản vào khoảng năm 1939-1941.

Hãy ngắm trăng trong *Trăng Hoàng Hôn*:

- *Non trăng đã lặng dấu hài,  
Trái niêm tâm sự sân lái trắng sương.  
Ngâm Ngùi.*
- *Trăng tà hiu hắt gió lau,  
Thương ai tóc đã bạc màu hoa xuân.  
Ngại Ngùng.*
- *Canh chày lòng biết gọi ai,  
Sân trăng nhìn cúc tháng Hai ngâm ngùi.  
Cúc Tháng Hai.*
- *Long lanh giếng mọc đầy sao,  
Trà chuyên độc ẩm ngọt ngào trăng khuya.  
Ngọt Ngào.*
- *Bùi ngùi ra đứng sân sau,  
Nhìn trăng đọng giọt trên tàu chuối non.  
Đọng Giọt.*
- *Bạn xưa gác bút cả rồi,  
Song thơ một bóng mình ngòi ngâm trăng.*

*Ngày tàn thương Đỗ Thiếu Lãng,<sup>98</sup>  
 Nghìn thu chớp ánh sao băng cuối trời.  
 Ngày Tàn.*

*Dấu hài của trăng, trăng tà hiu hắt, sân trăng gọi ngậm ngùi, trăng khuya ngọt ngào, trăng đọng giọt trên tàu chuối non (màu lá chuối non trong đêm lẫn với màu ánh trăng mà thi sĩ vẫn nhìn thấy được “giọt” trăng trên tàu lá), và ngậm trăng (ngậm trăng chớ không còn ngậm thơ nữa) ... tất cả đã đạt đến mức xuất hồn nhập trăng!*

3. Ngoài ra, trên trang Việt Nam Thư Quán,<sup>99</sup> tôi tìm thấy trên dưới 250 bài thơ với tựa đề có chữ “trăng” của các thi sĩ trong văn học sử Việt Nam, và của các tác giả mới ở hải ngoại trong giai đoạn sau năm 1975. Ngoài những bài thơ với tựa đề có chữ “trăng” này, còn vô số tác phẩm trong các thể loại khác như: nhạc, truyện ngắn và truyện dài, tuy không mang tựa đề “trăng”, nhưng trăng vẫn là nguồn cảm hứng sáng tác dồi dào của nhạc sĩ, văn sĩ.

Nếu nói cho đầy đủ thì có lẽ không bao giờ hết chuyện trăng trong văn chương nước ta. Còn rất nhiều bài thơ trăng, truyện trăng, nhạc trăng, v.v... mà tôi không thể dẫn chứng hết vào đây được. Có lẽ sẽ phải dành một cuốn sách riêng cho trăng với tựa đề “Trăng”, hay “Người Việt Nam và Trăng” chăng?



<sup>98</sup> Đỗ Thiếu Lãng: Đỗ Phủ, thi hào của Trung hoa đời nhà Đường.

<sup>99</sup> <http://vnthuquan.net>.





# PHỤ LỤC

---

## I. Cây Kỹ Niệm

**Cây Dây Giun**

*Quisqualis indica* Linn.  
*Quisqualis pubescens* Burm. f.

**Rangoon Creeper, Chinese Honeysuckle.**

**Mô tả:**

Cây dây giun là loại cây gỗ leo lớn phân cành nhiều, cành non dài và mảnh. Lá đơn mọc đối, xanh quanh năm. Hoa màu trắng, hồng hay đỏ xen lẫn nhau, mọc thành chùm ở đầu cành. Hoa có dạng ống dài, trên chia thành năm cánh.

**Phân bố:**

Cây được phân bố rộng rãi ở các miền nhiệt đới từ châu Á đến châu Phi. Cây cũng mọc hoang dại rất nhiều ở các vùng trung du và miền núi nước ta.

**Công dụng và cách trồng:**

Ở nước ta, cây được trồng vừa làm hàng rào, làm cảnh cho hoa đẹp và thơm, vừa lấy quả và hạt làm thuốc.

Cây rất dễ trồng bằng cách gieo hạt hay giâm cành. Thường hoa nở rộ vào mùa khô hay mùa hè, sau đó cho quả. Đem quả phơi khô, bóc vỏ lấy hạt ngâm vào nước ấm trong 6 giờ, rồi gieo vào đất xốp ẩm. Sau một tháng, hạt sẽ nảy mầm và sau hai năm, cây trở hoa. Nếu giâm cành, thì chọn cành tẻ, cắt một đoạn chừng 2 tấc, ngâm vào nước lã khoảng 20 phút, sau đó cắm xuống đất nơi vườn ươm hay ngay chân hàng rào. Cây mọc khỏe và nảy mầm tốt, sau một năm là có hoa.

# Cây Dây Giun



# Cây Phượng Vĩ



## Cây Phượng Vĩ

*Delonix regia* (Boj. ex Hook.) Raf.

**Flamboyant Tree, Royal Poinciana.**

### Mô tả:

Phượng vĩ là loại cây gỗ lớn, cao đến 15 thước lúc cây trưởng thành, tán rất rộng tỏa ra như cái dù lớn, chiều rộng của tán cây hơn cả chiều cao cây. Lá cây có hình như lá dương xỉ, phân thành nhiều nhánh lá nhỏ rất mỹ thuật. Vào mùa hè, tán cây như được bao phủ bởi những tấm thảm hoa màu đỏ rất rực rỡ. Mỗi đóa hoa gồm bốn cánh có hình như cái muỗng, màu đỏ cam, mỗi cánh dài độ 8 phân tỏa đều, chính giữa là một cánh hoa lớn hơn màu vàng và trắng mọc thẳng đứng.

### Phân bố:

Cây phượng vĩ có nguồn gốc từ Madagascar. Cây rất thông dụng và được trồng dọc theo các đại lộ, trong các công viên và dinh thự ở các đô thị miền nhiệt đới trên khắp thế giới. Cây mọc rất khỏe trong vùng có khí hậu nóng quanh năm.

### Công dụng và cách trồng:

Với thân cây to và tán lá rậm, phượng vĩ rất thích hợp để dùng che mát trong mùa nắng nóng bức. Ngoài ra, vì màu hoa quá rực rỡ, phượng vĩ cũng rất được ưa chuộng để dùng làm cây cảnh trong vườn.

Cây phượng vĩ là loại mọc rất nhanh, trung bình khoảng một thước rưỡi mỗi năm cho đến khi cây trưởng thành. Cây cần nhiều ánh sáng mặt trời, và giới chịu đựng qua thời kỳ khô hạn. Cây chỉ sống được với nhiệt độ trên 7 độ bách phân. Cây dễ trồng bằng cách giâm cành hay gieo hạt; nếu trồng bằng hạt, nhiều khi đến 10 năm cây mới trở hoa.

## II. Truyện Cổ

Trong phần phụ lục này, các truyện được xếp theo thứ tự phân loại các truyện cổ trong “Chương I., Phần I. Truyện Cổ”.

\* \* \*

|                                      | Trang |
|--------------------------------------|-------|
| Phù Đổng Thiên Vương.....            | 195   |
| An Dương Vương xây thành Cổ Loa..... | 196   |
| Sự tích Bánh Giây Bánh Chung.....    | 197   |
| Sự tích Táo Quân.....                | 199   |
| Sự tích Quả Dưa Đỏ.....              | 201   |
| Sự tích Trầu Cau.....                | 203   |
| Trọng Thủy My Châu.....              | 205   |
| Cái Cân Thủy Ngân.....               | 207   |
| Ăn Khế Trả Vàng.....                 | 209   |
| Hòn Vọng Phu.....                    | 211   |
| Hồ Hoàn Kiếm.....                    | 213   |
| Hồ Ba Bể.....                        | 215   |
| Vịnh Hạ Long.....                    | 217   |
| Con Công và Con Quạ.....             | 218   |
| Con Dã Tràng.....                    | 220   |
| Chim Đa Đa.....                      | 226   |
| Trương Chi My Nương.....             | 228   |
| Sơn Tinh Thủy Tinh.....              | 230   |

## Phù Đổng Thiên Vương

Vào đời vua Hùng Vương thứ sáu, nhà Ân đem quân sang xâm chiếm nước Nam ta. Vua sai sứ đi khắp nơi để tìm người tài ra giúp nước.

Bấy giờ, ở làng Phù Đổng, huyện Võ Ninh, có gia đình hai vợ chồng tuổi ngoài 60, sinh được một con trai, đã 3 tuổi mà chưa biết nói, chỉ nằm ngửa và không ngồi dậy được. Khi nghe sứ giả đến làng truyền rao lời kêu gọi của nhà vua, cậu bé bỗng nhiên bật dậy nói với mẹ gọi sứ giả đến. Cậu nhờ sứ giả xin vua đúc cho một con ngựa sắt và một cái roi bằng sắt để cậu đi dẹp giặc.

Lúc giặc Ân kéo đến núi Châu Sơn (thuộc huyện Tiên Du), thì sứ giả đem ngựa và roi sắt đến trao cho cậu bé. Cậu vươn vai đứng lên, thành một tướng quân cao hơn hai trượng, ngang mặt lên trời gầm lớn, rồi nhảy lên ngựa phóng đi.

Vị tướng quân một mình xông xáo vào trận giữa đám giặc Ân, đánh đến núi Ninh Sóc thì giặc tan hết. Ngài cởi áo bào để lại và cưỡi ngựa bay lên Trời. Vua Hùng nhớ ơn, phong làm Phù Đổng Thiên Vương và cho lập miếu thờ. Dân ta vẫn thường gọi Ngài là Thánh Gióng để tỏ lòng tôn kính và biết ơn.



## An Dương Vương xây thành Cổ Loa

**K**hi đã chiếm được đất Văn Lang, vua An Dương Vương đổi tên nước là Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê. Vua chọn một khu đất tốt để đắp thành.

Công việc xây thành tiến triển, thành cao dần và vững chắc. Nhưng một đêm cả bức tường thành quanh co đều đổ sập xuống như đất bầy. Vua lại đốc thúc việc xây lại thành, nhưng lần này thành cũng đổ như lần trước. Sau nhiều lần thất bại, vua cầu khẩn Trời giúp cho. Tương truyền có một con rùa vàng rất lớn nổi lên mặt sông từ phía Đông bơi vào bờ. Rùa tự xưng mình là thần Kim Quy, sứ giả của vua Thủy Tề đến dâng vua kế xây thành và giúp vua trừ loài yêu tinh quấy nhiễu.

Sau khi trừ yêu tinh xong, thần Kim Quy rút một cái móng của mình trao cho An Dương Vương và dặn rằng:

- Nhà vua giữ lấy móng chân này để làm lẫy nỏ. Khi có giặc thì đem ra bắn, một phát có thể giết được hàng ngàn quân giặc.

Nói xong, thần biến mất. An Dương Vương ra lệnh cho quân dân xây lại thành. Nhờ thần Kim Quy trừ hết yêu ma nên chẳng bao lâu tòa thành được đắp xong, rộng tới ngàn trượng, vừa dày vừa cao xoáy vòng như hình tròn ốc, nên được gọi là thành Cổ Loa.

## Sự tích Bánh Giày Bánh Chung

Sau khi dẹp xong giặc Ân, vua Hùng Vương đòi thứ sáu có ý định truyền ngôi cho con. Nhân dịp đầu xuân, vua họp các hoàng tử lại và bảo rằng:

“Trong các con, ai tìm được thức ăn ngon để bày cỗ cho có ý nghĩa nhất, ta sẽ truyền ngôi vua cho.”

Các hoàng tử đua nhau đi tìm kiếm các món ăn hiếm quý để dâng lên cho vua cha. Người con trai út của vua là Tiết Liêu tính tình hiền hậu, có lối sống đạo đức và hiếu thảo với cha mẹ. Vì mẹ mất sớm, thiếu người chỉ vẽ, nên chàng lo lắng không biết làm sao.

Một hôm, Tiết Liêu nằm mộng thấy có vị Thần đến bảo:

“Này con, vật trong Trời Đất không có gì quý bằng gạo vì gạo là thức ăn nuôi sống con người. Con hãy lấy gạo nếp làm bánh hình tròn và hình vuông, để tượng hình Trời và Đất. Hãy lấy lá bọc ngoài, lấy đậu làm nhân bánh, để tượng hình Cha Mẹ sinh thành.”

Tiết Liêu tỉnh dậy, vô cùng mừng rỡ. Chàng làm theo lời Thần dặn, chọn gạo nếp thật tốt làm bánh vuông để tượng hình Đất, bỏ vào nồi chưng chín gọi là bánh Chung. Chàng giã xôi làm bánh tròn, để tượng hình Trời, gọi là bánh Giày. Lá xanh bọc ở ngoài và nhân đậu ở trong bánh là tượng trưng tình cha mẹ yêu thương đùm bọc con cái.

Đến ngày hẹn, các hoàng tử đều đem các mâm cỗ đến với rất nhiều món ngon vật lạ. Hoàng tử Tiết Liêu chỉ có bánh Giày và

bánh Chung. Vua Hùng Vương lấy làm lạ hỏi, thì Tiết Liêu đem chuyện Thần báo mộng kể lại và giải thích ý nghĩa của bánh Giầy bánh Chung. Vua cha nếm thử, khen bánh ngon và có ý nghĩa; vua bèn truyền ngôi lại cho Tiết Liêu.

Kể từ đó vào mỗi dịp Tết Nguyên Đán, dân ta có lệ làm bánh Giầy và bánh Chung để dâng cúng tổ tiên và Trời Đất.

## Sự tích Táo Quân

Theo người Việt Nam, Táo Quân là chức Ngọc Hoàng Thượng Đế trao cho ba người có tình thâm nghĩa nặng với nhau: nàng Thị Nhi và hai chàng Trọng Cao, Phạm Lang.

Thị Nhi có chồng là Trọng Cao. Tuy ăn ở với nhau mặn nồng tha thiết, nhưng mãi không có con. Vì vậy, dần dà Cao sinh tính khó khăn, hay kiếm chuyện cãi cọ với vợ.

Một hôm, chỉ vì một chuyện nhỏ Cao gây thành chuyện lớn, đánh đuổi Thị Nhi đi.

Thị Nhi lang thang đến một xứ khác, gặp Phạm Lang và hai người kết thành vợ chồng.

Phần Trọng Cao, sau khi nguôi giận thì quá ân hận, nhưng vợ đã bỏ đi xa rồi. Ray rứt và nhớ thương, Cao lên đường tìm kiếm vợ.

Ngày này qua tháng nọ Cao tìm mãi nhưng không ra manh mối. Đến lúc hết gạo hết tiền, Cao phải làm kẻ ăn xin dọc đường. Cuối cùng, tình cờ tìm xin ăn đúng nhà của Nhi, nhằm lúc Phạm Lang đi vắng. Nhi sớm nhận ra người hành khất tàn tạ ma dại là người chồng cũ của mình; nàng mời vào nhà và dọn cơm cho Cao ăn.

Đúng lúc đó, Phạm Lang trở về. Nhi sợ chồng nghi oan, nên giấu Cao dưới đồng rạ sau vườn.

Chẳng may, đêm ấy Phạm Lang nổi lửa đốt đồng rạ để lấy tro bón ruộng. Thấy lửa cháy, biết Cao còn ở trong đồng rạ, Nhi lao mình vào để cứu Cao ra. Thấy Nhi nhảy vào đồng rạ,

Lang thương vợ cũng nhảy vào theo. Cả ba đều chết trong đám lửa. Trên thiên đình, Ngọc Hoàng biết cả ba người đều thật lòng thương yêu nhau, nên cho họ ở cùng một chỗ và làm Táo Quân, quán quít bên bếp lửa hồng.

Ở trong bếp, dân ta thường thờ hình nhân Táo Quân, nặn bằng đất sét gồm hai hình nhân đàn ông và một hình nhân đàn bà đặt ở giữa.

Mỗi năm vào cuối ngày 23 tháng Chạp, dân ta có lệ cúng đưa tiễn Táo Quân về trời tâu việc lành dữ của thế gian. Chiều ngày 30 tháng Chạp, dân ta lại cúng rước Táo Quân từ cõi trời trở lại thế gian lo công việc cũ.

## Sự tích Quả Dưa Đỏ

Ngày xưa, vua Hùng Vương đời thứ mười tám có nuôi một đứa trẻ thông minh khôi ngô, đặt tên là Mai Yên, hiệu là An Tiêm.

Khi An Tiêm lớn lên, vua cưới vợ cho An Tiêm và tin dùng ở triều đình. Cây nhờ ơn vua cha, nhưng An Tiêm lại cho rằng tự sức mình tài giỏi mới gây dựng được sự nghiệp. Lời nói này đến tai vua. Vua cho là An Tiêm khinh bạc vô ơn, bèn đày An Tiêm cùng vợ con ra một hòn đảo xa, ở ngoài biển Nga Sơn (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa, Bắc Việt).

Hai vợ chồng An Tiêm cùng đứa con sống quạnh hiu ở một bãi cát trên hoang đảo. Họ ra sức khai khẩn trồng trọt để kiếm sống. Một ngày kia vào mùa hạ, có một con chim lạ từ phương Tây bay đến đậu trên một gò cát. Chim nhả mấy hạt đen xuống đất. Ít lâu, hạt nảy mầm mọc dây lá sum sê và lan rộng.

Dây nở hoa, kết thành nhiều trái to có vỏ xanh. An Tiêm bảo vợ: “Giống dưa này tự nhiên không trồng mà có, tức là vật của Trời nuôi ta đó.” Rồi An Tiêm hái ném thử, thấy ruột đỏ có mùi vị thơm ngọt mát dịu. An Tiêm bèn lấy hạt đem gieo trồng khắp nơi trên đảo; sau đó dưa mọc lan ra rất nhiều.

Ngày kia, có một chiếc tàu bị bão giạt vào cù lao. Mọi người trên tàu lên bãi cát; thấy có nhiều quả lạ, họ cắt ăn thử và thấy ngon. Họ đua nhau xin đổi thực phẩm cho An Tiêm để lấy quả ngon. Từ đó, tiếng đồn có một giống dưa rất ngon ở trên đảo lan đi rất nhanh. Các tàu buôn tập nập ghé đến đổi chác các thứ vật dụng và thực phẩm cho gia đình An Tiêm. Nhờ đó mà gia đình An Tiêm trở nên sung túc.

Do lẽ chim mang hột dưa đến từ phương Tây, nên An Tiêm đặt tên cho thứ trái cây này là trái Tây Qua. Người Tàu ăn thấy ngon, khen là “hầu” (nghĩa là ngon), nên về sau người ta gọi trại đi là Dưa Hấu.

Ít lâu sau, vua sai người ra cù lao ngoài biển Nga Sơn dò xét xem gia đình An Tiêm ra sao. Sứ thần về kể lại cảnh sống sung túc và nhàn nhã của vợ chồng An Tiêm. Vua ngẫm nghĩ thấy thâm phục đứa con nuôi có chí xây dựng cơ nghiệp, bèn cho triệu An Tiêm về phục lại chức vị cũ trong triều đình.

An Tiêm đem về dâng cho vua giống dưa hấu mà mình may mắn có được. Rồi phân phát hột dưa cho dân chúng trồng ở những chỗ đất cát, làm giàu thêm cho nước Việt một thứ trái cây danh tiếng.

## Sự tích Trầu Cau

Ngày xưa có một nhà sinh được hai người con trai. Hai anh em, anh là Cao, em là Tân giống nhau như đúc, người ngoài không thể phân biệt được. Mô côi cha mẹ từ thuở mới lớn lên, hai anh em rất mực thương yêu nhau. Cả hai cùng đến xin học ông thầy họ Lưu. Hai anh em học hành chăm chỉ lại đứng đầu nên được thầy yêu quý như con. Ông Lưu có một cô con gái nhan sắc xinh đẹp, con gái trong vùng ít người sánh kịp.

Ông Lưu muốn gả con cho người anh, nên truyền gia nhân dọn mâm cơm có hai cái bát và một đôi đũa. Tân cầm đôi đũa cung kính dâng cho anh. Ông Lưu trộm nhìn, nhận ra ai là Cao, bèn gả con gái cho.

Từ khi Cao có vợ thì tình thương yêu giữa hai anh em không còn thắm thiết nữa. Tân rất buồn, nhưng người anh vô tình không để ý đến.

Một hôm hai anh em cùng lên nương, tối mịt mới về, Tân vào nhà trước; chàng vừa bước chân qua ngưỡng cửa thì người chị dâu ở trong buồng chạy ra lăm chàng là chồng mình, vội ôm chàng lấy. Tân liền kêu lên, cả hai đều xấu hổ. Giữa lúc ấy, Cao cũng bước vào nhà. Từ đấy Cao nghi em có tình ý với vợ mình, nên càng hững hờ với em hơn trước.

Tân buồn rầu bỏ nhà ra đi, lang thang đến một bờ suối thì ngất lịm chết đi. Thân hóa thành tảng đá cứng.

Sau bao ngày Cao không thấy tin em nên ra đi tìm kiếm. Đến bờ suối trên, Cao ngồi dựa tảng đá, nhớ thương em khóc than đến chết. Thân chàng hóa kiếp thành cây cao ngất không cành, mọc bên cạnh tảng đá.



Ở nhà, người vợ không thấy chồng đâu, vội đi tìm và cũng theo con đường mòn đi vào rừng. Nàng đi mãi rồi cuối cùng đến bờ suối nước sâu. Nàng ngồi dựa vào gốc cây không cành mọc bên tảng đá, vật vã khóc than. Chưa đầy nửa đêm mà nàng đã mình gầy xác ve, thân mình dài lê nghêu, biến thành một dây leo quấn chặt lấy cây không cành mọc bên tảng đá.

Một hôm, vua Hùng đi qua chỗ ấy, dân trong vùng đem chuyện ba người kể lại cho vua nghe. Vua đến xem, truyền cho lấy lá dây leo và lấy quả ở cây không cành nghiền với nhau. Vua nhai thử thì thấy mùi vị cay cay thơm ngon và khi nhỏ nước vào tảng đá thì thấy bãi nước biến dần ra sắc đỏ. Dân ta gọi cây mọc thẳng kia là cây cau, dây leo kia là dây trầu, lại lấy tảng đá ở bên đem về nung cho xộp thành vôi để ăn với trầu cau, cho miệng thơm môi đỏ.

Ba người tuy đã chết mà tình thương yêu của họ vẫn keo sơn thắm thiết, cho nên người Việt ta dùng trầu cau như một biểu tượng của tình thân ái trong các dịp gặp gỡ, khi có lễ hội hay trong nghi lễ cưới xin.

## Trọng Thủy My Châu

Vua An Dương Vương nhờ thần Kim Quy giúp nên xây xong thành Cổ Loa; thần Kim Quy lại tặng cho vua chiếc nỏ thần, nỏ bắn một phát giết được vạn quân địch.

Giặc phương Bắc lại mấy lần kéo quân sang, nhưng lần nào cũng thảm bại. Tướng giặc là Triệu Đà vô cùng tức giận, bèn nghĩ ra một kế: xin giao hòa với nước ta, rồi sai con trai là Trọng Thủy sang cầu hôn với My Châu, con gái vua An Dương Vương. Thâm ý của Triệu Đà là sẽ nhờ con trai mình dò la tình hình nước Nam. Vua An Dương Vương ngay tình nhận lời.

Sau khi đã là vợ chồng, nhân buổi hàn huyên, Trọng Thủy hỏi vợ về việc quân sự của nước Nam. My Châu tình thực kể cho chồng nghe chuyện xây thành Cổ Loa và chiếc nỏ thần. Trọng Thủy tìm dịp đánh cắp nỏ thần, tráo vào chiếc nỏ giả, rồi xin phép vua An Dương Vương về thăm nhà.

Lúc ra đi, Trọng Thủy căn dặn vợ rằng nếu có chiến tranh giữa hai nước thì nàng hãy mặc áo lông ngỗng, trên đường đào thoát nhớ rắc lông ngỗng để chàng theo dấu mà tìm.

Về đến phương Bắc, Trọng Thủy giao lại nỏ thần cho cha. Triệu Đà tức thì đem quân tràn sang nước Nam. Vua An Dương Vương đem nỏ ra bắn, nhưng giặc vẫn ào ạt tiến vào. Vua kinh sợ đem My Châu lên yên ngựa chạy trốn. My Châu ngồi sau yên ngựa, rút lông ngỗng rải xuống đường. Vua chạy đến đâu, giặc theo vết lông ngỗng đuổi đến đó.

Đến núi Mộ Dạ là cùng đường, vua định tự tử thì thần Kim Quy hiện ra bảo rằng: “Giặc ngồi ngay sau lưng Bệ Hạ kia!” Vua An Dương Vương quay lại, thấy My Châu và vết lông

ngõng trắng xóa. Vua hiểu ra sự việc, tức giận rút gươm chém chết con gái. Sau đó, vua phi ngựa nhảy xuống biển tự tử.

Theo dấu lông ngỗng, Trọng Thủy tới được chân núi Mộ Dạ thì thấy My Châu chỉ còn là một xác không hồn. Quá hối hận về việc mình đã làm, Trọng Thủy ôm xác vợ khóc nức nở, rồi gieo mình xuống một giếng gần đó.

Hiện nay gần thành Cổ Loa (Bắc Việt) giếng đó vẫn còn. Khách bộ hành đi qua dừng chân nhìn xuống đáy giếng nước trong veo, không khỏi bồi ngùi nhớ lại mối tình thương tâm của vợ chồng My Châu Trọng Thủy.

## Cái Cân Thủy Ngân

Ngày xưa có một gia đình làm nghề buôn bán, gian tham, chế ra một cái cân cán rỗng, trong đổ thủy ngân, hai đầu bịt đồng nên không ai biết. Khi cân hàng bán cho người ta thì dốc cán cân về đằng móc, còn khi cân hàng mua của ai thì dốc cán cân về đằng quả. Như vậy một cái cân vừa nặng vừa nhẹ, và bao giờ phần lợi cũng về mình.

Không bao lâu gia đình ấy trở nên giàu có nhờ buôn bán lọc lừa. Họ sinh được hai đứa con mặt mũi khôi ngô, thông minh học giỏi. Thiên hạ ai nấy đều khen là nhà có đại hồng phúc. Một hôm hai vợ chồng ngồi bàn với nhau: “Nhà ta bây giờ đã giàu có nhiều, lại được hai đứa con khôn ngoan học giỏi. Bây giờ ta đem phá bỏ cái cân điên đảo kia đi, để dành đức lại cho con về sau.”

Bàn xong, hai vợ chồng làm lễ sám hối, trên thì cúng Phật, dưới cáo cùng tổ tiên, rồi đem cái cân ra chẻ. Khi chẻ ra, thì thấy trong cái cân có đựng một cục máu đỏ.

Từ đó hai vợ chồng bảo nhau tu nhân tích đức, tránh điều dữ, làm điều lành. Nhưng sau đó ít lâu, bỗng một hôm một đứa con lăn ra chết, rồi không bao lâu, đứa con còn lại cũng lăn ra chết nốt. Hai vợ chồng kêu gào khóc lóc thảm thiết, nghĩ rằng mình đã có bụng cái ác vi thiện mà Trời Phật không chứng tri cho.

Một đêm, hai vợ chồng cùng nằm mơ thấy có ông Bụt đến bảo rằng: “Vợ chồng chúng mày hãy nên lo toan làm ăn tu tỉnh lại, chớ vội ngồi mà trách Trời không có mắt. Trước Trời thấy chúng mày buôn bán lọc lừa, Trời đã sai hai con quỷ xuống đầu thai phá tan cho hết những của phi nghĩa chúng mày chắt mót nhặt nhanh bao nhiêu năm nay. May mà chúng mày sớm biết hối hận cải tà quy chánh, tránh dữ làm lành, Trời mới sai bắt

hai con quý ấy về. Đừng thương tiếc chúng nó làm chi nữa. Chúng mày cứ ăn ở ngay lành rồi Trời lại đền cho hai đứa con khác để ngày sau mà nhờ.”

Hai vợ chồng biết thế, không thương khóc con nữa, lại làm ăn như cũ, và lúc nào cũng tâm niệm cố gắng làm bao nhiêu điều từ thiện. Quả nhiên sau lại sinh được hai đứa con trai khác. Hai đứa con hiền lành, văn hay chữ tốt, sau lớn lên đỗ đạt làm cho cha mẹ được vẻ vang sung sướng trong cảnh già.

## Ăn Khế Trả Vàng

Ngày xưa, gia đình nọ có hai anh em. Cha mẹ chết đi để lại cho cả hai rất nhiều của cải. Người anh tham lam, giành hết ruộng vườn nhà cửa, chỉ để cho người em một căn nhà tranh và một cây khế. Người em cũng vẫn vui vẻ nhận lấy.

Vợ chồng người anh chỉ lo ăn chơi phung phí, ngày càng sa sút. Dần dần họ đem bán hết của cải cha mẹ để lại. Trong khi đó, người em cùng vợ ngày ngày hái khế đem ra chợ bán kiếm tiền vừa đủ sống, rất là hạnh phúc.

Một hôm, có một con chim phượng lớn bay đến đậu trên cây khế và ăn gần hết trái. Người em thấy thế mới khóc than rằng:

- Phượng ơi! Nhà người ăn hết khế rồi vợ chồng ta sẽ lấy gì để sống!

Chim phượng liền hót rằng:

- Ăn trái khế trả ngàn vàng, may túi ba gang mang đi mà đựng.

Người em về thuật lại cho vợ nghe và bảo vợ may một cái túi đúng ba gang.

Hôm sau, y như lời, chim phượng đến và bảo người em leo lên lưng, rồi cất cánh. Chim phượng bay mãi, qua rừng, qua núi, qua một biển thật rộng và sâu, cuối cùng đến một hòn đảo. Trên đảo chất đầy vàng. Người em mừng rỡ nhặt vàng vừa đầy cái túi ba gang và leo lên lưng chim nhờ chở về.

Người em nay đã có đủ vốn để tậu ruộng mua trâu, vợ chồng lo chăm chỉ làm lụng. Chẳng bao lâu, nhờ siêng năng cần cù vợ chồng người em trở nên giàu có.

Người anh thấy em mình bỗng nhiên giàu có mới tìm đến hỏi han. Người em cũng vui vẻ thuật lại sự tình.

Người anh bàn với em xin đổi hết của cải của mình, lúc bấy giờ chỉ còn lại căn nhà của cha mẹ để lại, lấy căn nhà tranh và cây khế.

Ngày ngày, người anh ngồi ngay dưới gốc cây khế đợi chim phượng.

Rồi một hôm, chim phượng cũng lại đến ăn khế. Người anh mừng rỡ nhưng cũng làm bộ khóc than. Chim phượng cũng hót và dẫn người anh may một túi ba gang để đựng vàng. Tính tham lam, người anh về bàn với vợ may một cái túi mười gang thật rộng.

Hôm sau chim phượng đến, chim chở người anh trên lưng, theo đường cũ bay đến hòn đảo xa xôi. Người anh xuống đảo, nhặt lấy nhặt để, nhét vàng đầy cái túi mười gang. Chưa thỏa lòng tham, người anh tiếp tục lấy vàng bỏ đầy túi quần túi áo, xong lại còn lặn vàng đầy ống quần, tay áo. Sau khi đã thỏa mãn, người anh mới leo lên lưng chim phượng đòi công về.

Qua giữa biển, chim phượng vì phải chở quá nặng, mỏi cánh nên chao đi. Người anh đang mãi mê nghĩ đến cảnh giàu sang mình sắp được hưởng nên mắt nhắm bằng rơi tòm xuống biển. Khối vàng nặng trĩu kéo phăng người anh mắt hút xuống lòng biển sâu.

## Hòn Vọng Phu

Ngày xưa ở thị trấn Kinh Bắc có một người đàn bà góa chồng, ngày ngày đi mò cua bắt ốc để nuôi hai con, trai tên Tô Văn, gái tên Tô Thị.

Một hôm, Tô Văn chơi ném đá, vô tình ném trúng ngay vào giữa đầu em, máu ra lênh láng. Tô Văn thấy thế sợ quá, chạy trốn đi biệt tăm. Người mẹ nhớ con trai nên buồn phiền ngày một héo hon, chẳng bao lâu lâm bệnh nặng qua đời, bỏ lại Tô Thị một mình. Đứa con gái nhỏ được hai vợ chồng người láng giềng nhận đem về nuôi và đổi họ theo họ cha mẹ nuôi. Sau đó ít lâu, họ dời lên xứ Lạng để làm ăn nên đem nàng đi theo. Thấm thoát nàng đã đến tuổi cập kê, theo cha mẹ nuôi mở cửa hàng bán nem.

Một hôm, có một thanh niên tuấn tú họ Lý làm nghề buôn, đem hàng về Lạng Sơn bán. Chàng nghe tiếng đồn ở Hàng Cưa tại Kỳ Lừa có hàng nem ngon, có chỗ trọ rộng rãi nên tìm đến. Rồi chàng gặp nàng, tâm đầu ý hợp nên kết làm vợ chồng. Hai người sinh được một bé gái.

Một hôm người chồng giúp vợ chải đầu vấn tóc, chợt thấy đầu vợ có cái sẹo dài nên mới hỏi sự tình. Nàng tình thực kể chuyện ngày xưa, tên nàng vốn là Tô Thị, anh trai bỏ nhà đi mất, mẹ lâm bệnh qua đời nên nàng phải theo về với cha mẹ nuôi.

Chàng rất đau lòng vì biết mình, Tô Văn, đã lấy lầm em gái. Khi xưa lỡ tay ném đá, tưởng em đã vong mạng nên Văn bỏ trốn, lang thang gặp một người buôn thuốc Bắc đem về nuôi nên theo họ bố nuôi là Lý.



Văn rầu rĩ nghĩ ngợi, không muốn cho nàng biết sự thực về tội loạn luân mà vô tình hai người phạm phải. Chàng quyết tâm rời nàng để em mình có cơ hội làm lại cuộc đời.

Nhân lúc đó có việc bắt lính thú, Văn xin đăng lính, không bàn với vợ nữa lời; cho đến lúc lên đường Văn mới từ giã vợ con rồi bỏ đi.

Từ ngày chồng đi rồi, Tô Thị chẳng thiết gì đến việc buôn bán, ngày ngày nàng bế con lên chùa Tam Thanh cầu cho chồng đi được bình yên, chóng đến ngày về cùng nhau sum họp. Nhưng mấy năm qua rồi mà nàng cũng chẳng thấy chồng về. Có mấy kẻ cho là chồng nàng đã chết, muốn hỏi nàng làm vợ, nhưng nàng nhất định từ chối.

Một hôm nàng ôm con lên chùa Tam Thanh cầu nguyện. Trời bỗng nổi cơn dông tố. Nàng nhớ chồng, thương thân, bế con ra ngoài chùa, trèo lên một mỏm đá cao chót vót nhìn về hướng chồng đi. Đêm đó mưa gió sấm sét rung chuyển toàn thân quả núi, Tô Thị vẫn bế con đứng trơ trơ trên mỏm đá cao, đăm đăm nhìn về phương xa.

Sáng hôm sau mưa tạnh gió yên, mặt trời tỏa ánh sáng xuống khắp núi rừng. Người dân trong vùng khi nhìn lên đỉnh núi thấy dáng nàng Tô Thị bế con đã hóa đá từ bao giờ. Ngày nay hòn đá ấy vẫn còn ở tỉnh Lạng Sơn, và ca dao cũng ghi lại cuộc tình duyên éo le của vợ chồng nàng Tô Thị:

- *Đông Dăng có phố Kỳ Lừa,  
Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh.*

## Hồ Hoàn Kiếm

Sau mười năm gian khổ (1418 – 1427), Bình Định Vương Lê Lợi dẹp tan được giặc Minh, lấy lại quyền tự chủ cho nước Nam. Vương lên ngôi vua tức vua Lê Thái Tổ, khởi nghiệp nhà Hậu Lê. Vua về kinh đô Thăng Long, đến hồ Tả Vọng để làm lễ tạ ơn Trời đã sai Thủy Thần dâng kiếm cho Ngài đuổi giặc. Bồng ở giữa hồ có một con rùa nổi lên mặt nước. Thanh kiếm của Ngài tự tuốt ra khỏi vỏ, bay lên trên không, sáng lòa và hóa thành con rồng xanh bay lượn, rồi đâm thẳng xuống hồ, nhập vào lưng con rùa.

Một lúc sau, con rùa sáng lên như ngọc bích, rồi lặn mất. Cùng lúc hoa sen trên hồ nở rộ, hương thơm ngát. Vua Lê Thái Tổ bèn đổi tên hồ là Hồ Hoàn Kiếm, nghĩa là “hồ trả gươm”. Ngày nay, Hồ Hoàn Kiếm là một thắng cảnh lịch sử ở Hà Nội. Tương truyền rằng đã sáu thế kỷ qua, hiện nay con rùa vẫn còn sống trong hồ; đôi khi rùa trôi lên khỏi mặt nước và nằm phơi mình trên một hòn đảo nhỏ, nơi đây có một tháp được gọi là Tháp Rùa.

*Giới thiệu:* Bài viết ở trang sau do Lê Quỳnh Hương (Helen Le), 9 tuổi, con gái của Dũng, đóng góp. Hương nghe ông ngoại kể chuyện Hồ Hoàn Kiếm bằng tiếng Việt, em viết lại truyện bằng Anh ngữ cho lớp English của em ở trường. Hương cũng đóng góp tám tranh vẽ, theo trí tưởng tượng của em, Hồ Hoàn Kiếm với đảo Tháp Rùa. Bài viết và tranh vẽ của Hương chứng minh hai điều được bàn ở các trang 23 và 25:

1. Dù cho truyện cổ có hoang đường đến đâu chăng nữa, truyện cổ cũng vẫn muôn đời được người Việt chúng ta ưa thích, kể cả thế hệ thứ ba của người Việt tha hương không đọc thông thạo chữ Việt.
2. Tính cách rất “linh động” của truyện cổ: lời kể bằng tiếng Việt của ông ngoại Hương hẳn là khác với lời em kể trong bài viết bằng tiếng Anh, chỉ có đại ý cốt truyện vẫn không đổi, được truyền lại từ ông cho cháu, và sẽ tiếp tục như thế cho các thế hệ sau nữa.

## Return of the Sword

**I** will tell you the story of Hồ Hoàn Kiếm. “Hoàn Kiếm” means “Return of the Sword”.

It was in Hà Nội City, capital of Việt Nam. Six hundred years ago, when China invaded Việt Nam, the Vietnamese people fought back very hard to keep the land. There was a general named Lê Lợi. He got on the boat and travelled along the lake enjoying the nature. Suddenly, a big turtle came up and gave a sword to the general. He used the sword to fight in battles. He won all the battles between China and Việt Nam.

After the war finished, he came back to the lake, the turtle came back up. The general pointed the sword at the turtle. And the turtle grabbed the sword and came back down under the water.

Now the lake is called Hồ Hoàn Kiếm. The turtle still lives in the lake and it is over 600 years old. When the weather is cold, the turtle comes up and rests on the little island called Turtle Temple. The size of the turtle is about 3 metres by 2 metres.

Helen Le  
Sunday, February 8, 2009

Hàng  
Núi

## Return of the Sword

I will tell you about the story  
Hồ Hoàn Kiếm means "return of the sword"  
It is in Hà Nội City, capital of Vietnam.  
800 years ago, when chins invaded Vietnam  
Vietnamese fought back very hard to  
keep the land. There was a general  
name Lê Lợi, He got on the boat  
and travel along the lake enjoying  
the nature. Suddenly, the big turtle  
came up gave the sword to the general. He  
used the sword to fight in the battles. He  
won all the battles between chins and Vietnam.  
After the war finished, he came back to the Lake,  
the turtle came back up. The general pointed the  
sword at the turtle. And the turtle grabbed the  
sword and came back down under the water.  
Now the lake is called Hồ Hoàn Kiếm.  
The turtle still lives in the lake and it is  
over 600 years old. When the weather is cold,  
The turtle comes up and rest on the little island  
called turtle temple. The size of the turtle is  
about 3 metres by 2 metres.



Sun Feb 9 2009

Great  
work!



By: HELEN LE

© Robot Information Inc.



Tranh Hồ Hoàn Kiếm và Tháp Rùa, qua nét vẽ của bé Lê Quỳnh Hương.



Hình chụp Hồ Hoàn Kiếm và Tháp Rùa, Hà Nội, Việt Nam.

## HỒ BA BỂ

Ngày xưa ở vùng Bắc Cạn, mỗi năm dân làng Năm Mẫu đều có tổ chức lễ cúng Phật lớn, gọi là lễ Vô Giá. Dân chúng khắp miền mạn ngược tề tựu lại rất đông.

Một hôm, có một bà lão bệnh cùi đến làng dự lễ. Quần áo bà rách rưới tả tơi. Người bà bốc mùi hôi hám, khiến mọi người phải lánh xa. Bà lão hủi này đến nhà nào xin ăn đều bị xua đuổi mắng nhiếc. Người ta sợ bị lây chứng bệnh nan y.

Duy có một người đàn bà góa chồng và đưa con trai biết động lòng thương hại bà lão ăn mày. Bà không kinh tởm, gọi bà lão vào nhà cho ăn uống no đủ. Sau đó, bà cho bà lão ăn mày ngủ nhờ một đêm, ở góc vựa lúa. Đến nửa đêm, hai mẹ con bỗng giật mình thức giấc vì có tiếng động dữ dội từ phía vựa lúa. Hai mẹ con bà mở cửa vựa lúa ra xem thì không thấy bà lão cùi đâu, mà chỉ thấy một con rắn lớn uốn mình âm âm như tiếng sấm. Hai mẹ con kinh hãi trở ra, thao thức lo sợ không ngủ được nữa.

Đến sáng, bà lão từ vựa lúa đi ra và nói rằng:

- Tôi thực sự không phải là người, chỉ giả dạng ăn mày để thử lòng từ thiện của tín hữu nam nữ đến làng Năm Mẫu lễ Phật. Ngoại trừ hai mẹ con nhà này, tất cả mọi người đều xua đuổi tôi. Họ đều là những người “khâu Phật tâm xà”, sẽ không tránh khỏi hình phạt. Hai mẹ con bà biết thương kẻ khốn cùng, cho nên tôi xin báo trước là sắp có tai họa lớn xảy ra. Hễ khi nào thấy có nước nguồn bắt đầu đổ về đây, thì hai mẹ con hãy mau mau chạy lên đỉnh núi mà tránh.

Nói xong, bà lão biến mất. Qua ngày hôm sau, trong lúc mọi người đang chen nhau đến dự lễ Phật giữa làng, bỗng nhiên

nước ở đâu cuộn cuộn đổ tới tràn vào thung lũng. Người ta trèo lên mái nhà, lên cây để tránh nước lũ. Nhưng nước cứ dâng tràn đầy lên mãi, ngập cả những nóc nhà và cây cao. Tất cả mọi người đều bị chết ngộp, trừ hai mẹ con bà góa kia đã vội chạy thoát lên được trên đỉnh núi cao.

Trên núi, hai mẹ con dựng lên một gian nhà nhỏ sinh sống. Nơi này về sau trở thành một ngôi làng đông đúc, và ngày nay vẫn có tên là làng Năm Mẫu. Cả thung lũng bị nước tràn ngập hóa thành ba cái hồ rộng lớn, mênh mông như bể, nên người ta gọi là Hồ Ba Bể. Nước ở ba hồ lưu thông nhau, nhưng ghe thuyền không thể đi được từ hồ này sang hồ kia, vì có các đập đá lớn ngăn trở. Hồ Ba Bể rộng bát ngát, nước trong xanh như ngọc bích nổi bật giữa núi rừng hùng vĩ của miền thượng du Bắc Việt.

## Vịnh Hạ Long

Ngày xưa thuở dân Việt lập quốc, họ nhiều lần phải chống cự với các quân xâm lăng đến từ biển Đông. Họ luôn cầu khẩn thần linh phù hộ cho trong các cuộc chiến. Vua Trời ra lệnh cho Rồng Mẹ và Rồng Con xuống giúp dân Việt.

Ngay lúc chiến thuyền của quân giặc đến, Rồng Mẹ và Rồng Con từ trên trời hiện xuống, nhả từ trong miệng ra vô số hạt châu. Các hạt châu này trôi ra biển, biến thành muôn ngàn đảo ngọc thạch chặn các thuyền giặc. Các chiến thuyền giặc không dùng kịp, đâm vào đá bể nát.

Sau khi chiến thắng, mẹ con Rồng không trở về tiên giới nữa mà ở lại với dân Việt. Nơi Rồng Mẹ đáp xuống khi xưa là Vịnh Hạ Long, chỗ Rồng Con xuống là Vịnh Bái Tử Long.



## Con Công và Con Quạ

Ngày xưa con Công và con Quạ làm bạn với nhau thân lắm, vì hai con cùng xấu cả. Một hôm Công và Quạ ngồi nói chuyện với nhau, Quạ bảo Công rằng:

- Anh thử xem, các giống chim trên rừng trên núi, giống nào cũng đẹp. Còn như anh em ta đây, than ôi! thân hình thật không còn giống nào xấu bằng.

Công nói:

- Phận xấu đành vậy, chớ biết làm sao bây giờ?

Quạ nghĩ một lúc rồi bàn rằng:

- Xấu mà làm ra đẹp, cũng được chớ gì! Bây giờ hai đứa ta thử tô điểm lẫn cho nhau xem có đẹp hay không?

Công bằng lòng. Quạ bèn lấy mực màu tô điểm cho Công trước. Quả nhiên toàn thân Công từ đầu đến đuôi trở nên lóng lánh, nhiều màu sắc rất đẹp, đẹp hơn cả những giống chim khác.

Đến lượt Công ngồi vẽ cho Quạ, thì chợt có tiếng rú rít của biết bao nhiêu chim sẽ ở phía Đông bay lại. Quạ liền hỏi:

- Các bạn đi đâu mà kéo đàn, kéo lũ như thế?

Đàn chim nói:

- Chúng tôi nghe đồn ở phương Nam có thật nhiều gạo, nhiều đậu, và rất nhiều thức ăn ngon khác ... Chúng tôi rủ nhau đi kiếm ăn đây. Anh làm gì đây ... Hay chúng ta cùng đi một thể.

Quạ nghe nói, trong lòng háo hức muốn đi theo đàn chim kia ngay lập tức. Quạ bèn nói với Công rằng:

- Bây giờ mà tôi ngồi đợi để cho anh tô điểm cho tôi thì chưa biết đến bao giờ mới xong. Thôi, hay sẵn cả đĩa mực đây, anh cứ cầm thế mà đổ lên mình tôi cho xong, để tôi đi theo bọn kia kéo lỗ mắt một dịp may kiếm ăn tốt.

Công nghe Quạ bảo thế, chiều ý làm theo, cầm cả đĩa mực dốc vào mình Quạ. Thành thử bao nhiêu lông cánh của Quạ nhuộm toàn một màu đen như mực.

Quạ bay đi kiếm ăn không còn nghĩ gì đến xấu với đẹp nữa. Nhưng đến lúc ăn no trở về, Quạ thấy con cò trắng muốt bay qua, nó nhìn Quạ rồi cười nắc nẻ. Quạ tức lắm, bèn ngấm lại mình, thì ôi thôi ... Quạ thấy mình đen thui thui xấu xí; thẹn quá, quạ bèn bay đi trốn ...

Từ đó, không ai thấy Quạ đâu nữa ... trừ nơi hoang dã vắng vẻ.

## Con Dã Tràng

Ngày xưa có hai vợ chồng già, ông tên là Dã Tràng.

### 1. Ngọc rắn:

Trong vườn nhà Dã Tràng có một hang rắn. Thường ngày làm cỏ gần đấy, ông vẫn thấy có một cặp vợ chồng rắn hổ mang ra vào trong hang.

Một hôm, con rắn chồng bò ra khỏi hang một mình. Ông nhìn vào hang, thấy rắn vợ nằm cuộn ở trong; vì mới lột da nên mình mẩy nó còn yếu ớt, không cựa quậy được. Một lúc lâu rắn chồng bò trở về, miệng tha một con nhái đứt cho vợ ăn.

Ít lâu sau, Dã Tràng lại thấy rắn vợ bò ra khỏi hang một mình. Lần này rắn chồng đến kỳ lột da, nằm im thiêm thiếp, lột da cũ còn bỏ lại bên hang. Hồi lâu, rắn vợ trở về theo sau một con rắn đực khác khá lớn. Dã Tràng thấy hai con rắn bò đến cửa hang thì dừng lại, rồi quẩn quít với nhau không rời. Một lát sau, con rắn đực một mình bò vào hang. Dã Tràng biết con rắn đực này toan làm gì. Ông muốn trừ bỏ con rắn đó đi để cứu con rắn chồng đang lúc suy yếu. Lúc đó sẵn bên mình có cung tên, ông bèn rút vôi một mũi tên nhắm con rắn đực, bắn ngay một phát. Không ngờ mũi tên lại trúng vào đầu con rắn vợ chết tươi, còn con rắn đực sợ quá bò đi mất. Dã Tràng nghĩ cũng thương con rắn vợ, nhưng trong cái thương có lẫn cả giận, nên ông chán nản bỏ đi về nhà.

Vài ngày sau, nhân vui miệng Dã Tràng thuật chuyện vợ chồng rắn cho vợ nghe, và ông kể luôn những việc mình đã làm để cứu con rắn chồng. Ông kể vừa dứt lời thì bỗng nghe trên máng nhà có tiếng phì phì. Cả hai người hốt hoảng nhìn lên thì thấy có một con rắn hổ mang rất lớn, đuôi quẩn lấy xà nhà, đầu vươn gần chỗ ông ngồi, miệng nhả ra một viên ngọc. Ông vừa cầm lấy ngọc thì bỗng nghe được tiếng rắn nói:

- Ông là ân nhân mà tôi cứ ngỡ là kẻ thù. Mấy hôm nay tôi đợi ông trên máng này chỉ chực mổ chết để báo thù cho vợ tôi. Nhưng hồi nãy nghe ông kể chuyện rõ ràng, tôi mới biết mình lầm. Xin biểu ông viên ngọc nghe này. Đeo nó vào mình thì có thể nghe được mọi tiếng muông chim ở thế gian.

Dã Tràng nhận viên ngọc quý và từ đó không bao giờ rời viên ngọc.

## 2. Hàm oan:

Một hôm, Dã Tràng đang hái rau, tự dưng có một bầy quạ đến đậu ở mấy ngọn cây nói chuyện lao xao. Chúng nó bảo Dã Tràng rằng: “Ồ núi Nam có một con dê bị hổ vồ. Hãy lên đó lấy thịt về mà ăn nhưng nhớ để bộ ruột dê lại cho chúng tôi.” Dã Tràng làm theo lời quạ, quả thấy xác một con dê trên núi Nam. Ông xẻo lấy một ít thịt xâu lại xách về. Đến nhà, ông vội mách cho xóm giềng biết mà đi lấy thịt, không quên dặn họ để bộ ruột dê lại cho bầy quạ. Nhưng ông không ngờ người trong xóm nghe tin ấy, đua nhau đi đông quá, thành ra họ lấy tất cả chẳng chừa một tí gì.

Lũ quạ không thấy ruột dê, cho là Dã Tràng đánh lừa, bèn đồ xô đến vườn ông kêu réo om sòm. Thấy vậy ông biết là người trong xóm đã làm hại mình, khiến ông bất tín với bầy quạ. Ông phân trần mấy lần nhưng bầy quạ không đi, cứ ở trên cây kêu réo mãi.

Tức mình, ông bèn lấy cung tên ra bắn vào chúng, chủ ý là để đuổi chúng đi chứ không định tâm giết. Chẳng ngờ bầy quạ thấy vậy cho là ông lấy oán trả ân, liền cắp mũi tên có khắc tên Dã Tràng ở đuôi, tìm dịp báo thù. Lúc bay qua sông, thấy một cái xác chết trôi, đàn quạ bèn đem mũi tên ấy cắm vào xác chết. Khi quan sở tại đến làm biên bản, thấy mũi tên nên kết tội Dã Tràng là thủ phạm và sai lính bắt ông hạ ngục.

Dã Tràng bị bắt bất ngờ hết sức kêu oan, nhưng mũi tên là một chứng cứ rõ ràng; ông đuối lý đành chịu chui đầu vào gông. Tuy nhiên, ông vẫn một mực xin quan cho giải ông về kinh để vua phân xử.

Từ đề lao tỉnh, ông bị điệu đi. Dọc đường trời tối, bọn lính dừng lại quán ăn uống và nghỉ ngơi. Dã Tràng cổ bị gông, chân bị xiềng, nằm trên đống rơm buồn rầu không ngủ được. Lúc trời gần sáng, ông nghe có một đàn chim sẻ bay ngang nói chuyện với nhau:

- Nhanh lên! Chuyện này sẽ không lo đói nữa mà cũng chả sợ ai đánh đuổi cả.

- Thức ăn của ai mang đến bỏ vương vãi như thế?

- Cửa vua nước bên kia. Họ toan kéo sang đánh úp bên này. Ngày hôm qua, đội quân vận lương đến biên giới thì xe thóc bị sụp hầm đổ hết. Họ đang trở về lấy xe khác, cho nên chúng ta tha hồ ăn.

Nghe xong, chờ lúc bọn lính thức giục lên đường, Dã Tràng nài nỉ bảo họ cho gặp quan vì việc quốc gia rất khẩn cấp. Khi gặp vị quan đầu tỉnh, Dã Tràng kể lại rằng vua ở phương Bắc đã sai tướng cầm quân sang đánh úp nước mình. Quan còn nghi ngại, Dã Tràng cả quyết nếu sai thì xin chịu chém, còn nếu đúng thì xin quan tha cho về. Ngày hôm sau Dã Tràng được thả vì lời mách của ông quả không sai, và vừa vận đúng lúc để quan tỉnh chuẩn bị đối phó với quân giặc.

### **3. Ngọc ngỗng:**

Được tha, Dã Tràng đi bộ lần về quê nhà. Chiều xuống, ông tìm vào nhà người bạn rất thân là Trần Anh xin nghỉ tá túc một đêm.

Gặp lại bạn cũ, vợ chồng Trần Anh vui mừng khôn xiết. Nghe chuyện ông mắc hàm oan, bị giam cầm và suýt mất đầu, hai vợ chồng rất cảm thương bạn. Thấy bữa ăn tối quá đạm bạc, Trần Anh xuống bếp bảo vợ:

- Bạn ta đến, lại gặp lúc trong nhà chả có gì ăn. Sẵn có cặp ngỗng, ta làm thịt một con ngày mai để đãi bạn lên đường.

Người vợ bằng lòng và dặn chồng sáng sớm bắt ngỗng, cắt tiết vật lông giúp mình.

Trong khi hai vợ chồng bàn tính thì cặp ngỗng ở ngoài chuồng nghe được câu chuyện. Ngỗng trống bảo ngỗng mái ở lại nuôi con, sáng hôm sau ngỗng trống sẽ ra đứng sẵn trước cửa chuồng cho chủ bắt. Lúc bấy giờ Dã Tràng nằm trên bộ ván đặt kê cửa sổ nên nghe được tiếng ngỗng than thở. Ông bỗng thấy thương con vật vô tội chỉ vì mình mà phải lừa vợ, lừa đàn con bé bỏng.

Suốt đêm hôm đó tuy mệt nhưng ông không dám ngủ. Quả nhiên, vào khoảng canh tư, Trần Anh thức dậy bước ra chuồng. Ngỗng trống xua ngỗng mái chạy, rồi vươn cổ để cho chủ bắt. Trần Anh sắp cắt cổ ngỗng thì Dã Tràng đã lật đật chạy xuống bếp nắm dao lại. Ông xin bạn tha cho ngỗng và xin cáo biệt ngay. Thấy bạn quả quyết, Trần Anh đành thả ngỗng ra, rồi giục vợ chạy đi mua vài mớ tép về đãi bạn trước khi chia tay.

Cơm nước xong, Dã Tràng từ giã bạn lên đường về nhà. Ra đến ao, ông đã thấy vợ chồng ngỗng cùng với bầy con đứng chờ ở đấy. Ngỗng đực tặng Dã Tràng một viên ngọc và nói:

- Đa tạ ân nhân cứu mạng. Không biết lấy gì báo đáp, chúng tôi xin tặng người viên ngọc này, mang nó vào người có thể đi được dưới nước dễ dàng không khác gì trên bộ. Nếu đem ngọc này xuống nước mà khoắng thì sẽ làm rung động đến tận đáy biển.

Ngỗng lại nói tiếp:

- Còn như con tép là vật đã thế mạng chúng tôi thì từ nay, dòng dõi chúng tôi sẽ xin chừa tép ra không ăn, để tỏ lòng nhớ ơn!

Dã Tràng không ngờ có sự báo đáp quá hậu như thế, sung sướng nhận lấy ngọc rồi đi.

Khi đến bờ sông, Dã Tràng muốn thử xem công hiệu của viên ngọc mới, liền cứ để nguyên áo quần đi xuống nước. Lạ thay, nước rẽ ra thành một lối cho ông đi thẳng xuống đáy sông. Ông dạo cảnh hồi lâu rồi cầm viên ngọc khoảng vào nước nhiều lần để thử.

Hôm đó, Long Vương và các triều thần đang hội họp ở thủy phủ bỗng thấy nhà cửa lâu đài rung động, cơ hồ muốn đổ. Ai nấy xôn xao không hiểu duyên cớ. Long Vương lập tức truyền cho bộ hạ đi dò la sự tình.

Bộ hạ của Long Vương theo con đường sóng ngầm lọt vào cửa sông thì thấy Dã Tràng đang cầm ngọc khoảng vào nước. Mỗi lần khoảng như thế, họ cảm thấy xiêu người như ốc. Tuy biết đích ông là thủ phạm, họ cũng không dám làm gì, chỉ tiến đến dùng lời nói khéo mời ông xuống chơi thủy cung.

Gặp Long Vương, Dã Tràng cho biết đó là mình chỉ mới làm thử để xem phép có hiệu nghiệm chăng. Long Vương và triều thần nghe nói, ai nấy đều xanh mặt, nghĩ thầm: “Nếu hấn làm thật thì thế giới thủy phủ sẽ chẳng còn gì nữa!” Vì thế, Long Vương đãi Dã Tràng rất hậu. Đến lúc ông ra về, Long Vương còn cho thêm nhiều vàng bạc tổng tiền.

#### **4. Long Vương:**

Dã Tràng lên khỏi nước có bộ hạ của Long Vương tiễn chân về tới tận nhà. Bà con xóm giềng thấy ông được quan tha về, lại trở nên giàu có, ai cũng lấy làm mừng cho ông. Từ đó Dã

Tràng rất quý hai viên ngọc. Ông may một cái túi đựng ngọc và luôn luôn đeo ở cổ.

Một hôm Dã Tràng đi ăn giỗ. Lúc đến nơi, Dã Tràng sờ lên cổ, giật mình mới nhớ ra vì vội vàng quá nên ông đã bỏ quên túi ngọc ở nhà. Ông thấy không thể nào an tâm ngồi ăn được nên vội cáo từ về ngay.

Về đến nhà, ông tìm mãi không thấy túi ngọc đâu; ông tìm hỏi vợ, vợ cũng biết tăm. Cuối cùng ông bắt gặp được thư của vợ để lại, kể rằng có người của Long Vương lên bảo hễ ai lấy được túi ngọc đưa xuống dâng Long Vương thì sẽ được phong làm hoàng hậu. Bởi vậy bà đã trộm phép ông, đem túi ngọc xuống thủy phủ rồi. Đọc xong thư Dã Tràng rất giận, không ngờ vợ ông lại có thể làm như thế được. Ông cũng không ngờ âm mưu của Long Vương quá thâm độc.

Tiếc hai món bảo vật, ông dự tính chở cát lấp biển thành một con đường đi xuống thủy phủ để đòi lại túi ngọc. Mặc dầu mọi người can ngăn, ông cũng không nghe. Ông bèn dọn nhà ra bờ biển, ngày ngày ông xúc cát lên xe, chở ra biển đổ xuống. Ông chăm chỉ làm ngày này qua tháng nọ, không chịu bỏ dờ công việc. Khi chết, ông hóa thân thành con còng còng, cũng gọi là con Dã Tràng, xe cát để lấp biển.

Ca dao ta có các câu sau đây để luận về sự cố gắng của Dã Tràng:

- *Dã Tràng xe cát biển Đông,  
Nhọc nhằn mà chẳng nên công cán gì.*
- *Công Dã Tràng hằng ngày xe cát,  
Sóng biển dòn tan tác còn chi.*
- *Còng còng đại lắm không khôn,  
Luống công xe cát sóng dòn lại tan.*



## Chim Đa Đa

Ở dựa mé rừng có đôi vợ chồng người tiều phu, tuy ăn ở với nhau lâu rồi mà không sinh được con. Vợ chồng bàn với nhau nên đến ngôi chùa ở gần triền núi niệm Phật để cầu con.

Quả nhiên đi cầu tự trở về được ít lâu, vợ người tiều phu thụ thai và sinh được một con trai, đặt tên là Đa Đa. Lúc Đa Đa lên bảy tuổi thì mẹ nó qua đời. Người chồng thấy con còn thơ ấu không người săn sóc, nên ông cưới người vợ kế về để giúp ông lo cho Đa Đa.

Người vợ kế đối xử với Đa Đa rất tệ bạc, thường la mắng đánh đập, cho Đa Đa ăn cơm thừa canh cặn, đói no chẳng màng. Vì vậy khi tối đến gặp cha về, Đa Đa thường thút thít khóc kể với cha về nỗi mẹ ghẻ hành hạ. Nhưng người cha không tin lời của Đa Đa. Người mẹ ghẻ biết vậy để bụng căm thù.

Một hôm đợi lúc gần tối cha của Đa Đa sắp về, người mẹ ghẻ xúc lưng một chén cát, xong lấy cơm trắng trải lên trên mặt chén cho Đa Đa ăn. Đa Đa không dám cãi lời mẹ ghẻ, nhưng cơm với cát làm sao mà ăn được, nên nó cứ cầm chén cơm mà khóc cho tới lúc cha nó về nhà.

Người vợ lớn tiếng phân bua với chồng rằng Đa Đa hành hạ bà cực nhọc, rằng cơm đã dâng tận tay, nó không chịu ăn mà cứ ngồi khóc. Ông tiều phu nhìn chén cơm trắng ngon lành, rồi nhìn Đa Đa khóc. Ông đang mệt nhọc, cơn giận lại càng làm ông mất bình tĩnh. Ông vớ lấy khúc củi đánh thẳng vào Đa Đa, chẳng dè trúng nhằm đầu Đa Đa, đứa bé ngã ra chết. Chén cơm trắng đổ lã, cơm với cát văng tứ tung trên bàn. Bấy giờ ông mới hiểu được lòng dạ độc ác của người vợ kế thì đã muộn rồi. Ông chỉ còn cách chôn con và đuổi vợ đi.

## PHỤ LỤC II. Truyện Cổ

Ba ngày sau ra thăm mả Đa Đa, ông tiều phu thấy từ bên mả một con chim kỳ lạ sắc xám bay lên đậu trên cành, nhìn ông rồi cất tiếng kêu:

“Bát cơm cát trả cho cha, đánh bẻ óc ác la, ác la đa ...”

Ông tiều phu biết rằng Đa Đa đã hóa thân thành chim, buông ra những lời oán than thảm thiết.

## Trương Chi My Nương

Ngày xưa, có một ông quan Thừa Tướng sinh được người con gái đặt tên là My Nương, nhan sắc tuyệt trần. Nàng ở trong ngôi lầu xây cạnh bờ sông.

Bấy giờ có một chàng trai thuyền chài tên là Trương Chi, ngày ngày đến thả lưới kiếm ăn trên khúc sông đó. Chàng có giọng hát rất hay, thường hát khi buông lưới chài. Tiếng hát trầm bổng bay cao, My Nương ở trên lầu nghe được xao xuyến tâm hồn. Dần dần My Nương sinh ra say mê tiếng hát.

Một dạo, Trương Chi đi đánh cá ở khúc sông khác. Không được nghe tiếng hát, My Nương sầu não và bắt đầu sinh bệnh.

Quan Thừa Tướng vội cho mời các lương y đến xem mạch, bốc thuốc. Thuốc uống đã nhiều mà bệnh My Nương vẫn không khỏi. Sau quan Thừa Tướng hỏi dò các thị nữ hầu hạ My Nương, mới biết là con mình ốm tương tư. Các lương y khuyên quan Thừa Tướng cho gọi anh dân chài đến.

Trương Chi được mời đến thăm My Nương. Chàng đội chiếc nón lá che khuất khuôn mặt mình. My Nương năn nỉ mãi, phải ra lệnh, Trương Chi mới ngả nón ra. Nhưng khi nhìn thấy mặt Trương Chi, My Nương mới vỡ mộng, vì Trương Chi xấu xí quá. Nàng cho chàng ra về, và từ đó không còn yêu hình bóng Trương Chi nữa.

Về phần Trương Chi, từ khi trông thấy My Nương xinh đẹp, chàng thầm yêu nàng. Chàng tủi cho thân phận nghèo hèn của mình, buồn chán không thiết làm gì nữa. Trương Chi mang mối tình hận tương tư mà chết.

## PHỤ LỤC II. Truyện Cổ

Một dạo sau không ai còn nghe tiếng chàng hát trên sông nữa. My Nương lại nhớ tiếng hát, hỏi ra mới biết anh dân chài đã chết. My Nương sai đắp cho chàng một nấm mộ cao.

Nhưng lạ thay khi đào mộ lên, thịt xương Trương Chi đã tan rữa, duy chỉ có trái tim biến thành một khối ngọc sáng long lanh. My Nương sai người mang khối ngọc đeo thành một cái chén nước.

Một hôm, My Nương cầm chén rót nước, thì lạ thay, hình ảnh người đánh cá chèo thuyền hiện lên chậm chậm xoay quanh trong lòng chén. Túc thì tiếng hát năm xưa cũng văng vẳng như than, như trách. My Nương chạnh lòng nhớ lại mối tình đã qua. Một giọt nước mắt của nàng rơi xuống chén, tự nhiên chén ngọc tan ra thành nước.

## Son Tinh Thủy Tinh

Vua Hùng Vương đời thứ mười tám có một người con gái tên gọi là My Nương, sắc đẹp tuyệt trần. My Nương được vua cha yêu thương rất mực. Vua muốn kén cho nàng một người chồng thật xứng đáng.

Một hôm có hai chàng trai đến xin ra mắt vua để cầu hôn nàng My Nương. Một người ở vùng núi Ba Vì, tuấn tú và tài giỏi khác thường: chỉ tay về phía Đông, phía Đông biến thành đồng lúa xanh, chỉ tay về phía Tây, phía Tây mọc lên ngàn dãy núi. Dân trong vùng gọi chàng là Sơn Tinh. Còn một người ở mãi tận miền biển Đông tài giỏi cũng không kém: gọi gió, gió đến, kêu mưa, mưa tuôn. Chàng tên gọi là Thủy Tinh.

Một người là chúa của miền non cao, một người là chúa của vùng biển thẳm, cả hai đều xứng đáng làm rể vua Hùng. Vua băn khoăn không biết nhận lời ai, từ chối ai. Vua cho mời các quan vào bàn mà vẫn không tìm được kế hay. Cuối cùng, vua Hùng phán rằng:

- Hai người đều vừa ý ta cả, nhưng ta chỉ có một người con gái, biết gả cho người nào? Ngày mai, nếu ai đem đồ sính lễ đến đây trước: một trăm ván cơm nếp, voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao, thì được đón dâu về.

Hôm sau trời vừa tờ mờ sáng, Sơn Tinh đã đem đầy đủ lễ vật đến trước và được phép đón dâu về núi. Thủy Tinh đến sau, không lấy được vợ, dùng dùng nổi giận đem quân đuổi theo, một hai đòi cướp My Nương lại.

Thủy Tinh hô mây gọi gió, làm thành dông bão dùng dùng rung chuyển cả đất trời, dâng nước sông lên cuộn cuộn tiến đánh Sơn Tinh. Nước ngập lúa, ngập đồng rồi ngập cả nhà cửa.

## PHỤ LỤC II. Truyện Cổ

Sơn Tinh không hề nao núng, dùng phép thần bốc từng quả đồi, di từng dãy núi chặn đứng dòng nước lũ. Nước dâng lên cao bao nhiêu, Sơn Tinh lại làm cho đồi núi mọc cao lên bấy nhiêu. Hai bên đánh nhau ròng rã mấy tháng trời liền, cuối cùng Thủy Tinh đuối sức phải rút quân về.

Từ đó, oán ngày càng thêm nặng, thù ngày càng thêm sâu, không năm nào Thủy Tinh không làm mưa làm bão dâng nước lên đánh Sơn Tinh, và lần nào Thủy Tinh cũng thua phải rút lui.



### III. Lịch Sử

Trong phần phụ lục này, các đề mục được xếp theo thứ tự các mẫu tự đầu, thí dụ: **H**ọ Hồng Bàng, **H**ưng Đạo Vương, **L**ê Lợi, ... thay vì theo thứ tự năm hay triều đại, để độc giả dễ tìm đề mục muốn đọc.

*Năm sinh và năm mất* được ghi kèm sau *tên cá nhân* (thí dụ: Lê Lợi, Ngô Quyền, ...) Nếu đề mục viết về một *triều đại* vua (thí dụ: Họ Hồng Bàng, Vua Lê Đại Hành, Trung Vương, ...) các năm đi kèm theo sau ghi lại *năm đầu* và *năm cuối của triều đại*.

\* \* \*

Trang

|                                    |     |
|------------------------------------|-----|
| Họ Hồng Bàng.....                  | 233 |
| Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn..... | 239 |
| Lê Lợi.....                        | 253 |
| Ngô Quyền.....                     | 256 |
| Nguyễn Công Trứ.....               | 258 |
| Trung Vương.....                   | 259 |
| Vua Lê Đại Hành.....               | 261 |
| Vua Quang Trung.....               | 263 |

## Họ Hồng Bàng

(2879 – 258 trước Tây Lịch)

Tôi xin ghi lại đây hai tài liệu về Họ Hồng Bàng, nguồn gốc dựng nước của dân tộc Việt:

. Tài liệu thứ nhất trích từ cuốn *Việt Nam Sử Lược* của tác giả Trần Trọng Kim,

. Tài liệu thứ hai trích từ bài viết của tác giả Thanh Văn tựa đề: *Lịch sử Việt Nam khởi sự từ gần 3,000 năm TCN<sup>100</sup> đã được xác minh qua tác phẩm Cội Nguồn Việt Tộc của Phạm Trần Anh.*

Tôi chỉ trích dẫn vài đoạn trong hai tài liệu trên và giữ nguyên cách hành văn, ý tưởng của các tác giả. Tôi xin nhấn mạnh mục đích việc đưa hai tài liệu này vào đây là chỉ để phổ biến kiến thức về văn hóa nước ta, chớ không bàn bạc về giá trị xác thực của các tài liệu này.

### 1. Theo tác giả Trần Trọng Kim:

Cứ theo tục truyền thì vua Đế Minh là cháu ba đời của vua Thần Nông, đi tuần thú phương Nam đến núi Ngũ Lĩnh (thuộc tỉnh Hồ Nam bây giờ) gặp một nàng tiên, lấy nhau, đẻ ra người con tên là Lộc Tục. Sau Đế Minh truyền ngôi lại cho con trưởng là Đế Nghi làm vua phương Bắc, và phong cho Lộc Tục làm vua phương Nam, xưng là Kinh Dương Vương, quốc hiệu là Xích Quỷ.

Bờ cõi nước Xích Quỷ bấy giờ phía Bắc giáp Động Đình Hồ (Hồ Nam), phía Nam giáp nước Hồ Tôn (Chiêm Thành), phía Tây giáp Ba Thục (Tứ Xuyên), phía Đông giáp bể Nam Hải.

<sup>100</sup> TCN: Viết tắt chữ Trước Công Nguyên, tức là “trước Tây Lịch”.



Kinh Dương Vương làm vua nước Xích Quỷ vào khoảng năm Nhân Tuất (2879 trước Tây Lịch?) và lấy con gái Động Đình Quân là Long Nữ đẻ ra Sùng Lãm, nối ngôi làm vua, xưng là Lạc Long Quân.

Lạc Long Quân lấy con gái vua Đế Lai tên là Âu Cơ, đẻ một lần được một trăm người con trai. Lạc Long Quân bảo Âu Cơ rằng: “Ta là dòng dõi Long Quân, nhà ngươi là dòng dõi thần tiên, ăn ở lâu với nhau không được; nay được trăm con thì nhà ngươi đem 50 đứa lên núi, còn 50 đứa ta đem xuống bể Nam Hải.”

...

Lạc Long Quân phong cho người con trưởng sang làm vua nước Văn Lang, xưng là Hùng Vương. Cứ theo sử cũ thì nước Văn Lang chia ra làm 15 bộ:

1. Văn Lang (Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên)
2. Châu Diên (Sơn Tây)
3. Phúc Lộc (Sơn Tây)
4. Tân Hưng (Hưng Hóa - Tuyên Quang)
5. Vũ Định (Thái Nguyên - Cao Bằng)
6. Vũ Ninh (Bắc Ninh)
7. Lục Hải (Lạng Sơn)
8. Ninh Hải (Quảng Yên)
9. Dương Tuyền (Hải Dương)
10. Giao Chỉ (Hà Nội, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình)
11. Cửu Chân (Thanh Hóa)
12. Hoài Hoan (Nghệ An)
13. Cửu Đức (Hà Tĩnh)
14. Việt Thường (Quảng Bình, Quảng Trị)
15. Bình Văn (?)

Hùng Vương đóng đô ở Phong Châu (bây giờ ở vào địa hạt huyện Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên), đặt tướng văn gọi là Lạc Hầu, tướng võ gọi là Lạc Tướng, con trai vua gọi là Quan

Lang, con gái vua gọi là My Nương, các quan nhỏ gọi là Bồ Chính. Quyền chính trị thì cứ cha truyền con nối, gọi là Phụ Đạo.

Về đời bấy giờ, sử Tàu có chép rằng năm Tân Mão (1109 trước Tây Lịch), đời vua Thành Vương nhà Chu, có nước Việt Thường, ở phía Nam xứ Giao Chỉ sai sứ đem chim bạch trĩ sang cống, nhà Chu phải tìm người làm thông ngôn mới hiểu được tiếng, và ông Chu Công Đán lại chế ra xe chỉ Nam để đem sứ Việt Thường về nước. Vậy đất Việt Thường và đất Giao Chỉ có phải là đất của Hùng Vương lúc bấy giờ không?

Họ Hồng Bàng làm vua được 18 đời, đến năm Quý Mão (258 trước Tây Lịch) thì bị nhà Thục lấy mất nước.

Xét từ đời Kinh Dương Vương đến đời vua Hùng Vương thứ 18, cả thảy 20 ông vua, mà tính từ năm Nhâm Tuất (2879 trước Tây Lịch) đến năm Quý Mão (258 trước Tây Lịch) thì vừa được 2,622 năm. Cứ tính hơn bù kém, mỗi ông vua trị vì được non 150 năm! Dẫu là người đời Thượng Cổ nữa, thì cũng khó lòng mà có nhiều người sống lâu được như vậy. Xem thế thì đủ biết truyền đời Hồng Bàng không chắc là truyền xác thực.

(Trích *Việt Nam Sử Lược*, Trần Trọng Kim.)

## 2. Theo tác giả Thanh Văn:

Đã từ lâu tôi thường thắc mắc về một chi tiết trong cổ sử của Việt Nam về giai đoạn các vua Hùng dựng nước.

...

Lạc Long Quân phong cho người con trưởng (không rõ tên húy) lên nối ngôi, xưng là Hùng Vương, đặt tên nước là Văn Lang v.v... Hùng Vương truyền được 18 đời, tất cả đều lấy hiệu là Hùng Vương, cho đến năm Quý Mão (258 TCN) thì nước Văn Lang của vua Hùng bị vua nước Thục là Thục Phán chiếm được. Thục Phán lên ngôi xưng là An Dương Vương và

đổi quốc hiệu là Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê và xây Loa Thành theo hình tròn ốc.

Tính từ năm **2879** TCN đến năm **258** TCN cả thảy là **2,622** năm. Chi tiết này không những riêng cá nhân tôi thắc mắc, vì tính từ Kinh Dương Vương đến vua Hùng thứ 18 có 20 đời vua mà thời gian trị vì những hơn 2,600 năm thì thật là một điều khó tin, mà các sử gia như Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên, Ngô Thì Sĩ, gần đây Trần Trọng Kim, Phạm Văn Sơn, và mới nhất là Trần Gia Phụng, tất cả đều không ai tin các chi tiết về thời gian trị vì của 20 đời vua vào thời Hồng Bàng là đúng. Thậm chí nhà văn Nguyễn Ngọc Ngạn với kiến thức về sử Việt Nam khá giới hạn, trong một video do Thúy Nga Paris sản xuất trước đây đã dám tuyên bố rằng thời Hồng Bàng “chắc” chỉ chừng 800 năm mà thôi.

Nay đọc trong tác phẩm *Cội Nguồn Việt Tộc* của Phạm Trần Anh do Trần Thục Vũ và Phạm Trần Hào xuất bản ở California, Hoa Kỳ năm 2004, thắc mắc trên của tôi đã được giải tỏa.

Xuyên suốt 12 chương sách, tác giả đã dẫn giải và minh chứng cho người đọc thấy rằng Việt tộc là một dân tộc xuất phát từ các hải đảo thuộc Châu Đại Dương ở phương Nam, theo thời gian di chuyển dần lên phía Bắc, lập nghiệp ở phía Nam sông Hoàng Hà bên Tàu. Sau đó bị người Hán định cư ở phía Bắc sông Hoàng Hà đánh đuổi phải di chuyển dần xuống phía Nam.

Nguồn gốc của Việt tộc rõ ràng hoàn toàn khác hẳn Hán tộc, là sắc dân du mục từ phương Bắc tràn xuống xây dựng nên nước Trung Hoa ngày nay. Việt tộc cũng là một sắc dân có ngôn ngữ, chữ viết từ thời cổ đại, có một nền văn minh khá cao, có một nền nông nghiệp trồng lúa nước rất sớm, đã để lại các di sản như trống đồng, thuyền mũi cong, các nông cụ như lưỡi cày bằng đồng v.v...

## PHỤ LỤC III. Lịch Sử

Bây giờ xin đề cập đến chi tiết mà tôi cho là lý thú nhất là việc Phạm Trần Anh đã chứng minh được giai đoạn hơn 2,600 năm của thời Hồng Bàng là “chính xác” và ĐÚNG:

Theo Nguyễn Khắc Thuần thì tài liệu mang tên *Hùng Triều Ngọc Phả* cho biết họ Hồng Bàng truyền được 18 **đời** gồm:

- 1- Hùng Vương tức Lộc Tục.
- 2- Hùng Hiền tức Sùng Lãm.
- 3- Hùng Lân.
- 4- Hùng Việp.
- 5- Hùng Hy.
- 6- Hùng Huy.
- 7- Hùng Chiêu.
- 8- Hùng Vĩ.
- 9- Hùng Định.
- 10- Hùng Hy (chữ Hy này viết khác với chữ Hy ở đời thứ 5.)
- 11- Hùng Trinh.
- 12- Hùng Võ.
- 13- Hùng Việt.
- 14- Hùng Anh.
- 15- Hùng Triều.
- 16- Hùng Tạo.
- 17- Hùng Nghị.
- 18- Hùng Duệ.

Từ trước đến nay “chúng ta” thường nghĩ rằng “**đời**” vua Hùng là giai đoạn sinh sống của một vị vua thuộc họ Hồng Bàng, cho nên với 18 **đời** vua mà thời gian kéo dài đến 2,622 năm thì có vẻ rất vô lý.

Gần đây công trình nghiên cứu của Trần Huy Bá về Hùng Vương và sự tích *Hùng Triều Ngọc Phả* do Nguyễn Như Đỗ sống vào thời nhà Lê ghi rõ ràng như sau: “*Thời đại Hùng Vương kéo dài 2,622 năm gồm 47 đời vua.*” Theo *Hùng Triều Ngọc Phả* thì chữ “**đời vua**” dùng trong tài liệu này phải hiểu

là chữ “**thế**” trong Hán tự, không phải là một đời người mà là “một dòng gồm nhiều đời”.

Riêng thế (hay đời) tức là chi Hùng Vương thứ 18, chi cuối cùng của thời đại Hùng Vương đã gồm 3 đời vua trị vì suốt 79 năm. Hiện nay ở đình Tây Đằng, huyện Ba Vì, tỉnh Vĩnh Phú, còn bài vị “Tam Vị Quốc Chúa” thờ 3 vị vua cuối cùng thuộc thế (tức đời hay chi) Hùng Vương thứ 18 này. Thế này chấm dứt vào năm 258 TCN, tức là vào cuối đời nhà Chu bên Tàu.

Đây là một phát giác **vô cùng quan trọng** đã giải tỏa được khúc mắc về sự kiện 18 “đời” vua Hùng mà chiếm đến 2,622 năm như từ lâu nay các sử gia vẫn đổ cho truyền thuyết để “tạm” chấp nhận sự kiện “vô lý” này.

*(Trích Lịch sử Việt Nam khởi sự từ gần 3,000 năm TCN đã được xác minh qua tác phẩm Cội Nguồn Việt Tộc của Phạm Trần Anh, Thanh Văn.)*

\* \* \*

*Trang bên:* Chi tiết mặt một trống đồng Đông Sơn, với một vài hoa văn tiêu biểu.

Trống đồng đã xuất hiện sớm nhất vào thế kỷ 7 TCN và thế kỷ 6 TCN, thuộc thời kỳ Hùng Vương, trên địa bàn miền Bắc Việt Nam ngày nay. Giữa mặt trống đồng Đông Sơn là hình khắc một ngôi sao nhiều cánh, chung quanh các cánh sao là hoa văn hình học. Bao vòng quanh mặt trống thường có khắc các hình ảnh sinh hoạt của người Bách Việt, hình người, hình thuyền và võ sĩ, hình động vật, hình chim, thường là chim Lạc và chim Hồng, là chim vật tổ của người Bách Việt.





Trống đồng Đông Sơn, Việt Nam

Chi tiết mặt một trống đồng Đông Sơn, qua nét vẽ của Lê Anh Dũng.



## Hung Đạo Vương Trần Quốc Tuấn

(1232? – 1300)

**Đức** Hung Đạo Vương là danh tướng đời nhà Trần, có công lớn trong hai lần kháng chiến chống quân Nguyên (Mông Cổ). Ông được dân Việt tôn sùng như bậc thánh, nên còn được gọi là Đức Thánh Trần.

### I. Thân thế:

Ông tên thật là **Trần Quốc Tuấn**, là con trai của An Sinh Vương Trần Liễu, cháu gọi vua Trần Thái Tông bằng chú, sinh tại Kiếp Bạc, xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, nguyên quán ở làng Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Năm sinh của Ông không rõ ràng, có tài liệu ghi là năm 1228, có tài liệu lại ghi là năm 1230, hay 1232.



Ông vốn có tài quân sự, lại là tôn thất nhà Trần, do đó trong cả 3 lần quân Nguyên xâm lăng Đại Việt,

Ông đều được vua Trần cử làm tướng chống giặc.

Đặc biệt ở các cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ 2 và thứ 3 (vào năm 1284 và 1288), Ông được vua Trần Nhân Tông phong làm Tiết Chế các đạo quân thủy bộ. Dưới sự lãnh đạo của Ông, quân dân Đại Việt chiến thắng vẻ vang ở các mặt trận Chương Dương, Hàm Tử, Vạn Kiếp, Bạch Đằng.

Hung Đạo Vương là một danh tướng đệ nhất nước Nam, đánh giặc Nguyên có công to với nước, được phong làm Thái Sư, Thượng Phụ, Thượng Quốc Công, Bình Bắc Đại Nguyên Súy,



Hung Đạo Đại Vương. Vua sai người về Vạn Kiếp làm sinh từ để thờ Ông ở chỗ dinh cũ của Ông đóng ngày trước.

Sau khi kháng chiến chống Nguyên lần thứ 3 thành công, Ông về trí sĩ ở trang viên của mình tại Vạn Kiếp. Tuy nhiên, các vua Trần vẫn thường xuyên đến vấn kế. Khi Ông bệnh nặng, vua Trần Anh Tông có ngự giá đến thăm và hỏi rằng: “Thượng Phụ một mai khuất núi, phông có quân Bắc lại sang thì làm thế nào?”

Hung Đạo Vương tâu rằng:

“Nước ta thuở xưa, Triệu Võ Vương dựng nghiệp, Hán Đế đem binh đến đánh, Võ Vương sai dân đốt sạch đồng áng, không để lương thảo cho giặc chiếm được, rồi đem đại quân sang châu Khâm, châu Liêm đánh quận Tràng Sa dùng đoàn binh mà đánh được, đó là một thời.

Đến đời Đinh, Lê được nhiều người hiền lương giúp đỡ, bấy giờ nước Nam đang cường thịnh, vua tôi đồng lòng, lòng dân phấn chấn; mà bên Tàu đang lúc suy nhược, cho nên ta đắp thành Bình Lỗ phá được quân nhà Tống, đó là một thời. Đến đời nhà Lý, quân Tống sang xâm lăng, Lý triều sai Lý Thường Kiệt đánh mặt Khâm, Liêm, dồn đến Mai Lĩnh, quân hùng, tướng dũng, đó là có thể đánh được.

Kể đến bản triều, giặc Nguyên kéo đến vây bọc bốn mặt, may được vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục, cả nước chung sức lại mà đánh mới bắt được tướng giặc, cũng là lòng trời giúp ta mới được như thế.

Đại đế, kẻ kia cậy có tròng trận, mà ta thì cậy có đoàn binh; lấy đoàn chống nhau với tròng, phép dùng binh thường vẫn phải như thế. Khi nào quân giặc kéo đến âm âm, như gió, như lửa, thế ấy lại dễ chống. Nếu nó dùng cách dần dà, như tầm ăn lá, thông thả mà không ham của dân, không cần lấy mau việc, thế ấy mới khó trị; thì ta nên kén dùng tướng giỏi, liệu xem quyền

## PHỤ LỤC III. Lịch Sử

biển, ví như đánh cờ, phải tùy cơ mà ứng biến, dùng binh phải hết lòng như cha con một nhà thì mới có thể đánh được.

Cách ấy cốt phải tự lúc bình thì *khoan sức cho dân, để làm kế sâu rễ bền gốc*, đó là cái thuật giữ nước hay hơn cả.”

Vua Anh Tông cho lời ấy rất là phải.

Khi sắp mất, Ông dặn các con rằng: “Ta chết thì phải hỏa táng, lấy vật tròn đựng tro, chôn trong vườn An Lạc, rồi san đất và trồng cây như cũ.”

Thi hài được hỏa táng theo ý nguyện của Ngài: tro thu vào một bình đồng và chôn trong vườn An Lạc, giữa rừng An Sinh miền Đông Bắc, không xây lăng mộ.

Ngài mất vào ngày 20 tháng 8 âm lịch năm Canh Tý, Hưng Long năm thứ 8 (1300), thọ khoảng 70 tuổi. Dân đương thời lập đền thờ Ngài gọi là đền Kiếp Bạc. Ngài được truy tặng tước Thái Sư Thượng Phụ Thượng Quốc Công Nhân Vũ Hưng Đạo Đại Vương.

Sau khi mất, Đức Hưng Đạo Vương được thờ phụng ở nhiều nơi. Hằng năm lễ hội kỷ niệm ngày giỗ Đức Hưng Đạo Vương được tổ chức khắp nơi, nhưng long trọng nhất là ở đền Kiếp Bạc, thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương ngày nay, nơi ngày xưa là phủ đệ của Ngài. Ngài được người dân nhiều đời sùng kính phong Thánh, tức là Đức Thánh Trần; đây là điều hiếm hoi trong lịch sử chỉ dành riêng cho Hưng Đạo Đại Vương, vị danh tướng nhà Trần.

Do lòng tôn kính, dân ta không gọi trực tiếp tên của Ngài mà gọi là **Hưng Đạo Vương, Hưng Đạo Đại Vương, Đức Thánh**

**Trần**, hoặc gọi là **Cha**, như trong câu tục ngữ “*Tháng Tám giỗ Cha, tháng Ba giỗ Mẹ.*”<sup>101</sup>

## II. Các điển tích về Đức Hưng Đạo Vương:

### 1. Vì nước quên thù nhà:

An Sinh Vương Trần Liễu lấy người chị của công chúa Lý Chiêu Hoàng là công chúa Thuận Thiên, còn vua Trần Thái Tông (tức Trần Cảnh, em Trần Liễu) cưới Lý Chiêu Hoàng. Sau vì Lý Chiêu Hoàng không có con nên năm 1237, Trần Thủ Độ bắt vợ của Trần Liễu, lúc ấy có thai ba tháng, về làm vợ Trần Cảnh (tức là bắt chị thay cho em). Thủ Độ làm chuyện loạn luân như vậy, từ thời Thượng Cổ mới có là một. An Sinh Vương Trần Liễu mang lòng thù, tìm những người tài giỏi khắp nơi để mời về dạy con trai Trần Quốc Tuấn.

Lúc sắp mất, An Sinh Vương cầm tay Trần Quốc Tuấn trần trời rắng: “Con không vì cha lấy được thiên hạ, thì cha chết dưới suối vàng cũng không nhắm mắt được.” Quốc Tuấn ghi điều đó trong lòng, nhưng không cho là phải.

Khi giặc Nguyên xâm lăng, Ông chủ tâm giảng hòa mỗi hiềm khích giữa hai nhà, nhất là đối với Thượng Tướng Trần Quang Khải, con thứ ba của vua Trần Thái Tông. Nhờ vậy, anh em hòa mục, vua tôi đồng lòng, quân dân đoàn kết, nên mới phá được giặc.

### 2. Sự quan hệ với Trần Quang Khải:

Trước kia, Trần Thánh Tông thân chinh đi đánh giặc, Thượng Tướng Trần Quang Khải theo hầu, ngôi Tể Tướng bỏ không. Vừa lúc có sứ phương Bắc đến, vua Trần Thái Tông cho gọi

<sup>101</sup> Trong câu tục ngữ này, Cha là Đức Thánh Trần, tượng trưng cho nguyên lý “Phụ”, Mẹ là Tiên Chúa Liễu Hạnh, tượng trưng cho nguyên lý “Mẫu”, được dân Việt Nam tôn thờ như Quốc Mẫu.

Hung Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đến báo: “Thượng Tướng đi theo hầu vắng, trẫm định lấy khanh làm Tư Đồ để tiếp sứ phương Bắc.”

Trần Quốc Tuấn thưa: “Việc tiếp sứ giả, thần không dám từ chối, còn như phong cho thần làm Tư Đồ thì thần không dám vâng chiếu. Huống chi Quan gia đi đánh giặc xa, Thượng Tướng theo hầu mà bệ hạ lại tự ý phong chức, thì tình nghĩa trên dưới, e có chỗ chưa ổn, sẽ không làm vui lòng Quan gia và Thượng Tướng. Đợi khi xa giá trở về, sẽ xin vâng mệnh cũng chưa muộn.”

Một hôm, Trần Quốc Tuấn từ Vạn Kiếp tới, Trần Quang Khải xuống thuyền chơi suốt ngày mới trở về. Trần Quang Khải vốn sợ tắm gội, Trần Quốc Tuấn thì thích tắm thơm, đùa bảo Trần Quang Khải: “Mình hãy chậu tắm, để tắm giùm cho,” rồi cởi áo Trần Quang Khải ra, dùng nước thơm tắm cho và nói: “Hôm nay được tắm cho Thượng Tướng.” Trần Quang Khải cũng nói: “Hôm nay được Quốc Công tắm rửa cho.”

Trước đây, hai ông tuy một là Quốc Công Tiết Chế, một là Thượng Tướng Thái Sư, nhưng do lo lắng về mối thù của Trần Liễu để lại mà có sự hiềm nghi xa cách. Sau buổi tắm gội, hai ông trở nên thân tình, tin tưởng nhau, tình nghĩa qua lại giữa hai ông ngày càng thêm đậm đà.

### 3. Gương trung liệt:

Đến khi vận nước lung lay, quyền quân quyền nước đều do ở mình, Ông đem lời cha trăn trối để dò ý hai gia nô thân tín là Dã Tượng và Yết Kiêu. Hai người gia nô bẩm rằng:

“Làm kẻ áy tuy được phú quý một thời nhưng để lại tiếng xấu ngàn năm. Nay Đại Vương há chẳng đủ phú và quý hay sao?”

Quốc Tuấn cảm phục đến khóc, khen ngợi hai người. Một hôm Quốc Tuấn vờ hỏi con là Hưng Vũ Vương Trần Quốc Hiến:

“Người xưa có cả thiên hạ để truyền cho con cháu, con nghĩ thế nào?”

Trần Quốc Hiến thưa: “Dẫu khác họ cũng không nên, hưởng chi là cùng một họ!” Quốc Tuấn cho là phải.

Lại một hôm Ông đem cùng chuyện ấy hỏi người con thứ là Hưng Nhượng Vương Trần Quốc Tảng.

Trần Quốc Tảng tiến lên thưa: “Tổng Thái Tổ vốn là một ông lão làm ruộng, đã thừa cơ đẩy vận nên có được thiên hạ.”

Trần Quốc Tuấn rút gươm máng: “Tên loạn thần là từ đứa con bất hiếu mà ra” và định giết Quốc Tảng. Hưng Vũ Vương hay tin, vội chạy tới khóc lóc xin chịu tội thay, Quốc Tuấn mới tha. Sau đó, Ông dặn Hưng Vũ Vương: “Sau khi ta chết, hãy nắp quan tài đã rồi mới cho Quốc Tảng vào viếng.”

Lúc thế giặc bức bách, xa giá nhà vua phải phiêu bạt. Trần Quốc Tuấn vốn có kỳ tài, lại còn mối hiềm cũ của An Sinh Vương nên có nhiều người nghi ngại. Ông theo phò vua, tay cầm chiếc gậy có bịt sắt nhọn. Mọi người đều gờm mắt nhìn. Ông liền rút đầu sắt nhọn vứt đi, chỉ chống gậy không mà đi.

Hưng Đạo Vương có tài mưu lược anh hùng, lại một lòng giữ gìn trung nghĩa. Như khi vua Trần Nhân Tông bảo Vương rằng: “Thế giặc như vậy, ta phải hàng thôi”, Ông khẳng khái trả lời: “Bệ hạ chém đầu tôi trước rồi hãy hàng.” Vua cũng phải thốt lên: “Trung nghĩa như Quốc Tuấn thì không ai sánh kịp!”

#### **4. Quyền phong tước, tài dụng binh:**

Hưng Đạo Vương hết lòng với vua, với nước, tuy rằng oai quyền lừng lẫy, mà vẫn giữ chức phận làm tôi, không dám làm điều kiêu ngạo.

Đang khi quân Nguyên quấy nhiễu, Ông cầm binh quyền trong tay, các vua Thánh Tông, Nhân Tông cho Ông được chuyên quyền phong tước rồi mới tâu sau. Thế mà Ông không dám tự tiện phong thưởng cho ai cả; phàm những nhà giàu mà Ông có quyền tiền gạo để cấp cho quân ăn, Ông chỉ phong cho làm giả lan tướng mà thôi, nghĩa là tướng cho vay lương. Ông cẩn thận như thế và ở với ai cũng thật là công chính, cho nên đến khi Ông mất, từ vua cho chí bá tánh ai cũng thương tiếc.

Ông lại khéo chọn người tài giỏi cho đất nước, như Dã Tượng, Yết Kiêu là gia thần trung tín của Ông, có dự công dẹp các tướng nhà Nguyên là Ô Mã Nhi và Toa Đô. Các người nổi tiếng thời đó về văn chương và chính sự như Phạm Ngũ Lão, Trần Thì Kiến, Trương Hán Siêu, Phạm Lãm, Trịnh Dũ vốn là môn khách của Ông, đều được tiến cử.

### **5. Đức độ của Hưng Đạo Vương:**

Đức Hưng Đạo Vương là nhà chiến lược đại tài, mà cũng là vị nguyên soái luôn luôn sát cánh chiến đấu cùng tướng sĩ. Ngài có mặt ở cả những trận đánh ác liệt nhất, rời trận địa cuối cùng trong những lần rút lui. Có lần, sau tất cả các vua, vương tộc và quân sĩ, Ngài chỉ kịp xuống thuyền Yết Kiêu, Dã Tượng đợi sẵn ở bờ sông Hồng thì quân giặc Nguyên đã tràn đến la hét vang động mặt đê. Ngài mang cờ tiết và binh phù nguyên soái nhưng vẫn giữ tư cách một công dân, một chiến sĩ như muôn ngàn quân sĩ.

Võ công lừng lẫy, phẩm cấp tột bậc, binh tướng trong tay cả trăm vạn người, nhưng khi nước đã yên giặc, Ngài vẫn không để tâm đến ngôi báu mà trở về với thái ấp cũ ở vùng Kiếp Bạc. Ngài lưu lại cho hậu thế những lời răn dạy đạo làm người: “Bây tôi phải tận trung. Anh em phải tận hòa. Vợ chồng phải tận kính. Bạn bè phải tận tín. Làm điều thiện. Bỏ điều ác. Bỏ uống rượu. Cấm tham ô. Chăm lo các nghề sĩ, nông, công, thương.”

Từ già cuộc đời, Ngài muốn hóa thân vào sông núi, Ngài dặn không xây lăng tẩm, không lập đền đài, không khắc bia mộ. Bởi hồn thiêng sông núi bất tử đã hun đúc nên con người Trần Quốc Tuấn, thác rồi mà Ngài vẫn luôn luôn hiển linh. Các đời sau, tướng lĩnh trước khi xuất quân, đều đến thắp hương ở một trong hàng trăm đền miếu thờ Ngài khắp nước, cầu xin Ngài ban cho đủ dũng khí và tài trí để thắng giặc.

### III. Công nghiệp của Hưng Đạo Vương:

#### 1. Văn nghiệp:

Hưng Đạo Vương soạn các sách như *Binh Thư Yếu Lược* (hay *Binh Gia Diệu Lý Yếu Lược*), *Vạn Kiếp Tông Bí Truyền Thư*, và bài *Hịch Tướng Sĩ* lúc quân Nguyên xâm lăng nước ta vào năm 1284 để khuyên răn và khuyến khích tướng sĩ; bài hịch này đã khiến quân sĩ ai nấy hết lòng luyện tập, quyết chí chiến đấu, đuổi được quân Nguyên ra khỏi bờ cõi.

#### 2. Võ nghiệp:

Năm 1279, vua Mông Cổ nhà Nguyên là Hốt Tất Liệt sang đánh nước Tàu, dứt nghiệp nhà Tống và cai trị toàn cõi nước Tàu. Năm 1284, Hốt Tất Liệt cử con trai là Thoát Hoan đem đại quân sang xâm lấn Đại Việt. Các lực lượng dân quân địa phương của quân Nam cố gắng làm chậm bước tiến của địch, để bảo toàn cho chủ lực quân rút lui và bỏ trống kinh thành Thăng Long. Quân Nguyên bị phân tán mỏng, lương thực khan hiếm, lại thêm thời tiết nóng nực, bệnh dịch lan tràn.

Khi thời cơ đến, vào tháng 5 năm 1285, Hưng Đạo Vương dẫn đại quân đầy nhuệ khí tiến ra Bắc phản công quyết liệt, trong khi đạo quân của Trần Quang Khải tấn công địch trên mạn sông Hồng, vào giải tỏa thành Thăng Long. Quân Nguyên bị thua to tại các mặt trận Hàm Tử, Chương Dương, Tây Kết, Vạn Kiếp. Hưng Đạo Vương chặn đường rút lui của địch tại Vạn Kiếp, đánh tan tành quân của Thoát Hoan.

## PHỤ LỤC III. Lịch Sử

Hai năm sau, vào tháng Chạp năm 1287, quân Nguyên lại chia làm nhiều ngả qua xâm chiếm Đại Việt. Đoàn chiến thuyền do Ô Mã Nhi chỉ huy tiến vào vùng biển Quảng Ninh, nhắm hướng cửa sông Bạch Đằng. Lúc đó Thoát Hoan đã vào Lạng Sơn, hội với cánh quân của Ô Mã Nhi, cùng kéo về thành Thăng Long vào tháng Giêng năm 1288.

Thành Thăng Long lại bỏ trống. Tại đây, đại quân Nguyên lại lâm vào tình trạng thiếu lương thực nên lại phải rút về Vạn Kiếp và bị chặn đánh tại cửa sông vùng Phả Lại. Biết quân địch sẽ rút về qua ngả sông Bạch Đằng, Hưng Đạo Vương đã chuẩn bị cho đóng cọc đèo mũi nhọn tại lòng sông.

Sáng ngày, Ô mã Nhi dẫn đoàn chiến thuyền vào sông Bạch Đằng. Đoàn chiến thuyền của quân ta ào ra tấn công. Gặp lúc thủy triều xuống, thuyền giặc mắc vào cọc nghiêng đổ, thế giặc tan vỡ, quân sĩ tử trận vô số kể, Ô Mã Nhi bị bắt sống. Đạo quân của Thoát Hoan rút theo đường bộ thì bị phục kích tại cửa ải Nội Bàng. Mãi tới ngày 19 tháng 4 năm 1288, Thoát Hoan và tàn quân mới chạy thoát về tới Tư Minh. Mộng xâm lược của quân Nguyên hoàn toàn tan vỡ.

Vào những năm 1200, dưới vó ngựa của quân Mông Cổ, các nước Hồi giáo hiểu chiến ở Trung Á, các công quốc Moskva, Novogrod (nước Nga ngày nay) không thể nào bảo vệ được nền độc lập của họ. Lãnh thổ của Đế quốc Mông Cổ, theo chiều ngang, kéo dài từ Viễn Đông (gồm cả Triều Tiên) đến tận Moskva, Muhi (Hungary), Tehran (Iran), Damascus (Syria); chiều dọc từ Bắc Á xuống tới cả biên giới Ấn Độ, Miến Điện. Trong cơn lốc chinh phục của họ, chỉ có vài nước thoát khỏi họa diệt vong, như Thái Lan nhờ sách lược cầu hòa, và Nhật Bản nhờ một trận bão biển làm hư hại bớt tàu của quân Mông Cổ.

Riêng nước Đại Việt ta ba lần bị quân Mông Cổ xâm lăng vào những năm 1257, 1284 và 1288, cả ba đời vua Trần, trăm vạn binh tướng, cùng mấy triệu dân Đại Việt ký thác vận mệnh vào



tay Hưng Đạo Vương. Nhờ tài lãnh đạo của Ngài mà dân ta giữ được bờ cõi.

Năm 1984, Viện Khoa Học Hoàng Gia Anh Quốc (Royal Society) đã triệu tập một phiên họp gồm 478 nhà khoa học về lịch sử quân sự của các nước để bầu ra 10 vị tướng soái kiệt xuất nhất trong lịch sử nhân loại qua các thời đại: Thượng Cổ, Trung Cổ, Cận Đại và Hiện Đại, nhằm mục đích chuẩn bị cho việc xuất bản cuốn Bách Khoa Toàn Thư (Encyclopaedia Britannica).

Sau khi liệt kê 98 vị thống soái tài ba nhất của các nước trên thế giới, đại hội đã bầu ra 10 vị; riêng thời Trung Cổ, **Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn** là vị tướng soái duy nhất được chọn với tuyệt đại đa số phiếu 100%. Đặc biệt là trong số phiếu còn ghi rõ Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn là người đã hai lần chiến thắng kẻ thù mạnh nhất thế giới là quân Mông Cổ.

#### IV. Kết:

Một câu hỏi được đặt ra là: “Làm thế nào mà một nước nhỏ như nước ta lại có thể, trong vòng 30 năm, ba lần đánh tan đạo kỵ binh bách chiến bách thắng của Mông Cổ đã từng chiếm gần hết cả Âu lẫn Á?” Các nhà nghiên cứu sử học đã nêu ra những yếu tố chính sau đây, không kể đến yếu tố ngạo mạn khinh địch của quân Mông Cổ.

1. Ý chí đấu tranh kiên cường của giống nòi Việt, được thể hiện qua các cuộc chiến đấu liên tục chống xâm lăng của Hai Bà Trưng (năm 40), Bà Triệu (năm 249), Lý Bí (năm 542), Mai Thúc Loan (năm 722), Phùng Hưng (năm 791), Dương Diên Nghệ (năm 931), Ngô Quyền (năm 938), và Lý Thường Kiệt (năm 1076).

2. Chính sách “Dân Làm Gốc” (dân chủ) của Vua Trần Thánh Tông (1258 – 1278), và của Hưng Đạo Vương qua câu nói:

## PHỤ LỤC III. Lịch Sử

*“Thời bình phải khoan sức cho dân để làm kế sâu rễ bền gốc. Đó là thượng sách giữ nước.”*

**3.** Chính sách đoàn kết, toàn dân hợp lực. Trong tinh thần đó, Hưng Đạo Vương kêu gọi “Vua tôi một lòng, anh em hòa mục, nước nhà chung sức, trăm họ là binh.”

Tài lãnh đạo ưu việt của Bình Bắc Đại Nguyên Soái Hưng Đạo Đại Vương được chứng minh qua các việc:

- a. sử dụng những người tài giỏi, biết địch, biết ta, khai thác thiên thời, địa lợi, và nhân hòa: đó là Trí,
- b. kích động tinh thần quyết tâm hy sinh cho tổ quốc: đó là Dũng,
- c. yêu thương quân dân như người trong nhà: đó là Nhân.

Với những nét ấy, Ngài quả là một thiên tài về chỉ huy cổ kim hiếm thấy, một vị tướng soái tài đức vẹn toàn với chiến công hiển hách nhất trong lịch sử Việt Nam.

(Tài Liệu: *Việt Nam Sử Lược*, Trần Trọng Kim; *Việt Sử Toàn Thư*, Phạm Văn Sơn; *Bách Khoa Toàn Thư Mở Wikipedia*.)

\* \* \*

Công đức của Đức Thánh Trần Hưng Đạo thật là vô cùng to lớn, đời trước và đời sau ít có người sánh kịp. Vậy mà trong lúc Cộng Sản cai trị nước ta, Hồ Chí Minh đã “bác bác, tôi tôi” tự ví mình có công lao như Ngài bằng những câu thơ hết sức xúc xược:

- *Bác tôi, tôi bác, thật anh hùng,*  
*Cũng bậc mày râu, phận kiếm cung.*  
*Bác đuổi quân Nguyên thanh kiếm bạc,*  
*Tôi trừ giặc Pháp ngọn cờ hồng.*  
*Bác đưa dân nước qua nguy biển,*

*Tôi dắt năm châu đến đại đồng,  
Bác có linh thiêng cười một tiếng,  
Mừng tôi cách mạng đã thành công.*

Hành động bất kính của tên Hồ đã nói lên tính ngạo mạn, bản chất bất nhân, bất nghĩa của hạng người bán nước cầu vinh rất đúng như thực tế: vì tên Hồ đã hoàn toàn dựa vào sự huấn luyện và yểm trợ của Liên Xô, Trung Quốc, và nhiều nước Cộng Sản khác nên mới thắng được Pháp.

Một vị ẩn danh tại Bình Định có viết một bài thơ răn dạy tên Hồ; bài thơ được gởi đăng trên báo như sau:

***Giáng Bút của Đức Trần Hưng Đạo***

*- Sao đem thành bại luận anh hùng,  
Ta khác hơn người bút kiếm cung.  
Ta đuổi quân Nguyên trừ bá mông,  
Người phò quý đồ diệt nòi Hồng.  
Ta giành độc lập cho dân tộc,  
Người dẫn non sông đến hải hùng.  
Ta chết đi rồi hồn hiển hách,  
Người còn bêu xác để khoe công.*

Đảng Cộng Sản Việt Nam được thành lập, tính đến cuối năm 2008, hơn 78 năm. Khi miền Bắc Việt Nam bị nhuộm đỏ năm 1954, hàng triệu người dân miền Bắc lìa bỏ làng mạc di cư vào Nam. Khi Cộng Sản cưỡng chiếm nốt miền Nam vào năm 1975, nhuộm đỏ hoàn toàn nước Việt Nam, hàng triệu người Việt vượt biên tìm tự do. Người ra đi bỏ thân trên đường tị nạn trong rừng núi hay giữa biển sâu; kẻ ở lại bị thanh trừng hay đày đọa cho đến chết trong các trại học tập cải tạo và ở các vùng kinh tế mới.

Nhân chứng của hai cuộc di cư lớn nhất trong lịch sử Việt Nam vẫn còn đây sau hơn nửa thế kỷ, đó là thế hệ cha ông, anh em bạn bè chúng ta; họ là nhân chứng sống thực của chế độ cai trị

## PHỤ LỤC III. Lịch Sử

sắt máu Cộng Sản. Tội ác của tên Hồ và của tập đoàn Cộng Sản Việt Nam không bút nào tả hết, chỉ có thể tạm tóm tắt như sau:

*- Tội Hồ Cộng Sản ngập non sông,  
Đất nước nơi nơi máu nhuộm hồng.  
Cờ đỏ sao vàng lừa trí, phú,  
Búa liềm vô sản mị công, nông.  
Ái quan, hải đảo: Mao chiếm cả,  
Lăng tẩm, thánh đường: Hồ phá không.  
Văn hiến, nhân quyền: chà đạp hết,  
Đất nào dung lũ phản Tiên Rồng!*

**K**hi viết lời giới thiệu hình tờ giấy bạc 500 đồng và lời chú thích rằng Đức Thánh Trần là Thánh Tổ của binh chủng Hải Quân trong Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, tôi tìm thấy một giai thoại liên quan đến việc dựng tượng Đức Thánh Trần ở bến Bạch Đằng, Sài Gòn. Tôi xin ghi lại đây đôi dòng gọi là để đóng lại một trang sử oai hùng, trang sử ghi lại chiến công oanh liệt của một vị nguyên soái tài ba lỗi lạc, không những là Thánh Tổ của một binh chủng tinh nhuệ, mà còn là bậc Quốc Thánh của dân Việt:

Năm 1967, trước khi trao quyền lại cho Chính phủ Dân sự, Chính phủ Quân nhân, muốn lưu lại cho đô thành Sài Gòn vài công trình xây cất để đánh dấu thời gian quân đội tham chính, nhất là tạo cho Sài Gòn một màu sắc lịch sử đẹp, xứng đáng là một thủ đô. Do đó, Chính phủ Quân nhân phát động một chương trình dựng tượng các danh nhân lịch sử Thánh Tổ của các binh chủng tại các công trường trong đô thành. Binh chủng Hải Quân nhận trách nhiệm dựng tượng Đức Thánh Trần tại công trường Bạch Đằng, trước kia là công trường Mê Linh, ở ngay bờ sông Sài Gòn, cuối đường Hai Bà Trưng.

Tượng Đức Thánh Trần là hình tượng một vị Đại Tướng trong võ phục, một tay tì lên cán kiếm, một tay chỉ xuống dòng sông

trong tư thế thề nguyện khi xưa trên dòng sông Hóa:<sup>102</sup> lúc chuyển quân qua sông này, Hưng Đạo Vương chỉ sông Hóa mà thề rằng: “*Phen này nếu ta không phá xong giặc Nguyên, thề không trở lại sông này nữa.*” Lời thề của Ngài đã được sử sách ghi lại như một lời nguyện làm nức lòng bao nhiêu thế hệ sau này mỗi khi đọc lại trang sử cũ.

Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 Cộng Sản chiếm miền Nam, một số tượng Thánh Tổ các binh chủng trong Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa bị phá hủy, trong đó có công trình điêu khắc Tổ Quốc và Không Gian của binh chủng Không Quân và tượng hai người lính Thủy Quân Lục Chiến. Riêng tượng Đức Trần Hưng Đạo, Thánh Tổ Hải Quân, vẫn còn; Cộng Sản chưa dám phá bỏ. Tất nhiên huy hiệu và mấy chữ có liên hệ đến Hải Quân Việt Nam Cộng Hòa đã bị Cộng Sản phá đi.

Bến Bạch Đằng kể từ ngày đó mang hình ảnh của chia lìa, tủi nhục và đau khổ. Có những cựu quân nhân Hải Quân trở lại khu này để chiêm bái pho tượng Đức Thánh Tổ đã cũ qua bao năm tháng; họ buồn ngủi nhớ lại một thời oai hùng chiến đấu cho Tự Do, và buồn tiếc vì đã không kịp di tản, để ngày nay phải sống chung với lũ Cộng Sản bán nước.

Trong những năm sau 1975, những người ra đi đa số dùng đường biển. Tượng Đức Thánh Trần vẫn còn đó, Ngài vẫn chỉ ngón tay xuống dòng sông Sài Gòn, là cửa ngõ ra biển khơi, như ngày xưa Ngài đã chỉ tay xuống dòng sông Hóa của lịch sử. Người đã đi thoát trần trọng nhấn nhủ kẻ ở lại rằng: “Ngài dạy lâu rồi; theo ngón tay Ngài chỉ, tìm đường thủy mà đi.” Câu chuyện này một thời cả Sài Gòn và cả miền Nam đều biết đến. Và hàng triệu người Việt đã vượt biển tìm tự do.

---

<sup>102</sup> Sông Hóa là một nhánh sông thuộc về sông Thái Bình, ở giáp giới tỉnh Kiên An và tỉnh Thái Bình. Nay ở đây, dân trong vùng còn nhớ chỗ con voi của Hưng Đạo Vương qua sông Hóa bị sa lầy mà chết.



Chân dung Đức Hưng Đạo Vương trên mặt trước tờ giấy bạc 500 đồng, do Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam, Việt Nam Cộng Hòa, phát hành.



Mặt sau tờ giấy bạc, với hình ảnh một trận thủy chiến.

Đức Hưng Đạo Vương được suy tôn là Thánh Tổ của binh chủng Hải Quân trong Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa. Chiến thắng Bạch Đằng năm 1288 của Ngài là một chiến thắng thủy trận có tầm vóc lớn nhất trong lịch sử Việt Nam.



Tờ giấy bạc 500 đồng với chân dung Đức Hưng Đạo Vương in nổi.

## Lê Lợi (1384 – 1433)

### 1. Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam Sơn:

Từ khi nhà Minh sang cai trị An Nam, dân ta chịu gian khổ nhọc nhãi trăm đường, lòng oán giận không sao tả được, chỉ mong thoát khỏi ách đô hộ. May lúc ấy có một đấng anh hùng nổi lên kéo cờ khởi nghĩa chống giặc Minh, sau 10 năm lấy lại được giang sơn cũ và xây đắp lại nền độc lập cho nước Nam.

Đấng anh hùng ấy là Lê Lợi, người ở làng Lam Sơn, huyện Thụy Nguyên, phủ Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Dòng họ ông mấy đời làm nghề canh nông; ông giàu có, lại hay giúp đỡ kẻ nghèo, cho nên mọi người đều kính phục. Ông Lê Lợi khảng khái và có chí lớn, quan nhà Minh nghe tiếng đã dụ cho làm quan, nhưng ông không chịu khuất phục và thường nói rằng: “Làm trai sinh ở trên đời, nên giúp dân trừ nạn lớn, lập công to, để tiếng thơm muôn thuở, chứ sao lại chịu bo bo làm đầy tớ người ta!” Rồi ông âm thầm vào ở chốn sơn lâm, đón mời những bậc hào kiệt, chiêu tập những kẻ lưu vong.

Đến mùa xuân năm 1418, đời vua Thánh Tổ nhà Minh bên Tàu, ông Lê Lợi cùng với các tướng là Lê Thạch, Lê Liễu khởi binh ở núi Lam Sơn. Ông tự xưng là Bình Định Vương, rồi truyền hịch đi khắp nơi kể tội nhà Minh và nêu rõ mục đích khởi nghĩa đánh kẻ thù giành độc lập.

### 2. Mười năm gian khổ (1418 – 1427):

Việc đánh giặc Minh tuy là thuận lòng người và hợp lẽ công bằng, nhưng thế lực của Bình Định Vương lúc đầu còn rất yếu kém, tướng sĩ ít, lương thực không đủ. Dù quân khởi nghĩa có dùng kế đánh được đôi ba trận, họ vẫn không đủ sức chống với



quân Minh. Ông phải lui binh về núi Chí Linh ba lần, bị nguy cấp mấy phen, thật là gian truân vất vả. Sau nhờ hồng phúc nước Nam, Bình Định Vương lấy được đất Nghệ An năm 1425, rồi từ đó mới có thể vẫy vùng đánh ra mặt Bắc. Vương lấy được các châu Tân Bình, Thuận Hóa, Tây Đô, chiến thắng về vang ở các mặt trận Tụy Động, Chi Lăng.

Tướng Tàu là Vương Thông phải xin hòa hai lần và hẹn đến tháng Chạp năm 1427 sẽ đem hết quân về Tàu.

### 3. Thu lại giang sơn:

Đến tháng Chạp năm 1427, Vương Thông theo lời giao ước với Bình Định Vương, đem bộ binh qua sông Nhị Hà, còn thủy quân theo sau. Bấy giờ có người báo Vương rằng: lúc trước người Minh tàn ác lắm, nên đem giết tất cả. Vương nói rằng:

“Phục thù báo oán là việc thường tình của mọi người, nhưng bản tâm người có nhân không muốn giết ai bao giờ. Huống chi người ta đã hàng mà lại giết thì không hay. Nếu mình muốn thỏa cơn giận một lúc, mà chịu tiếng muôn đời giết kẻ hàng, thì sao bằng để cho muôn vạn người sống mà tránh khỏi họa chiến tranh về sau, lại để tiếng thơm lưu truyền trong sử xanh.”

Vương không giết người Minh, mà lại cấp cho thủy quân 500 chiếc thuyền giao cho Phương Chính và Mã Kỳ quản lý, cấp lương thảo cho lục quân giao cho Sơn Thọ, Hoàng Phúc trông nom, còn 20 ngàn người bị bắt, hoặc đã ra hàng thì giao cho Mã Anh đưa về Tàu. Vương Thông lãnh bộ binh đi sau. Bình Định Vương tiễn biệt rất hậu.

Giặc Minh lục tục về Bắc, nước Nam lại được tự chủ như trước.

Sau khi dẹp xong giặc Minh, Bình Định Vương truyền cho Nguyễn Trãi viết tờ *Bình Ngô Đại Cáo* bá cáo cho thiên hạ biết.

## PHỤ LỤC III. Lịch Sử

Bình Định Vương lên ngôi, là vua Lê Thái Tổ, niên hiệu Thuận Thiên (1428 – 1433). Ngài làm vua được 6 năm thì mất, thọ 49 tuổi.

(Tài Liệu: *Việt Nam Sử Lược*, Trần Trọng Kim.)

## Ngô Quyền (897 – 944)

Năm Tân Mão (931) Dương Diên Nghệ nổi lên, mộ quân đánh đuổi tướng nhà Nam Hán là Lý Khắc Chính và Thứ Sử Lý Tiến, rồi tự xưng làm Tiết Độ Sứ. Được 6 năm, Dương Diên Nghệ bị người gia tướng là Kiều Công Tiễn giết đi rồi cướp lấy quyền.

Ngô Quyền là người làng Đường Lâm (huyện Phú Thọ, tỉnh Sơn Tây) làm quan dưới quyền Dương Diên Nghệ. Dương Diên Nghệ thấy Ngô Quyền là người có tài trí mới gả con gái cho và cho vào giữ đất Ái Châu (Thanh Hóa). Khi được tin Kiều Công Tiễn đã giết Dương Diên Nghệ, Ngô Quyền liền đem quân ra đánh để báo thù cho chúa.

Kiều Công Tiễn chạy sang cầu cứu với nhà Nam Hán. Vua Hán Chủ nhân dịp đó cho Thái Tử Hoằng Tháo đưa quân đi trước, rồi tự mình dẫn quân đi tiếp ứng sau. Khi quân Hoằng Tháo vào gần đến sông Bạch Đằng, thì bên này Ngô Quyền đã giết được Kiều Công Tiễn, lúc ấy vào năm 938.

Ngô Quyền một mặt truyền lệnh cho quân sĩ phải hết sức phòng bị, một mặt sai người lấy gỗ cặp sắt nhọn, cắm ngầm ở dưới lòng sông Bạch Đằng, rồi chờ đến lúc thủy triều lên, cho quân ra khiêu chiến. Quân Nam Hán đuổi theo, đến lúc nước xuống, Ngô Quyền hời quân đánh ập lại, quân Nam Hán thua chạy, bao nhiêu thuyền mắc vào cọc gỗ thủng nát, quân lính chết quá nửa. Hoằng Tháo bị Ngô Quyền bắt được đem về giết đi. Hán Chủ nghe tin ấy, khóc òa lên, rồi đem quân lui về Phiên Ngung, không dám sang quấy nhiễu nữa.

Ngô Quyền trong thì giết được nghịch thần báo thù cho chủ, ngoài thì phá được cường địch bảo toàn cho đất nước, thật là một người trung nghĩa lưu danh thiên cổ. Nhờ có Ngô Quyền,

## PHỤ LỤC III. Lịch Sử

nước Nam ta mới cởi được ách Bắc thuộc hơn một ngàn năm, từ năm 111 trước Tây Lịch cho đến năm 938, mở đường cho nhà Đinh, Lê, Lý, Trần về sau này được tự chủ ở cõi Nam.

Năm Kỷ Hợi (939) Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa (thuộc huyện Đông Anh, tỉnh Phúc Yên).

Ngô Vương đặt quan chức, định lại triều nghi và sắc phục, chỉnh đốn việc chính trị trong nước, chí muốn dựng nghiệp lâu dài, nhưng Ngài chỉ làm vua được có 6 năm, đến năm Giáp Thìn (944) thì mất, thọ 47 tuổi.

(Tài Liệu: *Việt Nam Sử Lược*, Trần Trọng Kim.)

## Nguyễn Công Trứ (1778 – 1857)

Nguyễn Công Trứ người xã Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Đến năm 41 tuổi mới đậu Giải Nguyên kỳ thi Hương và làm quan liên tiếp dưới các triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, từ chức Hành Tẩu Sử Quán thăng lên đến chức Binh Bộ Thượng Thư, nhưng chìm nổi nhiều phen, mấy lần bị giáng chức.

Ông có tài thao lược kinh tế, khi làm quan nhiều phen được vua cử đi dẹp giặc, và có công khai khẩn đất hoang.

Năm 1827, Nguyễn Công Trứ thấy miền duyên hải Ninh Bình, Nam Định, Hải Dương có nhiều đất phì nhiêu bỏ hoang bèn nghĩ ra kế hoạch khẩn hoang vùng đất này. Ông cho vẽ bản đồ, phát trâu bò, nông cụ cho dân cày cấy. Chỉ trong 2 năm, Nguyễn Công Trứ lập ra hai huyện Tiền Hải (Thái Bình) và Kim Sơn (Ninh Bình) cùng hai tổng Hoàng Thu và Minh Nhất (ven bờ biển Thái Bình, Ninh Bình), khai khẩn được 33,570 mẫu đất. Năm 1853 đời vua Tự Đức, nhân dân ở hai huyện Kim Sơn và Tiền Hải cùng nhau xây dựng sinh từ, thờ Nguyễn Công Trứ ngay lúc ông còn sống (lúc đó ông 75 tuổi).

Năm 71 tuổi ông từ quan về hưu, gác bỏ việc đời, an hưởng cảnh nhàn. Ông mất năm 1857, thọ 79 tuổi.

(Tài Liệu: *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, Dương Quảng Hàm.)

## Trung Vương (40 – 43)

Năm 34, Hán Quang Vũ sai Thái Thú Tô Định sang cai trị nước ta. Tô Định là kẻ tham lam hiếu sát, bóc lột dân chúng đến cùng cực, giết Thi Sách là người trung nghĩa. Vì thế anh hùng hào kiệt nổi lên khắp nơi: ở Đông Triều có hai cha con bà Lê Chân, ở Hải Dương có Nam Thành Vương và cháu là bà Thánh Thiên công chúa, ở Thái Bình có ông bà Trương Quân, ở Tuy Lai có ông Nguyễn Nga, ở Lai Tảo có ba anh em ông Cao Doãn. Tuy nhiên, lực lượng của họ rời rạc yếu ớt, nên khi hai Bà Trưng truyền hịch đi các châu, huyện thì những vị hào kiệt ấy ồ ạt đem quân đến phụ trợ, quyết một lòng cùng hai Bà đánh đuổi quân xâm lược.

Hai Bà là con quan Lạc Tướng họ Hùng ở Mê Linh, cha mất sớm, được mẹ là bà Thiện, cháu ngoại vua Hùng, nuôi nấng dạy dỗ. Tài đức của hai Bà Trưng chẳng những xán lạn ở trời Nam mà còn chấn động vùng Đông Nam Á, kẻ thù phương Bắc cũng phải nể sợ. Sử sách Tàu *Hậu Hán Thư* cũng phải công nhận rằng “Trung Trắc là người rất hùng dũng”. Trưng Nhị cũng là người nuôi chí lớn rửa hận cho nước. Bà âm thầm sống thanh bần bằng nghề chần tằm dệt vải để tập võ nghệ, nghiên ngẫm binh thư chờ ngày khởi nghĩa, cho đến năm 21 tuổi vẫn chưa lập gia đình. Trong hịch khởi nghĩa, bà Trưng Trắc có ghi bốn lời thề:

- Điều 1: Khôi phục nghiệp lớn của dòng Hồng Lạc.
- Điều 2: Trả thù cho Thi Sách.
- Điều 3: Giết cho kỳ được Tô Định.
- Điều 4: Tướng sĩ nam nhân ai lập được công lớn thì gả em là Trưng Nhị cho.

Lời thề thứ 4 rất ngộ nghĩnh, chứng tỏ sự quyết tâm chống giặc và sự hy sinh cao độ của hai Bà Trưng là do lòng yêu nước, yêu

giống nòi Hồng Lạc, không như một số Nho gia khoa bảng cổ bị ảnh hưởng của Tàu cho rằng bà Trưng Trắc khởi nghĩa vì tình cảm riêng tư, vì muốn trả thù chồng.

Một điều đáng ghi nhận nữa là bà Trưng Nhị, tức Bình Khôi Tướng Quân, không những giỏi về quân sự mà còn có tài ngoại giao. Bà đã thuyết phục được những lãnh tụ địa phương đem nghĩa binh dưới quyền họ về phục vụ dưới ngọn cờ của hai Bà. Chẳng bao lâu quân hai Bà hạ được 65 thành trì. Tô Định phải trốn về quận Nam Hải. Hai Bà xưng vương, đóng đô ở Mê Linh.

Năm 41, khi quân Hán do tướng Mã Viện tái xâm lăng phục thù, chính những vị hào kiệt, anh thư trong nước đã sát cánh chiến đấu với hai Bà: Thánh Thiên công chúa tử trận trên sông Nguyệt Đức, nay ở xã Ngọc Lâm tỉnh Bắc Giang còn có đền thờ; bà Lê Chân chống cự quyết liệt và chết dưới gươm của quân Hán ở Mai Động.

Hai Bà thế yếu không cự lại quân Mã Viện, phải rút quân về đóng ở Cẩm Khê (phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên). Mã Viện tiến quân lên đánh, quân hai Bà vỡ tan. Hai Bà chạy về đến xã Hát Môn, thuộc huyện Phúc Lộc (nay là huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây), thế cùng phải gieo mình xuống sông Hát tự tử. Lúc ấy nhằm ngày mồng 6 tháng 2 năm Quý Mão (43).

Hai Bà Trưng làm vua chỉ được 3 năm, nhưng với tài trí người đàn bà mà dấy được nghĩa lớn khiến cho vua tôi nhà Hán phải lo sợ, đủ để tiếng thơm muôn đời. Đến nay có nhiều nơi lập đền thờ hai Bà để ghi tạc công ơn hai vị liệt nữ anh hùng của dân tộc Việt.

(Tài Liệu: *Việt Nam Sử Lược*, Trần Trọng Kim,  
Nhóm Văn Hóa Việt <http://e-cadao.com>.)

## Vua Lê Đại Hành (980 – 1005)

### 1. Lên ngôi vua:

Lê Hoàn là người làng Bảo Thái, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, làm quan Thập Đạo Tướng Quân dưới đời nhà Đinh. Nhân khi vua nhà Đinh còn trẻ tuổi, lại có quân nhà Tống sang xâm lăng, tướng sĩ tôn Lê Hoàn lên làm vua năm 980, tức là Đại Hành Hoàng Đế, niên hiệu là Thiên Phúc.

Sau khi lên ngôi, vua Lê Đại Hành sai sứ đưa thư sang nhà Tống nói dối là thư của Đinh Tuệ (vua trẻ nhà Đinh bị phế đi) xin cầu phong và xin nhà Tống hoãn binh lại.

Vua nhà Tống không nghe, sai sứ sang trách vua Lê Đại Hành sao xưng đế, và lại nói rằng: “Nhà Đinh truyền đã ba đời rồi, vậy cho Đinh Tuệ làm Thống Soái, Lê Hoàn làm phó. Nhược bằng Đinh Tuệ còn trẻ tuổi không làm được, thì Lê Hoàn phải bắt mẹ con Đinh Tuệ sang châu Bắc triều, rồi sẽ phong quan tước cho Lê Hoàn.” Vua Lê Đại Hành biết mưu nhà Tống nên từ chối, một mặt cho sửa sang quân đội và phòng bị.

### 2. Phá quân nhà Tống:

Nhà Tống thấy vua Lê Đại Hành không chịu nghe lời, bèn sai tướng đem quân sang đánh. Tháng 3 năm 981, Hầu Nhon Bảo và Tôn Toàn Hưng tiến quân sang mặt Lạng Sơn, Lưu Trừng đem thủy quân sang sông Bạch Đằng.

Vua Lê Đại Hành đem binh thuyền ra chống giữ ở sông Bạch Đằng. Quân nhà Tống tiến lên thế mạnh lắm, quân Nam phải lùi. Bảy giờ lục quân của Hầu Nhon Bảo tiến sang đến Chi Lăng (thuộc Ôn Châu, Lạng Sơn), vua Lê Đại Hành sai người sang trá hàng để dụ Hầu Nhon Bảo đến chỗ hiểm bắt chém đi,



rời đuổi đánh quân nhà Tống chém giết được quá nửa, và bắt được hai người bộ tướng. Lưu Trùng thấy lục quân đã tan vỡ, vội vàng đem thủy quân rút về.

Quân ta tuy thắng trận, nhưng vua Lê Đại Hành sợ không chống với Tàu được lâu, bèn sai sứ đem hai viên tướng bắt được sang trả nhà Tống và xin theo lệ triều cống. Lúc ấy ở phía Bắc nước Tàu có quân Khiết Đan đang đánh phá, vua nhà Tống không muốn gây thêm chiến tranh với nước ta, nên cũng thuận lời phong cho vua Lê Đại Hành làm Tiết Độ Sứ.

Năm Quý Tỵ (993) nhà Tống sắc phong cho vua Lê Đại Hành làm Giao Chỉ Quận Vương, rồi đến năm Đinh Dậu (997) lại gia phong là Nam Bình Vương. Bảy giờ sứ nhà Tống thường hay qua lại, có khi vua Lê Đại Hành phụng chiếu mà không lay, nói dối rằng bị ngã ngựa đau chân. Nhà Tống biết là nói dối, nhưng cũng làm ngơ đi.

#### **4. Việc đánh dẹp và sửa sang trong nước:**

Việc trong nước thì có các quan đại thần là Từ Mục, Phạm Cự Lượng, Ngô Tử An giúp đặt luật lệ, luyện quân lính và sửa sang mọi việc.

Năm 981, vua Lê Đại Hành sai sứ sang Chiêm Thành, vua Chiêm đã cự tuyệt lại còn bắt giam sứ giả. Vua Lê Đại Hành tức giận, liền huy động quân đội mở cuộc Nam chinh. Quân Chiêm đại bại, tướng Chiêm là Tỳ My Thuế chết tại trận, quân Chiêm bị bắt làm tù binh rất nhiều. Lúc ấy trong nước có những người ở các châu quận làm phản, vua Lê Đại Hành thân chinh đi đánh, dẹp yên khắp nơi. Bởi vậy thanh thế vua Lê Đại Hành lúc bấy giờ rất là lừng lẫy.

Năm Ất Tỵ (1005), vua Lê Đại Hành mất, thọ 65 tuổi, làm vua được 24 năm.

(Tài Liệu: *Việt Nam Sử Lược*, Trần Trọng Kim; *Việt Sử Toàn Thư*, Phạm Văn Sơn.)

## Vua Quang Trung (1788 – 1792)

### I. Nhà Tây Sơn đầy nghiệp:

1. Các sử gia nước Tàu và nước ta thường chia những triều đại, dòng họ nhà vua ra chính thống và ngụy triều. Dòng họ nào, một là đánh giặc mở nước, sáng tạo ra cơ nghiệp; hai là được kể truyền phân minh, thần dân đều phục; ba là dẹp loạn yên dân, dựng nghiệp ở đất trung nguyên, thì cho là chính thống. Dòng họ nào, một là làm tội cướp ngôi vua; hai là xưng đế, xưng vương ở chỗ rừng núi biên cương; ba là những người ngoại chủng vào chiếm nước làm vua, thì cho là ngụy triều.

Dựa trên những lý lẽ ấy, ta nên xét xem nhà Tây Sơn là chính thống hay ngụy triều.

2. Nguyên nước ta là nước quân chủ, lấy nghĩa vua tôi làm trọng, nhưng từ thời nhà Lê Trung Hưng trở về sau, họ Nguyễn hùng cứ ở phương Nam, họ Trịnh xưng chúa ở miền Bắc, trên tuy còn tôn vua nhưng mà quyền ở trong tay chúa. Trong nước ta đã có vua lại có chúa, thành ra vua không phải là vua, tôi không phải là tôi, đó là một thời loạn.

Về sau, ở trong Nam có Trương Phúc Loan chuyên quyền, ở ngoài Bắc lại có kiêu binh làm loạn, giết hại quan đại thần, vua chúa phải nhún nhường chiều đãi, đình thần phải khoanh tay làm ngơ, đó lại là một lúc đại loạn.

3. Lúc ấy anh em Nguyễn Nhạc là những người dân áo vải dấy binh ở ấp Tây Sơn, chống nhau với chúa Nguyễn để lập nghiệp ở đất Quy Nhơn. Tuy rằng đối với chúa Nguyễn họ là cừu địch,

nhưng đối với nước Nam thì chẳng qua họ cũng chỉ là những người anh hùng lập thân trong lúc biến loạn.

**4.** Còn như Nguyễn Huệ là vua Thái Tổ nhà Tây Sơn, trước giúp anh bốn lần vào Gia Định đều được toàn thắng, phá hai vạn quân hùng beo của Xiêm La chỉ còn được mấy trăm người lủi thủi chạy về nước; sau lại ra Bắc Hà, dứt họ Trịnh, tôn vua Lê, đem lại mối cương thường cho rõ ràng. Đó là đã có sức mạnh mà lại biết làm việc nghĩa.

Nhưng vì vua nhà Lê nhu nhược, triều thần lúc bấy giờ không ai có tài kinh luân, lại để cho Trịnh Bồng và Nguyễn Hữu Chỉnh nói nhau mà chuyên quyền đến nỗi thành ra tán loạn. Dù vậy, khi Nguyễn Huệ giết Vũ Văn Nhậm rồi, ông không nỡ dứt nhà Lê nên đặt hậu duệ nhà Lê làm Giám Quốc để giữ tông miếu tiên triều; như thế thì cách ông đối xử với nhà Lê cũng tròn đạo nghĩa.

**5.** Sau đó, vua Lê Chiêu Thống và bà Hoàng Thái Hậu sang Tàu cầu cứu. Vua nhà Thanh nhân dịp ấy mượn tiếng cứu nhà Lê để lấy nước Nam, sai binh tướng sang chiếm giữ thành Thăng Long. Lúc ấy, theo như tờ mật dụ của vua nhà Thanh, nước Nam ta bề ngoài tuy chưa mất hẳn nhưng thực sự đã vào tay người Tàu.

**6.** Nước đã mất thì phải lấy nước lại. Ông Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng Đế, truyền hịch đi các nơi, đường đường chính chính đem quân ra đánh một trận phá tan 200 ngàn quân Tàu, tướng nhà Thanh là Tôn Sĩ Nghị phải bỏ cả ấn tín mà chạy; chiến thắng này khiến cho vua tôi nước Tàu khiếp sợ, tướng sĩ nhà Thanh thất đảm.

Đánh đuổi người Tàu để lấy nước lại mà làm vua thì có điều gì trái đạo? Há lại chẳng hơn nhà Lý, nhà Trần lợi dụng lúc vua còn thơ ấu mà cướp ngôi hay sao? Vậy thì lấy lẽ gì mà gọi nhà Tây Sơn là ngụy? Huống chi sau đó vua nhà Thanh cũng công nhận cho ông Nguyễn Huệ làm vua nước Nam, và lại sai sứ

sang phong cho ông làm An Nam Quốc Vương theo như lệ các triều trước, như vậy nhà Tây Sơn dựng nghiệp có khác gì nhà Đinh, nhà Lê?

Sau khi vua Quang Trung băng hà, nhà Tây Sơn sinh ra nội loạn rồi bị diệt, vua Thế Tổ Cao Hoàng nhà Nguyễn thu phục được cơ nghiệp. Tuy rằng nhà Tây Sơn ở ngôi chẳng được bao lâu, nhưng việc thành bại hưng vong là mệnh trời, vả lại khi hai người anh hùng đuổi một con hươu, tất nhiên người nọ gọi người kia là cừu địch.

Vậy nếu lấy lễ tôn vinh triều nhà Nguyễn mà xét thì nhà Tây Sơn là ngụy, nhưng nếu lấy công lý mà suy thì vua Quang Trung Nguyễn Huệ là một ông vua cùng đứng ngang hàng với vua Đinh Tiên Hoàng, vua Lê Thái Tổ, mà nhà Tây Sơn cũng là một nhà chính thống như nhà Đinh, nhà Lê vậy.



## II. Vua Quang Trung (1788 – 1792):

Ông Nguyễn Huệ là một người hùng dũng, lại có mưu trí quyền biến, mẹo mực như thần, khởi binh ở đất Tây Sơn (thuộc huyện An Khê, tỉnh Bình Định) giúp anh là Nguyễn Nhạc lập nên nghiệp lớn, được phong làm Bắc Bình Vương, đóng đô ở Phú Xuân.

Năm Mậu Thân (1788) quân nhà Thanh mượn tiếng giúp nhà Lê, sang trấn giữ thành Thăng Long và âm mưu chiếm nước ta. Bắc Bình Vương lên ngôi Hoàng Đế đặt niên hiệu là Quang Trung, rồi đem binh đi dẹp giặc.

### III. Binh Pháp Nguyễn Huệ:

Vua Quang Trung từng xông pha trận mạc khắp các chiến trường: đánh vào Nam, bình đất Gia Định, thắng chúa Nguyễn; đánh ra Bắc, vào Thăng Long dứt nghiệp chúa Trịnh; với ngoại quân thì dẹp quân Xiêm La, phá tan quân Mãn Thanh. Ông luôn áp dụng binh pháp thiên biến vạn hóa: Binh Pháp Nguyễn Huệ. Binh pháp này dựa trên các nguyên tắc căn bản sau đây:

1. Quân đội hùng dũng, kỷ luật sắt thép
2. Tình báo chính xác
3. Kế hoạch tinh vi, thần tốc
4. Chuyển quân chớp nhoáng
5. Ân đức, độ lượng

1. Vua Quang Trung tổ chức một lực lượng quân đội dũng mãnh, thiện chiến. Ông thường nói: “Binh lính cốt hòa mục chứ không cốt đông, cốt tinh nhuệ chứ không cốt nhiều.”

Theo lời các nhà truyền giáo Tây phương, quân đội của ông có tinh thần chiến đấu cao, kỷ luật sắt thép, không xâm phạm tài sản của dân chúng. Người lính được huấn luyện gan dạ, một chống nổi với ba bốn nên đánh đâu thắng đấy.

2. “Biết địch biết ta, trăm trận trăm thắng” nói lên tính cách quan trọng của tình báo. Vua Quang Trung có một đội ngũ tình báo tài giỏi tháo vát, lại có thêm hai thủ lĩnh người Tàu là Lý Tài và Tập Đình về giúp. Các tình báo viên len lỏi, xâm nhập vào lòng đất địch để lấy tin tức chính xác, biết quân địch muốn gì và đang làm gì.

3. Kế hoạch hành quân tấn công chớp nhoáng của vua Quang Trung đã được áp dụng trên khắp các chiến trường Nam, Bắc:

Quân Xiêm La được Nguyễn Phúc Ánh rước về miền Nam và làm chủ tình hình Gia Định từ tháng 8 năm 1784. Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ đem quân vào Rạch Gầm, Xoài Mút,

## PHỤ LỤC III. Lịch Sử

thuộc tỉnh Định Tường, áp dụng chiến thuật lùi để nhử địch vào các điểm chiến lược. Quân Xiêm đến, quân của Bắc Bình Vương tràn ra đánh cả hai mặt thủy bộ, quân Xiêm xoay trở không kịp chết rất nhiều.

Quân Tàu được Lê Chiêu Thống rước về miền Bắc qua ba ngã Nam Quan, Tuyên Quang, Cao Bằng và làm chủ tình hình Thăng Long từ tháng 11 năm 1788. Quân ta ít, quân Tàu đông, quân ta ở xa tới, quân Tàu đã xây đồn lũy, làm chủ tình thế.

Sách *Hoàng Lê Nhất Thống Chí* viết: “*Vua Quang Trung tuyên bố rằng: ‘Lần này ta ra trận hành quân, phương lược tiến đánh đã có sẵn, chẳng qua 10 ngày là đuổi được quân Thanh.’*”

Vua Quang Trung truyền cho tướng sĩ ăn Tết Nguyên Đán trước, để đến hôm trừ tịch (tức là 30 Tết) thì xuất quân. Vua định ngày mùng 7 tháng Giêng năm Kỷ Dậu (1789) sẽ mở tiệc ăn mừng chiến thắng trong thành Thăng Long.

Vua chia quân làm 3 đạo, áp dụng Binh Pháp Nguyễn Huệ hành quân tốc chiến tốc thắng. Chưa đầy một tuần lễ, quân Nam đã phá tan 200 ngàn quân Mãn Thanh xâm lược. Ngày mùng 5 tháng Giêng năm Kỷ Dậu, quân Nam chiếm các đồn Hà Hồi, Đống Đa (cạnh Thái Hà Ấp gần Hà Nội), rồi tiến vào thành Thăng Long trước kỳ hẹn 2 ngày.

4. Vua Quang Trung điều binh rất nhanh, chuyển quân vào miền Nam, ra miền Bắc, quân thủy bộ đi rập với nhau, ăn khớp trong việc lập thế trận. Trong *Hoàng Lê Nhất Thống Chí*, Trần Công Xán phát biểu: “*Người Tây Sơn hành quân như bay, tiến quân rất gấp, xem họ đi lại vùn vụt mau chóng như thần, chống không thể được, đuổi không thể kịp.*”

5. Vua Quang Trung nhà Tây Sơn là ông vua anh dũng, lấy võ lược mà dựng nghiệp; Ngài cũng là một ông vua khoan dung độ lượng, rất am hiểu việc trị nước, biết trọng những người hiền tài.

Trong việc dùng người, khi nghe tiếng ai là người tài giỏi hoặc hiền đức, vua biết lấy lễ tân su (vừa coi là khách vừa coi là thầy) để mời tham gia việc nước. Đó là trường hợp vua đối xử với Nguyễn Thiệp tức La Sơn Phu Tử, Nguyễn Đăng Trường, Ngô Thời Nhiệm, Phan Huy Ích, v.v...

#### IV. Cái Dũng, cái Trí và đức độ của Vua Quang Trung:

Vua Quang Trung là người thông minh lỗi lạc, có nhân quan đặc biệt, và oai phong khác thường. Sách *Đại Nam Chính Biên Lược Truyện* có đoạn tả chân dung của Vua Quang Trung Nguyễn Huệ như sau: “*Ông ta tiếng nói như chuông, mắt sáng rực như tia chớp, là người thông minh kiên quyết, giỏi chiến đấu, người người đều kính nể.*”

Đức tính của một vị nguyên soái nổi bật nhất ở vua Quang Trung là Ngài luôn luôn chia sẻ gian lao với tướng sĩ, lấy ân đức và lấy cả đảm lược để chinh phục lòng người. Ra trận, Ngài đi trước ba quân, lúc nguy nan Ngài tỏ ra bình tĩnh hơn ai hết, và thường nghĩ ra những chiến thuật đối phó rất uyển chuyển. Từ khi Ngài vào binh nghiệp giữa lúc nước nhà loạn ly khắp nơi, đến khi thở hơi cuối cùng, xông pha trăm trận, Ngài chưa hề biết chiến bại.

Là vị anh hùng tiên phong nơi chiến trận, vua Quang Trung có nhiều mưu lược tùy cơ biến trong các trận đánh khác nhau, từ đồi núi đến đồn lũy, từ bộ chiến đến thủy chiến, biến hóa không lường, đem lại các chiến thắng vẻ vang được ghi lại trong bài thơ sau đây:

- *Đệ nhất anh hùng giữa thế gian,  
 Đẹp tan xâm lược cứu giang san.  
 Đông Đa giặc Mãn thầy chông chết,  
 Xoài Mút quân Xiêm xác ngổn ngang.  
 Kim cổ vĩ nhân so xứng bậc,  
 Đông Tây danh tướng sánh cùng hàng.*

## PHỤ LỤC III. Lịch Sử

*Quang Trung thế hệ tài năng trẻ,  
Tô điếm nhà Nam rạng vẻ vang.*

Vua Quang Trung có nhiều sáng kiến đặc biệt, phát sinh từ một tinh thần quốc gia cấp tiến và sáng suốt. Vua chinh đốn triều chính, cải tổ thuế vụ, viết bài chiếu *Khuyến Nông* để khuyến khích dân trở về sinh quán canh tác. Vua nghĩ ngay đến việc đúc tiền để được độc lập về mọi mặt và thuận tiện trong việc thương mại. Đồng tiền “Quang Trung Thông Bảo” được đúc vào năm 1791 để thay thế đồng tiền “Cảnh Hưng” khắp nơi trong nước.

Về việc học, vua cho lập trường học từ cấp thôn xã trở lên, mở khoa thi Hương chọn Tú Tài, bãi bỏ lệ mua quan bán tước dưới thời nhà Lê. Đáng chú ý nhất là việc **trọng dụng chữ Nôm** trong việc cai trị: vua Quang Trung đề cao tinh thần quốc gia độc lập và chủ trương cách mạng rất thực tế, điển hình là việc dùng chữ Nôm thay thế chữ Hán trong các chiếu, biểu, sắc, dụ, thi, phú.

Vua cải tổ lại các chùa chiền và **khuyến trương đạo Phật**: Ngài xuống chiếu bắt bỏ những chùa nhỏ ở các làng, cho xây ở các phủ, huyện những chùa thật trang nghiêm, rồi mời những tăng nhân có đạo đức, có kiến thức sâu xa về đạo Phật về trụ trì và truyền giáo. Còn những người không xứng đáng, bấy lâu nay chỉ mượn tiếng thần thánh để đánh lừa dân chúng thì phải trở về sinh quán làm ăn.

Thắng lợi rất lớn của vua Quang Trung trong việc ngoại giao với nhà Thanh là việc **bãi bỏ lệ cống tượng người vàng**, một quốc hận của dân Việt từ thời nhà Hậu Lê.

Nguyên trước kia trong cuộc kháng Minh của Bình Định Vương Lê Lợi, quân ta chém được tướng Minh là An Viễn Hầu Liễu Thăng. Nhà Minh lấy làm đau đớn lắm vì Liễu Thăng là một danh tướng của họ. Khi Bình Định Vương lên ngôi, tức vua Lê Thái Tổ, hai nước mở cuộc giảng hòa. Minh triều bắt



chúng ta đúc tượng người bằng vàng thể mạng cho viên tướng tử trận đó và triều cống mỗi năm.

Vua Lê Thái Tổ thấy nhân dân đau khổ sau các cuộc chiến tranh của nhà Hồ, nhà Hậu Trần, rồi lại thêm 10 năm chiến tranh với nhà Minh vừa xong, trước sau hơn ba mươi năm, nên không muốn kéo dài thêm chiến họa, e hao mòn dân số và tài nguyên quốc gia. Vua Thái Tổ phải miễn cưỡng chấp nhận điều kiện trên đây của Minh triều.

Tiếp theo nhà Hậu Lê, nhà Mạc và các vua Lê thời Trung Hưng cũng vẫn tiếp tục cống tượng người vàng. Sau khi vua Quang Trung phá tan quân Thanh năm 1789, khởi nghiệp nhà Tây Sơn, vua không chịu lệ này. Do đó vua Quang Trung gửi thư xin bãi bỏ, vua tôi nhà Thanh đành phải nghe theo.

Năm Quang Trung thứ tư, trong nước khắp nơi đều được mùa vì mưa hòa gió thuận. Cuộc sinh hoạt của dân đã bắt đầu phát đạt hơn nửa phần so với thuở thanh bình ngày trước, nhờ **chính sách ưu ái nhân dân** của triều đình. Nếu năm nào có thiên tai, triều đình lại ân xá thuế và giảm tội cho dân chúng.

Chính sách nhân hậu này của triều Tây Sơn được nhiều người ngoại quốc ca ngợi và minh chứng: thí dụ nhà du hành người Anh là ông Crawford đến viếng nước ta vào năm 1822, là năm vua Gia Long đã mất, vua Minh Mạng lên ngôi được 3 năm. Ông chống lại những lời phê bình bất công của một số sử gia Tây phương đối với nhà Tây Sơn. Ông viết như sau:

*“Bảo rằng nhân dân khao khát dòng vua chính thống được khôi phục, như một số người Tây phương chỉ biết có tán tụng vua Gia Long, chưa chắc đã đúng, và triều Tây Sơn đâu có thất nhân tâm như thế. Tôi được một số nhà buôn Trung Hoa, đã sinh sống lâu năm tại xứ này dưới quyền chúa Nguyễn và cả dưới quyền nhà Tây Sơn, đoan chắc với tôi rằng các nhà cầm quyền Tây Sơn cai trị dân chúng còn công bằng và khoan hòa*

*hơn nhà vua hiện tại.*”<sup>103</sup> (Ông Crawford ám chỉ vua Minh Mạng và vua Gia Long.)

### **V. Chí lớn của Vua Quang Trung:**

Tuy đã thắng được quân Thanh, giữ vững bờ cõi, nhưng vua Quang Trung vẫn truyền chỉ cho Ngô Thời Nhiệm viết biểu xin cầu phong với nhà Thanh. Vua nhà Thanh sai sứ sang phong cho vua Quang Trung làm An Nam Quốc Vương, và lại giáng chỉ triệu quốc vương vào châu.

Vua Quang Trung chọn một người hình dung giống mình, tên là Phạm Công Trị trá làm quốc vương, rồi sai Ngô Văn Sở và Phan Huy Ích đưa sang Yên Kinh, vào châu vua Càn Long. Thế mới biết cái chí khí bất khuất của vua Quang Trung.

Vua Quang Trung tuy thụ phong nhà Thanh, nhưng vẫn xử sự theo phong cách Hoàng Đế, lập công chúa Lê Ngọc Hân, con vua Lê Hiển Tông, làm Bắc Cung Hoàng Hậu, lập con là Quang Toản làm Thái Tử. Vua chọn thành Nghệ An là đất giữa nước và lại là đất tổ khi xưa, cho sửa sang cung điện lại, xây nội thành gọi là Phụng Hoàng Trung Đô. Vua đổi tên thành Thăng Long ra là Bắc Thành.

Trước kia, vua Quang Trung cầu hòa với nước Tàu và chịu thụ phong là cốt để đợi ngày có đủ sức mà đánh báo thù, với ý chí vẽ lại mảnh địa đồ Việt Hoa, để rửa cái hận ngàn năm trong lịch sử bị mất đất về tay người Tàu. Cho nên khi trong nước đã tạm yên, ngày đêm Ngài trù tính việc đánh phương Bắc.

Vua xuống lệnh cho các trấn làm lại sổ đinh để kén lính. Sổ đinh làm xong rồi thì cứ ba tên đinh kén lấy một người lính. Quân thì chia ra làm đạo, cơ, đội, bắt phải thao tập luôn luôn.

---

<sup>103</sup> Theo *Việt Sử Toàn Thư*, Phạm Văn Sơn.

Lúc bấy giờ ở bên Tàu có giặc Tàu Ô quấy nhiễu ở miền biên Đông bị quân nhà Thanh đánh đuổi, chạy sang xin lệ thuộc nước ta. Vua Quang Trung phong cho tướng Tàu Ô làm Tổng Binh. Ngoài ra, những người thuộc đảng Thiên Địa Hội nổi dậy ở Tứ Xuyên, vua cũng thu dùng cho làm tướng.

Công việc đã xếp đặt xong, đến năm 1792 vua Quang Trung sai sứ sang Tàu xin cầu hôn công chúa nhà Thanh, và xin vua Thanh trả lại cho Đại Việt đất Quảng Đông và Quảng Tây. Sự thực Ngài chỉ muốn làm một việc khiêu khích để lấy cớ khởi binh nếu nhà Thanh bác bỏ lời yêu cầu của Ngài.

Hai việc yêu sách của vua Quang Trung đều được chấp thuận: việc xin hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây thì vua Thanh ưng cho một, tức là cho tỉnh Quảng Tây. Việc cầu hôn được kết quả mỹ mãn hơn, nghĩa là sau ngày tiếp sứ giả nước ta tại Lương Các, vua Càn Long liền sai bộ Lễ sửa soạn nghi lễ cưới gả và định ngày cho công chúa lên đường. Xem thế ta đủ hiểu lúc bấy giờ, nhà Thanh vì sợ uy lực của vua Quang Trung nên đã nhượng bộ nước ta rất nhiều.

Không ngờ vua Quang Trung mắc bệnh và qua đời vào năm Nhâm Tý (1792), thọ 40 tuổi. Việc khôi phục đất Lưỡng Quảng cho nước Đại Việt tan theo mây khói.

Tiếc thay, mệnh trời khó cãi. Bậc anh hùng tuy vẫn số nhưng cái chí lớn của Ngài vẫn còn muôn thuở lưu lại trong sử Việt.

\* \* \*

Tôi đọc trang sử ghi lại sự nghiệp của vua Quang Trung và cái chí lớn của Ngài với một lòng kính phục vô bờ, pha chút tiếc nuối.



Chân dung vua Quang Trung trên mặt trước tờ giấy bạc 200 đồng, do Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam, Việt Nam Cộng Hòa, phát hành.



Mặt sau tờ giấy bạc.



Tờ giấy bạc 200 đồng với chân dung vua Quang Trung in nổi.

## PHỤ LỤC III. Lịch Sử

Trang sử Việt kế tiếp ghi lại việc vua Gia Long dựng nên triều đại nhà Nguyễn. Các sử gia không ngớt ca tụng thanh thế và sự nghiệp của vua Gia Long, vị vua mà họ cho rằng có công thống nhất đất nước.

Tôi không thể dừng bút ở đây: là con dân nước Việt của hơn hai thế kỷ sau, tôi phải viết lên cảm nghĩ của mình về sự nghiệp và tư cách của hai vị vua Nguyễn, vua Quang Trung Nguyễn Huệ và vua Gia Long Nguyễn Phúc Ánh, cùng vài suy gẫm về thời cuộc nước ta trong vòng nửa thế kỷ qua.

### Các diễn tiến lịch sử:

. Năm 1780, chúa Nguyễn Phúc Ánh xưng vương hiệu Nguyễn Vương ở đất Gia Định. Năm 1782, vua Tây Sơn là Nguyễn Nhạc cùng em là Nguyễn Huệ đem hơn 100 chiến thuyền vào cửa Cần Giờ đánh nhau với Nguyễn Vương. Nguyễn Vương thua to, phải bỏ thành Sài Côn chạy về đất Tam Phụ (Ba Giồng), rồi ra lánh nạn ở đảo Phú Quốc. Vua Tây Sơn bình xong đất Gia Định, rút quân về Quy Nhơn, để tướng ở lại giữ thành Sài Côn. Sau đó, tướng của Nguyễn Vương là Châu Văn Tiếp đem quân từ Phú Yên về đánh đuổi được quân Tây Sơn, lấy lại thành Sài Côn rồi cho người ra Phú Quốc đón Nguyễn Vương về.

. Năm 1783, vua Tây Sơn lại sai Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ đem binh vào đánh. Nguyễn Vương lại phải rước vương mẫu và thân quyến ra Phú Quốc. Đến tháng 6 năm ấy, Nguyễn Huệ ra đánh Phú Quốc. Nguyễn Vương chạy về Côn Nôn; quân Tây Sơn lại đem thuyền đến vây Côn Nôn, nhưng vì có cơn bão đánh đắm các thuyền của Tây Sơn, nên Nguyễn Vương mới thoát khỏi vòng vây, chạy về đảo Cổ Cốt, rồi lại trở về Phú Quốc.

. Trước kia Nguyễn Vương có quen giám mục Bá Đa Lộc, người Pháp theo đạo Thiên Chúa, lúc ấy đang ở đất Chantaboun (thuộc nước Xiêm La). Vương nhờ ông Bá Đa Lộc

làm tờ quốc thư và thay mặt Vương về Pháp dâng thư lên vua Pháp để xin viện binh. Vương lại giao hoàng tử Cảnh (lúc ấy mới lên 4 tuổi) và cái quốc ấn cho ông Bá Đa Lộc đem về Pháp để làm tin.

. Mọi việc đã xếp đặt xong, nhưng vì còn trái mùa gió nên ông Bá Đa Lộc chưa khởi hành được. Nguyễn Vương tuy đã nhờ ông Bá Đa Lộc đi cầu viện nước Pháp, nhưng trong lòng vẫn chưa nhất quyết, còn có ý muốn nhờ nước Xiêm La.

. Năm 1784, Nguyễn Vương sang Vọng Các cầu viện với Xiêm La. Vua Xiêm giúp cho 300 chiến thuyền. Quân Xiêm La đến nước Nam đánh phá lấy được Rạch Giá, Ba Thắc, Trà Ôn, Mân Thít, Sa Đéc. Quân Xiêm ý thế quấy nhiễu dân chúng và làm nhiều điều tàn ác, lòng người rất oán hận.

. Năm 1785, vua Tây Sơn sai Nguyễn Huệ đem binh vào đánh dẹp. Nguyễn Huệ vào đến Gia Định như quân Xiêm La đến gần Rạch Gầm và Xoài Mút rồi đánh phá một trận, quân Xiêm tan vỡ chỉ còn một số tàn binh chạy trốn về nước.

. Nguyễn Vương biết không nhờ cậy được người Xiêm La, bèn giục ông Bá Đa Lộc đem hoàng tử Cảnh lên đường. Ông Bá Đa Lộc đi rồi, Nguyễn Vương rước vương mẫu và thân quyến sang trú ở Vọng Các để chờ cơ hội về nước khôi phục lại.

. Năm 1786, Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ ra Bắc diệt họ Trịnh. Vua Lê Chiêu Thống trốn lánh, rồi sang Tàu cầu viện. Bắc Bình Vương đặt Lê Duy Cận, là dòng dõi vua Lê, ở lại làm Giám Quốc lo việc tế lễ tông miếu nhà Lê, rồi Vương rút quân về Nam.

. Năm 1788, vua Lê Chiêu Thống rước quân Thanh về thành Thăng Long. Bắc Bình Vương lên ngôi Hoàng Đế, niên hiệu Quang Trung, rồi đem binh ra Bắc dẹp giặc Thanh.

. Vào Tết Kỷ Dậu (1789), vua Quang Trung phá tan quân xâm lược nhà Thanh, giành lại nền tự chủ cho nước Nam.

. Năm 1792, vua Quang Trung mắc bệnh qua đời. Thái Tử Quang Toản, lúc đó mới lên 10 tuổi, được triều đình tôn lên ngôi vua. Vua còn nhỏ tuổi nên quyền hành ở trong tay Thái Sư Bùi Đắc Tuyên, các đại thần ghen ghét và tìm cách hại lẫn nhau; việc nước không ai lo, lại thêm chiến tranh liên miên, lòng người oán hận. Nhà Tây Sơn suy yếu và đi dần đến chỗ đổ nát.

. Nguyễn Vương lúc này đã được ông Bá Đa Lộc mộ quân, mua tàu và súng ống đem sang giúp. Nguyễn Vương đánh ra Bắc Hà, diệt hậu duệ nhà Tây Sơn. Năm 1802, Nguyễn Vương lên ngôi vua, xưng đế hiệu Thế Tổ Cao Hoàng Đế, niên hiệu Gia Long, đóng kinh đô ở Phú Xuân, tức là cố đô Huế bây giờ.

. Đến tháng 7 năm 1802, vua Thế Tổ về kinh đô, đem vua tôi nhà Tây Sơn về làm lễ tế ở đền Thái Miếu, rồi đem ra pháp trường xử trị. Vua lại sai **quật mả** vua Thái Đức Nguyễn Nhạc và vua Thái Tổ Nguyễn Huệ lên, đem vớt thây đi, còn đầu thì đem bỏ giam ở trong ngục tối.<sup>104</sup>

Sở dĩ tôi phải dài dòng kể lại các diễn tiến lịch sử trong giai đoạn này là để dựa theo đó mà trình bày hai thái cực: một bên là phẩm cách đức độ, uy lực siêu việt, tinh thần quốc gia độc lập và cái chí lớn của vua Quang Trung, còn một bên là cái tâm địa nhỏ nhen trả thù, sự yếu hèn trên các trận mạc, và sự quy lụy ngoại bang trong suốt quá trình dựng cơ nghiệp của vua Gia Long, ông vua khai sáng nhà Nguyễn:

1. Nguyễn Vương bao nhiêu lần giao chiến với Nguyễn Huệ đều bị thất bại nặng nề. Khi Nguyễn Vương lên ngôi, tức là vua Gia Long, ông trả thù trên di hài của vua Quang Trung, người

<sup>104</sup> Chi tiết này được ghi rõ trong hai cuốn *Việt Nam Sử Lược* của Trần Trọng Kim và *Việt Sử Toàn Thư* của Phạm Văn Sơn.



mà lúc còn sinh tiền, bao phen ông phải trốn chạy thất điên bát đảo.

**2.** Khi Nguyễn Vương cầu viện nước Pháp, để được lòng tin của vua Pháp, Nguyễn Vương giao cả quốc ấn và con trai, lúc đó mới lên 4 tuổi, cho một giám mục người Pháp đem sang châu vua Pháp. Cuộc hành trình bằng đường thủy gian nan nguy hiểm đi về mất gần 5 năm dài.<sup>105</sup> Trong quốc thư, Nguyễn Vương xin nhường cho Pháp cửa Hội An và đảo Côn Nôn để đổi lại binh lính, tàu bè và khí giới. Sự bất nhân đối với con trai còn thơ ấu và sự hèn hạ đối với dân tộc khi âm thầm nhường đất cho Pháp để cầu tư lợi của Nguyễn Vương thật không ai sánh kịp!

**3.** Nếu như vua Quang Trung không dẹp yên họ Trịnh ở Bắc Hà, không phá tan quân Thanh xâm lược, nước ta lại bị Tàu đô hộ thêm lần nữa, thì thử hỏi Nguyễn Vương có dựng lên được triều đại nhà Nguyễn hay chẳng? Vua Quang Trung trong thì dẹp loạn thần, ngoài thì đuổi ngoại xâm ra khỏi bờ cõi, dọn đường cho Nguyễn Vương ra lấy đất Bắc. Việc Nguyễn Vương trả thù trên di hài của người anh hùng quá cố nói lên bản tính vong ân, hèn hạ của một ông vua khai sáng một triều đại.

**4.** Xét cho kỹ thì nước ta đã được thống nhất từ thời Tây Sơn. Bởi khi nhà Tây Sơn dứt họ Trịnh ở Bắc Hà năm 1786, vua Lê Chiêu Thống đã lánh chạy sang Tàu cầu cứu nhà Thanh. Nguyễn Nhạc xung đột với niên hiệu Thái Đức, phong cho hai em là Nguyễn Huệ làm Bắc Bình Vương, Nguyễn Lữ làm Đông Định Vương; khi đó, chúa Nguyễn Phúc Ánh còn lưu vong hải ngoại để cầu viện ngoại nhân, thì ai dám bảo rằng lúc bấy giờ nước Nam không thống nhất, không độc lập?

---

<sup>105</sup> Cuối năm 1784, ông Bá Đa Lộc đem hoàng tử Cảnh xuống tàu đi Pháp. Đầu năm 1787 ông đến Pháp, sang mùa đông năm đó lại xuống tàu về nước; tháng 6 năm 1789 ông Bá Đa Lộc và hoàng tử Cảnh mới về đến Gia Định.

## PHỤ LỤC III. Lịch Sử

Sau này nhà Tây Sơn bị diệt, chỉ còn lại chúa Nguyễn Phúc Ánh, đâu còn ai chia xẻ nước Nam với ông nữa mà nói rằng ông có công thống nhất đất nước? Chẳng qua ông dẹp một dòng họ suy tàn mà lên ngôi, cũng như bao nhiêu dòng vua khác trong lịch sử.

**5.** Nói rằng vua Gia Long có công thống nhất đất nước là một điều khá mỉa mai: chính tổ tiên vua Gia Long xưa hùng cứ ở phương Nam và tranh với họ Trịnh ở phương Bắc; hai họ Trịnh Nguyễn chia giang sơn làm hai mảnh, lấy sông Linh Giang làm ranh giới Bắc Nam.

Trong 45 năm dài, hai họ Trịnh Nguyễn đánh nhau cả thảy 7 lần, gây bao chết chóc tang thương cho dân Việt, bao tàn phá thiệt hại cho đất nước. Thời Trịnh Nguyễn phân tranh là một vết nhơ trong lịch sử mà con dân Việt ai cũng rõ.

**6.** Trong khi vua Quang Trung giữ nước và dựng cơ nghiệp với một tinh thần quốc gia độc lập (thể hiện trong việc trọng dụng chữ Nôm, bãi bỏ lệ cống cho Tàu tượng người vàng, mưu tính việc đòi lại đất Lương Quảng) thì vua Gia Long mượn tay ngoại nhân mà giết hại người cùng nước để giành cơ nghiệp, triều đại nhà Nguyễn được dựng lên một cách phi dân tộc.

Mà đã phi dân tộc thì tất nhiên sẽ phản dân tộc. Hậu duệ của vua Gia Long, các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, ... là những ông vua thiên cận, bảo thủ, một mặt bề quan tòa cảng, cấm giao thương với các nước Âu Châu, một mặt bác bỏ các bản điều trần và các đề nghị cải cách của các nhà trí thức đã du học Tây phương như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Điều, Nguyễn Đức Hậu, hay của các quan đã đi sứ nước ngoài như Nguyễn Hiệp, Lê Đĩnh. Nước nghèo dân khổ, xã hội Việt Nam thời đó đã không tiến bộ mà lại còn thoái hóa.

Các vua nhà Nguyễn lại chủ trương cấm đạo và giết hại giáo sĩ Tây phương. Đã từ lâu, Pháp muốn lập một hệ thống thuộc địa tại Việt Nam, nên mượn cơ cấm đạo mà tấn công nước ta. Lúc

đó, các vua nhà Nguyễn vì bất lực yếu hèn không giữ được nước, nên liên tiếp ký các hòa ước nhường dần đất Nam kỳ cho Pháp làm thuộc địa, đặt Bắc kỳ dưới sự bảo hộ của Pháp. Triều đình Huế lúc đó chỉ là bù nhìn, hay nói khác hơn, Pháp đã cai trị xứ ta từ Bắc chí Nam từ lâu rồi. Nhà Nguyễn nổi lên được là do sự giúp đỡ của Tây phương, trở trêu thay, nửa thế kỷ sau lại chìm đắm trong vòng lệ thuộc của Tây phương.

Lịch sử được lập lại lần thứ hai: từ năm 1945 đến 1954, khi đảng Cộng Sản Việt Nam mượn thế lực đảng Cộng Sản quốc tế tiêu diệt dần các đảng phái quốc gia, cướp chính quyền rồi chiếm trọn miền Bắc; và lần thứ ba vào năm 1975, khi đảng Cộng Sản Việt Nam chiếm luôn nửa phần đất còn lại, áp đặt một chính sách cai trị phi dân tộc trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Suốt hơn năm mươi năm qua, xã hội Việt Nam, thêm một lần nữa, đã không tiến bộ mà lại còn thoái hóa.

- (Tài Liệu: - *Việt Nam Sử Lược*, Trần Trọng Kim,  
 - *Việt Sử Toàn Thư*, Phạm Văn Sơn,  
 - *Vua Quang Trung, Vị Anh Hùng Dân Tộc*, Đặng Đức Bích,  
 - *Đạo Thiên Chúa và Chủ Nghĩa Thực Dân tại Việt Nam*, Cao Huy Thuần,  
 - *Bước Mở Đầu của Sự Thiết Lập Hệ Thống Thuộc Địa Pháp ở Việt Nam (1858 – 1897)*, dịch từ bản Pháp văn *Les Débuts de L'Installation du Système Colonial Français au Viet Nam (1858 – 1897)* của Tiến Sĩ Nguyễn Xuân Thọ, Tiến Sĩ Văn chương Đại Học Paris-Sorbonne, Pháp.)



## IV. Thơ

## Tiếng Thu

*Em không nghe mùa thu,  
Dưới trăng mờ thỏn thức?  
Em không nghe rạo rức,  
Hình ảnh kẻ chinh phu,  
Trong lòng người cô phụ?  
Em không nghe rìng thu,  
Lá thu kêu xào xạc,  
Con nai vàng ngơ ngác,  
Đạp trên lá vàng khô?*

Lưu Trọng Lưu

## Ông Đồ

*Mỗi năm hoa đào nở,  
Lại thấy ông đồ già,  
Bày mực tàu giấy đỏ,  
Bên phố đông người qua.*

*Bao nhiêu người thuê viết,  
Tấm tắc ngợi khen tài:  
“Hoa tay thảo những nét,  
Như phượng múa rồng bay.”*

*Nhưng mỗi năm mỗi vắng,  
Người thuê viết nay đâu?  
Giấy đỏ buồn không thấm,  
Mực đọng trong nghiên sâu ...*

*Ông đồ vẫn ngồi đấy,  
Qua đường không ai hay.  
Lá vàng rơi trên giấy,  
Ngoài trời mưa bụi bay.*

*Năm nay đào lại nở,  
Không thấy ông đồ già.  
Những người muôn năm cũ,  
Hồn ở đâu bây giờ?*

Vũ Đình Liên

PHỤ LỤC IV. Thơ

## Tống Biệt

*Lá đào rơi rắc lối thiên thai,  
Suối tiễn, oanh đưa những ngậm ngùi.  
Nửa năm tiên cảnh,  
Một bước trần ai.  
Uớc cũ, duyên thừa có thể thôi!  
Đá mòn, rêu nhạt,  
Nước chảy, hoa trôi,  
Cái hạc bay lên vút tận trời!  
Trời đất từ nay xa cách mãi.  
Cửa động,  
Đầu non,  
Đường lối cũ,  
Nghìn năm thơ thảo bóng trăng chơi ...*

Tân Đà Nguyễn Khắc Hiếu

## Chùa Hương

(Thiên ký sự của một cô bé ngày xưa.)

**H**ôm nay đi chùa Hương,  
 Hoa cỏ mờ hơi sương.  
 Cùng thầy mẹ em đây,  
 Em vấn đầu soi gương.

Khăn nhỏ, đuôi gà cao,  
 Em đeo dải yếm đào,  
 Quần lĩnh, áo the mới,  
 Tay cầm nón quai thao.

Mẹ cười: “Thầy nó trông!  
 Chân đi đôi dép cong,  
 Con tôi xinh xinh quá!  
 Bao giờ cô lấy chồng?”

Em tuy mới mười lăm,  
 Mà đã lắm người thăm.  
 Nhờ mới mai đưa tiếng,  
 Khen tươi như trăng rằm.

Nhưng em chưa lấy ai,  
 Vì thầy bảo người mai,  
 Rằng em còn bé lắm,  
 Ý đợi người tài trai.

Em đi cùng với mẹ,  
 Mẹ em ngồi cáng tre.  
 Thầy theo sau cưỡi ngựa,  
 Thất lưng dài đỏ hoe.

Thầy mẹ ra đi đò,  
 Thuyền mấp mênh bên bờ.

## PHỤ LỤC IV. Thơ

*Em nhìn sông nước chảy,  
Đưa cánh buồm lô nhô.*

*Mơ xa lại nghĩ gần,  
Đời mấy kẻ tri âm?  
Thuyền nan vừa lẹ bước,<sup>106</sup>  
Em thấy một văn nhân ...*

*Người đâu thanh lạ thường!  
Trống mạo trông phi thường.  
Lưng cao dài, trán rộng,  
Hỏi ai nhìn không thương?*

*Chàng ngồi bên me em,  
Me hỏi chuyện làm quen:  
“Thưa thầy đi chùa ạ?  
Thuyền đông giời ôi chen!”*

*Chàng thưa: “Vâng thuyền đông,”  
Rồi ngắm giời mệnh mông,  
Xa xa mờ núi biếc,  
Phon phớt áng mây hồng.*

*Dòng sông nước đục lờ,  
Ngâm nga chàng đọc thơ!  
Thầy khen hay, hay quá!  
Em nghe rồi ngẩn ngơ.*

*Thuyền đi, Bến Đục qua,  
Mỗi lúc gặp người ra,  
Thẹn thùng em không nói:  
“Nam vô A Di Đà!”*

*Réo rắt suối đưa quanh,  
Ven bờ, ngọn núi xanh,*

---

<sup>106</sup> Có bản chép: “Thuyền nan vừa nhẹ lướt”.



*Nhịp cầu xa nhỏ nhỏ,  
Cảnh đẹp gần như tranh.*

*Sau núi Oản, Gà, Xôi,  
Bao nhiêu là khỉ ngòi,  
Tới núi con Voi phục,  
Có đủ cả đầu đuôi.*

*Chùa lúp sau rừng cây,  
(Thuyền ta đi một ngày)  
Lên cửa chùa, em thấy  
Hơn một trăm ăn mày.*

*Em đi, chàng theo sau,  
Em không dám đi mau,  
Ngại chàng chê háp tấp,  
Số gian nan không giàu.*

*Thầy me đến điện thờ,  
Trầm hương khói tỏa mờ.  
Hương như là sao lạc,  
Lớp sóng người lơ nhô.*

*Chen vào thật lẫm công.  
Thầy me em lẽ xong,  
Quay về nhà ngang bảo:  
“Mai mới vào chùa Trong.”<sup>107</sup>*

*Chàng hai má đỏ hồng,  
Kêu với thằng tiểu đồng,  
Mang túi thơ bầu rượu:  
“Mai ta vào chùa Trong.”*

*Đêm hôm ấy em mừng!  
Mùi trầm hương bay lừng.*

---

<sup>107</sup> Có bản chép: “Mai ta vào chùa Trong.”

## PHỤ LỤC IV. Thơ

*Em nằm nghe tiếng mõ,  
Rồi chim kêu trong rừng.*

*Em mơ, em yêu đời,  
Mơ nhiều ... Viết thế thôi.  
Kẻ ai mà xem thấy,  
Nhìn em đến nức cười.*

*Em chưa tỉnh giấc nồng,  
Mây núi đã pha hồng.  
Thầy me em sắp sửa,  
Vàng hương vào chùa Trong.*

*Đường mây đá cheo veo,  
Hoa đỏ, tím, vàng leo.  
Vì thương me quá mệt,  
Sấn sóc chàng đi theo.*

*Me bảo: “Đường còn lâu,  
Cứ vừa đi ta cầu  
Quan Thế Âm Bồ Tát  
Là tha hồ đi mau.”*

*Em ư? Em không cầu,  
Đường vẫn thấy đi mau.  
Chàng cũng cho như thế,  
(Ra ta hợp tâm đầu.)*

*Khi qua chùa Giải Oan,  
Trông thấy bức tường ngang,  
Chàng đưa tay lẹ bút,  
Thảo bài thơ liên hoàn.*

*Tám tắc thầy khen hay,  
Chữ đẹp như rồng bay.  
(Bài thơ này em nhớ,  
Nên chả chép vào đây.)*

## PHỤ LỤC IV. Thơ

Ôi! Chùa Trong đây rồi!  
 Động thăm bóng xanh ngời.  
 Gấm thêu trần thạch nhũ,  
 Ngọc nhuốm hương trầm rơi.

Me vui mừng hả hê:  
 “Tặc! con đường mà ghê!”  
 Thầy kêu: “Mau lên nhé,  
 Chiều hôm nay ta về.”

Em nghe bỗng rưng rờ!  
 Nhìn ai luống ghen lời!  
 Giờ vui đời có vậy,  
 Thoáng ngày vui qua rồi!

Làn gió thổi hây hây,  
 Em nghe tà áo bay,  
 Em tìm hơi chàng thở!  
 Chàng ôi, chàng có hay?

Đường đây kia lên giời,  
 Ta bước tựa vai cười,  
 Yêu nhau, yêu nhau mãi!  
 Đi, ta đi, chàng ôi!

Ngun ngút khói hương vàng,  
 Say trong giấc mơ màng.  
 Em cầu xin Giời Phật,  
 Sao cho em lấy chàng.

(Thiên ký sự đến đây là hết. Tôi tin hai người lấy nhau, vì không lấy nhau thì cô bé còn viết nhiều. Lấy nhau rồi là hết chuyện.)

*Nguyễn Nhược Pháp*

PHỤ LỤC IV. Thơ

*Thời Trước*

*Sáng trăng chia nửa vườn chè,  
 Một gian nhà nhỏ đi về có nhau.  
 Vì tầm tôi phải chạy dâu,  
 Vì chồng tôi phải qua cầu đặng cay.  
 Chồng tôi thi đỗ khoa này,  
 Bỏ công đèn sách từ ngày lấy tôi.  
 Kẻo không rồi chúng bạn cười,  
 Rằng tôi nhan sắc cho người say sưa.  
 Tôi hằng khuyên sớm khuyên trưa,  
 “Anh chưa thi đỗ thì chưa động phòng.”*

*Một quan là sáu trăm đồng,  
 Chắt chiu thàng thàng cho chồng đi thi.  
 Chồng tôi cười ngựa vinh quy,  
 Hai bên có lính hầu đi dẹp đường.  
 Tôi ra đón tận gốc bàng,  
 Chồng tôi xuống ngựa, cả làng ra xem.  
 Đêm nay mới thật là đêm,  
 Ai đem trăng rải lên trên vườn chè.*

Nguyễn Bình



## Cảm Tạ

Mấy mươi năm dài tôi làm độc giả, nay mới viết cuốn sách đầu tiên. Tôi đã trải qua rất nhiều giây phút thích thú vì được sống lại những kỷ niệm xưa, vì tìm thấy nhiều điều mới lạ trong khi sưu tầm, tra cứu. Tuy vậy, những lúc bối rối vì trở ngại cũng không thiếu.

May cho tôi là thân quyến tôi sẵn sàng giúp đỡ tận tình:

. em gái và em rể tôi, Thanh và Thức, cho nhiều ý kiến hay cùng nhiều tài liệu về lịch sử Việt Nam rất quý giá,

. em trai tôi, Dũng, đóng góp tranh bìa, hình vẽ trang hoàng mặt một trống đồng Đông Sơn và các mẫu trang hoàng chim Lạc, chim Hồng,

. người bạn đời của tôi, Tín, giúp đỡ phân kỹ thuật, trang hoàng bìa sách cùng các trang trong, nhất là phụ trách phần in và cắt tám cuốn sách bản thảo đầu tiên. Việc in sách thật là gian nan: in từng phần, từng chương, từng cuốn. Mỗi lần in phải kiểm điểm lại từng trang, từng phần.

Tôi gửi các bản thảo đầu tiên đến các em trong gia đình, cùng một ấn bản điện tử đến anh Chí ở Pháp, nhờ đọc và sửa lỗi giúp. Tôi xin cảm ơn anh Chí, Tín, Thoa, Thanh, Thức, Dũng đã nhiệt thành đọc và sửa các bản thảo.

Đặc biệt, Cậu Mười Lớn tôi và Quan, Nhi, các em bà con cô cậu với tôi, ở Úc Châu đọc ấn bản điện tử trong những ngày cuối trước khi sách được in. Cậu Mười Lớn cho tôi thêm nhiều ý kiến có giá trị. Quan bỏ rất nhiều thì giờ đọc và sửa lỗi với

## Cảm Tạ

một sự tận tâm ít thấy của một “thầy cò” (correcteur, editor): đọc từng hàng, ghi lại cận kề từng chỗ sai chính tả, từng chấm câu, từng chỗ đánh máy sai, như không được dư hay thiếu một khoảng trống giữa các chữ, phải có đủ ba chấm sau chữ “v.v”, phải có một khoảng trống giữa chữ và ba chấm, chữ viết Hoa phải đồng nhất, cách đánh dấu phải đồng nhất, ...

Tôi rất cảm động vì Cậu Mười Lớn, các em Quan, Nhi đã quan tâm đến cuốn sách và bỏ công chăm sóc cho sách được hoàn chỉnh hơn.

Tôi trân trọng gửi lời cảm ơn chân thành đến tất cả thân quyến đã hết lòng khuyến khích, giúp đỡ tôi trong việc thực hiện cuốn sách này.

Du Yên  
Tháng 11, 2009

## Chút Lòng Tưởng Niệm

Nhân khi đọc trang điện tử của một hội ái hữu cựu nữ sinh Gia Long, tôi được biết một số thầy cô dạy tôi đã qua đời:

. Thầy Bùi Trọng Bạch dạy tôi các môn Vật lý, Hóa học, trong hai năm đệ Tứ và đệ Nhất,

. Thầy Nguyễn Ngọc Diêm dạy tôi môn Toán năm đệ Tam,

. Cô Hoàng Ngọc Thanh Dung dạy tôi môn Công dân giáo dục năm đệ Tứ. Tôi được viếng thăm cô lần cuối tại nhà quán ở Toronto, Canada vào đầu năm 2009,

. Cô Nguyễn Thị Tố Nga dạy tôi môn Việt văn năm đệ Lục,

. Cô Huỳnh Minh Nhựt dạy tôi môn Hội họa năm đệ Thất,

. Cô Huỳnh Phi Phụng dạy tôi môn Toán năm đệ Ngũ,

. Cô Huỳnh Kiều Yến dạy tôi môn Việt văn năm đệ Thất.

Một số thầy cô trong danh sách của hội ái hữu nói trên còn tại thế, người ở Việt Nam, kẻ ở rải rác khắp các nơi trên thế giới. Một số thầy cô không tìm được tin tức.

Sự sống chết, chia lìa, hợp rồi tan là một định luật tự nhiên không ai có thể ngăn cản hay cưỡng lại được, có bền vững chẳng là tấm lòng biết ơn và kính mến thầy cô mà tôi vẫn giữ mãi trong tâm.



## Chút Lòng Tưởng Niệm

Tôi xin kết thúc cuốn sách này bằng đôi lời tri ân tất cả thầy cô, chút lòng tưởng niệm các vị đã qua đời, và lời chúc lành đến các vị còn sinh tiền đang ở quê nhà hay tha hương khắp nơi trên thế giới.

Du Yên  
Tháng 11, 2009





Tiên Lê



ISBN 978-0-9807224-0-6



9 780980 722406